

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



VIỆN SỬ
ỦY BAN KHOA
XÃ HỘI VIỆT

Giai cấp công nhân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội quốc tế, ủng hộ phong trào cộng sản và công nhân châu Âu chống chủ nghĩa tư bản[☆]

VĂN TẠO

HIỆN nay cuộc đấu tranh của công nhân các nước tư bản chủ nghĩa đang diễn ra sôi nổi. Thắng lợi của cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động I-răng đã làm cho đế quốc Mỹ và bọn tư bản các nước phương Tây phải hoảng sợ.

Báo *Le Matin* ra ngày 29-12-1978 đã nhận xét: «Việc đình chỉ hoàn toàn nguồn cung cấp dầu lửa từ I-răng lại phơi bày ra ánh sáng tình trạng yếu kém và sự bất lực của phương Tây trong việc làm chủ thời cuộc liên quan đến mình. Cách đây 100 năm, điều có lẽ khá chắc chắn là các cường quốc phương Tây đã không ngần ngại gì cho đổ bộ ngay lên phía Abadan một đạo quân viễn chinh chịu trách nhiệm phục hồi trật tự phù hợp nhất với lợi ích của họ. Ngày nay cần phải vui mừng nhận thấy rằng, thời đại của nền ngoại giao pháo thuyền đã qua rồi...» (1)

Thật vậy, đã qua rồi thời đại mà bọn đế quốc có thể làm mưa làm gió trên thế giới. Ba dòng thác cách mạng vĩ đại của thời đại là phong trào xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh của công nhân các nước tư bản chủ nghĩa đang ở thế tiến công, đã chặn đứng được bàn tay xâm lược, hiểu chiến của chủ nghĩa đế quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân lao động còn bị áp bức trên toàn thế giới đứng lên quyết định lấy vận mệnh của mình. Nhân dân lao động Ăng-gô-la, Nam Y-ê-men, Ê-ti-ô-pi-a, Ăp-ga-ni-xtan, Cam-pu-chia, ... đã làm như vậy. Nhân dân lao động Ni-ca-ra-goa, I-răng cũng đang làm như vậy.

Cần nhấn mạnh rằng tình hình chính trị ở Ni-ca-ra-goa, ở I-răng... không tách rời khỏi

cuộc khủng hoảng trầm trọng đang diễn ra ở các nước tư bản châu Âu, nơi mà phong trào đấu tranh của công nhân chống chủ nghĩa tư bản độc quyền lũng đoạn nhà nước đang bùng lên sôi sục. *Thực hiện nhiệm vụ lịch sử vẻ vang là đánh bại chủ nghĩa đế quốc ngay tại dinh lũy cuối cùng của nó, phong trào đấu tranh của công nhân các nước tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển với quy mô rộng lớn và tính tổ chức cao, với nội dung phong phú và hình thức linh hoạt chưa từng thấy.*

Ở Anh, nơi mà số người thất nghiệp tăng lên mạnh và nghiêm trọng nhất Tây Âu, một phong trào bãi công rộng lớn đã nổ ra. Năm 1976 có 2.034 cuộc bãi công của công nhân. Năm 1977, con số đó đã lên tới 2.572 cuộc. Các cuộc bãi công năm 1977 đã làm thiệt hại cho chủ nghĩa tư bản 8,1 triệu ngày công so với 3,3 triệu ngày công bị thiệt hại năm 1976 (2).

Ở Pháp, trong năm qua, có thể nói không có ngày nào không có bãi công hay biểu tình ở nơi này hay nơi khác. Có cuộc bãi công kéo dài tới 22 tháng, như cuộc bãi công của công nhân xí nghiệp in báo «Người Paris được giải phóng». Cuộc đấu tranh này đã được toàn thể công nhân ngành in ở Pháp tự nguyện bỏ

[☆] Tham luận tại Hội nghị khoa học chuyên đề về «Cuộc đấu tranh của các Đảng Cộng sản và Công nhân châu Âu trong cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ngày càng trầm trọng hiện nay» họp tại Béc-lin, tháng 4-1979, nhân kỷ niệm lần thứ 60 QUỐC TẾ CỘNG SẢN thứ Ba.

ra 10 phần trăm tiền lương hàng tháng để ủng hộ (3).

Ở Cộng hòa Liên bang Đức, số người bãi công cũng không ngừng tăng lên. Năm 1974 là 26.272 người, năm 1975 là 35.824 người và năm 1976 lên tới 169.812 người. Ở nhiều nơi, công nhân đã chiếm xưởng của chủ để chống việc bọn tư bản đóng cửa xí nghiệp, sa thải công nhân (4).

Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước đang tìm cách đàn áp, phá hoại phong trào đấu tranh của công nhân bằng con đường phát xít hóa bộ máy nhà nước. Ở Cộng hòa Liên bang Đức, chính phủ đang nuôi dưỡng những tổ chức phát xít và quân phiệt bao gồm 148 tổ chức phát xít mới, 14 liên minh quân phiệt và 500 nhóm tương tự hoạt động cho mục tiêu của bọn quân phiệt và phục thù của chúng (5). Ở Ý, những tổ chức phát xít mới cũng đang hoạt động điên cuồng, gây rối loạn nghiêm trọng cho đời sống xã hội. Sự phá hoại của chúng càng điên cuồng thì phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động lại ngày càng lên cao.

Nhưng điều đáng lấy làm đau lòng và căm phẫn cho những người cộng sản chân chính chúng ta là, trong khi bọn tư bản lũng đoạn nhà nước ở các nước tư bản chủ nghĩa đang lâm vào cuộc tổng khủng hoảng trầm trọng và bọn cầm đầu chính quyền tư bản đang quân phiệt hóa, phát xít hóa bộ máy Nhà nước, thì chính bọn cơ hội chủ nghĩa mới - bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh, kẻ tự xưng là "xã hội chủ nghĩa chân chính" - lại ve vãn chúng, bắt tay và cấu kết với chúng để chống phá cách mạng.

Vấn đề đặt ra là, giữa chủ nghĩa cơ hội trong giới cầm quyền Bắc Kinh với chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay có mối quan hệ biện chứng như thế nào?

Chúng ta không lấy gì làm ngạc nhiên là chủ nghĩa cơ hội Bắc Kinh lại nảy sinh ra chính trong khi mà cuộc tổng khủng hoảng của thế giới tư bản chủ nghĩa đang diễn ra sâu sắc và ngày càng trầm trọng.

Lê-nin đã từng chỉ rõ: "Không một người mác xít nào lại không thấy rõ rằng chủ nghĩa cơ hội là biểu hiện chính sách tư sản trong phong trào công nhân, biểu hiện lợi ích của giai cấp tiêu tư sản và sự đồng minh của một bộ phận rất nhỏ công nhân bị tư sản hóa với giai cấp tư sản của họ" chống lại lợi ích của quần chúng vô sản và của quần chúng bị áp

bức" (6). Chủ nghĩa cơ hội - theo nhận định của Lê-nin - là *con chó giữ nhà cho chủ nghĩa tư bản*.

Chính là lúc này, khi mà chủ nghĩa tư bản đang lún sâu vào cuộc tổng khủng hoảng thì chúng lại đang cần và càng cần tới những "con chó giữ nhà" ngoan ngoãn và đắc lực như vậy.

Chúng ta đã biết, trong thời gian gần đây, đặc biệt là từ sau chiến thắng vang dội của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ, xâm lược mùa Xuân năm 1975, tức là thời kỳ mà nhiều nhà chính trị và học giả thế giới gọi là thời kỳ "sau Việt Nam", thì thắng lợi của ba dòng thác cách mạng trên thế giới đã làm cho chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ suy yếu nghiêm trọng. Không còn có một thế lực phản động nào có thể đối đầu được với sức mạnh của ba dòng thác cách mạng. Do đó, để ngăn chặn thế tiến công của ba dòng thác đó, bọn đế quốc đã thi hành một chính sách thâm độc, xảo quyệt. Một mặt chúng chia rẽ, phá hoại, bôi nhọ hòng làm hạ uy tín, làm giảm vai trò quyết định của hệ thống xã hội chủ nghĩa đối với sự phát triển của cách mạng thế giới.

Mặt khác chúng phá thế hợp lưu của ba dòng thác cách mạng, đối lập phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa.

Thực hiện âm mưu này, chủ nghĩa đế quốc đã tìm được một tên tay sai, một đồng minh đắc lực là *thế lực phản động theo chủ nghĩa bá quyền và bành trướng nước lớn trong giới cầm quyền Bắc Kinh*.

Bọn này từ lâu đã trượt ra khỏi con đường cách mạng chân chính của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Chúng mượn danh chủ nghĩa Mác - Lê-nin để chống lại chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Chúng đã phản bội hoàn toàn chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Đối nội, dưới chiêu bài "Chuyên chính vô sản", tập đoàn phản động này đang bảo vệ chính quyền độc tài, quan liêu, quan sự của chúng. Núp dưới chiêu bài "vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân", chúng thi hành đường lối thống trị của *chủ nghĩa dân tộc tiêu tư sản*. Chúng không khai thác những mặt tích cực của quần chúng nhân dân lao động mà lại lợi dụng những mặt tiêu cực của nông dân, thợ thủ công, tiểu tư sản thành thị và trí thức để phục vụ cho mưu đồ bành trướng và bá quyền nước lớn của chúng. Con đường

cơ hội chủ nghĩa đó đã khiến chúng tránh không khỏi *đi từ thất bại này đến thất bại khác*, từ thất bại của « Ba ngọn cờ hồng », của « Đại nhảy vọt », đến thất bại của « Cách mạng văn hóa »... đưa nhân dân Trung Quốc đến cảnh đói nát, bần cùng và kiệt quệ chưa từng thấy, khiến cho mâu thuẫn giữa chúng với quần chúng nhân dân lao động Trung Quốc ngày càng lên cao.

Đề xoa dịu sự phẫn nộ của quần chúng và cứu vãn chính quyền độc tài, quan liêu, quân sự của chúng trong cơn khủng hoảng trầm trọng, chúng mưu toan hướng nền kinh tế quốc dân Trung Quốc đi vào con đường *quan sự hóa* với mục tiêu « 4 hiện đại hóa » nhằm chuẩn bị chiến tranh, thực hiện chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn, chuẩn bị phục hồi chủ nghĩa tư bản.

Đối ngoại, chúng tăng cường gây thù địch với các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đối với các nước láng giềng như Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam, và bắt tay ngày càng chặt chẽ với bọn đế quốc.

Với Việt Nam, chúng bắt đầu bằng việc dựng đứng lên câu chuyện hoang đường về « Việt Nam bài xích, khủng bố và xua đuổi người Hoa về Trung Quốc », nhằm phối hợp với hành động xâm lược Việt Nam của bọn phản động Pôn-Pốt-I-êng-Xa-ry, tay sai của chúng ở Cam-pu-chia hồng cứu nguy cho bọn này trước sự phẫn nộ của nhân dân Cam-pu-chia và trước những đòn trừng trị nặng nề của quần và dân Việt Nam, ngăn cản công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam Việt Nam, bảo vệ cho bọn tư sản mại bán người Hoa, những kẻ đã từng làm tay sai cho đế quốc Mỹ đàn áp, cướp bóc nhân dân Việt Nam. Cũng với vấn đề « nạn kiều », chúng lấy cơ đơn phương quyết định cắt mọi khoản viện trợ cho nhân dân Việt Nam mà Chính phủ hai nước đã ký kết.

« Những hành động nghiêm trọng nói trên chứng tỏ rằng các nhà cầm quyền Trung Quốc đang thi hành chính sách chống Việt Nam, gây khó khăn, trở ngại cho sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, phá hoại truyền thống đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân hai nước » (7). Gần đây, đi đôi với những hành động xâm lấn, khiêu khích, phá hoại trên biên giới phía bắc Việt Nam, chúng còn ngang ngược tuyên bố giành chủ quyền trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, vốn là lãnh thổ của Việt Nam.

Chống Việt Nam là một trong những khâu cơ bản trong chiến lược phản cách mạng của chúng nhằm chống lại các nước xã hội chủ nghĩa chân chính, chống lại ba dòng thác cách mạng trên thế giới. Thuyết « Ba thế giới » cực kỳ phản động của chúng chính là nhằm tập trung mũi nhọn vào chống Liên Xô, phục vụ cho mưu đồ chống phá cách mạng của chủ nghĩa đế quốc. Chúng công khai cấu kết với khối Bắc Đại Tây Dương (NATO), ủng hộ bọn lũ phản động Pi-nô-chê ở Chi-lê, bọn phản động Pôn-Pốt-I-êng-Xa-ry (vừa bị nhân dân Cam-pu-chia lật đổ), bọn phản động ở I-răng, ở Nam Phi, ở Da-ia. Chúng thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ, ký « Hiệp ước hòa bình và hữu nghị » giữa Bắc Kinh và Tô-ky-ô, trong đó Bắc Kinh bộc lộ ý đồ đối ngoại đen tối là « chống bá quyền », « chống con gấu Bắc cực », (tức là chống Liên Xô). Tập đoàn cơ hội trong giới cầm quyền Bắc Kinh như vậy đã bộc lộ rõ bản chất cực kỳ phản động của chúng, và thực chất chúng chính là sản phẩm của cuộc khủng hoảng, phá sản, tan rã của ý thức hệ tư sản, là biểu hiện gay gắt của cuộc lỏng lỏng hoảng của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn quyết liệt, giai đoạn mà sự phân cực (polarisation) giữa cách mạng và phản cách mạng trên thế giới đang diễn ra gay gắt: Đó là sự phân cực giữa một bên là các thế lực cách mạng và tiến bộ lấy chủ nghĩa xã hội làm yếu tố chủ đạo và một bên là các thế lực phản cách mạng và phản động mà chủ nghĩa tư bản lừng lừng quốc tế, đứng đầu là đế quốc Mỹ, là hạt nhân chi phối.

Cho nên nó có tính chất *phá hoại điên cuồng, hèn nhát, khiêu khích, phiêu lưu, vớt vạt tướng bành trướng và bá quyền nước lớn cực đoan và sự phân bội của nó có tính chất trắng trợn, vô liêm sỉ*, quay ngược chiều 180 độ, bộc lộ tất cả bản chất xấu xa, thối nát của nó trong cuộc tấn công vào chủ nghĩa xã hội mà Liên Xô là pháo đài kiên cố, và nó chia mũi nhọn vào cách mạng Việt Nam là nơi tiêu điểm của thắng lợi của ba dòng thác cách mạng trên thế giới.

Chủ nghĩa cơ hội của tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc-kinh rõ ràng đang phục vụ tích cực cho chủ nghĩa đế quốc, *cụm vấn chủ nghĩa tư bản lừng lừng nhà nước đang sa lầy trong cơn tồng khủng hoảng, và phá hoại phong trào cộng sản và công nhân quốc tế*. Đồng chí Gót Hôn, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Mỹ, đã vạch rõ: « Bắc-kinh đã ủng hộ chủ nghĩa đế quốc về chính trị, tư tưởng và quan sự ở bất cứ nơi nào chúng gặp khó khăn. Do

đó, các hoạt động của Bắc-kinh đã trở thành lực lượng phản cách mạng chống lại việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bắc-kinh đã lấy việc ủng hộ và hợp tác với chủ nghĩa đế quốc thay cho việc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc» (8). Hành động đó « đã trực tiếp ảnh hưởng đến cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Mỹ chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ » (9). Cho nên cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước của giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa không tách rời khỏi cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội quốc tế của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; như Lê-nin đã từng nhấn mạnh là không có đấu tranh kiên quyết chống các đảng phái, các tập đoàn, các trào lưu cơ hội chủ nghĩa, v.v... thì sẽ không có cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, không có chủ nghĩa Mác, và không có cả phong trào công nhân xã hội chủ nghĩa nữa. Việc tăng cường đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, và chống tập đoàn phản bội chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong giới cầm quyền Bắc-kinh, đồng minh của chủ nghĩa đế quốc, đang là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách nhất của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hiện nay.

Cách mạng Việt Nam, dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lê-nin bách chiến bách thắng và dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, đứng đầu là Chủ tịch HỒ CHÍ MINH kính mến, đã đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp, chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, nay lại đang đương đầu một cách anh dũng chống bọn phản bội chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong giới cầm quyền Bắc-kinh, thế lực phản động quốc tế lớn nhất hiện nay. Nhân dân Việt Nam đã đập tan được luận điệu xuyên tạc, vu khống về vấn đề người Hoa ở Việt Nam; và làm thất bại âm mưu sử dụng cái gọi là « nạn kiều » để phá hoại kinh tế, ngăn cản công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam;

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 60 ngày thành lập QUỐC TẾ CỘNG SẢN thứ Ba - mà Hội nghị chúng ta cũng nhằm hướng vào - chúng tôi xin phép nhấn mạnh rằng: chính là do đi theo con đường cách mạng chân chính của chủ nghĩa Lê-nin và của QUỐC TẾ thứ Ba mà cách mạng Việt Nam đã liên tục giành được thắng lợi trong hơn 60 năm qua, cũng như đã

đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của bè lũ Pôn-Pốt - Iêng Xa-ry, tay sai của bọn phản động quốc tế, ở biên giới phía Tây Nam Việt Nam, và đã đập tan được cuộc chiến tranh xâm lược của chúng trên biên giới phía Bắc Việt Nam (17-2-18-3-1979) vừa qua. (10)

Hiện nay, cách mạng Cam-pu-chia, nhờ sự nỗ lực của bản thân và sự đoàn kết, giúp đỡ của nhân dân ba nước Đông Dương và của cả loài người tiến bộ, đã giành được thắng lợi hoàn toàn, lật đổ được chính quyền độc tài khát máu Pôn Pốt - Iêng Xa-ry, xây dựng được nhà nước Cam-pu-chia tự do, độc lập, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân ba nước Đông Dương đang kề vai, sát cánh, phát huy truyền thống đoàn kết cách mạng vốn có trong quá trình đấu tranh chung chống đế quốc, phong kiến, giáng cho chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế những đòn thất bại nặng nề. Bọn phản động quốc tế và tay sai của chúng đã nhanh chóng bị thất bại ở Việt Nam vì ngay cả những thế lực mà chúng đại diện và những kẻ mà chúng phục vụ, đều đã bị đánh bại trên chiến trường Việt Nam.

Chúng tôi đoàn kết với nhân dân các nước Đông Dương đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa cơ hội quốc tế với đầy đủ ý thức rằng cuộc đấu tranh đó chính là biểu hiện của tư tưởng quốc tế vô sản trong sáng mà Chủ tịch HỒ CHÍ MINH của chúng tôi đã nhấn mạnh là: « Đảng lấy toàn bộ thực tiễn của mình để chứng minh rằng chủ nghĩa yêu nước triệt để không thể nào tách rời với chủ nghĩa quốc tế vô sản » (11). Cuộc đấu tranh đó vừa nhằm bảo vệ độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam, vừa bảo vệ lợi ích của phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc, vừa tích cực góp phần ủng hộ phong trào đấu tranh của công nhân các nước tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là phong trào đấu tranh của các Đảng Cộng sản và Công nhân Tây Âu đang phát triển mạnh mẽ hiện nay.

và đang chiến thắng chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa cơ hội quốc tế, cũng cố được độc lập dân tộc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội bất chấp mọi sự phá hoại của kẻ thù.

Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội quốc tế ngày nay làm cho những người cộng sản Việt Nam chúng tôi nhớ lại cuộc đấu tranh của QUỐC TẾ thứ Ba chống lại chủ

nghĩa cơ hội quốc tế thuộc đủ mọi loại lúc đó, nhớ lại những thắng lợi về vang của chủ nghĩa Lê-nin, nhớ lại chặng đường mà Chủ tịch HỒ CHÍ MINH của chúng tôi đã đi qua — từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm trước và sau CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ VĨ ĐẠI, bầu trời cách mạng châu Âu đã bị vẩn đục bởi những mây mù của chủ nghĩa cơ hội quốc tế thuộc đủ mọi loại: chủ nghĩa men-sê-vích, chủ nghĩa to-rốt-skit, chủ nghĩa xã hội sô-vanh, mà nguy hiểm nhất là chủ nghĩa xã hội sô-vanh trong Quốc tế thứ Hai mà trùm số là tên phản bội Cau-ski. Chúng bênh vực cho tư tưởng « Bảo vệ Tổ quốc » trong cuộc chiến tranh đế quốc, thực chất là chúng bênh vực cho những đặc quyền đặc lợi, những sự cướp bóc tàn bạo của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa: là chúng từ bỏ những phương pháp đấu tranh cách mạng, giúp đỡ cho các chính phủ của chúng đang gặp khó khăn, chứ không phải là giải quyết những khó khăn đó theo con đường cách mạng. (Thật không lấy gì làm ngạc nhiên là bọn cơ hội quốc tế trong giới cầm quyền Bắc-kinh ngày nay lại đang lặp lại những hành động phản cách mạng bỉ đĩ đó ở một trình độ mới).

Chủ nghĩa Lê-nin và sự ra đời của QUỐC TẾ thứ Ba trong thập kỷ thứ hai của thế kỷ này đã xua tan những đám mây mù đen tối của chủ nghĩa cơ hội thuộc đủ mọi loại nói trên và bảo vệ được tinh thần trong sáng của chủ nghĩa Mác vĩ đại. Chiến thắng của chủ nghĩa Lê-nin và của QUỐC TẾ thứ Ba chống chủ nghĩa cơ hội thuộc đủ mọi loại lúc đó, đặc biệt là trên các vấn đề về dân tộc và thuộc địa được ghi trong Luận Cương của Lê-nin về các vấn đề này — đã là sự mở đường cho cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi.

Chủ nghĩa Lê-nin — chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa — với khẩu hiệu « VÔ SẢN TOÀN THỂ GIỚI VÀ CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC ĐOÀN KẾT LẠI » đã chống lại chủ nghĩa xã hội sô-vanh và các thứ chủ nghĩa cơ hội khác, chỉ ra cho giai cấp công nhân thế giới nhiệm vụ-phải đoàn kết giữa nhân dân lao động thuộc địa và chính quốc đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa cơ hội để giải phóng cho các dân tộc bị áp bức, đồng thời là tự giải phóng cho mình.

Theo quy luật biện chứng của thời đại do Lê-nin vạch ra thì cách mạng giải phóng dân

tộc có thể và cần phải được giải quyết trong khuôn khổ của cách mạng vô sản mà giai cấp công nhân là nhân tố chỉ đạo. Cho nên cần phải đấu tranh quyết liệt chống các xu hướng tư tưởng cơ hội chủ nghĩa tư sản và tiêu tư sản, mà trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc là phải chống lại tư tưởng dân tộc sô-vanh nước lớn và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi tiêu tư sản.

Chủ tịch HỒ CHÍ MINH kính yêu của chúng tôi, từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đã đi tới gặp chủ nghĩa LÊ-NIN, tiếp thu được chủ nghĩa LÊ-NIN một cách trực tiếp và trong sáng qua Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa, tránh được những mây mù, nọc độc của chủ nghĩa cơ hội thuộc đủ mọi loại đương thời. Cho nên trong khi mà nhiều nhà cách mạng vô sản ở các nước Tây Âu lúc đó còn băn khoăn trong việc lựa chọn giữa Quốc tế thứ Hai hay Quốc tế thứ Ba, thì Chủ tịch HỒ CHÍ MINH đã không do dự, tán thành ngay QUỐC TẾ thứ Ba và Người đã trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp và cũng là một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế. Trong Đại hội lần thứ 18 Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua ngày 30 tháng 12 năm 1920, Chủ tịch HỒ CHÍ MINH nhân danh đại biểu thuộc địa trong Đại hội đã nhấn mạnh: « Chúng tôi thấy rằng việc Đảng Xã hội gia nhập QUỐC TẾ thứ Ba có nghĩa là Đảng hứa một cách cụ thể rằng từ nay Đảng sẽ dành giá đúng tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa » (12). Đứng trên lập trường của chủ nghĩa Lê-nin và của Quốc tế thứ Ba, Người đã phê phán những kẻ cơ hội chủ nghĩa trong phong trào cộng sản. Người thẳng thắn vạch mặt bọn Mác-đô-nan, Văng-đéc-ven-đơ, Hên-đéc-son, Bờ-lum, v.v... là những kẻ đã đồng lõa với chính sách đế quốc ở thuộc địa. Người tuyên truyền quan điểm của chủ nghĩa Lê-nin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa và nhấn mạnh: « Nhiệm vụ của công nhân ở các nước đi chiếm thuộc địa là phải giúp đỡ một cách tích cực nhất phong trào giải phóng của các nước phụ thuộc » (13). Người hoạt động tích cực cho sự hình thành một mặt trận thống nhất giữa nhân dân lao động chính quốc và thuộc địa. Người luôn luôn chống tư tưởng coi nhẹ, miệt thị vấn đề giải phóng dân tộc trong hàng ngũ của Đảng Cộng sản ở chính quốc và luôn luôn giáo dục nhân dân lao động Việt Nam phân biệt giữa bọn thực dân là bọn áp bức bóc lột với giai cấp công nhân và nhân dân lao động

chính quốc là đồng minh của cách mạng Việt Nam. Đồng thời vận dụng sáng tạo lời chỉ giáo của QUỐC TẾ CỘNG SẢN do LÊ-NIN sáng lập về vấn đề liên minh giai cấp trong cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng vô sản, Chủ tịch HỒ CHÍ MINH đã chỉ ra cho giai cấp công nhân Việt Nam thấy rằng trong cuộc liên minh với các đảng phái tư sản và tiểu tư sản, những người cộng sản không được lúc nào quên là phải giữ vững *linh chất và tư thế độc lập của mình về tư tưởng và chính trị.*

Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch HỒ CHÍ MINH đã đi vào con đường giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa Lê-nin - kết hợp chặt chẽ giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản - đã xây dựng nên một chính đảng cách mạng của giai cấp vô sản Việt Nam giàu tính sáng tạo và để ra được đường lối cách mạng đúng đắn là *"Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"*, sớm quyết định được hướng đi đúng đắn là *"phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa mà tranh đấu thắng lên con đường xã hội chủ nghĩa"* (14).

Cách mạng Việt Nam trong hơn 50 năm qua (1930 - 1979) không những đã chiến thắng một cách oanh liệt chủ nghĩa đế quốc dưới mọi hình thức mà còn chiến thắng cả chủ nghĩa cơ hội quốc tế thuộc đủ mọi loại, góp phần tích cực vào việc củng cố và phát triển phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Như chúng ta đã biết, vào những năm cuối của thập kỷ thứ 3 của thế kỷ này, khi mà Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đang trên con đường hình thành thì phong trào cộng sản và công nhân quốc tế vẫn còn phải đấu tranh quyết liệt chống lại chủ nghĩa cơ hội trên các vấn đề về dân tộc và thuộc địa. Tại Đại hội lần VI của QUỐC TẾ CỘNG SẢN năm 1928, những người mác-xít chân chính vẫn còn phải đấu tranh gay gắt chống lại những lãnh tụ phản bội thuộc Quốc tế thứ Hai, đặc biệt là chống lại luận thuyết *"phi thực dân hóa"* của chúng. Chúng lập luận rằng chủ nghĩa đế quốc đã *"giúp đỡ"* các nước thuộc địa và phụ thuộc phát triển sản xuất và chúng đưa ra cái gọi là chủ nghĩa đế quốc *"cải lương"*, nghĩa là chỉ cần *"cải thiện"* chủ nghĩa đế quốc cho *"tự do"* hơn nữa, chứ không cần đánh đổ nó. Thực tế là chúng bảo vệ cho lập trường của chủ nghĩa đế quốc, phá hoại phong trào giải phóng dân tộc. Đồng thời chúng phản đối chủ trương tiến thẳng

lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở các nước thuộc địa mới được giải phóng. Các Hen-nơ, một trong những lãnh tụ của Quốc Tế thứ Hai, đã nhấn mạnh: *"Chủ nghĩa xã hội không thể xây dựng ở trên mảnh đất hoang tàn được. Nó chỉ có thể rơi xuống như một trái cây đã quá chín của chủ nghĩa tư bản..."* (15).

Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam đã bằng lý luận và thực tiễn của mình đập tan những luận thuyết phản động đó. Trước hết là cách mạng Việt Nam đã phủ nhận thuyết, *"phi thực dân hóa"* của bọn phản hội, tay sai đế quốc, và nêu ngay trong chính cương cách mạng đầu tiên của mình là *"đánh đổ chủ nghĩa đế quốc và phong kiến"* giành giải phóng dân tộc. Cách mạng Việt Nam cũng không cần chờ cho đến khi chủ nghĩa tư bản đã *"chín muồi"* trên toàn thế giới mới đề ra chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà đã vạch ngay ra con đường chuyển biến trực tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ triệt để lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Về giai cấp lãnh đạo cách mạng, chống lại luận thuyết của bọn Men-sê-vich cho rằng cách mạng tư sản dân chủ nhất thiết phải do giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo, giai cấp công nhân Việt Nam từ rất sớm đã nhận thức rõ ràng rằng trong thời đại ngày nay, giai cấp tư sản dân tộc bất cứ ở nước nào cũng không thể lãnh đạo được một cuộc cách mạng dân chủ tư sản triệt để. Khi đã có đủ khả năng và điều kiện lãnh đạo cách mạng thì giai cấp vô sản nhất thiết phải giành lấy độc quyền lãnh đạo cách mạng để đưa cách mạng không ngừng tiến lên.

Giai cấp công nhân Việt Nam, với đường lối *"Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"* đã giành lấy độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam ngay từ khi hước lên vũ đài chính trị.

Còn về đồng minh quân của cách mạng vô sản, nếu bọn To-rôt-ski *"là khuynh đầu lưỡi"* chủ trương chỉ có giai cấp công nhân mới làm được cách mạng xã hội chủ nghĩa chứ không phải là cả giai cấp nông dân, coi giai cấp nông dân là đối tượng của cách mạng và chủ trương lập chính phủ công nhân chứ không phải là lập chính quyền công nông, thì Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, ngay từ lúc đầu đã coi giai cấp nông dân là một trong những động lực chính của cách mạng, coi liên minh công nông là nền tảng của Nhà

nước cách mạng và chủ trương không phải là lập Nhà nước công nhân mà là lập chính phủ công, nông, binh; không phải là lập đội quân công nhân mà là lập đội quân công nông, và độc quyền lãnh đạo đội quân này nhất thiết phải ở trong tay giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân không được lúc nào đi trạch sang lập trường của giai cấp nông dân trong lãnh đạo cách mạng cũng như trong hành động cách mạng.

Nhìn chung, cách mạng Việt Nam đi theo đường lối của chủ nghĩa Lê-nin và của Quốc Tế thứ Ba nên đã tránh khỏi những nạn độc của mọi thứ cơ hội chủ nghĩa, đưa cách mạng Việt Nam tiến lên không ngừng và góp phần tích cực vào việc chiến thắng chủ nghĩa cơ hội trong lý luận cũng như trên thực tiễn, góp phần củng cố và phát triển phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Quá khứ đấu tranh đó đã cho những người cộng sản Việt Nam chúng tôi những kinh nghiệm quý báu trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa cơ hội quốc tế hiện nay.

Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác-Lê-nin bách chiến bách thắng và theo đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, nhân dân Việt Nam đang kiên quyết đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, bất chấp mọi sự phá hoại, ngăn cản của chủ nghĩa đế quốc và của bọn phản động quốc tế, quyết tâm đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn phá hoại của chúng về kinh tế, chính trị, quân sự hay ngoại giao...

Trong cuộc đấu tranh anh dũng, bất khuất này, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam luôn luôn nhận được sự đoàn kết, ủng hộ và giúp đỡ quý báu của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đặc biệt là của Đảng Cộng sản Liên Xô và nhân dân Liên Xô vĩ đại.

Những người cộng sản Việt Nam chúng tôi không quên rằng trong những năm đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội của những kẻ phản bội thuộc Quốc tế thứ Hai trước đây, Đảng *Bốn sè vich Nga*—một đảng mác xít chân chính lúc bấy giờ—dưới sự lãnh đạo của LÊ-NIN vĩ đại, đã *dảm đương được sứ mệnh lịch sử cao cả* đó.

Ngày nay, trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa cơ hội quốc tế mà nguy hiểm nhất là bọn phản động theo chủ nghĩa bá quyền và bành trướng nước lớn trong giới cầm quyền Bắc Kinh, Đảng Cộng sản Liên Xô và nhân dân Liên Xô

vẫn tiếp tục gương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Lê-nin và kế tục xuất sắc sự nghiệp của QUỐC TẾ THỨ BA, góp phần đặc lực vào việc củng cố và phát triển phong trào xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh phong trào giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh của công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã khẳng định rằng: « Sự phát triển mạnh mẽ của ba dòng thác cách mạng của thời đại hoàn toàn không thể tách rời tác dụng thúc đẩy to lớn của Liên Xô » (16). « Liên Xô ngày nay là thành trì vững chắc, là chỗ dựa tin cậy và là niềm hy vọng của các lực lượng xã hội chủ nghĩa, độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình » (17). Phát biểu nhân dịp ký kết Hiệp ước Hữu nghị VIỆT-XÔ ngày 3 tháng 11 năm 1978, đồng chí Lê Duẩn, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, đã nhấn mạnh: « Nếu không có sự đổi thay to lớn trên Tờ quốc của Lê-nin, không có sự hy sinh cao cả của hàng chục triệu người con thân yêu của biển bao bà mẹ Xô-viết hiền từ, không có sự giúp đỡ đầy tình nghĩa quốc tế vô sản của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên thì bộ mặt thế giới không thể có những biến đổi sâu sắc như ngày nay, và một nước đất không rộng, người không đông như Việt Nam không thể đánh thắng những tên đế quốc sừng sỏ dễ bước vào kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội » (18).

Nhân dân lao động Việt Nam hy sinh xương máu trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa bá quyền và bành trướng nước lớn của thế lực phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh hiện nay vừa là nhằm bảo vệ độc lập dân tộc, vừa là nhằm bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, ủng hộ và bảo vệ Liên Xô, thành trì của cách mạng thế giới, bảo vệ phe xã hội chủ nghĩa, góp phần đẩy mạnh ba dòng thác cách mạng trên thế giới.

Riêng đối với phong trào đấu tranh của công nhân các nước tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam coi cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội quốc tế hiện nay là một mặt của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước, kẻ thù trực tiếp của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa. Tạp chí **CỘNG SẢN**, cơ quan lý luận và chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã nhận định: « Chủ nghĩa cơ hội dưới mọi hình thức của nó đã và đang là vũ khí của chủ nghĩa đế quốc trong cuộc đấu tranh chống lại ba dòng

thức cách mạng trên thế giới. Cho nên cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước không thể tách rời cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội hiện nay" (19). Giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam đã, đang và sẽ đấu tranh không mệt mỏi chống lại mọi âm mưu và hành động phá hoại của chúng; góp phần giành thắng lợi cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

CHÚ THÍCH

(1) *Le Matin*, 29-12-1978 — « Nước I-răng và tình trạng lũng túng của Mỹ » (Tài liệu tham khảo đặc biệt. Thông tấn xã Việt Nam, ngày 2-1-1979, tr 16).

(2) *Tạp chí Cộng sản* — (cơ quan lý luận và chính trị của Đảng Cộng sản VN) — Số 12, tháng 12-1978 tr, 103.

(3) (4) (5) *Tạp chí Cộng sản*. Tạp chí đã dẫn — Số 12, tháng 12-1978, tr 104, 105.

(6) V.I. Lê-nin — « Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh », NXB Sự Thật, Hà Nội, 1958, tr 24.

(7) *Xổ luận Tạp chí CỘNG SẢN*. Tạp chí đã dẫn, số 7, tháng 7-1978, tr 3

(8) (9) Gớt Hôn. — *Thư gửi Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Trung Quốc*, ngày 3-1-1979. (Báo QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN ngày 6-1-1979).

(10) Tham khảo bài « Thắng lợi lịch sử của dân tộc Việt Nam chống bọn Trung Quốc xâm

Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động đang rên xiết trong cơn tởng khủng hoảng dữ dội và sâu sắc. Liên minh của chúng đầy rẫy mâu thuẫn, không tài nào khắc phục nổi. Sự tan vỡ và thất bại cuối cùng của chúng là không thể tránh khỏi. Thắng lợi nhất định về tay những người cộng sản chân chính và nhân dân cách mạng trên toàn thế giới.

lược » của Văn Tạo. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 2 năm 1979.

(11) HỒ CHÍ MINH. *Tuyên tập*. NXB SỰ THẬT, Hà Nội, 1960, tr. 594.

(12) HỒ CHÍ MINH. *Tuyên tập*. Sách đã dẫn, tr 10.

(13) HỒ CHÍ MINH *Tuyên tập*. Sách đã dẫn, tr 12.

(14) *LUẬN CƯƠNG CHÍNH TRỊ* của Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 10-1930.

(15) *Đi-a-cốp-xóc-kin* Trích lại từ cuốn *Quốc tế cộng sản với vấn đề dân tộc và thuộc địa*. NXBST. Hà-nội, 1960, tr 25

(16) (17) *Xổ luận Tạp chí CỘNG SẢN*. Tạp chí đã dẫn, số 11 tháng 11-1978, tr 12, 13.

(18) Lê Duẩn. — *Lời phát biểu tại Mát-xcơ-va ngày 3-11-1978*. — *Tạp chí CỘNG SẢN*. Tạp chí đã dẫn, số 11, tháng 11-1978, tr 14.

(19) *Tạp chí CỘNG SẢN*. Tạp chí đã dẫn, số 12 tháng 12-1978, tr 89.

CHÍNH SÁCH CỦA BẮC KINH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA Ở ĐÔNG NAM Á

LÊ VĂN KHUÊ

I - TỔNG QUÁT VỀ NGƯỜI HOA Ở ĐÔNG NAM Á (1)

1 - Số lượng, thành phần dân tộc của người Hoa ở Đông Nam Á.

THỰC khó có được con số chính xác về số lượng người Hoa hiện nay ở Đông Nam Á. Trước hết vì không có một cuộc điều tra dân số toàn bộ và cùng một lúc tại các nước ở khu vực này. Con số chính thức mới nhất dựa trên các cuộc điều tra dân số mà chúng ta có được là vào những năm 1930 (2). Thứ đến, khái niệm « người Hoa » lại có tính chất hàm hồ; nó có thể chỉ định những người có quốc tịch Trung Hoa hoặc cũng có thể bao gồm toàn bộ những người có chút huyết thống Trung Hoa nhưng lại lấy quốc tịch địa phương. Do đó các cuộc điều tra mới đây ở một số nước Đông Nam Á cũng không phản ánh đúng thực tại số lượng người Hoa tại vùng này. Ngay trong một bài viết gần đây nhất (năm 1974) về người Hoa ở Đông Nam Á (3), Milne cũng dựa vào con số do Purcell đưa ra vào năm 1960 (4). Riêng trong năm 1978, do ảnh hưởng của vấn đề người Hoa ở Việt Nam, nhiều tạp chí đã nói tới người Hoa ở Đông Nam Á, nhưng cũng không đồng nhất với nhau về số lượng người Hoa ở đây, thậm chí cách biệt nhau gần mười triệu người. Chẳng hạn, báo « Tin Tức » của Liên Xô đưa ra con số là 25 triệu người Hoa ở hải ngoại (5), mà theo Andreyev (6), người Hoa ở Đông Nam Á chiếm 95% hoặc theo Stephen Fitzgerald, chiếm 90% tổng số (7) thì con số tính được phải lên tới hơn 23 triệu hay hơn 22 triệu người. Trong khi đó, tạp chí Asiaweek (8) chỉ đưa ra con số ước đoán là 14,5 triệu người. Theo con số chính thức do Trung Quốc đưa ra trong cuộc điều tra dân số vào năm 1953 thì có 11,7 triệu người

Hoa ở Đông Nam Á (9). Nhưng con số này bây giờ cũng đã lỗi thời. Để có thể tạm thời ước tính số lượng người Hoa ở Đông Nam Á hiện nay, chúng ta hãy lấy số lượng dân số của các nước ở vùng này vào năm 1975 (10), chia cho số bách phân do Milne đưa ra vào năm 1974 và như thế chúng ta có:

Dân số các nước ở Đông Nam Á	Bách phân người Hoa	Số lượng người Hoa
Campuchia : 7.300.000 người	6,5%	471.500 người
Indônêxia:		
129.000.000 -	2,5%	3.725.000 -
Lào: 3.260.000 -	2 %	65.200 -
Malaixia :		
11.100.000 -	34 %	3.774.000 -
Miền Điện :		
28.800.000 -	1,5%	432.000 -
Philippin :		
41.200.000 -	1,5%	618.000 -
Singapore :		
2.200.000 -	75 %	1.650.000 -
Việt Nam :		
Miền Bắc :		
25.000.000 -	0,5%	125.000 -
Miền Nam :		
21.000.000 -	5,5%	1.320.000 -

Tổng cộng : 15.978.700 người

Những con số trên đây ở mỗi nước gần sát với số lượng mà các tác giả của Tạp chí Kinh tế Viễn Đông (11) đưa ra vào tháng 6-1978.

Như vậy chúng ta có thể tạm thời chấp nhận có 16 triệu người Hoa ở Đông Nam Á, trong đó 80% cư ngụ tại bốn nước là Indônêxia, Malaixia, Thái Lan và Singapore.

Mười sáu triệu người Hoa này tuy có số lượng lớn, nhưng không phải hoàn toàn đồng nhất với nhau thành một khối duy nhất. Về ngôn ngữ, họ được phân thành năm cộng đồng chính: người Phúc Kiến, người Triều Châu, người Quảng Châu, người Hẹ và người Hải Nam. Người Phúc Kiến có số lượng lớn nhất tại Malaixia, Singapore, Indônêxia. Miến Điện và Philippin, trong khi đó người Triều Châu chiếm đa số tại các nước Thái Lan, Campuchia và Lào. Người Quảng Châu nhập cư nhiều nhất ở Việt Nam, thứ nhì ở Singapore, Campuchia, Lào và Malaixia. Người Hẹ có mặt nhiều nhất tại Bornéo, Sarawak, Bru-nai (thuộc Indônêxia) và thứ nhì ở Java, Sumatra và Thái Lan (12). Người ta cũng thường phân biệt hai loại người Hoa ở Đông Nam Á theo thời gian: người Hoa sinh tại chỗ và người Hoa sinh tại Trung Quốc, và hiện nay người ta ước tính có khoảng 80% số người Hoa sinh tại chỗ, số còn lại thì di dân đến đây vào đầu thế kỷ 20, loạt người này đang biến dần với thời gian.

2. Các đợt di dân của người Hoa đến Đông Nam Á.

Nhưng không phải người Hoa chỉ mới đến Đông Nam Á vào đầu thế kỷ 20. Việc di dân của họ đến khu vực này có một lịch sử rất xa xưa. Có thể nói họ đã có mặt tại đây, ở các nước giáp giới với Trung Quốc cũng như ở các quần đảo phía Nam, từ thế kỷ thứ 3 trước công nguyên (13); tuy nhiên mãi cho đến thế kỷ 15 sau công nguyên họ mới lui tới nhiều tại các nước này. Trong khoảng thời gian đó, người Hoa chủ yếu lui tới bằng đường bộ để buôn bán, để xâm chiếm hoặc để định cư tại các nước giáp giới. Dưới thời nhà Tống và nhà Nguyên, việc đi lại buôn bán với các quần đảo Nam Dương đã được tiến hành, nhưng vào đầu đời nhà Minh mới được phát triển mạnh nhờ việc nhà Minh chú trọng xây dựng lực lượng hàng hải của Trung Quốc. Đến năm 1661 khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh ở Trung Quốc thì làn sóng di dân và định cư của người Hoa bắt đầu đạt tới quy mô lớn. Sự đàn áp của nhà Thanh tại các tỉnh miền Nam Trung Quốc, nơi có phong trào "kháng Thanh phục Minh" mạnh, và tình trạng chiến tranh tại đây là nguyên

nhân chính của đợt di dân và định cư này. Đợt di cư dân lớn thứ hai nữa diễn ra vào thế kỷ 18 khi sự hiện diện của người Tây phương lớn dần ở vùng Đông Nam Á. Từ khi người Hà Lan làm chủ ở Đông Ấn thì khu vực này là trung tâm buôn bán và định cư của người Hoa, nhưng thực ra khi Penang (1785), Wellsley (1800), Singapore (1819) và Malacca (1825) được thiết lập như là những thuộc địa của người Anh thì bán đảo Mã lai mới trở thành trung tâm buôn bán và di dân của người Hoa. Họ không những chỉ đi theo là cờ Anh quốc ở Mã Lai mà còn ở Sarawak (1841), Bắc Bornéo (1881) (14). Vào năm 1871, có khoảng 10 vạn người Hoa đã cư trú ở các thuộc địa của Anh ở vùng eo biển. Từ căn cứ này, người Hoa di chuyển đến các nước khác. Riêng ở Thái Lan là nước giáp giới với Trung Quốc, vào năm 1850, người ta ước tính đã có tới 1,5 triệu người Hoa trong tổng số dân số 6 triệu người (15). Đợt di dân lớn thứ ba sau các đợt trước là vào đầu đời nhà Thanh và khi các đế quốc Tây phương có mặt. Đó là đợt di dân để khai phá các thuộc địa của các đế quốc này. Trong những đợt trước, thành phần di dân người Hoa chủ yếu là thuộc giới buôn bán, nhưng từ năm 1850 trở đi, đa số di dân là giới lao động và nông dân nghèo được chiêu mộ từ các làng mạc thuộc hai tỉnh Phúc Kiến và Quảng Đông (16). Đợt di dân này gặp những điều kiện thuận tiện, một mặt là vì có cuộc nổi dậy Thái Bình Thiên Quốc (1850-1856), mặt khác là vì luật lệ cấm di cư của nhà Thanh được bãi bỏ do áp lực của Tây phương (17) và do các chính quyền thuộc địa ở Đông Nam Á cổ vũ. Andreyev (18) đã phân chia ra ba cách thức di dân trong giai đoạn này. Hình thức thứ nhất là di dân tự do, nghĩa là người đi phải tự trang trải mọi sự chi phí để di cư chứ không dò chính quyền đài thọ. Như vậy khi đến các nước này, họ giữ được sự tự do cư trú và hành nghề.

Hình thức thứ hai là ký hợp đồng trực tiếp với các chính quyền thuộc địa để làm việc ở bất cứ nơi nào mà người ta cần tới. Hình thức này không phải là tất cả các chính quyền thuộc địa đều áp dụng, và nó chỉ được thực hiện trong một thời gian ngắn, sau đó nhường chỗ cho hình thức thứ ba. Hình thức này gọi là di cư theo tín dụng (emigration on credit). Người nông dân nghèo khổ ở các tỉnh Phúc Kiến và Quảng Đông không có khả năng trả chi phí di chuyển của bản thân và

của gia đình đành phải chấp nhận tin dụng của những tổ chức chiêu mộ nhân công do chính những người Hoa cầm đầu, để đến làm việc ở các đồn điền hoặc ở các công trường hầm mỏ của chính quyền thuộc địa. Số tín dụng này họ phải trả lại với một mức lãi rất cao sau khi đã có công ăn việc làm tại nơi nhập cư. Lợi làm ăn bóc lột này là một trong những cơ sở của quyền lực kinh tế hiện nay của giai cấp tư sản người Hoa ở Đông Nam Á.

Trong đợt di dân thứ ba này, đặc biệt là từ năm 1920 trở đi, có một đặc điểm lớn là phụ nữ người Hoa bắt đầu di chuyển đến Đông Nam Á với số lượng lớn hơn. Do sự kiện này, tỷ lệ giữa nam và nữ trong cộng đồng người Hoa ở đây đã trở thành bình thường hơn và việc hôn nhân giữa người Hoa với người địa phương cũng suy giảm. Tại Thái Lan, vào năm 1919, trong một cộng đồng người Hoa, người ta thấy có 205.470 nam thì chỉ có 54.724 nữ, trong khi đó, vào năm 1947, trong một cộng đồng khác, có 319.196 nam thì có 157.386 nữ. (19)

Cũng cần phải kể tới một đợt di dân khác gần đây hơn là vào những năm nội chiến ở Trung Quốc giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân Đảng, và ngay sau năm 1949 khi Đảng Cộng sản Trung Quốc giành được chính quyền. Số lượng dân di cư đợt này hẳn không phải là ít, đặc biệt là trong giới tư sản.

Trong những năm gần đây, làn sóng di dân của người Hoa đến Đông Nam Á hầu như tạm ngừng lại vì sự hạn chế của các nước ở Đông Nam Á và vì chính sách cấm đoán của Trung Quốc.

Đặc điểm lịch sử di dân của người Hoa đến Đông Nam Á, theo C.P.Fitzgerald phân tích, là một công cuộc tự phát ngay từ đầu và đã tiếp diễn suốt trong 200 năm hoặc hơn nữa. Đó là sự di dân của những nhà buôn, nhà tu hành, nhà mạo hiểm, của những người tỵ nạn chính trị, của những người nông dân; họ không phụ thuộc vào chính sách của các giới cầm quyền đương thời, thậm chí có khi họ bất chấp cả sự cấm đoán, hạn chế của chính quyền. Nếu chính quyền can thiệp để hỗ trợ thì thường rất chậm hoặc thất bại (20). Do đó vấn đề đặt ra là sự ngừng trệ hiện nay là một sự ngừng trệ vĩnh viễn hay tạm thời? Theo C.P.Fitzgerald, "tình trạng chính trị không ổn định và thay đổi của thời đại chúng ta khó có thể đảo ngược hay làm ngừng trệ vĩnh viễn một công cuộc đã tiếp diễn suốt

hơn 2000 năm, một công cuộc không bao giờ đi tới đời sự chỉ đạo chính trị, sự kiểm soát hay hạn chế của các chính quyền" (21). Nhưng trong trường hợp sự di dân lại được chỉ đạo bởi chính sách bành trướng và bá quyền của chính quyền Trung Quốc hiện nay thì sao? Chúng ta phải xác định rằng nếu người Hoa đến Đông Nam Á với tinh thần nhờ vả, hữu nghị như trong quá khứ thì họ sẽ được nhân dân địa phương vui vẻ chấp nhận và được tạo những điều kiện thuận lợi để sinh sống. Nhưng nếu họ đến các nước láng giềng với ý đồ xâm lược, kể cả với sự hỗ trợ của tập đoàn phân động¹ trong chính quyền Trung Quốc hiện nay thì như lịch sử đã chứng minh họ sẽ bị thất bại.

Người Hoa khi vừa đến Đông Nam Á thường dựa vào cộng đồng theo ngôn ngữ của họ để làm ăn sinh sống và phát đạt. Họ lại thường chọn nghề nghiệp điển hình của cộng đồng ngôn ngữ của họ để bắt đầu cuộc sống mới, như người Hẹ làm nghề nông, người Hải Nam buôn bán cà phê, người Triều Châu buôn bán tạp hóa. Có khi họ lại tìm kiếm những công việc mà nhân dân địa phương ít quan tâm tới, như nghề buôn bán ở Thái Lan. Vì thế đa số người Hoa ở Thái Lan làm nghề buôn bán. Ở Indônêxia hiện nay 70% ngành bán lẻ và phân phối nằm trong tay người Hoa vì lý do trên mà còn vì chính quyền thuộc địa Hà Lan không cho phép họ có ruộng đất, không chấp nhận họ vào các cơ quan chính quyền, duy trì họ thành một cộng đồng biệt lập với nhân dân địa phương, sử dụng họ làm mồi giới kinh tế giữa giới tư bản thuộc địa và nhân dân địa phương (22). Do đó người ta thường nói kiểu mẫu điển hình của người Hoa ở Đông Nam Á là những nhà thương mại, những nhà tài chính, những người buôn bán lẻ, "những người biết sử dụng tiền tệ và tổ chức con người trong quan hệ với tiền tệ" (23). Nhận xét này thật sát với thực tế, tuy nhiên ở các nước mà người Hoa chiếm tỷ lệ cao, họ còn làm những nghề nghiệp khác nữa. Chẳng hạn ở Malaixia, sau thế chiến II, nông nghiệp là công việc quan trọng nhất của người Hoa ở các tiểu bang khác ngoài Penang. Ở đây họ chiếm 20% diện tích trồng dứa và chè, 26% diện tích trồng cao su (24). Người Hoa làm nghề nông ở Saba và ở Sarawak cũng chiếm tỷ lệ khá cao. Và ngay ở Indônêxia, nơi mà từ lâu người Hoa không có quyền sở hữu ruộng đất, tại các đảo Đông Sumatra

Tây Bornéo, người Hoa cũng được sử dụng trong nông nghiệp. (25)

Trong những năm gần đây khi các nước Đông Nam Á bắt đầu đi vào con đường phát triển công nghiệp thì số lượng người Hoa bỏ vốn đầu tư và số lượng nhân công người Hoa trong các xí nghiệp công nghiệp càng ngày càng gia tăng. Ví dụ ở Cam-pu-chia vào năm 1967, 98% các xí nghiệp đều nằm trong tay người Hoa (26). Ở Thái Lan trong 100 công ty công nghiệp chế biến lớn nhất thì 63% là do người Hoa trực tiếp kiểm soát (27). Ngoài ra trong các ngành dịch vụ như ngân hàng, giao thông vận tải, người Hoa cũng chiếm một vị trí rất quan trọng. Ở Thái Lan, ngân hàng Bangkok của tên trùm tư bản người Hoa Tang Pik Ching (tên Thái là Chin Sopopanich) có 14.000 nhân viên đa số là người Hoa và kiểm soát 30% thị trường ngân hàng Thái Lan. Ở Indônêxia, Ngân hàng trung ương châu Á của trùm tư bản người Hoa là Liêm Siew Liong, có văn kinh tế của Tổng Thống Suharto, là ngân hàng tư nhân lớn thứ hai ở đây với số vốn lên tới 99 triệu Mỹ kim. Ở Singapore, công ty Robin Holdings của tư bản người Hoa là Robin Loh đã đầu tư vào các ngành sửa chữa và đóng tàu thủy, thiết bị khoan dầu, hàng không, xây dựng và ngân hàng (20).

Do làm những nghề nghiệp kể trên, người Hoa ở Đông Nam Á thường tập trung ở các đô thị lớn hoặc ở những khu trung tâm, ngoại trừ số người làm nông nghiệp. Do đó họ khiến cho du khách nước ngoài có cảm tưởng họ sống biệt lập với nhân dân địa phương. Thực ra họ đã đồng hóa với xã hội địa phương ở nhiều mức độ khác nhau, tùy theo thời gian và không gian. Trước năm 1920, người ta nhận thấy họ dễ dàng đồng hóa với xã hội địa phương hơn là ngày nay. Bởi lẽ vào thời đó số lượng phụ nữ Hoa nhập cư rất ít so với số lượng nam, do đó họ thường kết hôn với người địa phương. Điều này được biểu hiện rõ ràng trong trường hợp những người Hoa được gọi là « Baba » ở Malaixia hoặc trong cộng đồng người « Peranakan » ở Indônêxia. Những cộng đồng này là con cháu của những người Hoa nhập cư lâu đời tại đây, đã kết hôn với phụ nữ địa phương và có nhiều trường hợp cũng đi theo Hồi giáo. Họ nói tiếng địa phương, có quốc tịch địa phương và thường không có ý định trở về Trung Quốc. Tuy vậy họ cũng hoàn toàn không phải là người Indônêxia, hoặc ngược lại người Malaixia cũng hoàn

toàn không phải là người Trung Quốc (29). Bên cạnh « cộng đồng thổ sinh » này, còn có cộng đồng mà người Indônêxia gọi là « Totok » (nghĩa đen là không pha lẫn dòng máu khác) gồm có những người Hoa nhập cư trong khoảng thời gian tương đối gần đây. Họ thường sống tập trung với nhau và kết hôn trong nội bộ cộng đồng. Họ chịu khó và tháo vát hơn người Hoa « thổ sinh », có thể « làm việc từ 12 đến 14 giờ mỗi ngày » (30).

Về không gian, mức độ đồng hóa của người Hoa với xã hội Thái Lan có lẽ là hoàn chỉnh nhất là vì ở Thái Lan không có chính quyền thuộc địa Tây phương, do đó họ có thể tham gia vào giới cầm quyền Thái; điều này khó có thể xảy ra nếu giới cầm quyền là người Anh, người Pháp hay người Hà Lan như ở các nước Đông Nam Á khác. Ở Thái Lan, chính sách ban chức triều đình cho người Hoa cũng được thực hiện từ những triều đại xa xưa, có lẽ từ thế kỷ 15. Trong thế kỷ 17, có nhiều người Hoa đã được bổ nhiệm làm thống, sứ hoặc chánh án. Cũng trong thế kỷ này sự hợp tác kinh doanh giữa triều đình Thái với thương gia người Hoa được phát triển mạnh, đặc biệt là dưới triều đại vua Prasat Thong (1629 - 1656). Do đó nhiều cuộc hôn nhân giữa gia đình người Hoa thượng lưu với gia đình giới cầm quyền Thái - hôn nhân giữa tiền tài và quyền lực - đã diễn ra. Hậu quả là khi « nhận lãnh những chức tước trong triều đình, giới thượng lưu người Hoa đã làm suy yếu ý thức trách nhiệm của họ có thể có đối với cộng đồng người Hoa ». Tệ hại hơn nữa « họ không bao giờ bỏ lỡ cơ hội kiếm lợi từ đấng bèo của họ » (31). Đến năm 1910, vua Vashiramut lên ngôi đã mở đầu chiến dịch bài xích người Hoa tại Thái Lan với bài viết cho rằng người Hoa là « người Do thái ở phương Đông ». Chiến dịch bài xích này được tiến hành mạnh mẽ đến mức một học giả đã phát biểu: « Chủ nghĩa dân tộc Thái xuất phát từ thái độ chống đối thiểu số người Hoa » (32). Đến năm 1920, phụ nữ người Hoa bắt đầu nhập cư vào Thái Lan với số lượng lớn thì người Hoa ở đây đã có cơ sở để phát triển một cộng đồng riêng biệt. Tuy nhiên trong giới thượng lưu người Hoa, sự liên kết với giới cầm quyền Thái vẫn được duy trì thông qua những cuộc hôn nhân giữa tiền tài và quyền lực. Như thế sự đồng hóa của người Hoa với người Thái Lan thực sự ở mức độ cao ở nước này có lẽ chỉ được thực hiện trong giai cấp thượng lưu, chứ

không diễn ra trong các giới khác, mặc dầu tính đến năm 1976 chỉ có 309.941 người Hoa đăng ký là người nước ngoài (33). Những cuộc xô xát giữa hai cộng đồng người Hoa và người Thái ngày nay vẫn còn tiếp diễn (34).

Tuy vậy phải công nhận sự đồng hóa của người Hoa với nhân dân Thái Lan có mức độ sâu rộng hơn hết so với những nơi khác. Còn ở Indônêxia thì lại hoàn toàn trái ngược là vì giai cấp thống trị lâu đời ở đây là người Hà Lan chứ không phải là người bản xứ, và chúng ta không hề thấy có cuộc hôn nhân nào giữa người Hoa thương lưu với người Hà Lan. Trong các giới khác, mức độ nhập tịch cũng không được như ở Thái Lan. Vào năm 1977, vẫn còn có 972.000 công dân Trung Quốc ở Indônêxia và có khoảng 800.000 người Hoa không có quốc tịch nào trong tổng số 3,8 triệu người (35). Tại Philippin có 300.000 người Hoa trong tổng số 650.000 người không chịu gia nhập quốc tịch địa phương (36).

4 Thái độ của người Hoa ở Đông Nam Á đối với Trung Quốc.

Mặc dù người Hoa ở Đông Nam Á có quốc tịch địa phương hay không và đồng hóa sâu rộng với nhân dân bản địa đến đâu, họ vẫn cảm thấy cần phải có mối liên hệ với Trung Quốc. Mối liên hệ này có nhiều mức độ khác nhau, từ sự trung thành triệt để về chính trị, một lòng một dạ hướng về tổ quốc cho tới một sự liên hệ mơ hồ về văn hóa.

Sự trung thành chính trị này được bắt đầu biểu hiện vào thời kỳ người Mãn Châu lật đổ nhà Minh để thiết lập triều đại nhà Thanh ở Trung Quốc. Phong trào « kháng Thanh phục Minh » ở miền Hoa Nam đã lan tới các cộng đồng người Hoa ít ỏi qua sự trung gian của những đợt người Trung Quốc bỏ trốn ra nước ngoài để tránh sự đàn áp của nhà Thanh. Các nhóm người Hoa ở đây đã trở thành hậu phương yểm trợ cho cuộc kháng Thanh hoặc là nơi tỵ nạn chính trị an toàn cho những người kháng chiến. Ngay sau khi cuộc kháng chiến công khai chống nhà Thanh chấm dứt vào năm 1680, tình cảm chống Thanh vẫn còn tồn tại và được cơ chế hóa trong các hội kín của các cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á. Khi các dân tộc ở châu Á thức tỉnh trước chủ nghĩa dân tộc thì các cộng đồng người Hoa ở đây cũng bắt đầu quan tâm tới đời sống chính trị của Trung Quốc. Sự thức tỉnh này được biểu hiện rõ rệt trong việc người Hoa tích cực

học tiếng « Quốc Ngữ », một thứ tiếng hầu như xa lạ đối với họ mà đa số là người Phúc Kiến và Quảng Đông. Đồng thời, với lực lượng kinh tế mạnh, họ cũng trở nên cơ sở quan trọng cho cuộc cách mạng Tân Hợi. Tôn Dật Tiên đã gọi họ là « mẹ đẻ của cách mạng » (37). Do cuộc cách mạng Tân Hợi thành công, người Hoa ở đây dần dà tự coi « chính bản thân họ như là một thực thể có những quyền lợi và nghĩa vụ đối với tổ quốc mình » (38). Trung Quốc đã trở thành trọng điểm chính trị và mẫu mực văn hóa của họ. Vì thế trước thế chiến thứ hai, nghe theo lời kêu gọi của chính quyền Trung Quốc, người Hoa ở các nước Đông Nam Á đã triệt để ủng hộ chiến dịch tẩy chay hàng hóa của Nhật Bản. Về mặt văn hóa, họ hăm hở tiếp thu tất cả những thứ gì mang từ Trung Quốc đến, đặc biệt là chương trình giáo dục mới với hàng trăm, hàng ngàn giáo viên từ lục địa gửi đến để truyền bá. Một tác giả đã nhận xét : « Những thứ gì từ Trung Quốc lời liền được người Hoa ở đây chấp nhận mặc dầu trước đó những thứ này đã đến với họ qua con đường Tây phương rồi, nhưng lúc đó họ chưa tin tưởng » (39). Trung Quốc thực sự đã trở thành « thước đo tiêu chuẩn cho sự phán đoán về văn hóa và nơi dẫn chiều cho tư tưởng chính trị của họ » (40).

Lòng trung thành với Trung Quốc còn được thể hiện qua số tiền gửi về nước. Số tiền này trước thế chiến thứ hai hàng năm lên tới 100 triệu Mỹ kim, một nguồn ngoại tệ đứng thứ nhì của Trung Quốc sau ngoại thương (41). Số tiền này chỉ giảm sút khi cuộc tranh chấp giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc Dân Đảng xảy ra. Trong giai đoạn này tình cảm và tư tưởng chính trị của người Hoa ở Đông Nam Á đã trải qua một cuộc giằng co gay gắt mãi cho tới khi Đảng Cộng sản Trung Quốc lên cầm quyền. Cả Bắc Kinh lẫn Đài Loan đều nỗ lực thu phục sự ủng hộ của họ. Nhưng dần dà Bắc Kinh chiếm được ưu thế. Theo Lea. E. Williams (42), vào những năm 50, trong cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á có 10% ủng hộ Bắc Kinh, 10% ủng hộ Đài Loan và 80% không có thái độ rõ rệt. Nhưng vào những năm 60 thì có 2/3 số người Hoa theo Bắc Kinh và 1/3 theo Đài Loan (43). Ở Thái Lan, theo thống kê của Andreyev hiện nay trong người Hoa có 60% ủng hộ Bắc Kinh, 30% theo Đài Loan và 10% không rõ rệt. Tại Philippin nơi có đa số người Hoa ủng hộ Đài Loan trong những năm 50 và 60 thì nay Đại sứ quán của bọn Tưởng bị thu hẹp vào một

cần phòng nhỏ và lấy tên là « Trung tâm kinh tế và văn hóa Thái Bình Dương » trong tòa nhà cũ của « Câu lạc bộ báo chí hải ngoại ». (44)

Trên đây là thái độ của người Hoa ở Đông Nam Á đối với hai phe Bắc Kinh và Đài Loan. Nhưng ngay đối với Bắc Kinh, không phải là không có sự phân hóa về tinh cảm trong cộng đồng người Hoa ở đây. Theo Milne, « nhiều người Hoa ở đây đã có một sự tách biệt khỏi Trung Quốc dù để trở thành trước tên họ là « người ủng hộ người Hoa ở hải ngoại » (pro-overseas chinese) (45). Thực vậy, theo một cuộc điều tra của phân xã AP ở Đông Nam Á, « nhiều người Hoa trong vùng này không tích cực hòa mình (với Trung Quốc) và họ chỉ lo làm giàu hơn là chịu sức ép từ Trung Quốc » (46). Một quan chức trong Phòng thương mại người Hoa ở Philippin đã nói rằng : « Chúng ta không sợ (sức ép từ Trung Quốc), chúng ta chẳng phải quan tâm tới. Chúng ta là người Philippin ». (47). Nguyên Bộ trưởng bộ ngoại giao Thái Lan, ông Phichai Rattakul, một người Hoa thuộc thế hệ thứ tư của một gia đình Hoa nhập cư tại đây đã tuyên bố : « Nếu Thái Lan trở thành cộng sản, tôi tin một cách mạnh mẽ rằng sẽ có cuộc ra đi hàng loạt của người Hoa. Nhưng họ sẽ không đi Trung Quốc đâu vì hầu hết họ là người tự do kinh doanh » (48).

Nếu người Hoa ở Đông Nam Á thực sự bị phân hóa về mặt chính trị đối với Trung Quốc thì về mặt tinh cảm và mối liên hệ văn hóa phải nói là có sự đồng nhất triệt để nơi họ, trong giới lao động cũng như trong giới tư sản. Theo Donald E. Willmott, phải phân biệt giữa một bên là « chủ nghĩa dân tộc văn hóa » và « chủ nghĩa dân tộc chủng tộc » và một bên là « chủ nghĩa dân tộc chính trị » (49). Có thể có một số người Hoa ở Đông Nam Á không trung thành với Bắc Kinh về mặt chính trị, nhưng bao giờ họ cũng ôm ấp một tinh cảm, trong nhiều trường hợp, rất mơ hồ về Trung Quốc như là tổ quốc của họ; bao giờ họ cũng hãnh diện họ là người Trung Quốc. Có những người mà gia đình của họ đã sống ở Đông Nam Á trải qua mười một thế hệ nhưng họ vẫn tự coi mình như là người sinh trưởng ở một thôn xã tối tăm nào đó ở miền Hoa Nam (50). Một chủ báo trẻ người Hoa ở Đông Nam Á đã nói : « Chúng Cộng đảng có nghĩa lý gì cả nếu Cộng sản không đem đến chúng tôi. Nên nhớ rằng đối với chúng tôi, tiếng quan trọng nhất trên đời này là tổ quốc. Ngay khi con cái chúng tôi biết bập bẹ nói, chúng tôi đã dạy chúng nói : « chúng tôi là người Trung

Quốc ». (51). Mối liên hệ này của người Hoa đối với Trung Quốc, theo Elegant (52), rất sâu sắc vì nó đã « vượt lý tính », hay theo Milne vì nó « không thể giải thích được » (53). Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, sự liên hệ này được xác định như là sự liên hệ về văn hóa, mặc dù họ rất mơ hồ về bản chất của văn hóa Trung Quốc. Một trí thức người Hoa ở In-đô-nê-xi-a đã nói : « Nếu người ta hỏi chúng tôi văn hóa Trung Quốc là gì thì chúng tôi không thể trả lời được. Chúng tôi không thể định nghĩa nó một cách chính xác được, nhưng chúng tôi chỉ biết rằng chúng tôi thích nó và muốn duy trì nó. Một phần vì tiếng nói. Chúng tôi cho rằng con cái chúng tôi trong xứ này nên đi học trường của nhà nước nhưng chúng tôi cũng lại muốn chúng học tiếng Trung Quốc. Chúng tôi muốn chúng trung thành với In-đô-nê-xi-a như là tổ quốc của chúng, nhưng chúng tôi cũng hy vọng rằng chúng không quên văn hóa Trung Quốc ». (54)

Ngoài lòng trung thành về chính trị, mối liên hệ về văn hóa và tinh cảm đối với quê cha đất tổ, có lẽ còn có những lý do khác khiến cho người Hoa ở Đông Nam Á hướng về Trung Quốc. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đang dần dần trở thành một cường quốc, điều này vừa làm cho họ hãnh diện vừa gây cho họ một hy vọng sẽ được Trung Quốc bảo vệ, nhất là về quyền lợi kinh tế, trong trường hợp bị các chính quyền địa phương hạn chế hoặc đàn áp, thậm chí nếu bị bắt buộc phải di tản toàn bộ thì họ cũng hy vọng Trung Quốc sẽ là nơi họ có thể trở về an toàn (55). Còn một lý do nữa, lý do kinh tế, là việc buôn bán của Trung Quốc với Đông Nam Á đều qua trung gian của những công ty của người Hoa ở đây, do đó viễn tượng lợi nhuận cao cũng có thể là động lực khiến cho một số người trong họ hướng về Trung Quốc.

Về phía Bắc Kinh, cộng đồng đồng đảo người Hoa ở Đông Nam Á có những khả năng gì, có những lợi điểm gì cho Bắc Kinh? Có thể tóm tắt theo Hinton như sau : « Họ có thể được sử dụng như yếu tố mặc cả trong việc Bắc Kinh thảo luận với các chính quyền địa phương về quan hệ bình thường với Trung Quốc. (Họ) có thể giúp cho Trung Quốc duy trì sự liên lạc với các Đảng Cộng sản địa phương, tài trợ và gây ảnh hưởng với các Đảng này. (Họ) cũng có khả năng gây xáo trộn, một khả năng biệt lập với các Đảng Cộng sản địa phương, mà các Đảng này thường do người địa phương kiểm

soát. Sự quan tâm về buôn bán của (họ) đương nhiên đem đến cho Trung Quốc những cơ hội quý giá để phát triển xuất khẩu và là nguồn nhập khẩu quan trọng. Họ cung cấp cho Trung Quốc một số nhân lực lành nghề dưới hình thức những Hoa kiều trở về nước và những sinh viên du học tại Trung Quốc» (56). Nhưng có lẽ lợi điểm quan trọng nhất của người Hoa ở Đông Nam Á đối với Trung Quốc là quyền lực kinh tế của họ, quyền lực này một mặt có thể cung cấp cho Trung Quốc một nguồn ngoại tệ quan trọng, mặt khác lại có khả năng thao túng thị trường kinh tế và lũng đoạn chính trị rất lớn tại địa phương.

Tuy nhiên sự hiện diện và thái độ của người Hoa ở Đông Nam Á không phải chỉ có mang lại những thuận lợi cho Trung Quốc. Vì khả năng thao túng thị trường kinh tế và lũng

đoạn chính trị rất lớn ở địa phương, vì khuynh hướng ủng hộ Bắc Kinh, họ đã tạo nên sự nghi ngờ và dốt kỵ của chính quyền cũng như của nhân dân địa phương, do đó họ có thể gây trở ngại cho Trung Quốc trong việc bang giao với các chính quyền ở các nước này hoặc có thể làm tăng thêm sự kháng cự đối với ảnh hưởng của Trung Quốc, đặc biệt là ở những nước chưa lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Ngay nơi bản thân họ, thái độ chính trị đối với Bắc Kinh cũng chưa đồng nhất đến mức độ họ chịu đồng hóa quyền lợi của họ với quyền lợi của Bắc Kinh, đặc biệt là trong giới tư sản. Trước thực tại phức tạp này, Bắc Kinh đã có những chính sách gì, có những biện pháp nào để vừa phục vụ cho quyền lợi của Trung Quốc vừa đáp ứng được quyền lợi của họ?

II - CHÍNH SÁCH CỦA BẮC KINH ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA Ở ĐÔNG NAM Á NÓI CHUNG (57)

Không phải chính quyền nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa hiện nay mới có Ủy Ban Hoa kiều vụ đặc trách những vấn đề liên quan đến người Hoa ở hải ngoại mà Ủy Ban này đã được chính phủ Tưởng Giới Thạch thiết lập từ năm 1939. Nhưng trước đó vào cuối đời nhà Thanh, triều đình đã cử một phái bộ tới Đông Nam Á để cử vũ sự phát triển nền giáo dục mới của Trung Quốc ở đây. Vào năm 1909, một sắc luật về quốc tịch Trung Quốc cũng được ban hành, dựa trên nguyên tắc huyết thống, nghĩa là những ai có chút huyết thống Trung Quốc đều được coi là công dân Trung Quốc; bất kể họ sinh trưởng ở đâu hoặc đã có quốc tịch nào khác. Nguyên tắc này vẫn được duy trì trong những sắc luật được sửa đổi lại vào các năm 1912, 1914 và 1929. Từ năm 1917 chính quyền Trung Quốc bắt đầu thực hiện việc đăng ký người Hoa ở hải ngoại và cho phép họ có đại biểu trong những cơ quan lập pháp. Cũng từ năm 1918 đến năm 1922, một Văn phòng thuộc Bộ Ngoại thương đã được thiết lập để giúp đỡ cho người Hoa ở Đông Nam Á. Nhưng vì thiếu hiệu quả nên Văn phòng này phải bãi bỏ. Sau đó Tôn Dật Tiên lại thiết lập một Văn phòng riêng để giải quyết những vấn đề liên quan đến Hoa kiều. Văn phòng này trở thành một cơ quan hành pháp của chính phủ Nam Kinh nhằm bảo vệ Hoa kiều

và vận động họ gửi tiền về nước (58). Sau thế chiến thứ hai, chính phủ Quốc Dân Đảng đã tổ chức cuộc bầu cử trong người Hoa ở hải ngoại và dành cho họ 65 ghế trong Quốc hội, 19 ghế trong Viện Lập pháp và 8 ghế trong Viện Giám sát. Nhờ vậy người Hoa ở Đông Nam Á đã hăng hái gửi tiền về nước (100 triệu Mỹ kim/năm), tẩy chay hàng hóa của Nhật Bản và tham gia kháng chiến chống Nhật.

Sau khi giành được chính quyền, Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn chú trọng đến người Hoa ở Đông Nam Á, nhưng lại gần liền những vấn đề của họ với chính sách ngoại giao nói chung của Trung Quốc. Tạp chí «Kiều vụ báo» số ra ngày 17-10-1958 viết: «Các công việc liên quan đến người Hoa ở hải ngoại phải lệ thuộc vào chính sách ngoại giao». Chính sách Hoa Kiều ở hải ngoại phải phục vụ đường lối chung của chính sách ngoại giao» (59). Điều này được thể hiện rõ trong cơ cấu tổ chức của Ủy ban Hoa kiều vụ. Ủy ban này tuy trực thuộc Quốc Vụ Viện Trung Quốc, được chỉ đạo bởi Ủy ban Mặt trận Thống nhất của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhưng trong thực tế nó lại bị chia sẻ trách nhiệm, thậm chí nó bị lệ thuộc vào sự chỉ đạo của Đảng bộ Bộ Ngoại giao Trung Quốc (60). Nếu chính sách đối với Hoa kiều phải lệ thuộc vào chính sách ngoại

giao của Trung Quốc thì phải chăng chỉ có một chính sách duy nhất đối với người Hoa ở Đông Nam Á hay có nhiều chính sách tùy theo thái độ của Trung Quốc đối với từng nước sở tại? Theo Mary F.S. Heidhues thì «*việc quan tâm đến những vấn đề người Hoa ở hải ngoại chỉ chiếm vị trí thứ yếu so với việc duy trì quan hệ tốt với các quốc gia sở tại liên hệ. Nhưng ở nơi nào mà quan hệ không đặc biệt tốt thì những vấn đề người Hoa lại được chú ý hơn và nếu ở nơi đó lại có những hành động có hại đến quyền lợi của họ thì có thể đưa đến những phản ứng mạnh mẽ hơn của Trung Quốc*» (61). Lea E. Williams lại cho rằng: «*chỉ có những người Hoa ở những nước thù địch với Trung Quốc mới bị Trung Quốc xử phạt không phục tùng chính quyền của những nước đó. Ở những nước khác, người Hoa được khuyến khích làm người định cư tốt*» (62). Willmott cũng tán thành ý kiến trên và cho rằng sự phân đối của Bắc Kinh đối với những biện pháp bài Hoa trong những nước liên kết với Tây phương thường rất mạnh mẽ, nhưng ở những nước trung lập thì hầu như Bắc Kinh không phân đối gì hoặc nếu có thì rất nhẹ nhàng (63). Tuy vậy, theo Stephen Fitzgerald lúc đầu là như thế, nhưng sau đó Trung Quốc có một chủ trương chung đối với người Hoa ở tất cả các nước Đông Nam Á. Và đến năm 1956 Bắc Kinh đưa ra một chính sách phổ cập và đồng đều đối với người Hoa ở tất cả các nước, «*bất chấp những nước đó là những nước mà chúng ta (Trung Quốc) có hay không có quan hệ ngoại giao, hay những nước còn đặt dưới quyền kiểm soát của đế quốc*» (64).

Dựa vào chính sách ngoại giao nói chung của Trung Quốc và dựa vào những mục tiêu thay đổi của chính sách đối với người Hoa ở Đông Nam Á, chúng ta có thể phân chia chính sách này ra làm ba giai đoạn:

1. Giai đoạn từ năm 1949 đến năm 1955.
2. Giai đoạn từ năm 1956 đến «*Cách mạng văn hóa*».
3. Giai đoạn trong và sau «*Cách mạng văn hóa*».

Sau đây chúng ta đi vào từng giai đoạn để nghiên cứu những đường nét chính của chính sách này.

1. Giai đoạn từ năm 1949 đến năm 1955.

Với sự thành công của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc vào năm 1949,

Đảng Cộng sản Trung Quốc càng tin tưởng hơn về đường lối cách mạng của mình, xem đó như là một «*kiểu mẫu*» cho các phong trào Cộng sản ở Á Phi. Vào tháng 11 năm 1949, Lưu Thiếu Kỳ tuyên bố: «*Con đường mà nhân dân Trung Quốc đã theo để đánh bại chủ nghĩa đế quốc và những tay sai của nó và để thiết lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là con đường mà các dân tộc ở những nước thuộc địa và nửa thuộc địa cần phải noi theo trong công cuộc chiến đấu để giành độc lập và dân chủ nhân dân*» (65). Nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc, vào mùa thu năm 1951, Lục Định Nhất, Trưởng ban tuyên truyền trung ương của Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng nói: «*Kiểu mẫu cổ điển của cách mạng ở những nước đế quốc là Cách mạng tháng Mười, kiểu mẫu cách mạng ở những nước thuộc địa và nửa thuộc địa là Cách mạng Trung Quốc*» (66). Chính quyền Bắc Kinh chủ trương tiếp tục chống chủ nghĩa đế quốc ở các nước, đặc biệt là ở vùng Đông Nam Á bằng «*đấu tranh vô trang*» theo «*kiểu Trung Quốc*», qua các Đảng Cộng sản và phong trào giải phóng địa phương.

Đương nhiên, Bắc Kinh đã coi đó như là lực lượng chính, dù các Đảng Cộng sản và Phong trào giải phóng này do người địa phương làm nòng cốt hay do chính người Hoa kiều như ở Malaixia và ở Thái Lan. Còn đối với đa số người Hoa khác, do sự đối lập về ý thức hệ, về chế độ xã hội cũng như do ảnh hưởng của chính quyền Quốc dân Đảng trước đây, Bắc Kinh cho rằng họ vẫn còn nghi ngờ, lo ngại, thậm chí còn có thái độ chống đối Bắc Kinh nữa. Do đó trong giai đoạn này chính sách của Bắc Kinh đối với họ là một mặt khuyến khích, lời cuốn sự ủng hộ của họ bằng cách hứa hẹn sẽ bảo vệ quyền lợi của họ, mặt khác lên tiếng đe dọa các chính quyền địa phương nào thì hành những biện pháp hạn chế sinh hoạt của họ.

Thực vậy, ngay khi lên nắm chính quyền, Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn duy trì nguyên tắc huyết thống về quốc tịch, nghĩa là mọi người có huyết thống và văn hóa Trung Quốc đều được coi là công dân Trung Quốc, và Trung Quốc có trách nhiệm đối với họ bất kể họ sinh trưởng ở đâu và đã có quốc tịch của nước nào rồi. Ngay trước năm 1949, Mao Trạch Đông cũng ra chỉ thị «*phát bảo vệ quyền lợi của Hoa kiều và giúp đỡ những người đã trở về nước*» (67). Trong bản Cương lĩnh chính quyền Bắc Kinh năm 1948,

điều khoản 58 đã viết: «*Chính quyền nhân dân trung ương sẽ làm hết sức mình để bảo vệ quyền lợi chính đáng của Hoa kiều ở hải ngoại*» (68). Hiến pháp của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được phê chuẩn năm 1954 cũng nhắc lại điều khoản này. Việc bênh vực quyền lợi của Hoa kiều ở hải ngoại cũng như sự de dọa các chính quyền sở tại đã được giới cầm quyền Bắc Kinh nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong những lời tuyên bố chính thức của họ. Người phát ngôn của bộ Ngoại giao Trung Quốc đã nói: «*Chúng tôi sẽ không tha thứ cho bất cứ một hành động si nhục hoặc bất công nào đối với đồng bào của chúng tôi ở đất khách quê người*» (69). Vào cuối năm 1951, Thủ tướng Chu Ân Lai cũng phát biểu trong Quốc hội Trung Quốc khóa I: «*Nghĩa vụ và quyền lợi chính đáng của họ (Hoa kiều) đã bị xâm phạm nghiêm trọng, đó là kết quả của sự kỳ thị không hợp lý, của sự đàn áp do một số nước tiến hành. Điều này không thể không khiến cho nhân dân Trung Quốc phải đặc biệt chú ý và lưu tâm*» (70). Qua những lời tuyên bố trên, Bắc Kinh luôn luôn gây cho người Hoa ở Đông Nam Á một ấn tượng là họ không còn là «*kẻ mồ côi ở hải ngoại*» nữa, họ luôn luôn được Trung Quốc đứng sau lưng họ để bảo vệ họ. Đồng thời, Bắc Kinh cũng tiến hành những thủ tục xác nhận những công dân hải ngoại này. Cuộc điều tra dân số Trung Quốc vào năm 1953 đã sát nhập 11,7 triệu Hoa kiều vào dân số chính thức của Trung Quốc. Hiến pháp năm 1954 cũng dành riêng cho họ 30 đại biểu tại Quốc hội Trung Quốc. Vào tháng 7 năm 1954, Văn phòng Hoa kiều vụ, được thiết lập từ năm 1949, đã tổ chức Đại hội đại biểu người Hoa ở hải ngoại gồm 195 đại biểu ở khắp nơi về tham dự đề bầu 30 đại biểu vào Quốc hội, trong số này có 18 đại biểu từ Đông Nam Á về được trúng cử (71). Tại lục địa, Bắc Kinh cho thiết lập «*Hiệp hội Hoa kiều hồi hương*» gồm những người Hoa đã trở về nước và thân nhân của họ ở hải ngoại, hai loại người này được gọi là «*Hoa kiều nội địa*». Hội có Ban Chấp hành trung ương Hội và thường tổ chức những hội nghị thường kỳ. Theo con số do Bắc Kinh đưa ra, cho đến năm 1957, có khoảng từ 40 đến 50 vạn người Hoa đã trở về nước, chưa kể 4 vạn sinh viên Hoa kiều từ Đông Nam Á về theo học tại các trường Đại học ở Trung Quốc (1949 - 1957). Mục đích của Hội này là «*siết chặt mối liên lạc giữa Hoa kiều trở về nước cùng thân nhân của họ ở hải ngoại với*

đồng bào (của chúng ta) ở nước ngoài», đồng thời «*vận động họ tham gia xây dựng xã hội chủ nghĩa ở lục địa*» (72). Ngoài ra, Bắc Kinh còn sử dụng những phương tiện tuyên truyền rộng lớn như ấn loát, phát thanh, kể cả những thủ đoạn mua chuộc nhằm tranh thủ tình cảm của người Hoa ở Đông Nam Á.

Và Bắc Kinh đã thành công. Chủ tịch Ủy ban Hoa kiều vụ tuyên bố: «*Tiếp theo sự thành lập một nước Trung Hoa mới, người Hoa ở hải ngoại có thể quan sát thấy những tiến bộ nhanh chóng trong mọi lãnh vực: kinh tế, chính trị và văn hóa của tổ quốc họ. Họ có thể thấy sự thành công của chính sách ngoại giao hòa bình và sự lớn mạnh về uy tín chính trị trên trường quốc tế của tổ quốc họ. Tất cả những điều này không thể không có ảnh hưởng đến vị trí của họ trong các nước sở tại, nơi mà sự kỳ thị đã bắt đầu đi vào quá khứ và phải nhường chỗ cho lòng kính nể. Vì lý do đó, Hoa kiều ở hải ngoại đã có một tình cảm sâu sắc và nồng nhiệt đối với tổ quốc của họ và hãnh diện về nó*» (73).

Ngoài việc lôi cuốn sự ủng hộ về mặt chính trị của người Hoa ở Đông Nam Á, trong giai đoạn này Bắc Kinh còn nhằm tranh thủ sự tài trợ kinh tế của họ qua hình thức gửi tiền về nước cho thân nhân hoặc gửi tiền để đầu tư vào các nông trường quốc doanh của Trung Quốc. Tuy nhiên trong giai đoạn này vì không có cơ sở phù hợp với nguyên tắc kinh tế xã hội chủ nghĩa nên Bắc Kinh một mặt chỉ kêu gọi và tuyên truyền để người Hoa ở Đông Nam Á biểu hiện lòng yêu nước của họ bằng cách đóng góp xây dựng Tổ quốc, mặt khác lại liệt số tiền của họ gửi về cho thân nhân là «*kết quả của sự bóc lột phong kiến và tư bản*», rồi chính phủ khấu trừ một phần lớn để nhập vào quỹ của hợp tác xã, hoặc bắt ký thác dài hạn vào ngân hàng nhà nước chứ không được sử dụng tùy tiện. Ngoài ra tỷ lệ hối đoái của số tiền này lại quá thấp so với thị trường tự do, đôi khi chỉ còn 1/10 trị giá số tiền gửi về (74). Chính vì thế mà số lượng tiền gửi về nước không đạt được mức trước năm 1949. Tuy nhiên số tiền do người Hoa lao động ở các nước Đông Nam Á gửi về nước trong giai đoạn này theo điều tra của Andreyev vẫn giữ được mức cũ, nghĩa là chiếm 1/3 tổng số tiền nhập vào Trung Quốc. Chỉ từ năm 1957 trở đi số tiền gửi về nước của giới này mới bị suy giảm, rồi trong thập niên 60 thì còn 10% và hiện nay hầu như không còn gì nữa (75). Đây cũng là một lý

đó khiến cho Trung Quốc sẽ quấy sang thành lập liên minh với giai cấp tư sản Hoa kiều sau này. Riêng trong giai đoạn này để bù trừ cho sự giảm sút ngoại tệ vì tiền của Hoa kiều gửi về nước ít, Bắc Kinh đã đề ra những chiến dịch « xăng-ta » (Chantage) đe dọa thân nhân của giai cấp tư sản Hoa kiều đang ở trong nước, đòi tịch thu gia sản của họ hoặc bắt bớ họ nếu họ không có đủ một số lượng ngoại tệ nhất định. Chiến dịch này đạt đến cao điểm trong thời gian chiến tranh ở Triều Tiên, có trường hợp số tiền phải gửi về nước để chuộc lên tới 20 vạn Mỹ kim (76). Kết quả trước mắt là Bắc Kinh đã thu được một số ngoại tệ không nhỏ, nhưng về lâu về dài thì Bắc Kinh lại phải chịu nhiều hậu quả. Do đó vào năm 1955 để tiếp tục thu hút số tiền của giai cấp tư sản người Hoa ở Đông Nam Á, Bắc Kinh đã có những nhượng bộ, mặc dù những nhượng bộ ấy đi ngược lại nguyên tắc kinh tế xã hội chủ nghĩa như chúng tôi sẽ trình bày trong phần nói về chính sách của Bắc Kinh đối với giai cấp tư sản Hoa kiều.

Trong giai đoạn này chính sách của Bắc Kinh kêu gọi vốn đầu tư của Hoa kiều cũng theo một đường lối tương tự, nghĩa là chỉ khuyến khích lòng yêu nước của họ qua việc họ tích cực đóng góp xây dựng đất nước mà thôi, chứ không có một nhượng bộ nào trái với nguyên tắc kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhà nước không bảo đảm sẽ không truất hữu và thanh toán tiền lãi cổ phần. Họ lại chỉ được đầu tư vào những xí nghiệp công tư hợp doanh ở những tỉnh phía Nam Trung Quốc và trong các lãnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi (77). Vì thế người Hoa ở Đông Nam Á không tha thiết đáp ứng lời kêu gọi của Bắc Kinh. Ví dụ, vào năm 1951, mặc dù chính quyền đảo Hải Nam kêu gọi kiều bào ở hải ngoại tài trợ cho công trình xây dựng các đồn điền cao su ở đây, nhưng không có kết quả. Vào tháng 2 năm 1951, Công ty Hoa Nam, tiền thân của Liên Công ty đầu tư Hoa kiều hải ngoại ngày nay, được thiết lập với số vốn là 5 triệu đồng và chia thành 10 vạn cổ phần bán cho Hoa kiều, nhưng chỉ có 10% số cổ phần do người Hoa ở Đông Nam Á mua, số còn lại đều do Hoa kiều ở Hồng Kông và Macao mua. Trước sự thất bại này, năm 1955 Bắc Kinh phải thay đổi chính sách của họ đối với người Hoa ở Đông Nam Á.

Tóm lại, trong giai đoạn từ năm 1949 đến năm 1955, vì chính sách chung của Bắc Kinh đối với Đông Nam Á là cổ vũ « đấu tranh võ

trang » nhằm chống lại chủ nghĩa đế quốc và các chính quyền tay sai, và dựa vào các Đảng Cộng sản địa phương làm lực lượng chủ yếu; vì cộng đồng người Hoa ở đây còn xa lạ với chế độ xã hội mới; cho nên Bắc Kinh mới chỉ nhằm thu hút sự ủng hộ của người Hoa ở Đông Nam Á về chính trị, kinh tế, đồng thời lên tiếng bảo vệ quyền lợi của họ trước sự kỳ thị và đàn áp của các chính quyền sở tại.

2. Giai đoạn từ năm 1955 đến « Cách mạng văn hóa » (1967).

Sau chiến tranh Triều Tiên, giới cầm quyền Bắc Kinh muốn có hòa bình để xây dựng. Hơn nữa, chính sách cổ vũ « đấu tranh võ trang » lúc này xem ra đã thất bại, đặc biệt là tại Mã Lai, nơi mà Trung Quốc đặt nhiều tin tưởng vì Đảng Cộng sản ở đây đa số (95%) là người Hoa trong tổng số 5.000 đảng viên (78). Trong bối cảnh đó, Bắc Kinh bắt buộc phải thay đổi chính sách. Nếu trước kia, Bắc Kinh ít quan tâm tới quan hệ với các chính quyền không Cộng sản ở Đông Nam Á thì trong giai đoạn này, việc lập bang giao với họ lại là trọng điểm của chính sách ngoại giao của Bắc Kinh trong khu vực này. Trong giai đoạn trước, việc Bắc Kinh lên tiếng bảo vệ quyền lợi của người Hoa và đe dọa các chính quyền ở Đông Nam Á đã đưa đến hậu quả là các chính quyền này một mặt càng có thái độ không thân thiện với Bắc Kinh, mặt khác lại gia tăng những biện pháp hạn chế người Hoa. Nói cách khác, vào lúc này cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á đã trở thành một trở ngại cho Bắc Kinh trong việc bình thường hóa quan hệ với các nước này. Do đó Bắc Kinh phải tu chỉnh lại chính sách đối với người Hoa tại đây.

Vào tháng 9 năm 1954, Chu Ân Lai thông báo một điều mà người ta xem như là sáng kiến đầu tiên về người Hoa ở Đông Nam Á của Đảng Cộng sản Trung Quốc từ khi lên cầm quyền. Chu nói: « Cần phải nói rằng trong quá khứ, các chính quyền phân động Trung Quốc không bao giờ cố gắng giải quyết vấn đề quốc tịch của người Hoa ở hải ngoại. Điều này không những đã dặt người Hoa trong một hoàn cảnh khó khăn, mà thường lại là nguyên nhân gây nên sự bất đồng giữa Trung Quốc và các nước sở tại. Để cải thiện hoàn cảnh này, chúng ta sẵn sàng giải quyết vấn đề người Hoa, bắt đầu với những nước ở Đông Nam Á có quan hệ với chúng ta » (79). Hai năm tiếp sau đó, Bắc Kinh

nỗ lực giải quyết vấn đề đã nêu. Trước tiên Bắc Kinh ký thỏa hiệp với Indônêxia vào tháng 4 năm 1955, theo đó, trong vòng hai năm những ai có hai quốc tịch Trung Quốc và Indônêxia thì phải lựa chọn một. Như thế là lần đầu tiên trong lịch sử, Trung Quốc đã bãi bỏ nguyên tắc huyết thống về quốc tịch. Lợi dụng diễn đàn hội nghị Bandung cũng vào thời gian này, Chu Ân Lai đã lấy sự thỏa hiệp với Indônêxia để kêu gọi các nước khác tiếp tục giải quyết vấn đề quốc tịch của người Hoa ở Đông Nam Á. Tuy nhiên lời kêu gọi của Chu không được đáp ứng nồng nhiệt vì ngay cả sự thỏa hiệp với Indônêxia đã gặp phải nhiều khó khăn. Bởi lẽ người ta thấy rõ hai điều kiện mà Trung Quốc đưa ra, một là phải có sự đồng ý chính thức giữa chính quyền Trung Quốc với chính phủ sở tại, hai là người Hoa có quyền tự do lựa chọn giữa hai quốc tịch. Các chính phủ ở Đông Nam Á lo ngại Bắc Kinh sẽ dùng điều kiện thứ nhất để làm lợi khí ngoại giao cho Trung Quốc vì thông qua việc thương lượng chính thức giữa hai bên về vấn đề người Hoa, có khả năng đưa tới sự thiết lập quan hệ thường trực hơn.

Như vậy rõ ràng là trong giai đoạn này Bắc Kinh muốn sử dụng « vấn đề quốc tịch của Hoa kiều ở Đông Nam Á » nhằm cải thiện quan hệ với các chính quyền ở đây. Đồng thời với lời kêu gọi trên, Trung Quốc cũng khuyến khích Hoa kiều ở Đông Nam Á phải tôn trọng luật lệ, tập tục của nước sở tại mà họ đang cư trú. Cũng trong bản báo cáo đọc tại Quốc Hội vào tháng 9 năm 1954, Chu Ân Lai đã phát biểu: « Về phần chúng ta, chúng ta sẵn sàng khuyến khích người Hoa ở hải ngoại phát tôn trọng luật lệ của các chính quyền và tập tục xã hội của tất cả các nước mà họ đang cư trú » (80). Những lời tuyên bố của Chu trong buổi nói chuyện với cộng đồng người Hoa ở Miến Điện vào tháng 10 năm 1956 đã trở thành đường lối công khai của Bắc Kinh về chính sách đối với người Hoa ở Đông Nam Á: « Trung Quốc kêu gọi đồng bào ở hải ngoại hãy tuân theo luật lệ và tôn trọng truyền thống, tập tục, tôn giáo của những nước mà họ đang cư trú ». Chu cũng khuyến khích họ học tập ngôn ngữ địa phương, kết hôn với người địa phương và trở thành công dân địa phương tốt, và Chu yêu cầu nếu ai làm như vậy thì đừng dính líu vào các tổ chức của Hoa kiều nữa. Còn người nào vẫn giữ quốc tịch Trung Quốc thì Chu khuyến họ đừng

tham dự vào các hoạt động chính trị, các đảng phái chính trị, các cuộc bầu cử hoặc bất cứ tổ chức địa phương nào. Chu nhấn mạnh: « Chúng tôi không cần với các Đảng Cộng sản hoặc các đảng phái dân chủ khác của người Hoa ở hải ngoại... (nếu họ muốn) tham gia vào các đảng phái chính trị thì họ nên trở về Trung Quốc. Nhưng không thể cho phép họ làm như thế ở địa phương; điều này sẽ đưa đến sự lộn xộn làm nơi các nước mà họ đang cư trú » (81).

Nếu vào năm 1955, trong vấn đề quốc tịch của người Hoa ở Đông Nam Á, Bắc Kinh đòi phải có sự đồng ý chính thức giữa Trung-quốc và chính quyền sở tại, và đòi cho người Hoa có quyền tự do lựa chọn bất cứ quốc tịch nào, thì vào cuối năm 1957, để tăng cường quan hệ bình thường với các chính quyền sở tại, Bắc Kinh đã không nêu lên việc phải có sự đồng ý chính thức giữa hai nước như là điều kiện tiên quyết, đồng thời họ lại khuyến khích người Hoa hãy chọn lấy quốc tịch nước sở tại: « Chúng tôi yêu cầu người Hoa ở hải ngoại hãy lựa chọn quốc tịch của nước mà họ đang cư trú, tùy theo tự do của họ. Điều này chỉ có lợi cho chính họ, cho nước họ đang cư trú và cho quan hệ thân thiện giữa Trung-quốc và nước sở tại... Con cháu của họ nên học tập ngôn ngữ, địa lý, lịch sử và nghề nghiệp của địa phương để có thể được giáo dục và sinh sống ở các nước này » (82). Vào tháng 3 năm 1958, Bắc Kinh lại tuyên bố mạnh mẽ hơn: « Ngày nay các cộng đồng rộng lớn của người Hoa sinh sống ở hải ngoại phải gạt sang một bên mọi sự dè dặt và trên nguyên tắc tự do lựa chọn, hãy chọn quốc tịch địa phương » (83). Trong khi đó, ngay tại lục địa, « Hiệp hội Hoa kiều hồi hương » cũng thay đổi mục tiêu hoạt động. Trong giai đoạn trước, mục đích của Hiệp hội là đặt liên hệ với Hoa kiều ở hải ngoại, phản ánh dư luận của họ và tăng cường sự thống nhất những hoạt động yêu nước của họ thì vào tháng 4 năm 1958, Hiệp hội lại đặc biệt quan tâm tới những Hoa kiều vừa mới về nước. Nếu trong giai đoạn trước, người Hoa ở hải ngoại cũng nằm trong Mặt trận Thống nhất Tổ quốc bởi vì họ được xem như là một thành phần của nhân dân Trung-quốc thì ngày nay « họ có quan hệ huyết thống với nhân dân địa phương và thực sự là một thành phần của nhân dân địa phương » (84), chứ không còn là công dân Trung quốc nữa.

Song song với chiến dịch tuyên truyền, khuyến khích người Hoa ở hải ngoại hãy lựa

chọn quốc tịch địa phương, Bắc Kinh còn chú trọng dựa những người Hoa không chọn quốc tịch địa phương về Trung quốc. Trong giai đoạn 1949-1957 đã có khoảng 40 vạn người Hoa ở hải ngoại về Trung quốc và giữa những năm 50 Bắc Kinh cũng lên tiếng kêu gọi tri thức Hoa kiều ở hải ngoại hãy trở về xây dựng đất nước. Nhưng sau kỳ họp lần thứ năm của Quốc hội Trung quốc, vấn đề đưa người Hoa ở hải ngoại trở về nước trên quy mô lớn mới được nêu lên. Tuy vậy vào cuối năm 1959 chương trình này mới được phổ biến rộng rãi sau khi chính phủ Indônêxia ra lệnh cấm người Hoa buôn bán lẻ. Bắc Kinh tuyên bố: «*Chính phủ quyết tâm và sẵn sàng tiếp đón đồng bào ở hải ngoại trở về nước, dù họ đóng đến 50 vạn, một triệu hoặc bao nhiêu triệu nữa, tất cả sẽ được tiếp đón nồng hậu. Chúng ta có khả năng, và đã chuẩn bị công việc để tiếp đón họ*» (85). Theo dự tính, Trung quốc sẽ đưa về nước khoảng từ ba tới năm triệu người Hoa có quốc tịch Trung quốc ở Đông Nam Á trong vòng bảy hoặc tám năm, trước tiên là 600.000 người Hoa ở Indônêxia đang bị chính quyền ở đây bài xích. Trong số này, vào cuối năm 1960 Trung quốc mới chỉ đưa về nước được 94.000 người. Những khó khăn về tài chính, tổ chức, về sự thích nghi của những người Hoa mới trở về và nhất là về số lượng Hoa kiều xin về nước lại bị suy giảm khiến cho Bắc Kinh phải thay đổi chương trình. Từ năm 1962, chính quyền Trung quốc một mặt tiếp tục khuyến khích Hoa kiều ở các nước hãy đồng hóa vào xã hội địa phương, mặt khác họ chỉ đưa về lục địa những người Hoa ở những nước có phong trào bài Hoa mạnh như tại Indônêxia vào năm 1965. Trong đợt này, Bắc Kinh cũng chỉ mới đưa về nước được khoảng trên dưới vài ngàn người Hoa trong bốn chuyến từ tháng 10 năm 1966 đến tháng 5 năm 1967.

Nếu chính sách của Trung Quốc đối với người Hoa trong giai đoạn này là cố vũ họ sát nhập vào xã hội địa phương, khuyến khích họ không nên tham dự vào những hoạt động chính trị của địa phương và Trung quốc sẵn sàng đưa về nước những Hoa kiều không thể hoặc không muốn vào quốc tịch địa phương. Vậy mục tiêu của Trung Quốc là gì? Rõ ràng là Trung Quốc muốn thực hiện chính sách chung sống hòa bình; quan hệ bình thường với các nước, ở Đông Nam Á. «*Với mục đích thực hiện năm nguyên tắc chung sống hòa bình một cách thỏa đáng hơn, liên quan đến*

công việc của chúng ta với người Hoa sống ở hải ngoại, trước hết chúng ta phải giải quyết vấn đề hai quốc tịch của họ theo một cách thức đặc biệt, để cố vũ quan hệ thân thiện giữa Trung Quốc với các nước mà họ đang cư trú và để tạo điều kiện dễ dàng cho họ có thể sống ở đây vĩnh viễn» (86). Mục tiêu thứ hai, theo Fitzgerald là «*cắt đứt quan hệ giữa người Hoa ở hải ngoại với Tổ quốc Trung hoa, là trút bỏ trách nhiệm của Trung Quốc đối với người Hoa ở hải ngoại, là loại bỏ một vấn đề đã phức tạp, hóa mục tiêu của Trung Quốc ở Đông Nam Á*» (87). Thực vậy, nếu Bắc Kinh không muốn «*rảnh nợ*» thì tại sao Bắc Kinh đã để ra chính sách tự do lựa chọn quốc tịch cho Hoa kiều, khuyến khích họ lấy quốc tịch địa phương, học tập ngôn ngữ địa phương, kết hôn với người địa phương, và chỉ đưa về nước những Hoa kiều không có thể hoặc không muốn vào quốc tịch địa phương? Một tờ bích chương trong thời kỳ «*Cách mạng văn hóa*» cho biết Liêu Thừa Chí (88), Chủ tịch Ủy ban Hoa kiều vụ, đã tuyên bố với các tổ chức đặc trách về người Hoa ở Hải ngoại rằng: «*Tốt hơn hết là các đồng chí nên rời xa Hoa kiều... Các đồng chí đừng sợ người ta nói là các đồng chí không nỗ lực làm việc để bảo vệ Hoa kiều. Hoa kiều có thể tự bảo vệ lấy. Các đồng chí không nên can thiệp vào công việc của họ và cũng không nên có ý kiến. Các đồng chí càng có ý kiến thì Hoa kiều càng bị xôn xao. Họ muốn sống vĩnh viễn ở những nước mà họ đang cư trú. Các đồng chí phải hiểu điều đó*» (89).

3. Giai đoạn trong và sau «*Cách mạng văn hóa*».

Chính sách của Bắc Kinh đối với người Hoa ở Đông Nam Á trong giai đoạn 1955-1967 đã bị «*Cách mạng văn hóa*» tố cáo là một chính sách từ bỏ đấu tranh giai cấp, là «*một triết lý sinh tồn (survival), đầu hàng và xé lẻ*» (90). Do đó «*Cách mạng văn hóa*» đã thay đổi toàn bộ chính sách này mà trước tiên là «*hạ bệ*» Liêu Thừa Chí, Chủ tịch Ủy ban Hoa kiều vụ. Liêu đã xuất hiện lần cuối cùng vào sáng ngày 3-7-1967 tại sân bay Bắc Kinh.

Đúng vào chiều cùng ngày, đáng lẽ Liêu phải chủ trì cuộc mít-tinh của Hồng vệ binh để tố cáo chính quyền Miến Điện đàn áp Hoa kiều, nhưng không thấy Liêu có mặt, và từ ngày đó báo chí không còn nhắc nhở đến Liêu nữa. Cũng từ tháng 2 năm 1968 ngay cả Ủy ban Hoa kiều vụ cũng không được nói tới. Những

tổ chức khác liên quan đến Ủy ban này như « Hiệp hội Hoa kiều hồi hương » cũng không thấy xuất hiện trong các cuộc mít-tinh được liên tiếp tổ chức đề tổ cáo các cuộc đàn áp người Hoa ở Hồng Kông. Miền Điện xảy ra trong thời gian này. Các nhà lãnh đạo « Cách mạng văn hóa » đã phê phán rằng chính sách đối với người Hoa ở hải ngoại của Liêu Thừa Chí là « triết lý sinh tồn », nó khuyến khích họ từ bỏ đấu tranh giai cấp, ngăn, chặn tinh thần cách mạng của họ và phản lại quyền lợi của Trung Quốc. Bích báo viết : « Ông Liêu đã ra lệnh bắt bỏ những phong trào quần chúng... cấm đoán những buổi học lập chính trị trong các tổ chức và trường học của Hoa kiều, vì sợ phật lòng các chính phủ địa phương. Ông còn tuyên bố rằng « Hoa kiều không nên can dự vào những vấn đề nội bộ địa phương và bất cứ ở hoàn cảnh nào cũng không nên tham gia vào cuộc đấu tranh nội bộ địa phương... Hoa kiều sẽ không làm cách mạng. Nếu có làm cũng sẽ không thành công » (91).

Nhưng đối với các nhà lãnh đạo « Cách mạng văn hóa », Hoa kiều vẫn là lực lượng nòng cốt đấu tranh cho quyền lợi của Trung Quốc. Lý Nghiệp Phu, tên gián điệp của Trung Quốc được gửi tới thành phố Hồ Chí Minh để vận động giới Hoa kiều tại đây chống phá công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa của ta đã thú nhận : « Kiều ủy Trung ương mỗi lần gặp giao nhiệm vụ đều nói với tôi : Sự vĩ đại của phong trào « Cách mạng văn hóa vô sản » là ở chỗ không những liên hành ở Trung Quốc, mà còn làm ở trên khắp thế giới, nhất là ở vùng Đông Nam Á. Trung Quốc là nước hùng mạnh, nước lớn nhất châu Á phải giữ vai trò chi phối Đông Nam Á. Muốn đạt được mục đích đó cần phải thúc đẩy phong trào « Đại Cách mạng văn hóa vô sản », tuyên truyền sâu rộng tư tưởng Mao Trạch Đông, phải lấy Hoa kiều làm nòng cốt, làm ngòi pháo, làm đầu tàu mua chuộc người bản xứ, kích động dân chúng bảo vệ nghe vậy, (L.V.K nhấn mạnh) làm cho « Cách mạng văn hóa » lan bùng lên khắp các nước Đông Nam Á, tạo điều kiện ép buộc chính phủ các nước đó đi theo đường lối của Trung Quốc » (92). Vào năm 1967 tên Lý Nghiệp Phu đã được gửi tới Campuchia để thực hiện chủ trương trên trong giới người Hoa ở nước này. Cũng trong thời gian ấy, các nhà lãnh đạo « Cách mạng văn hóa » đã ra lệnh tiến hành những cuộc gây xáo trộn qua trung gian người Hoa tại nhiều nơi ở Đông Nam Á, đặc biệt là tại Indônêxia và Miền Điện.

Như thế rõ ràng là trong giai đoạn này,

người Hoa đã được sử dụng như một công cụ chính trị đặc biệt của Trung Quốc để gây sức ép đối với các chính phủ ở Đông Nam Á và chính sách nổi trên đã được tiến hành đến cuối năm 1968 khi « Cách mạng văn hóa » đã lắng dịu tại lục địa và Chu Ân Lai đã giành lại được bộ máy đối ngoại của Trung Quốc.

Sau những xáo trộn gây nên bởi chính sách cực đoan của « Cách mạng văn hóa » làm cho quan hệ giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á trở nên khó khăn hơn, Chu Ân Lai đã đề ra mục tiêu chủ yếu là bình thường hóa quan hệ với những nước này, tranh thủ các chính phủ ở đây với mục đích lôi kéo họ vào liên minh chống lại ảnh hưởng của Liên Xô tại khu vực Đông Nam Á (93). Vì vậy một mặt Bắc Kinh sẵn sàng giúp đỡ các chính quyền Đông Nam Á khắc phục thiên tai xảy ra trong nước, tăng cường buôn bán và trao đổi các phái đoàn thương mại, phái đoàn thể thao; mặt khác, Bắc Kinh giảm bớt sự giúp đỡ đối với các phong trào giải phóng địa phương. Đồng thời Bắc Kinh cũng bãi bỏ chính sách dùng người Hoa để gây rối mà « Cách mạng văn hóa » đã chủ trương, và trở lại chính sách cũ tức là khuyến khích người Hoa tuân theo luật lệ của các chính quyền sở tại và lấy quốc tịch địa phương. Vào tháng 8 năm 1971, Chu Ân Lai đã nhắc lại với Tổng Thống Miền Điện những lời tuyên bố của Chu với các nhà lãnh đạo Đông Nam Á khoảng 15 năm trước, rằng : « Hoa kiều phải tuân theo luật lệ của những nước mà họ đang cư trú và chính sách của chính phủ Trung Quốc nhằm giúp cho nguyên tắc này được tuân thủ » (94). Nói một cách khác, chính sách của Bắc Kinh trong giai đoạn này là tiếp tục thực hiện chính sách đã được đề ra từ năm 1955 và đã bị « Cách mạng văn hóa » làm đứt đoạn, với mục đích, như trên đã trình bày, là « cắt đứt quan hệ giữa cộng đồng người Hoa (ở Đông Nam Á) với Tổ quốc Trung Hoa, là trút bỏ trách nhiệm của Trung Quốc đối với người Hoa ở hải ngoại » (95).

Tuy nhiên không phải Bắc Kinh muốn trút bỏ trách nhiệm đối với tất cả người Hoa ở hải ngoại như quan niệm của S. Fitzgerald. Đề ra chính sách trên, Bắc Kinh muốn nhằm tách biệt đa số người Hoa lao động ra khỏi Trung Quốc, muốn họ không trở thành một vấn đề mà Bắc Kinh phải quan tâm. Bởi vì song song với chính sách đối với người Hoa nói chung, giới cầm quyền Bắc Kinh còn có một chính sách riêng biệt để thu phục, ưu đãi và bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản Hoa kiều ở Đông Nam Á.

III. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI GIAI CẤP TƯ SẢN NGƯỜI HOA Ở ĐÔNG NAM Á

Giai cấp tư sản người Hoa ở Đông Nam Á tuy chỉ chiếm 5% trong tổng số người Hoa ở đây (96) nhưng thực lực kinh tế và ảnh hưởng chính trị của họ trong vùng lại rất mạnh. Theo ước tính, họ đã đầu tư tổng cộng tới 16 tỷ Mỹ kim vào nền kinh tế của các nước ở Đông Nam Á (97). Họ chiếm 60%-80% ngành thương mại nội địa và kiểm soát một số lớn những tổ chức ngoại thương. Theo Andreyev vào giữa những năm 60, giới tư sản người Hoa chiếm 42% ngành ngoại thương của các nước Đông Nam Á, trong khi đó các tổ chức của chính phủ địa phương chỉ có 8%, tư sản bản xứ có 18%, số còn lại (32%) của tư sản ngoại quốc khác. Vốn đầu tư của Hoa kiều hoạt động mạnh trong việc xuất khẩu nông sản, nhập khẩu phụ tùng máy móc và các mặt hàng gia dụng. Họ cũng hoạt động mạnh trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, các xí nghiệp cung ứng thị trường nội địa. Ở Thái Lan trong 100 công ty công nghiệp chế biến lớn nhất thì 63% là do họ trực tiếp kiểm soát, và trong số 25 người được coi là tư sản có thế lực nhất trong thế giới kinh doanh thì đã có 23 người gốc Hoa (98). Ở Cam-pu-chia, vào năm 1967, có 98% xí nghiệp công nghiệp đều nằm trong tay của người Hoa. Họ còn thao túng được tiền tệ, kiểm soát giá cả đủ thứ mặt hàng. Trong nông nghiệp, hầm mỏ, vị trí của họ không mạnh bằng trong nội thương và ngoại thương nhưng vẫn chiếm một phần đáng kể. Ngoài hệ thống quan hệ kinh tế trong một nước, giai cấp tư sản Hoa kiều ở Đông Nam Á còn thiết lập được một hệ thống kinh tế giữa các nước trong vùng. Thị dụ ngân hàng Bangkok có 187 chi nhánh trong nước và 15 văn phòng hải ngoại, trùm lên các ngân hàng địa phương khắp vùng Đông Nam Á bao gồm tổ hợp Ngân hàng Trung Quốc hải ngoại, Ngân hàng Shell và Ngân hàng Mã lai (99). Với thế lực kinh tế này, giai cấp tư sản Hoa kiều ở đây đương nhiên đã mua chuộc được dễ dàng giới cầm quyền địa phương, liên kết chặt chẽ với các nhà chính trị bản xứ để bảo vệ quyền lợi của họ, nếu bản thân họ không trực tiếp làm chính trị hoặc tham gia vào các chức vụ cao cấp trong chính quyền. Họ thường dành cho các nhà chính trị bản xứ các chức Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch của các cơ sở kinh doanh của họ. Thị dụ ông Boonchu, cộng tác viên người Thái của tên trùm tư bản Chin-Mata vừa là Bộ trưởng bộ Tài chính Thái Lan năm 1976 vừa là Chủ tịch ngân hàng Bangkok.

Đồng thời người của ngân hàng này cũng nắm giữ ba bộ chủ chốt khác trong chính phủ Thái là Bộ Quốc phòng, bộ Tư pháp và bộ Giáo dục. Ông Prasit Kachanavat, bạn lâu năm của Chin, vừa là Phó thủ tướng Thái Lan vừa là Phó chủ tịch ngân hàng Bannkok. Ở Singapore, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng bộ quốc phòng Singapore (ông Goh Keng Swee) là bạn thân của trùm tư bản người Hoa Robin Loh. Phó chủ tịch của Ủy ban phát triển kinh tế Singapore, ông Tang-l - Fang, là một Giám đốc của Công ty đóng tàu Ednasa của Loh (100). Tại Indônêxia, trùm tư bản gốc Hoa là Liêm Siao Liang hoạt động mạnh trong kỹ nghệ xi măng và dinh hương làm thuốc lá, là bạn thân và là cố vấn kinh tế của Tổng thống Suharto trong một phần tư thế kỷ nay (101). Với quan hệ kinh tế trong nước, với hệ thống liên hệ giữa các nước trong vùng và với sự liên kết với giới chính trị bản xứ, giai cấp tư sản người Hoa ở Đông Nam Á quả thực đã có một quyền lực kinh tế và chính trị mà người ta không thể tìm thấy ở những nơi khác trên thế giới.

Đối với Trung Quốc trước năm 1949, giai cấp tư sản người Hoa ở Đông Nam Á đã đóng góp phần rất lớn trong việc xây dựng đất nước và trong ngành thương mại, đặc biệt là qua số tiền của họ gửi về nước. Theo ước tính của Remer (102), số tiền gửi về nước của họ chiếm 2/3 trong số 700 triệu Mỹ kim hàng năm (năm 1939 lên tới 200 triệu Mỹ kim). Nhưng sau khi Đảng Cộng sản Trung Quốc lên cầm quyền, số tiền gửi về nước này đã bị giảm sút nghiêm trọng. Trước sự suy giảm này cũng như trước sự thiếu hiệu quả của đa số người Hoa lao động, đồng thời trước sự thất bại của các Đảng Cộng sản, đặc biệt là của Đảng Cộng sản Mã Lai, trong đó đa số là người Hoa, và trước quyền lực kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản Hoa kiều, Bắc Kinh đã có những sự nhượng bộ trên một cơ sở không phù hợp với nguyên tắc kinh tế xã hội chủ nghĩa nhằm thiết lập liên minh với giai cấp tư sản để thực hiện lợi ích của Trung Quốc. Bắc Kinh đã « công nhận tính bất khả xâm phạm của quyền tư hữu của Hoa kiều tại Trung Quốc và tính hợp pháp của sự thu nhập của một số người tại Trung Quốc do sự bóc lột ở Đông Nam Á » (103).

Nếu trước kia, số tiền của Hoa kiều gửi về cho thân nhân của họ được coi như là

« kết quả của sự bóc lột phong kiến và tư sản » thì từ năm 1955 số tiền này lại được coi là « thu nhập chính đáng » của gia đình người được hưởng. Sự thay đổi trong đường lối chính sách ấy đã được giải thích : « *Nếu chính sách về tiền tệ của Hoa kiều gửi về nước bị vi phạm ở một vài nơi cá biệt là vì chính sách ấy không được phổ biến đúng đắn. Một số khổ nhân nữa là ở một vài nơi cán bộ và ngay cả những người có trách nhiệm không muốn nhận thức đúng đắn tình đặc biệt của vấn đề người Hoa ở hải ngoại. Những bất cập và sai lầm này sẽ được sửa chữa trong những công việc sắp tới* » (104). Vào tháng hai năm 1955, Quốc vụ viện đã ra chỉ thị bảo đảm quyền lợi của người nhận tiền được giữ và tùy tiện sử dụng. Tiếp đó, họ lại được cung cấp thêm lương thực và nhu yếu phẩm ngoài tiêu chuẩn quy định và được phân phối tem phiếu mua những mặt hàng khan hiếm trong những cửa hàng đặc biệt. Họ có thể sử dụng số tiền này để mua cổ phần trong các xí nghiệp công tư hợp doanh với mức lãi như của tư bản ngoại quốc đầu tư vào Trung Quốc, nghĩa là 8% thay vì 5%. Đối với các địa chủ mà ruộng đất đã tịch được là do số tiền từ nước ngoài gửi về thì theo luật cải cách điền địa năm 1950 họ sẽ không bị truất hữu ruộng đất; nhưng trong thực tế, họ vẫn bị tịch thu tài sản. mất quyền công dân và phải học tập cải tạo trong 5 năm. Nhưng vào tháng 8 năm 1955, tất cả địa chủ (trừ những địa chủ không có tiền ở nước ngoài gửi về) đều được phục hồi quyền lợi, được nhận ruộng đất và được gia nhập vào hợp tác xã bậc cao.

Những gia đình có thân nhân ở nước ngoài gửi tiền về dần dần trở thành một giai cấp được ưu đãi. Nhưng từ tháng 11 năm 1957 chính sách ưu đãi ấy bị bãi bỏ, nhường chỗ cho một số quy định mới: Họ chỉ được cung cấp lương thực, thực phẩm và những mặt hàng khác theo tỷ lệ số lượng tiền mà họ nhận được. Kết quả là Bắc Kinh đã loại bỏ gần 2/3 số người được liệt vào hạng « Hoa kiều nội địa » (105) và chỉ còn lại 1/3 số thân nhân của các nhà tư sản người Hoa ở hải ngoại mới đủ tiêu chuẩn được ưu đãi. Dựa vào số lượng tiền gửi về nước để quy định sự ưu đãi, rõ ràng là Bắc Kinh một mặt muốn thu hút thêm ngoại tệ, mặt khác muốn xích gần lại với giai cấp tư sản người Hoa bằng cách ưu đãi thân nhân của họ tại lục địa, bởi vì ai có thể gửi về nước một số tiền lớn, ngoài chính họ? Những quy định này đã bị

« Cách mạng văn hóa » loại bỏ, nhưng sau đó có lẽ lại được tiếp tục thi hành.

Về tiền đầu tư tại lục địa, trong giai đoạn 1949 - 1955 cũng bị giảm sút nên giới cầm quyền Bắc Kinh đã phải đưa ra những nhượng bộ tương tự. Nhượng bộ đầu tiên và chủ yếu nhất là Bắc Kinh công nhận tính bất khả xâm phạm của quyền tư hữu của Hoa kiều đầu tư ở Trung Quốc. Tiếp đến là mở rộng lãnh vực đầu tư của họ. Nếu trước kia họ chỉ được đầu tư ở các tỉnh phía Nam Trung Quốc và trong các ngành công nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi thì nay họ có quyền đầu tư vào các ngành kỹ nghệ, nội thương, ngoại thương, ngân hàng, bảo hiểm, các tổ chức văn hóa, giáo dục trong cả nước. Mức lãi cũng được tăng lên 8%. Ngoài ra họ có thể dùng số tiền lãi đó để mua tem phiếu mua hàng tại các cửa hàng đặc biệt, những loại tem phiếu này chỉ dành cho người đầu tư hoặc thân nhân của họ ở Trung Quốc sử dụng. Những người này cũng được Nhà nước ưu tiên tuyển chọn vào làm việc tại các xí nghiệp có liên đầu tư của bà con mình ở hải ngoại.

Với những nhượng bộ trên, số tiền đầu tư của người Hoa ở Đông Nam Á tại Trung Quốc cũng tăng dần. Trong những năm đầu, số tiền đầu tư của họ còn rải rác trong các công ty hợp doanh nhỏ, đến giữa những năm 50 số vốn của họ đã được quy tụ vào ba Công ty có quy mô lớn là Công ty xây dựng kỹ nghệ Hoa kiều, Công ty xí nghiệp Nam Trung Quốc và Công ty đầu tư Quảng Châu. Đến năm 1955 ba công ty này hợp lại thành một công ty lấy tên là Liên Công Ty đầu tư Hoa kiều với số vốn đầu tiên là 50 triệu Mỹ kim. Liên Công ty này có 12 chi nhánh ở các tỉnh phía Nam Trung Quốc, đến năm 1963 nó gồm có 100 xí nghiệp và năm 1966 lên tới 140 xí nghiệp (106).

Ngoài những ưu đãi về kinh tế, Bắc Kinh còn dành cho họ nhiều quyền lợi khác về chính trị. Mười tám đại biểu Quốc hội Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á hầu hết thuộc giai cấp tư sản, trong đó có Tan Kah - Kee, một người giàu có nhất ở Mã Lai và có lẽ ở cả khu vực Đông Nam Á, một thời đã làm thống đốc Singapore (107).

Trước những ưu đãi đó và với thế lực ngày càng mạnh của Trung Quốc, nhất là Trung Quốc đã tham dự vào nhiều vấn đề chính trị ở khu vực Đông Nam Á nên giai cấp tư sản Hoa kiều thấy có lợi cho họ hơn nếu họ hợp tác với Trung Quốc. Điều họ hy vọng nhất là

Trung Quốc có thể bảo vệ quyền lợi của họ nếu xảy ra những cuộc đàn áp do các chính quyền địa phương tiến hành. Bởi vì những hoạt động ngoại thương của Trung Quốc ở Đông Nam Á đều qua trung gian những tổ chức của họ, và nếu quyền lợi của họ bị thiệt hại thì quyền lợi của Trung Quốc cũng không tránh khỏi tổn thất. Ngược lại, với thể lực kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản Hoa kiều, Trung Quốc có thể gây sức ép đối với các chính quyền sở tại. Trên cơ sở cả hai bên đều có lợi ấy, liên minh giữa Bắc Kinh với giai cấp tư sản Hoa kiều ở Đông Nam Á có thể còn phát triển mạnh.

Sau khi phác họa những nét chủ yếu của chính sách của Bắc Kinh đối với người Hoa nói chung ở Đông Nam Á và đối với giai cấp tư sản Hoa kiều nói riêng qua các giai đoạn lịch sử, chúng ta có thể nêu lên một nhận xét khái quát: Sau giai đoạn thu hút sự ủng hộ của người Hoa nói chung ở Đông Nam Á đối với Trung Quốc và tin tưởng vào các Đảng Cộng sản ở các nước này sẽ là lực lượng chính tiến hành «đấu tranh võ trang» theo kiểu Trung Quốc. Bắc kinh đã thấy rõ thực lực của các Đảng này và thực lực của đa số người Hoa lao động không đem đến cho Trung Quốc những thuận lợi mong muốn. Do đó Bắc kinh đã đề ra chính sách, một mặt tách biệt đại đa số người Hoa lao động ra khỏi Trung Quốc, từ bỏ trách nhiệm của Trung Quốc đối với họ, mặt khác thu hút, lôi cuốn giai cấp tư sản Hoa kiều, mà bản chất của họ đối lập với bản chất của chế độ của Trung Quốc, nhưng họ lại có nhiều khả năng về kinh tế và chính trị có thể phục vụ có hiệu quả cho lợi ích của Trung Quốc; ngả theo Bắc kinh.

Nếu quả thực Bắc kinh có hai chính sách đối với người Hoa ở Đông Nam Á, một chính sách tách biệt đối với người Hoa lao động và một chính sách thu hút đối với giai cấp tư sản người Hoa, thì chúng ta phải hiểu như thế nào về luận điểm «Hoa kiều ở Đông Nam Á là công cụ chính trị, là đạo quân thứ năm của Trung Quốc»?

Stephen Fitzgerald mới chỉ thấy được một chính sách chung của Bắc kinh đối với người Hoa ở Đông Nam Á nên Fitzgerald cho rằng luận điểm «Trung Quốc sử dụng Hoa kiều làm đạo quân thứ năm» là hoàn toàn không có căn cứ. Ngay cả những biện pháp ưu đãi tầng lớp «Hoa kiều nội địa» của Bắc kinh cũng được Fitzgerald giải thích là nhằm mục

đích làm cho người Hoa ở hải ngoại hưởng ứng lời kêu gọi của Trung Quốc: «phải cư xử như những công dân kiều mẩu ở nước sở tại, phải lấy quốc lịch của nước đó và phải trở thành những công dân tốt và trung thành». Fitzgerald cho rằng sự kiện giới cầm quyền Bắc Kinh sẵn sàng tách biệt và «phi Trung Quốc hóa» cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á bằng cách khuyến khích họ đồng hóa với xã hội địa phương cũng chứng tỏ rằng Bắc Kinh không tin tưởng họ có thể trở thành «đạo quân thứ năm». Bởi lẽ lợi điểm duy nhất của «đội quân thứ năm» ở Đông Nam Á là Hoa kiều phải vừa là công dân địa phương, vừa là công dân Trung Quốc. Nhưng lợi điểm này lại không thể phát huy được nếu có sự nghi kỵ sâu sắc và phổ biến đối với Hoa kiều ở nước sở tại và cũng do đó nó trở thành một trở ngại lớn cho việc Trung Quốc phát triển quan hệ bình thường với Đông Nam Á. Vì thế Hoa kiều nhất thiết phải từ bỏ thái độ và lối sinh hoạt khiến cho họ tách biệt với nhân dân địa phương, nhất thiết phải đánh tan định kiến cho rằng trước hết là họ trung thành với Trung Quốc. Nhưng làm như vậy cũng có nghĩa là phá đổ nền tảng của sự liên hệ đặc biệt giữa Hoa kiều với Trung Quốc, phá đổ những lợi điểm mà họ có thể có với tư cách là «đội quân thứ năm» (108). Một lý do nữa khiến cho «đội quân thứ năm» không có tác dụng và những người Hoa kiều cộng sản cũng bị thất bại là các phong trào, các hoạt động mà chỉ dựa trên cơ sở Hoa kiều thì nhất định sẽ gây nên sự chống đối mãnh liệt của nhân dân địa phương.

Fitzgerald chưa nhìn thấy song song với chính sách của Bắc kinh đối với người Hoa nói chung còn có chính sách đối với giai cấp tư sản người Hoa nói riêng nữa và chính ở «chính sách thứ hai» này đã bộc lộ rõ ý đồ của Bắc kinh muốn sử dụng giai cấp tư sản Hoa kiều như là lực lượng chính của «đạo quân thứ năm», như là công cụ kinh tế và chính trị chủ yếu của Trung Quốc ở Đông Nam Á. Nhưng như thế không phải là Bắc Kinh không có ý đồ sử dụng các tầng lớp người Hoa khác làm «đạo quân thứ năm», vì Bắc kinh biết rõ rằng các tầng lớp này vẫn nuôi dưỡng một tinh cảm sâu đậm, một mối liên hệ gắn bó đối với Trung Quốc. Đó là một lợi khí tốt và khi cần thiết Bắc Kinh vẫn có thể dùng mọi cách vận động họ để sử dụng, bất chấp quyền lợi thiết thân của họ.

Còn đời với giai cấp tư sản người Hoa. Bắc Kinh cũng vận động bọn này để sử dụng, đồng thời lại quan tâm đến quyền lợi của chúng. Những sự kiện xảy ra ở Việt Nam vừa qua đã chứng minh điều đó.

Ý đồ và chính sách của Bắc Kinh thâm độc, xảo quyệt như vậy, nhưng trong thực tiễn, phản ứng của người Hoa ở Đông Nam Á cũng không đem lại nhiều hứa hẹn cho Bắc Kinh. Thật vậy giai cấp tư sản người Hoa ở Đông Nam Á tuy có cảm tình với Bắc Kinh, ủng hộ Bắc Kinh, nhưng họ chưa chịu đồng hóa quyền lợi của Bắc Kinh với quyền lợi của họ. Điều này được thể hiện rõ rệt trong những lời phát biểu của một số Hoa kiều

nhưng chúng tôi đã trích dẫn ở trên, đặc biệt là trong lời phát biểu của Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu (ở Singapore người Hoa chiếm 75% dân số), trong buổi chiêu đãi Phó thủ tướng Trung Quốc Đặng Tiểu Bình vào trung tuần tháng 11-1978: « Người Singapore có kinh nghiệm và có lịch sử của họ. Họ thừa hiểu rằng tương lai của họ phụ thuộc trực tiếp vào tương lai của Singapore ở Đông Nam Á chứ không phụ thuộc vào tương lai của Trung Quốc. Người Singapore không thể hy sinh quyền lợi dân tộc của họ cho Trung Quốc » (109).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31-12-1978

CHÚ THÍCH

(1) Bài này hoàn toàn không đề cập đến người Hoa ở Việt Nam.

(2) Victor Purcell—*The Chinese in Southeast Asia*—Oxford University Press, London, 1951, tr 2.

(3) R. Stephen Milne—« The Influence on Foreign Policy of Ethnic Minorities with External Ties » trong M. W. Zacher và R. Stephen Milne (sưu tập), *Conflict and Stability in Southeast Asia*, New York, 1974.

(4) Victor Purcell—Sách đã dẫn (ấn hành lần thứ hai) 1965.

(5) Tạp chí *Tin tức ngày* 19-8-78. Việt Nam Thông tấn xã. *Tài liệu tham khảo* (Từ đây viết tắt là *TLTK*) ngày 26-6-78.

(6) M.A. Andreyev—*Overseas Chinese Bourgeoisie, A Peking Tool in Southeast Asia*, Progress Publishers, Moscow, 1974.

(7) Stephen Fitzgerald—« China and Overseas Chinese: Perceptions and Policies » trong *The China quarterly* số 44/1970. (Từ đây viết tắt là *China quarterly* 44).

(8) *Asiaweek* ngày 19-5-78. *TLTK* ngày 31-5-1978.

(9) S. Fitzgerald—Sách đã dẫn, tr 15; Andreyev, Sách đã dẫn, tr 66, dựa con số lên tới 12.300.000 người.

(10) Tạp chí Kinh tế Viễn Đông, *Yearbook* 1975, Hong Kong, 1975.

(11) Ngày 16-6-1978, *TLTK* từ 18-8-78 đến 24-8-78.

(12) Doak Barnett—*Communist China and Asia*, New York, 1960, tr.175.

(13) Victor Purcell—Sách đã dẫn (1951) tr. 14-15.

(14-15) Guy Hunter—*Southeast Asia—Race, Culture and Nation*, Oxford University Press, New York, 1966, tr. 37.

(16) Maurice Freedman—*The Chinese in Southeast Asia*, The China Society, London, 1965, tr. 7.

(17) Từ triều đại nhà Minh đã có những sắc luật cấm thân dân mình ra khỏi nước. Đến đời Thanh, luật lệ xuất cảnh càng khắt khe hơn vì sợ người Hoa di cư ra nước ngoài tập trung chống lại chính quyền. Quyền di dân của người Trung Quốc mãi đầu năm 1860 mới được chính quyền công nhận (xem Purcell, sách đã dẫn, tr. 37).

(18) Sách đã dẫn, tr. 89.

(19) Guy Hunter—Sách đã dẫn, tr. 39.

(20-21) Charles P. Fitzgerald—*The Southern expansion on the Chinese People*, London, 1972, tr. 216.

(22) *TLTK* ngày 19-8-78, tr. 4.

(23) S. Milne—Sách đã dẫn, tr. 89.

(24) *TLTK*, ngày 18-8-78.

(25) S. Milne—Sách đã dẫn, tr. 89.

(26) (27) *TLTK* các ngày 31-5-78, tr. 9; 19-8-78.

(28) Tạp chí *Insight*, tháng 6-78, *TLTK*, ngày 22-8-78.

(29) *TLTK* ngày 19-8-78.

(30) W. Skinner—*Report on the Chinese in Southeast Asia*, Cornell University Press, Ithaca, New York, 1951.

(31) W. Skinner—*Leadership and Power in the Chinese Community of Thailand*, Cornell University Press, Ithaca, New York, 1958, tr. 2-4.

(32) David A. Wilson—« Thailand and Marxism », trong F.N. Trager, *Marxism in Southeast Asia*, Stanford, California, 1959, tr. 75.

(33) (34) *TLTK*, các ngày 19-8-78; 2-8-78.

- (35) (36) TLTK, các ngày 19-8-78 ; 21-8-78.
- (37) Andreyev - Sách đã dẫn, tr. 72.
- (38) Maurice Freedman - Sách đã dẫn, tr.8
- (39) Wang gungwu - *A short history of the Chinese in Southeast Asia, Malaysia, 1959*, tr. 37.
- (40) M. Freedman - Sách đã dẫn, tr. 9.
- (41) Virginia Thompson, R. Asloff - *Minority problems in Southeast Asia*, Stanford, 1955, tr. 13.
- (42) Lea. E. Williams - *The future of the Overseas Chinese in Southeast Asia*. Mc Graw Hill, New York, 1966.
- (43) D. Inso - *Thailand, A Political social and Economic Analysis*. London 1965, tr.135
- (44) TLTK ngày 21-8-78
- (45) S.Milne - Sách đã dẫn, tr.93
- (46, 47, 48) TLTK ngày 2-8-78.
- (49) D.E Willmott - *The National Status of the Chinese in Indonesia*. Cornell University Press, New York, 1961, tr. 68
- (50) Robert Elegant - *The Dragon Seed, Peking and the Overseas Chinese*-St.Martin'S Press, New York, 1959, tr. 14
- (51) (52) Như trên tr. 9 ; tr 4.
- (53) S.Milne - Sách đã dẫn, tr.89
- (54) D.E. Willmott - *The Chinese of Semarang*. Cornell University Press, Ithaca, New York, 1960, tr. 228-229.
- (55) Andreyev - Sách đã dẫn, tr. 63-64.
- (56) Harold Hinton, *Communist China in World Politics*, Houghton Mifflin, New York, 1966, tr. 401.
- (57) Chữ « nói chung » ở đây hiện theo nghĩa là đa số người Hoa ở Đông Nam Á, để phân biệt với giai cấp tư sản người Hoa mà phần sau sẽ nói tới, với những người Hoa cộng sản mà bài này không đề cập đến.
- (58) Wang gungwu - Sách đã dẫn, tr. 33.
- (59) Stephen Fitzgerald - *China quarterly* 44, Chú thích 11, tr. 6
- (60) Andreyev - Sách đã dẫn, tr. 68
- (61) Mary F.Somers Heihues - Peking and the Overseas Chinese; the Malayan Dispute, trong *Asian Survey*, tháng 5/1966
- (62) Lea. E. Williams. Sách đã dẫn ; S.Fitzgerald. *China quarterly* 44
- (63) D.E.Willmot - « The Chinese in Southeast Asia », trong *Australian Outlook*, tháng 12/1966, tr. 260-261
- (64) *China quarterly* 44, tr. 8
- (65) (66) Doak Barnett - Sách đã dẫn, tr. 153 ; tr. 156.
- (67) Trích dẫn bởi S.Fitzgerald, « The Cultural Revolution and the Overseas Chinese », *The China quarterly*, số 40/1969, chú thích 4, tr.105
- (Từ đây sẽ viết tắt là *China quarterly* 40)
- (68) (69) (70) Barnett - Sách đã dẫn, tr. 185 ; tr. 186 ; 185.
- (71) Andreyev - Sách đã dẫn, tr. 67
- (72) Barnett - Sách đã dẫn, tr. 191
- (73) (74) (75) (76) (77) Andreyev - Sách đã dẫn, tr. 66 ; tr. 94 ; tr. 89 ; tr. 96 ; tr. 105.
- (78) Barnett - Sách đã dẫn, phần phụ lục
- (79) S. Fitzgerald - *China quarterly* 44, tr. 14
- (80) Barnett - Sách đã dẫn, tr. 188
- (81) S. Fitzgerald - *China quarterly* 40, tr.106
- (82) Barnett - Sách đã dẫn, tr. 196
- (83) S. Fitzgerald - *China quarterly* 44, tr.23
- (84) Như trên, tr. 25
- (86) Barnett - Sách đã dẫn, tr. 196
- (87) S. Fitzgerald - *China quarterly* 44, tr. 11
- (88) Liêu Thừa Chí làm Chủ tịch Ủy ban Hoa kiều vụ từ tháng 4/1959 nhưng thực sự Liêu đã có vai trò chủ chốt trong Ủy ban này từ 10 năm trước đó khi mẹ của Liêu là Hồng Hương Ngung đã làm chủ tịch Ủy ban ngay từ năm 1949.
- (89) S. Fitzgerald - *China quarterly* 40, tr.111
- (90) Như trên, tr. 105
- (91) S. Fitzgerald - *China quarterly* 40, tr.104
- (92) *Sát Gòn giải phóng* ngày 18-7-1978.
- (93) Frank Langdon - « *China's Policy in Southeast Asia* » trong M. W. Zacher và Stephen Milne, - *Conflict and Stability in Southeast Asia*. New York 1974, tr. 323
- (94) *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông* ngày 9-10-1971
- (95) Vào đầu năm 1978, Bắc Kinh đã đưa ra một chính sách mới về người Hoa ở Đông Nam Á, coi họ thuộc hàng ngũ những người chống « bá quyền » ở khu vực Đông Nam Á. Vì không có tư liệu nên chúng tôi không đề cập tới trong bài này.
- (96) Andreyev - Sách đã dẫn, tr. 80
- (97) (98) (99) (100) TLTK, các ngày 31-5-1978, 10-8-1978, 22-8-1978
- (102) C. F. Reuer - *Foreign Investment in China* - New York 1933. Andreyev - Sách đã dẫn, tr 86
- (103) (104) Andreyev - Sách đã dẫn, tr. 62, 96
- (105) S. Fitzgerald - *China quarterly* 44, tr. 27
- (106) Andreyev - Sách đã dẫn, tr. 110
- (107) Robert Elegant - Sách đã dẫn, tr. 11
- (108) S. Fitzgerald - *China quarterly* 44, tr. 33
- (109) *Sát Gòn giải phóng*, ngày 17-11-1978.

Sáng 28m' 14. 7. 1979

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ

CƠ CẤU CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 — 1954)

NGUYỄN HỮU HỢP

Từ trước tới nay nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chúng ta mới chỉ có dịp tìm hiểu một số vấn đề về phong trào đấu tranh của đội ngũ công nhân trong vùng tạm chiếm, chủ yếu là ở Hà Nội, Sài Gòn, mỏ than Hòn Gai mà chưa có điều kiện đặt vấn đề tìm hiểu, nghiên cứu cơ cấu của giai cấp công nhân Việt Nam trong cả nước ở vùng tạm

chiếm cũng như ở vùng tự do.

Nghiên cứu về cơ cấu của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp là một chuyên đề lớn. Tuy khả năng còn có hạn, nguồn tài liệu, nhất là những số liệu chưa phải thật đầy đủ và chính xác, song chúng tôi vẫn mạnh dạn nghiên cứu và trình bày trong bài viết nhỏ này, mong được bạn đọc góp ý kiến, chỉ bảo.

1 - TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM VỀ CƠ CẤU CỦA ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN VÙNG TỰ DO.

1. Tình hình cơ cấu của đội ngũ công nhân vùng tự do.

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nền kinh tế kháng chiến của ta bao gồm các lãnh vực như công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại, giao thông vận tải và nông nghiệp v.v... đều đã thu được những thành tựu đáng kể, góp phần xây dựng và tăng cường tiềm lực vật chất, thực lực kinh tế, đảm bảo mọi nhu cầu của cuộc kháng chiến kiến quốc.

* Sự hình thành và phát triển của nền kinh tế kháng chiến trước hết đã tạo điều kiện lập hợp, thu hút một số lượng khá lớn công nhân trong các ngành công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, giao thông vận tải đang làm việc, hoặc bị thất nghiệp, nhất là đội ngũ công nhân từ các thành thị, vùng công nghiệp và đồn điền, vào guồng máy kinh tế mới của đất nước. Điều đó đã tác động tới việc xây dựng và tăng cường về số lượng cũng như về chất lượng của đội ngũ công nhân ở vùng tự do. Đồng thời nó đã thúc đẩy nền kinh tế vùng địch tạm chiếm lâm vào nạn thiếu

hụt nhân công, nhất là công nhân công nghiệp, công nhân chuyên môn, khá trầm trọng.

Mặt khác do sự phát triển của nền kinh tế kháng chiến và do nhu cầu về mọi mặt của cuộc kháng chiến nên đội ngũ công nhân công nghiệp, thủ công nghiệp, giao thông vận tải cũng được hình thành, phát triển. Ngoài ra do tính chất mạnh mẽ, rời rạc của nền thủ công nghiệp và do hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, bắt buộc các cơ sở công nghiệp quốc phòng và công nghiệp kinh tế quốc doanh của chúng ta phải xây dựng và phát triển theo hướng phân tán, quy mô nhỏ nên đã có ảnh hưởng đến tình hình cơ cấu, đặc điểm của đội ngũ công nhân trong vùng tự do.

Đến năm 1948, vùng tự do của chúng ta đã tương đối ổn định nên đội ngũ công nhân kháng chiến cũng được tập hợp lại với số lượng tương đối lớn. Theo báo cáo năm 1948 của Ban thường vụ Tổng liên đoàn lao động Việt Nam thì tổng số công nhân ở vùng tự do là 231.411 người và được phân chia như sau:

- Bắc-hộ : 66.411 người.
- Trung-hộ : 105.000 người.

- Nam-bộ : 60.000 người (1).

Đội ngũ công nhân này bao gồm hai bộ phận lớn :

1. Bộ phận công nhân làm việc trong các công binh xưởng thuộc hệ thống công nghiệp quốc phòng, trong các cơ sở công nghiệp quốc doanh, tư doanh. Một số lượng công nhân khác làm việc trong các ngành giao thông vận tải, bưu điện, vô tuyến điện v.v...

2. Bộ phận công nhân xuất thân từ những người lao động trực tiếp ở các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp tư nhân hoặc gia đình đã được chuyển sang quốc doanh hoặc được lôi cuốn vào guồng máy sản xuất, kinh tế phục vụ cho những nhu cầu dân sinh và quốc phòng.

Thành phần công nhân công nghiệp nằm trong bộ phận thứ nhất tập trung ở hệ thống công nghiệp quốc phòng và công nghiệp kinh tế quốc doanh; gồm có :

- Về công nghiệp kinh tế quốc doanh : 10.000 người (2).

- Về công nghiệp quốc phòng : 24.000 người (3).

(Đến năm 1950, số lượng công nhân công nghiệp quốc phòng đã tăng lên một chút : 25.000 người).

Như vậy, tổng số công nhân công nghiệp có khoảng 35.000 người, chiếm tỷ lệ 15,1% trong tổng số công nhân tại đây.

Nếu xét về tình hình số lượng công nhân phân bố theo từng khu vực thì số lượng công nhân tập trung nhiều nhất tại Trung-bộ (105.000 người). Bởi vì trong những năm 1945 - 1947 chiến tranh đã diễn ra ác liệt ở Nam bộ và ở Bắc bộ, còn ở Trung bộ tương đối ổn định hơn và đã hình thành nên một vùng tự do khá rộng với số dân khoảng 5.641.000 người (4). Trong khi đó dân số vùng tự do ở Bắc bộ chỉ có khoảng 2.105.000 người (5) và ở vùng tự do Nam bộ có khoảng 1.284.300 người (6). Nhưng trong số lượng công nhân ở Trung bộ nói trên thì công nhân thủ công nghiệp chiếm đa số. Vào năm 1941, ở Trung bộ có khoảng 45 300 lao động thủ công nghiệp gia đình và tư nhân (7). Đây là lực lượng lớn nhất cấu thành đội ngũ công nhân ở vùng tự do Trung bộ. Trong khi đó thành phần công nhân công nghiệp chỉ chiếm 5,7% trong tổng số công nhân ở đây. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với tỷ lệ công nhân công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp quốc phòng) ở Bắc bộ và Nam bộ. Nếu tính tỷ lệ số lượng công nhân trong tổng số dân ở từng vùng tự do, chúng ta

cũng thấy số lượng công nhân ở Trung bộ chiếm tỷ lệ thấp nhất. Bắc bộ : 3,1%, Nam bộ : 4,6%, Trung bộ : 1,8%.

Chúng tôi xin nêu lên mấy số liệu cụ thể về số lượng công nhân công nghiệp ở Bắc bộ, Nam bộ, Trung bộ :

- Bắc bộ : đầu năm 1947 mới có 6000 công nhân làm việc trong 34 xưởng và các công trường quân giới, chiếm tỷ lệ 9,1% trong tổng số công nhân. Nhưng đến cuối năm 1947 số lượng công nhân quân giới đã có 9.100 người (8), chiếm tỷ lệ 13,4% trong tổng số công nhân tại đây.

- Nam bộ : năm 1947 mới có 4000 công nhân làm việc trong 26 công binh xưởng và công trường quân giới. Nhưng đến năm 1948 số lượng công nhân quân giới là 8000 người (9), chiếm tỷ lệ 13,3% trong tổng số công nhân.

- Trung bộ : có 6000 công nhân làm việc tại 51 xưởng và kíp quân giới, chiếm tỷ lệ 5,7% trong tổng số công nhân.

Nếu tính số lượng trung bình công nhân làm việc trong một đơn vị sản xuất quốc phòng ở cả 3 khu vực thì mức độ tập trung công nhân trong các cơ sở sản xuất này ở Bắc bộ và Nam bộ cao hơn ở Trung bộ.

- Nam Bộ : 175 công nhân/một đơn vị sản xuất quốc phòng (năm 1950 có 7000 công nhân làm việc trong 40 cơ sở sản xuất (10).

- Bắc bộ : 267 công nhân/một đơn vị sản xuất quốc phòng (năm 1948 có 9100 công nhân làm việc trong 34 cơ sở sản xuất).

- Trung-bộ : 116 công nhân/một đơn vị sản xuất quốc phòng (năm 1948 có 6000 công nhân làm việc trong 41 cơ sở sản xuất).

Ngoài công nhân thủ công nghiệp, số lượng công nhân thuộc các ngành sản xuất, kinh tế khác ở vùng tự do chia ra như sau :

- Công nghiệp quốc phòng : 25.000 người
- Công nghiệp kinh tế quốc doanh : 10.000 người
- Quân nhu (11) : 1.760 người
- Quân dực (12) : 1.200 người
- Giao thông công bình (13) : 600 người
- Vô tuyến điện (14) : 1.500 người
- Bưu điện (15) : 9.000 người (16)
- In : 4.000 người
- Giao thông vận tải (17) : 16.000 người

Tổng cộng : 69.000 người

Theo sự tính toán của chúng tôi : nếu lấy tổng số đội ngũ công nhân ở vùng tự do vào năm 1948 là năm tương đối điển hình trừ đi số lượng công nhân thống kê ở trên (69.000 người) thì thành phần công nhân thủ công

* 1451 quân số của Tổng Cục Cung Cấp là 22427 người.

Sau biên chi' của 18720 người.

< Những số liệu liệt kê' hàng cần, tr. 316 >

ng nghiệp ở vùng tự do chiếm tỷ lệ 69,2% trong tổng số công nhân. Điều này chứng tỏ bộ phận công nhân thủ công nghiệp là bộ phận lớn nhất cấu thành đội ngũ công nhân ở vùng tự do. So với các cơ sở sản xuất công nghiệp ở đây, mức độ tập trung công nhân trong các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp thấp hơn nhiều vì nó bắt nguồn từ tính chất phân tán, manh mún, nhỏ bé của nền thủ công nghiệp vốn dĩ gắn liền với kinh tế gia đình và nền nông nghiệp. Nhưng điều có ý nghĩa quan trọng nhất đối với thủ công nghiệp gia đình và tư nhân ở vùng tự do là nó được sự hướng dẫn và giúp đỡ về sản xuất của chính quyền dân chủ nhân dân. Những người lao động thủ công nghiệp đã hăng hái lao động sản xuất, phục vụ cho nhu cầu của kháng chiến và đời sống của quần dân ta.]

Thoát thai từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, kinh tế nông nghiệp lạc hậu, lại bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến chống xâm lược nên nền công nghiệp ở vùng tự do chưa có điều kiện xây dựng và mở rộng thành đại công nghiệp. Lúc ấy nền công nghiệp Việt Nam nói chung và nền công nghiệp kháng chiến nói riêng mang đậm tính chất và quy mô tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp. Vì thế trong cơ cấu thành phần của đội ngũ công nhân ở vùng tự do thì số lượng công nhân thủ công vẫn lớn nhất. Còn thành phần công nhân công nghiệp mà chúng tôi đã nói ở trên, về cơ bản chỉ là thành phần công nhân công nghiệp nhỏ chưa có bộ phận công nhân đại công nghiệp. Về mức độ tập trung công nhân công nghiệp ở vùng tự do chúng ta cần chú ý đến một đặc điểm là do phương châm xây dựng và phát triển công nghiệp theo quy mô nhỏ, phân tán, do sự phát triển công nghiệp chưa mạnh mẽ và do hoàn cảnh kháng chiến nên mức độ tập trung công nhân tại các công binh xưởng và đơn vị sản xuất công nghiệp không cao, thí dụ năm 1946: ở công binh xưởng An-phú-dông có 1500 công nhân, ở công binh xưởng Di-an có 1000 công nhân, (18); năm 1948: ở xưởng vũ khí Liên khu 3 có 432 công nhân (19), ở xưởng giấy thuộc Nha Tài chính Trung-bộ có 562 công nhân (20). Mặc dù mức độ tập trung công nhân công nghiệp trong từng đơn vị sản xuất ở Bắc-bộ và Nam-bộ có cao hơn ở Trung-bộ vì hai nơi này số lượng công nhân công nghiệp đông đảo hơn và cơ sở sản xuất cũng tập trung hơn, nhưng nhìn chung mức độ

tập trung công nhân công nghiệp ở vùng tự do chưa cao lắm.

Tình trạng trên có làm giảm sút năng lực hoạt động, tinh chiến đấu và năng lực lãnh đạo của đội ngũ công nhân ở vùng tự do hay không? Thật ra, với tỷ lệ 15,1% số công nhân công nghiệp trong cơ cấu đội ngũ công nhân ở vùng tự do cũng là một con số có ý nghĩa, nó đã phần ảnh hưởng vị trí quan trọng của nền công nghiệp và của đội ngũ công nhân công nghiệp trong nền kinh tế kháng chiến. Để khắc phục những điểm hạn chế trong cơ cấu, thành phần của đội ngũ công nhân ở đây, nhằm củng cố hàng ngũ, nâng cao tinh chiến đấu, năng lực hoạt động và lãnh đạo của mình, công nhân đã: "Mọi mặt, phải ra sức xây dựng và phát triển các tổ chức công đoàn trong tất cả các ngành sản xuất công nghiệp hiện có, đặc biệt là trong các xí nghiệp quốc phòng; mặt khác, phải sử dụng vốn của Nhà nước và huy động thêm vốn của tư bản tư nhân để mở mang các xí nghiệp công nghiệp cần thiết cho quốc kế dân sinh. Trong các xí nghiệp của Nhà nước cũng như của tư nhân, phải thực hiện đúng những quy chế về lao động của chính phủ, hết sức chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của công nhân và gia đình họ đi đôi với việc động viên công nhân thi đua sản xuất, phục vụ sự nghiệp kháng chiến và kiến thiết đất nước" (21)

Riêng về mặt chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần cho công nhân, tạo điều kiện cho công nhân nắm vững khoa học kỹ thuật, thi đua sản xuất, phục vụ kháng chiến; chúng ta đã đạt được những thành tích lớn. Trước Cách mạng tháng Tám, 80%, 90% công nhân Việt Nam bị mù chữ. Số lượng công nhân có trình độ chuyên môn kỹ thuật giỏi rất ít. Sau Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến, Đảng và Chính phủ đã tạo những điều kiện thuận lợi để nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ-thuật cho công nhân. Hàng trăm lớp học bình dân học vụ, bổ túc văn hóa, tu nghiệp, lớp học cấp tốc, phổ thông lao động, dạy nghề v.v... được mở. Tính đến cuối năm 1948, 80%, 85% công nhân đã thoát nạn mù chữ (22). Trong các xưởng tập trung công nhân quân giới, tỷ lệ công nhân thoát nạn mù chữ từ 93% đến 97%. Từ 1951 đến 1953, các cơ sở giáo dục đã đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho gần 7000 công nhân cung cấp cho các ngành sản xuất. Quý đầu năm 1950, công đoàn sản xuất vũ khí đã thanh toán xong nạn mù chữ cho công nhân,

lưu 48 VN H 204 78
a. 383.

Đội ngũ công nhân

đã thực hiện được 862.000 giờ học Bình dân học vụ, 461.450 giờ học sơ học yếu lược, 104.120 giờ học sơ học bổ túc trở lên. Ở nhiều xưởng quân giới mỗi tuần lễ đã dành ra ít nhất là 3 giờ cho công nhân trau dồi chuyên môn kỹ thuật ngay lại xưởng. Hình thức học tập chuyên môn kỹ thuật dân chủ cho công nhân (kiểm điểm công việc chuyên môn hằng tuần) cũng phát triển mạnh, (1/3 lồng số xưởng quân giới đã thực hiện (23). Nhờ vậy chất lượng và sức mạnh của đội ngũ công nhân đã tăng lên.

2 - Về đặc điểm cơ cấu của đội ngũ công nhân ở vùng tự do.

Đội ngũ công nhân ở vùng tự do được cấu thành từ ba nguồn chủ yếu sau đây :

1/ Bộ phận công nhân thuộc nhiều ngành nghề (nhất là trong các ngành công nghiệp) đã rời bỏ vùng tạm chiếm ra vùng tự do tham gia sản xuất và kháng chiến.

2/ Bộ phận công nhân xuất thân từ những người lao động trực tiếp ở các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp tư nhân hoặc gia đình đã được quốc doanh hoặc đã được lôi cuốn vào bộ máy kinh tế quốc phòng, dân sinh.

3/ Bộ phận nông dân lao động trong quá trình trực tiếp tham gia sản xuất và chiến đấu đã trở thành công nhân (giao thông vận tải, quân nhu, bưu điện, một số ngành sản xuất thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp v.v...).

Sự cấu thành đội ngũ công nhân nói trên đã cho thấy nguồn gốc xuất thân chung nhất và bao trùm nhất của họ là từ thành phần cơ bản nhất và lớn nhất trong dân tộc : giai cấp nông dân.

Để hiểu sâu thêm về đặc điểm này, chúng ta cần xem xét trở lại tình hình giai cấp công nhân Việt Nam trước và sau Cách mạng tháng Tám.

Năm 1941, toàn Đông Dương (chủ yếu là ở Việt Nam) có khoảng 149.500 công nhân công nghiệp bao gồm : (24).

- Xi nghiệp mỏ các loại : 49.500 công nhân.
- Xi nghiệp công nghiệp : 100.000 công nhân.

Nhưng đến năm 1943, riêng số công nhân mỏ chỉ còn 35.000 người và năm 1944, chỉ có 25.000 (25). Điều này cũng dễ hiểu vì sản lượng của các mỏ đều giảm sút : thí dụ sản lượng kẽm, thiếc, sắt, phốt phát, năm 1940 là 74.490 tấn, năm 1945 chỉ đạt 8967 tấn ; sản lượng của than năm 1940 là 2.500.000 tấn, năm 1945 chỉ còn 231.000 tấn (26). Tình trạng chiến tranh, sự

suy thoái về kinh tế, nạn dân thợ đã khiến cho số lượng công nhân bị giảm sút nghiêm trọng. Một đạo quân thất nghiệp, nửa thất nghiệp ra đời. Giai cấp công nhân « bị hãm vào tình thế sa sút, rời rạc, phức tạp. » (27). « Những người thợ trước đây, từ kỹ nghệ trở về thủ công nghiệp, thì nay lại từ thủ công nghiệp trở về với nông nghiệp hay phải tha phương cầu thực, vì bị hất ra ngoài trường sinh sản » (29). « Thợ thuyền có việc làm cũng rất lo sợ, vì công việc không chắc chắn gì cả » (28).

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thắng lợi, các chủ trương và chính sách kinh tế của Đảng và Chính phủ đề ra đã góp phần khôi phục, ổn định và phát triển nền kinh tế trong cả nước. Tiếp theo, nền kinh tế ấy đã được phát triển trong chừng mực nhất định ở vùng tự do để phục vụ cho cuộc kháng chiến kiến quốc. Nhờ đó chúng ta đã tập hợp, thu hút được một bộ phận đông đảo công nhân ở các xí nghiệp công nghiệp, công nhân ở nhiều ngành kinh tế khác và một phần công nhân bị thất nghiệp cũng như giới lao động thủ công nghiệp, vào bộ máy kinh tế kháng chiến. Tuy nhiên khi cuộc kháng chiến toàn quốc mới bùng nổ tình hình cơ cấu của giai cấp công nhân cũng có những biến đổi lớn : một số xung phong gia nhập bộ đội, một số chuyên vận hàng vận tải, một số về miền rừng núi, nông thôn để sản xuất vũ khí và xây dựng nền công nghiệp kháng chiến ; một số tham gia các công tác hành chính, công an v.v... ; một số đến các đồn điền, trang trại sản xuất nông nghiệp ; một số bị hãm lại trong vùng tạm chiếm. Tình trạng này một mặt đã làm phân tán lực lượng của giai cấp công nhân, « sự phân tán này là bước đường gian lao và hy sinh rất lớn của giai cấp » (30) ; mặt khác lại tạo ra và tập hợp lại cả lực lượng công nhân vào trong một đội ngũ công nhân ở vùng tự do. Thí dụ ở Sài Gòn - Chợ Lớn, đã có 6000 công nhân công nghiệp ra chiến khu. Toàn Nam Bộ có hơn 10.000 công nhân công nghiệp ra vùng tự do tham gia sản xuất và kháng chiến. Trong số 55.000 công nhân đồn điền hồi năm 1945 đã có 34.000 công nhân đi theo kháng chiến. Vì thế chỉ gần hai năm sau ngày Toàn quốc kháng chiến, đội ngũ công nhân ở vùng tự do trong đó có bộ phận công nhân công nghiệp đã khá đông đảo và ngày càng phát triển.

Bộ phận lớn nhất trong cơ cấu của đội ngũ công nhân này là công nhân thủ công nghiệp, chiếm 69,2% trong lồng số công nhân, giới

*chủ yếu
Đông Dương
đi. Một bộ
phần khác
kinh tế quốc
phòng, dân
sinh
tham gia
quân đội
(33% tổng
số 15.441)
hãm quân
số 15.441
quân đội
nội chiến
(tính theo
số 12
vị trí
Tuyên bố
kháng chiến
Số 12.000
quân đội)*

lao động thủ công nghiệp là một nguồn bổ sung lớn và trực tiếp cho đội ngũ công nhân ở vùng tự do.

Nếu lấy số lượng những người lao động thủ công nghiệp ở nước ta trong năm 1941 để nghiên cứu, chúng ta sẽ thấy được phân bố như sau :

- Bắc-bộ :	171.500 người
- Trung-bộ :	45.300 người
- Nam-bộ :	60.000 người
<hr/>	
Tổng cộng :	277.400 người (31).

Nhưng do ảnh hưởng của đại chiến lần thứ hai, tình hình kinh tế ở Việt Nam lúc ấy bị sa sút nghiêm trọng, nạn thất nghiệp, nửa thất nghiệp lan tràn khắp nơi từ trong các xí nghiệp hầm mỏ, đồn điền, đến cả giới lao động thủ công nghiệp nữa. Thí dụ vào năm 1943, trong số 130.000 lao động dệt thủ công ở Bắc-bộ đã có 95.000 người thất nghiệp hoàn toàn và 35.000 người nửa thất nghiệp. Nhưng sau Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến, chúng ta đã giải quyết được một phần đáng kể nạn thất nghiệp, nửa thất nghiệp này và đã tập hợp, thu hút được một số lượng đông đảo giới lao động thủ công nghiệp vào bộ máy kinh tế kháng chiến. Trong số 40.000 công nhân ở vùng tự do Liên khu 3 thì có 31.000 công nhân thủ công nghiệp (chiếm 77%) (32). năm 1949 ở vùng tự do Liên khu 1 có 17.545 công nhân (trong đó có 2000 nữ công nhân và 300 công nhân học nghề) thì công nhân thủ công nghiệp chiếm 46% (33). Theo báo cáo, vào đầu năm 1951 công nhân thủ công nghiệp (chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp) ở vùng tự do đông tới 50 vạn người (34). Đây là nguồn cung cấp tại chỗ, đông đảo, kề cận và trực tiếp cho đội ngũ công nhân. Bộ phận công nhân thủ công nghiệp là thành phần lớn nhất trong cơ cấu đội ngũ công nhân ở vùng tự do nói riêng và là "một bộ phận quan trọng của giai cấp công nhân Việt Nam" nói chung (35).

Cuối cùng chúng ta phải kể đến bộ phận công nhân ra đời và phát triển từ một bộ phận nông dân lao động trong quá trình trực tiếp tham gia sản xuất và chiến đấu đã trở thành công nhân chuyên nghiệp. Bộ phận này tuy không nhiều lắm so với các bộ phận khác cấu thành đội ngũ công nhân nhưng đây lại là quá trình tất yếu do sức lôi cuốn của nền kinh tế quốc phòng và công nghiệp đối với nông dân. Một số đông nông dân tham gia lao động cố định hay tạm thời trong lãnh vực thủ công nghiệp gia đình, hoặc tư nhân đã trở thành

người công nhân thủ công nghiệp ở vùng tự do. Ngoài ra còn có lực lượng dân công—thực chất là đội ngũ "bán công nhân" xuất thân hầu hết từ nông dân lao động được huy động để phục vụ cho các chiến dịch quân sự như: chiến dịch Biên giới (cuối năm 1950) (121.7000 dân công); chiến dịch Trung-du (cuối năm 1950 đầu năm 1951) (300.000 dân công); chiến dịch Đường 18 (năm 1951) (110.000 dân công); chiến dịch Hà-nam-ninh (năm 1951) (161. 100 dân công); chiến dịch Hòa bình (cuối năm 1951) (333.200 dân công); chiến dịch Tây-bắc (năm 1952) (194.400 dân công); chiến dịch Thượng Lào (năm 1953) (62.530 dân công); chiến dịch Tây-nguyên (năm 1954) (36) (200.000 dân công); chiến dịch Điện-biên-phủ (năm 1954) (261.451 dân công). Chỉ tính trong 9 chiến dịch lớn nói trên, tổng số dân công được huy động trực tiếp từ nông thôn là 1.741.381 người. Cũng do nhu cầu khẩn trương của công tác giao thông vận tải, đội ngũ công nhân vận tải chuyên nghiệp xuất thân trực tiếp từ nông dân hoặc từ bộ phận dân công đã ngày càng phát triển. Đến đầu năm 1954 đã có 16.000 công nhân vận tải chuyên nghiệp trong cơ cấu thành phần công nhân (37). Tóm lại có thể nói rằng: nguồn gốc xuất thân của đội ngũ công nhân ở vùng tự do là từ thành phần cơ bản và lớn nhất trong dân tộc: giai cấp nông dân.

Hoàn cảnh chiến đấu quyết liệt và bước đường phân tán dầy gian khổ, hy sinh của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến có gây khó khăn, trở ngại nhất định về đời sống, về sự phát triển của nền kinh tế v.v... Nhưng tình chiến đấu, năng lực hoạt động và chất lượng của giai cấp công nhân vẫn không bị giảm sút. Trái lại, dưới sự lãnh đạo và giáo dục của Đảng, với sự hình thành và lớn mạnh của nền kinh tế dân chủ nhân dân, với quá trình xây dựng, phát triển và vai trò tổ chức, giáo dục của công đoàn các cấp, tình chiến đấu, năng lực hoạt động và chất lượng của đội ngũ công nhân vẫn được củng cố và tăng cường. Mặt khác, đội ngũ công nhân này còn có mối quan hệ tự nhiên, hữu cơ và chặt chẽ với hàng triệu nông dân lao động, một liên minh công nông tất yếu đã hình thành trong quá trình cách mạng và ngày càng được củng cố, tăng cường, phát huy hiệu lực trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Từ những đặc điểm này đòi hỏi một khi đã trở thành công nhân và dưới sự lãnh đạo, giáo dục của Đảng thì đội ngũ công nhân ở vùng tự do nói riêng và giai cấp công nhân trong cả nước nói chung phải không

ngừng phần dẫu, thoát khỏi những ràng buộc « nông dân » của mình về tư tưởng và tác phong để trở thành và xứng đáng là người lãnh đạo chính của giai cấp nông dân.

Giai cấp công nhân Việt-nam đã luôn đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân của mình, không giao động, ngã nghiêng, do dự, không đi lệch sang đường lối, lập trường của giai cấp nông dân.

Trong quá trình phát triển về số lượng và chất lượng, đội ngũ công nhân ở vùng tự do đã phải khắc phục những trở lực khách quan bằng việc không ngừng nâng cao trình độ giác ngộ giai cấp và giác ngộ dân tộc của mình. Tăng cường vai trò lãnh đạo và giáo dục của

Đảng đối với công nhân, ra sức xây dựng và phát triển các tổ chức công đoàn các cấp, mở mang thêm các xí nghiệp, công nghiệp, thực hiện đúng chính sách và quy chế lao động, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân và gia đình của họ đi đôi với việc động viên thi đua sản xuất—đó là những việc có ý nghĩa hàng đầu và thiết yếu nhằm củng cố và tăng cường sức mạnh cho đội ngũ công nhân ở vùng tự do, góp phần giữ vững và phát huy bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, góp phần giữ vững vị trí, vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và sự liên minh công nông, hợp thành đội quân chủ lực hùng hậu trong sự nghiệp kháng chiến chống Pháp.

II - TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU CỦA ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN VÙNG TẠM CHIẾM

1—Tình hình cơ cấu của đội ngũ công nhân vùng tạm chiếm.

Trong quá trình thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt-nam, nền kinh tế ở những vùng chúng tạm thời kiểm soát—thường không ổn định, què quặt và gắn liền với những biến động, những nhu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược và với mục đích khai thác, kiếm lợi nhuận tối đa của chúng. Nhìn chung trong những năm đầu của cuộc chiến tranh, các ngành công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại v.v... trong vùng tạm chiếm đã phát triển nhất định theo kế hoạch « phục hồi hiện đại hóa và trang bị kinh tế 10 năm » mang tên là kế hoạch Bức-goanh (Bourgouin), nhưng sau này nền kinh tế ấy không tiến lên bao nhiêu. Điều đó có ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình cơ cấu, thành phần của đội ngũ công nhân tại đây. Về mặt số lượng, trong những năm 1948-1952 số công nhân đã tăng lên gấp đôi, nhưng sau đó, số công nhân giảm hàng năm hầu như không đáng kể vào những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh. Trong khi đó, ở một số ngành sản xuất, kinh doanh có lợi nhất và phục vụ

cho chiến tranh xâm lược như than đá, cao su... số lượng công nhân lại tăng lên.

Do sự hình thành và phát triển của vùng tự do về mọi mặt : Diện tích, dân số, kinh tế, quốc phòng, v.v... khiến cho nền kinh tế ở vùng tạm chiếm lâm vào tình trạng khan hiếm nhân công, đặc biệt là số công nhân chuyên môn công nghiệp và nông nghiệp. Trong những năm đầu của cuộc chiến tranh (cuối năm 1947 đầu năm 1948), số lượng công nhân ở đây còn ít và phân tán (38), chỉ có khoảng 125.529 người chia ra như sau (39).

- Nam-bộ: 90.300 người
- Trung-bộ: 19.630 người
- Bắc-bộ: 8863 người
- Cao-nguyên-miền Nam Đông-dương: 6736 người

Số công nhân nói trên làm việc trong 15.567 đơn vị sản xuất và kinh tế lớn, nhỏ, dưới sự kiểm soát trực tiếp của các cơ quan lao động của thực dân Pháp tại Việt-nam.

Trong những năm sau, số lượng công nhân ở vùng tạm chiếm đã tăng lên nhiều và được chia ra :

Năm	Số lượng công nhân			Tổng số
	Bắc bộ	Trung bộ	Nam bộ	
1950(1)	30.185	2.082	104.100	136.367
1951(2)	65.481	14.800	150.000	230.641
1952(3)	65.481	10.129	155.000	210.970
1953(4)	58.895	25.962	151.500	236.357

⑤ Plateaux Moï's Sud Indochine (P.M.S.I)

(1948-1949: các đơn vị thực pháp tại Tây Nguyên (Nam Trung Bộ) có 5000 CN nữ

phần lớn là đơn vị thực nữ: "phong trào" lấy danh nghĩa hoạt động của Tổng liên đoàn (1/3/49) - TL số 2 v.v

(chợ 16' 25300 CN Nam Bộ)

đó

Như vậy trong các năm 1951, 1952, 1953, đội ngũ công nhân đã tăng lên thêm trên dưới 10 vạn người so với các năm 1948 và 1950. Đây là một sự gia tăng đáng kể, nó gắn liền với tình hình kinh tế ở vùng tạm chiếm. Tuy nhiên, sự phân bố công nhân theo từng khu vực lại biểu thị tình trạng thăng trầm và tình hình chiến sự ở mỗi địa phương. Vùng tạm chiếm Bắc bộ là nơi số lượng công nhân tăng lên khá mạnh suốt từ năm 1950 đến năm 1952 so với năm 1948, nhưng đến năm 1953, lại sụt đi gần 1 vạn người. Ở Nam bộ, số công nhân tăng lên đều đặn (1948-1952), riêng đến năm 1953 bị giảm sút chút ít. Ở Trung bộ, số công nhân đã tăng lên nhất là vào năm 1951 và năm 1953, nhưng tình hình tập hợp công nhân hàng năm tại đây khác nhau khá rõ rệt.

Về tỷ lệ công nhân so với tổng số dân tại mỗi địa phương cũng không giống nhau.

- Bắc bộ: năm 1948: 0,2%, năm 1951: 1,5%, năm 1952: 1,4%

- Trung bộ: năm 1952: 0,9%

- Nam bộ: năm 1948: 1,6%, năm 1949: 2,5%, năm 1951: 3,3%.

Những tỷ lệ nói trên đều thấp hơn so với tỷ lệ ở vùng tự do.

Trong những năm 1947, 1948, công nhân không tập trung vào các ngành sản xuất chủ yếu nào mà lại phân tán trong rất nhiều ngành nghề ở vùng tạm chiếm. Về sau, trong một số ngành sản xuất đem lại lợi nhuận nhiều, nhanh và phục vụ cho nhu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược, số công nhân đã tăng lên nhanh chóng. Thí dụ trong ngành cao su, năm 1947 sản lượng chỉ đạt 26.196 tấn nên số công nhân mới có khoảng 21.000 người (45); đến năm 1953, sản lượng đã đạt 53.257 tấn trên một diện tích khai thác là 54.670 héc ta với 27.119 công nhân (45). *(Số lượng công nhân chỉ tăng 6000)*

Về than, sản lượng khai thác và số lượng công nhân đều tăng lên rõ rệt:

Năm	Sản lượng than	số công nhân
1947	260.000 tấn	6.300
1948	359.000 -	8.000
1949	377.000 -	8.700
1950	503.000 -	10.000
1951	624.000 -	11.397
1952	895.000 -	14.729
1953	887.000 -	13.335 *

Ngành giao thông vận tải, đặc biệt là về đường sắt đã thu hút một số lượng lớn công nhân để đáp ứng cho nhu cầu vận tải quân sự, hàng hóa và xuất khẩu. Lực lượng vận tải đường sắt có tăng lên nhưng không nhiều vì địch luôn bị các đội dân quân, du kích của chúng ta quấy rối, phá hoại. Số lượng công nhân đường sắt trong các năm 1949 - 1953 như sau: 1949: 7540 người, 1950: 6614 người, 1951: 6949 người, 1952: 6903 người, 1953: 7108 người.

Đến năm 1952, theo số liệu thống kê toàn Đông-dương (chủ yếu là ở Việt Nam) thì công nhân các ngành công nghiệp có 100.000 người (46)

Trừ số công nhân mỏ than ra, số còn lại được phân bố:

- mỏ thiếc ở Bắc bộ (và Lào): 4250 người
- mỏ kẽm : 8200 -
- mỏ sắt, măng gan : 2500 -
- Nhà máy xay xát gạo : 3000 -
- Bia, nước đá : 1800 -
- Nấu rượu : 2500 -
- Công nghiệp chùng cất : 4000 -
- Dệt bông, sợi : 10.000 -
- Giấy : 3.000 -
- Diêm : 2000 -
- Xi măng : 4.000 -
- Thủy tinh : 225 -
- Cơ khí : 10.000 -

Số công nhân công nghiệp nói trên đã đạt tới mức gần bằng công nhân công nghiệp toàn Đông-dương vào năm 1938(47) và năm 1941(48). Tuy công nhân công nghiệp chiếm tỷ lệ ít trong tổng số công nhân ở vùng tạm chiếm (chưa kể bộ phận công nhân thủ công nghiệp) nhưng họ lại tập trung ở những cơ sở kinh tế then chốt, ở những vị trí có tầm quan trọng chiến lược về chính trị, kinh tế, quân sự của địch.

Một điều đáng lưu ý là trong cơ cấu của đội ngũ công nhân ở vùng tạm chiếm thì thành phần công nhân thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ không cao so với tỷ lệ này ở vùng tự do. Giới lao động thủ công nghiệp ở đây khá lớn, năm 1952 có khoảng 1,5 triệu người có định hoặc tạm thời. Một mặt do thủ công nghiệp của chúng ta không cạnh tranh nổi với hàng hóa của nước ngoài tràn ngập trong

(+) Năm 1944, toàn Đông-dương có 18.400 công nhân mỏ than (xem *Annuaire statistique de l'Indochine*, quyển I (1943-1946) Sài-gòn, 1948, tr110

vùng tạm chiếm nên một số người lao động thủ công đã bị thất nghiệp, tạo ra một nguồn nhân công rẻ mạt cung cấp cho các ngành kinh tế. Mặt khác do kinh tế của địch bị đình đốn nên không thu hút được hết những người thất nghiệp này. Hơn nữa lao động thủ công nghiệp chủ yếu gắn liền với kinh tế của nông dân mà đại bộ phận nông thôn đều nằm trong vùng tự do của chúng ta.

Để bù đắp cho sự thiếu hụt nhân công nam giới (bị địch bắt đi lính) và thực hiện chủ trương tận dụng giá nhân công rẻ mạt, *địch tăng cường dùng nữ công nhân và trẻ em trong các cơ sở sản xuất.* Ở Sài Gòn - Chợ Lớn, cuối năm 1949 trong 120 xí nghiệp đã có 6470 thợ phụ nam và 3207 thợ phụ nữ với tiền công trung bình hàng ngày của nam giới là 15.40đ, của nữ giới chỉ có 11.30đ (49). Tháng 6 năm 1950, qua một cuộc điều tra thì trong 84 xí nghiệp ở Sài Gòn - Chợ Lớn có 5159 thợ phụ nam với tiền công trung bình hàng ngày của mỗi người là 16.40đ và 2836 thợ phụ nữ với 12.00đ/l ngày công (50).

Công nhân ở vùng tạm chiếm lại không có điều kiện nâng cao trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật (phần đông còn bị mù chữ hoặc mới biết đọc, biết viết). Họ tiến lên chủ yếu là do *lâu năm, lành nghề* và trong một số ngành sản xuất, số lượng công nhân này đã phát triển. Ở Sài Gòn - Chợ Lớn, trong ngành điện nước, vào tháng 12 năm 1949 mới có 399 công nhân chuyên môn nhưng chỉ hai năm sau đã có 541 người, trong ngành luyện kim và cơ khí, tháng 12 năm 1949 có 654 công nhân chuyên môn, đến tháng 6 năm 1951 lên 2341 người. Tại Hà Nội và Hải Phòng, công nhân chuyên môn ngành điện, nước có 460 người vào cuối năm 1949, đến tháng 12 năm 1951 đã có 852 người; trong ngành thương mại và vận tải, cuối năm 1949 mới có 459 công nhân chuyên môn, đến tháng 12 năm 1952 lên 948 người.

Tóm lại từ năm 1951 trở đi số lượng công nhân ở vùng tạm chiếm tăng lên nhanh là do sự phát triển của nền kinh tế. Nhưng trong ba năm cuối cùng (1952 - 1954), số công nhân phát triển chậm hơn và dường như đứng hẳn lại (năm 1953 chỉ thêm gần 7000 công nhân so với năm 1951). Nhìn chung trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, *đội ngũ công nhân ở vùng tạm chiếm đã tăng lên và có những sự chuyển biến nhất định.* Dưới sự lãnh đạo và giáo dục của Đảng, công nhân ở đây đã trưởng thành nhanh chóng, không ngừng đấu tranh

trực diện chống lại kẻ thù, làm thất bại nhiều âm mưu chính trị, quân sự, kinh tế của chúng; góp phần xứng đáng vào cuộc kháng chiến của dân tộc.

2 - Vai nét về đặc điểm, cơ cấu của đội ngũ công nhân ở vùng tạm chiếm.

Đội ngũ công nhân ở vùng tạm chiếm cấu thành từ nhiều nguồn khác nhau, nhưng chủ yếu là từ nông dân. *(6) Xem Bảng 1. tr. 29.*

Như chúng ta đã biết, số lượng công nhân Việt Nam (kể cả bộ phận lao động và công nhân thủ công nghiệp) hồi trước Cách mạng tháng Tám có khoảng 40 vạn người. Trong kháng chiến chống Pháp, chúng ta đã tập hợp được gần 25 vạn công nhân ở vùng tự do. Tình hình đó đưa đến sự thiếu hụt nhân công nghiêm trọng ở vùng tạm chiếm, nhất là trong những năm đầu. Từ cuối năm 1948 trở đi, công nhân công nghiệp, đặc biệt là công nhân mỏ than, sản xuất xi măng mới được tập hợp lại (51). Sự khan hiếm nhân công, nhất là *công nhân chuyên môn* trong các ngành công nghiệp, dần dần là do các biến cố chính trị, quân sự lúc ấy và do "sự phát triển tương đối của sản xuất" (52), nó « *dé nặng lên việc khôi phục hoạt động kinh tế ở Việt Nam và ở Đông Dương* » (53). Vì thế một bộ phận khá lớn cấu thành đội ngũ công nhân này là số công nhân thuộc đủ các ngành sản xuất, làm thuê trong các doanh nghiệp từ thời kỳ trước kháng chiến. Đa số người trong họ đều xuất thân từ nông dân hoặc từ giới lao động thủ công nghiệp bị phá sản trước Cách mạng tháng Tám. *Lớp công nhân mới tuyển dụng chủ yếu cũng trông vào nguồn nhân công từ trong nông thôn.* Ở tỉnh Đồng Nai Thượng, từ tháng 6 năm 1946 *Việt Nam* chính sự Pháp đã đề ra một kế hoạch phân bố lại nhân công người địa phương và tuyển mộ nhân công ở nông thôn theo nguyên tắc là 1/6 số dân trong độ tuổi lao động (54). Nói chung, việc tuyển mộ nhân công ở nông thôn để cung cấp cho các đồn điền cao su, cà phê và chè gặp rất nhiều khó khăn. Năm 1949, Liên đoàn cao su Đông Dương xin tuyển khoảng 2500 người (10% là phụ nữ) ở nông thôn Bắc bộ và Trung bộ đưa vào các đồn điền thuộc tỉnh Thủ-đầu-một, Biên Hòa, Bà Rịa nhưng không được chấp nhận vì lý do an ninh chính trị. Viên đại diện bộ Lao động - Xã hội của ngụy đã viết: « *Trong giai đoạn hiện tại rất không nên trù tính một cuộc tuyển mộ nào cả.* » (55). Năm 1951, số công nhân đồn

⑥. *Số năm 1948 ≈ 231411. tr. 64 05mđ*
— 1949-50 ≈ 346.063. tr. 66
1951-54. tr. 76. *8 Tháng m. 61*
B. Thảo m. 61

+ phần người cải thành qua các năm...
thời số lớn đã được cải thành.

(Cộng nghiệp, thay đổi), vấn tài...
tính tỷ lệ.

diện cao su có khoảng 28.000 người (56) trong đó 25.000 người quê ở miền Bắc Đông Dương (57). Theo Tập san Kinh tế Đông Dương, việc tuyển mộ nhân công ở nông thôn Bắc bộ và Trung bộ tuy có tiến triển đều nhưng nhìn chung vẫn gặp nhiều khó khăn vì mấy lý do: (58). (1952).

- Những người khỏe mạnh đã bị mất tham gia kháng chiến hoặc bị bắt đi phục vụ cho địch.

- Lương bổng ở miền Bắc cao hơn ở miền Nam nên họ thích ở lại miền Bắc.

- Để đảm bảo an ninh cần phải có những biện pháp kiểm soát phụ mộ thật ngặt nghèo, tránh sự xâm nhập của các phần tử nguy hiểm.

Ngoài ra đề có được công nhân ở nông thôn, địch còn phải tổ chức nhiều chiến dịch bình định rộng khắp và phải trải qua một thời gian dài: « Đồng bằng sông Hồng tuy nổi tiếng nhưng cũng không phải là nơi dự trữ nhân công công nghiệp vô tận vì sức đề kháng của kết cấu xã hội cổ truyền của các làng quê Bắc kỳ và sẽ phải mất nhiều năm nữa để lập hợp và ổn định nhân công công nghiệp ». « Việc tuyển mộ nhân công công nghiệp... vẫn còn là một vấn đề quan trọng mà chính quyền hiện nay phải giải quyết mạnh mẽ càng nhanh càng tốt để cho công cuộc bình định có thể đem lại những kết quả cụ thể » (59). (1951).

Một nguồn nữa cấu thành đội ngũ công nhân ở vùng tạm chiếm là bộ phận công nhân xuất thân từ giới lao động thủ công nghiệp đã bị phá sản. Do nền kinh tế ở vùng tạm chiếm không ổn định, trì trệ, do tình hình chiến sự và do làn sóng di cư, tản cư khiến cho nền thủ công nghiệp bị đình đốn. Nhiều lao động thủ công nghiệp đã bị phá sản hoàn toàn, một số đông không đủ điều kiện tiếp tục sản xuất phải bỏ nghề hoặc đổi nghề. Theo thống kê ở vùng tạm chiếm có khoảng 1.5 triệu

người lao động thủ công cố định hoặc làm thời. Một số đã bị mất hết hoặc mất một phần tư liệu sản xuất trở thành người làm công (60). Xin nêu (60) vài dẫn chứng về tỷ lệ thành phần công nhân thủ công nghiệp trong tổng số công nhân ở vùng tạm chiếm (61): ở Liên khu I (Bắc-bộ) có 40%, ở Liên khu III (Bắc-bộ) có 50% (nếu tính cả số công nhân vận tải), ở Nam Trung-bộ có 45% (kể cả các loại công nhân linh tinh), ở Hà Nội có 70% (62).

Tóm lại nguồn gốc xuất thân chủ yếu của đội ngũ công nhân ở vùng tạm chiếm là từ những người nông dân và lao động thủ công bị phá sản trước Cách mạng Tám và trong kháng chiến. Số lượng công nhân này ngày càng tăng dần, nhất là trong một số ngành công nghiệp, nông nghiệp như khai thác than, kim loại, xi măng, đồn điền cao su, vận tải, thương mại... tuy chiếm tỷ lệ còn thấp trong tổng số dân ở vùng tạm chiếm, nhưng đội ngũ công nhân này đều tập trung trong những cơ sở kinh tế yết hầu, then chốt có tầm quan trọng chiến lược của địch. Dưới sự lãnh đạo, tổ chức, giáo dục của Đảng, đội ngũ công nhân này đã không ngừng nâng cao ý thức giác ngộ giai cấp, tình thần yêu nước, đưa phong trào đấu tranh của giai cấp mình tiến lên, cùng với toàn dân hoàn thành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong vùng tạm chiếm chúng ta cũng không thấy xuất hiện tầng lớp công nhân quý tộc. Những mưu đồ thành lập « công đoàn vàng », những thủ đoạn lôi kéo, mua chuộc công nhân về mặt chính trị, kinh tế, lao động, v.v... của địch đều bị vạch trần và thất bại thảm hại. Đội ngũ công nhân ở vùng tạm chiếm trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp « đã trở thành một lực lượng chiến đấu trụ cột, tiên phong trong vùng sau lưng địch, trong các thành thị hiện đang là thành trì, là sào huyệt của chúng » (63).

- cái này
+
- với là
ĐK quý tộc
lịch?

KẾT LUẬN

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, giai cấp công nhân nước ta đã phát triển và lớn mạnh thêm một bước cả về số lượng lẫn chất lượng. Tuy cấu thành từ nhiều nguồn khác nhau, nhưng nguồn gốc xuất thân chủ yếu của giai cấp công nhân vẫn là từ giai cấp nông dân. Đặc điểm này đòi hỏi giai cấp công nhân phải được chính đảng của mình lãnh đạo và giáo dục, phát không ngừng phấn đấu để thoát khỏi những ràng buộc « nông dân », về tư tưởng

và tác phong, để trở thành và xứng đáng là người lãnh đạo chân chính của giai cấp nông dân, của dân tộc và của cách mạng Việt Nam. Trọng cơ cấu của giai cấp công nhân, thành phần công nhân công nghiệp đã phát triển cả trong vùng tự do và vùng tạm chiếm và đều tập trung ở các khu vực kinh tế yết hầu, then chốt, các cơ sở kỹ nghệ và ngành sản xuất thiết yếu nhất trong mỗi địa phương. Mỗi phong trào thi đua sản xuất của đội ngũ công nhân ở

Thống kê: Công nhân cao su thuộc các tỉnh - 19, 1950.

vùng tự do, đều là những đóng góp thiết thực, cụ thể, hiện thực đối với cuộc kháng chiến. Mỗi phong trào đấu tranh của đội ngũ công nhân ở vùng tạm chiếm lại là những đòn hiểm, sâu, đánh thẳng vào sào huyệt và nền tảng chính trị, kinh tế, quân sự của kẻ thù.

Số lượng tuy còn ít chỉ chiếm khoảng 4% trong tổng số dân cả nước nhưng sau Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp, giai cấp công nhân đã giác ngộ giai cấp, giác ngộ dân tộc rất cao, không ngừng phát huy khả năng chiến đấu, cách mạng, kiên cường của giai cấp mình. Sự liên minh giữa

giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trong cuộc kháng chiến là sự liên minh tự nhiên và tất yếu, bắt nguồn từ những mối quan hệ hữu cơ, gắn bó chặt chẽ, trong cơ cấu, thành phần và đặc điểm của giai cấp công nhân. Sự liên minh ấy đã tạo thành đội quân chủ lực, hùng hậu của cách mạng Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, khối liên minh công nông ấy càng trở nên vững mạnh, và là nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân, đưa cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta chống thực dân Pháp xâm lược đến thắng lợi hoàn toàn.

Hà-nội, ngày 5-3-1979.

CHÚ THÍCH

(1) Ban Thường vụ Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (TLDLĐVN). Báo cáo chung về tình hình công nhân toàn quốc từ tháng 1 đến tháng 9 năm 1948. Tài liệu của tổng công đoàn Việt Nam. (TCĐVN)

(2) Phạm Đình Tân - Góp phần nghiên cứu công nghiệp quốc doanh trong thời kỳ kháng chiến - NXB. Sự thật, Hà Nội, 1962 tr.48.

(3) Dự thảo đề cương tổng kết lịch sử ngành quân giới.

(4) Năm 1943, dân số Trung Bộ là 6.751.500 người. Năm 1951, dân số vùng tạm chiếm Trung Bộ là 1.110.000 người

(5) Thống kê niên giám Việt Nam, 1951- quyển thứ nhất, tr.29.

(6) Như trên, tr.26.

(7) Bulletin économique que de l'Indochine 1943, F.1, tr.51.

(8) Dự thảo đề cương tổng kết lịch sử ngành quân giới.

(9) TLDLĐVN. Báo cáo tỷ mỹ về phong trào công nhân toàn quốc từ tháng 1 đến tháng 9 năm 1948. Tài liệu của TCĐVN.

(10) TLDLĐVN - Thành tích thi đua sản xuất - Tập I. Tài liệu của TCĐVN.

(11) (12) (13) (14) (15) Như trên.

(16) Năm 1951 có 12.250 công nhân bưu điện.

(17) TLDLĐ VN. Báo cáo về phong trào vùng tự do 6 tháng đầu năm 1954. Tài liệu của TCĐVN

(18) Liên hiệp công đoàn Nam-bộ - Báo cáo về tình hình công nhân Nam-bộ từ đầu 1945

đến cuối 1948. Hồ sơ năm 1949. Tài liệu của TCĐVN

(19) Báo cáo về lao động Liên khu 4 ngày 3-9-1948 gửi Tổng liên đoàn lao động Việt Nam - Tài liệu của TCĐVN

(20) Như trên.

(21) Lê Duẩn - Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông - NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr.29 - 30.

(22) TLDLĐVN - Tóm tắt tình hình lao động trong năm 1948 - (báo cáo ngày 1-3-1949). Tài liệu của TCĐVN

(23) Thành tích của công nhân trong vùng tự do quý I năm 1950. Tài liệu của TCĐVN

(24) Bulletin économique de l'Indochine, 1943-F1, tr. 63.

(25) Annuaire statistique de l'Indochine, quyển I, 1943-1946, Sài-Gòn, 1948, tr. 110.

(26) Annuaire statistique de l'Union française Outre-mer, 1939-1946, tập I, tr. G 41.

(27) Ngọn cờ giải phóng - NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 196.

(28) (29) Như trên - tr. 196 và 195.

(30) Văn kiện toàn quốc đại biểu đại hội lần thứ hai của Đảng. Báo cáo công tác công nhân vận động của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội, 1965 tr. 590.

(31) Bulletin économique que de l'Indochine 1943, F1, tr. 51.

(32) Báo cáo số BC.V3, tháng 3 năm 1949 của tiểu ban công vận Liên khu 3 - Tài liệu của TCĐVN

(33) Báo cáo ngày 31-10-1949 của Liên đoàn lao động liên khu 1 - Tài liệu của TCĐVN.

(34) Văn kiện toàn quốc đại biểu đại hội lần thứ hai của Đảng. Báo cáo công tác công nhân vận động của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam - Sách đã dẫn, tr. 604.

(35) Như trên, tr. 604

(36) Số liệu của Phòng Tổng kết chiến tranh - Tổng cục Hậu cần

(37) TLĐLĐVN - Báo cáo về phong trào vùng tự do 6 tháng đầu năm 1954. Tài liệu của TCĐVN.

(38) Từ tháng 9 năm 1945 đến đầu năm 1947 là thời gian thực dân Pháp đánh chiếm lại các thành phố, vùng công nghiệp, bến cảng của nước ta. Cho nên chúng tôi chỉ tìm hiểu về cơ cấu của đội ngũ công nhân ở vùng tạm chiếm qua các số liệu từ năm 1947, 1948 trở về sau, nghĩa là từ khi vùng tạm chiếm của chúng được xác lập.

(39) Annuaire statistique de l' Indochine, quyền thứ hai, 1947-1948, Sài Gòn, 1949 tr. 258.

(40) Thống kê niên giám Việt Nam, 1951, quyền thứ nhất, tr. 306

(41) Việt Nam niên giám thống kê, 1952, quyền thứ nhì, tr. 265.

(42) Việt Nam niên giám thống kê, 1953, quyền thứ ba, tr. 259.

(43) Việt Nam giám thống kê, 1955, quyền thứ tư, tr. 251.

(44) Theo tài liệu của TLĐLĐVN

(45) Kinh tế tập san, Sài Gòn, năm thứ nhất, số 5, phần B, tr. 2.

(46) Bulletin économique de l' Indochine 55^e Année - N^o1, tháng 1-3/1952, tr. 8.

(47) Như trên, tr. 8.

(48) Bulletin économique de l' Indochine 1943, F1, tr. 63. Năm 1941 toàn Đông-dương có 149.500 công nhân công nghiệp (mỏ, xí nghiệp công nghiệp).

(49) Việt Nam kinh tế tập san, tháng 8 năm 1953, tr. 430.

(50) Việt Nam kinh tế tập san, tháng 8 năm 1953, tr. 430.

(51) (52) Bulletin économique de l' Indochine, 55^e Année N^o1, tháng 1 - 3-1952, tr. 8.

(53) Như trên, tr. 9.

(54) Hồ sơ số HS. 19. Phòng Tòa Đại diện Cao ủy Pháp tại Cao nguyên miền Nam - Kho lưu trữ Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

(55) Hồ sơ số M. 11. (44) Phòng Tòa Đại biểu chính phủ Nam Việt - Kho lưu trữ Trung ương số 2, thành phố Hồ Chí Minh.

(56) (57). Bulletin économique de l' Indochine. 55^e Année, N^o2, tháng 4 - 6-1952, tr. 144.

(58) Như trên tr. 144 - 145.

(59) Bulletin économique de l' Indochine, 55^e Année, N^o 1 - 2, tháng 1-2-1951, tr. 31.

(60) Bulletin économique de l' Indochine, 55^e Année, N^o 1, tháng 1-3-1952, tr. 8.

(61) Tóm tắt tình hình lao động trong năm 1949 của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam ngày 1-3-1949 - Tài liệu của TCĐVN

(62) Báo cáo của tiểu ban công vận Liên khu III, số BC, V3, Tài liệu của TCĐVN

(63) Lê Duẩn. Sách đã dẫn, tr. 29.

→ Trước kháng chiến có 55000 công nhân thợ thuyền
cao su, này < 1945-1949 > chỉ còn 21.000 công
nhân < Theo: Thành tích kháng chiến của liên
hiệp Công đoàn Nam Bộ từ 1945 đến 8/1949 -
TL số 1' CĐ SR - Viện Sử học, trang 2. >

VAI NÉT VỀ PHONG TRÀO DIỆT GIẶC ĐỐT Ở VIỆT NAM TRONG 5 NĂM ĐẦU CHIẾN CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 — 1950)

NGUYỄN TRỌNG CỒN

CHỉ ít ngày sau khi thành lập chính thể dân chủ cộng hòa, Hồ Chủ tịch đã ra Lời kêu gọi về việc chống nạn thất học: « Muốn giữ vững nền Độc lập. Muốn làm cho dân mạnh nước giàu. Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc biết viết chữ quốc ngữ ». (1). (N.T.C nhấn mạnh).

Ngày 8-9-1945, Chính phủ đã ban hành sắc lệnh số 17/SL thành lập Nha Bình dân học vụ (BDHV) trong Bộ Quốc gia giáo dục với nhiệm vụ làm cho mọi công dân trên 8 tuổi phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ, đồng thời trong phạm vi có thể phổ biến cho họ những kiến thức sơ đẳng thông thường. Cùng ngày, Sắc lệnh số 19/SL của Chính phủ lại qui định: « Trong toàn cõi nước Việt Nam sẽ thiêi lập cho nông dân và thợ thuyền những lớp học bình dân buổi tối. Trong hạp 6 tháng, làng nào và đô thị nào cũng phải có ít ra là một lớp học dạy được ít nhất là 30 người ».

Và sắc lệnh số 20/SL cưỡng bách học chữ quốc ngữ trong cả nước.

Việc xóa nạn mù chữ do Bình dân học vụ tiến hành ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công thể hiện quyết tâm lớn, một chủ trương độc đáo, sáng tạo của Đảng ta.

Thật ra, không phải lúc ấy Đảng ta mới vận động nhân dân đi học. Bác Hồ, vị lãnh tụ vô cùng kính mến của dân tộc ta ngay từ năm 1911 phải tạm xa rời Tổ quốc ra đi tìm con đường cứu nước, làm công nhân trên tàu biển Pháp ở Đa-ka (châu Phi), đã khuyên các bạn công nhân người Việt « phải biết chữ để đọc báo, đọc sách, để viết thư về nhà cho người thân ».

Trong cao trào Xô viết Nghệ-tĩnh 1930, tại các xã đã thành lập chính quyền nhân dân, việc học chữ quốc ngữ đã góp phần làm cho cánh trượng ở làng xã luôn luôn tung bừng như ngày hội. Tất cả những người đi học đều được cấp phát giấy, bút, mực. Không đầy một năm, các Xô viết xã đã huy động được 11.626 người đi học.

Vào năm 1938, nhân lúc Mặt trận bình dân Pháp còn đang nắm chính quyền ở Pháp. Đảng ta đã chỉ định một số đồng chí cùng với các nhân sĩ, trí thức tiến bộ thành lập Hội Truyền bá quốc ngữ (20-7-1938) để chống nạn mù chữ ở Việt Nam. Kết hợp tài tình hoạt động bí mật với hoạt động công khai. Đảng đã lãnh đạo và duy trì hoạt động của Hội này đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công. Báo Tin tức, cơ quan báo chí công khai của đảng ở Bắc-kỳ lúc ấy đã đánh giá: « Hội Truyền bá quốc ngữ là trường học văn hóa rất rộng lớn và cũng là trường học yêu nước, yêu dân ». (2)

Vào những năm cuối cùng của Đại chiến thế giới lần thứ hai, phong trào học chữ, quốc ngữ càng phát triển sâu rộng theo nhịp độ phát triển của chiến tranh du kích và phong trào Việt Minh.

Hội Truyền bá quốc ngữ đã để lại cho chúng ta nhiều kinh nghiệm quý báu về: vận động nhân dân đi học, đưa nội dung thiết thực vào chương trình học của người lớn, tổ chức và duy trì lớp học. Hội cũng để lại cho chính quyền cách mạng một đội ngũ giáo viên khá đông đảo vừa có kinh nghiệm giảng dạy vừa có nhiệt tình công tác. Nhưng mặt khác vì nằm trong chế độ kìm kẹp của đế quốc Pháp và đế quốc Nhật nên những thành tích của Hội và mọi cố gắng khác của nhân

dân ta để học cho biết chữ mới chỉ là những đốm lửa nhỏ bên cạnh đám cháy lớn khi phong trào Bình dân học vụ xuất hiện.

Sau khi thành lập, Nhà Bình dân học vụ đã mở liên tục ba khóa huấn luyện sư phạm: khóa Hồ Chí Minh (8-10-1945 - 17-10-1945) ở Hà Nội, khóa Phan Thanh (15-11-1945 - 24-11-1945) ở Huế và khóa Đông kinh nghĩa thực (tháng 12-1945) để đào tạo cán bộ phong trào cho các tỉnh ở Bắc Bộ và ở Trung Bộ, kể cả các tỉnh ở miền núi; và đã triển khai chiến dịch chống nạn đói trong toàn quốc.

Tháng hai năm 1946, sơ kết khóa học đầu tiên do Bình dân học vụ phát động từ tháng 10-1945, trong cả nước đã mở được: 29.963 lớp học, với 31.686 giáo viên và 815.705 học viên.

Thật là một bước nhảy vọt so với thời kỳ hoạt động của Hội Truyền bá quốc ngữ trước đây (trong 7 năm, Hội này chỉ thu hút được hơn 5 vạn học viên). Phong trào diệt đói phát triển mạnh mẽ, sâu rộng trong cả nước, nhất là ở thành thị. Phong trào này không những đem lại quyền lợi học tập cho nhân dân, còn hỗ trợ đắc lực cho việc bầu cử Quốc hội, phổ biến quyền lợi, nghĩa vụ của người công dân và chống lại những hoạt động tuyên truyền phản động của các đế quốc Anh, Mỹ, Pháp, bọn Tưởng giới Thạch cùng bè lũ Việt Quốc, Việt Cách lúc ấy. Ngay từ đầu, Bình dân học vụ đã kết hợp chặt chẽ với tổ chức dân quân du kích và thông tin, liên lạc. Nhiều giáo viên, học viên Bình dân học vụ đồng thời là chiến sĩ dân quân, du kích, cán bộ thông tin, liên lạc.

Sau khi chúng ta ký Tạm ước 6-3-1946, thực hiện chủ trương « Hòa để tiến » thì ở Hà Nội và ở các thành phố lớn ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông và Chính phủ vẫn tăng cường lãnh đạo công tác Bình dân học vụ để duy trì khí thế học tập của nhân dân ta.

Tại Hà Nội, mặc dầu bận trăm công ngàn việc đối nội, đối ngoại, Hồ Chủ tịch vẫn hết sức quan tâm đến công tác giáo dục, đã « nâng cao vai trò của giáo dục lên thành một nhiệm vụ cách mạng ». Người đã hai lần đến thăm lớp học bình dân.

Lần thứ nhất, ngày 13-4-1946, Người đi thăm các lớp bình dân ở phố hàng Trống. Lần thứ hai, trong tháng 11-1946, Người đến thăm lớp học ở phố hàng Bún vào buổi tối, cách nơi quân Pháp canh gác khoảng vài trăm mét trong lúc tình hình đã rất căng thẳng.

Khi đi thăm các lớp học bình dân ở phố hàng Trống, Người khen: « Anh chị em giáo viên Bình dân học vụ là những anh hùng vô danh, anh hùng không tên tuổi, không ai biết đến ». Rồi chỉ vào học viên, Người nói tiếp: « Đó, Tổ quốc đó. Riêng Tổ quốc biết đến các bạn thôi ». Những lời động viên của Bác đã thuyết phục và khích lệ mạnh mẽ tinh thần hy sinh của cán bộ, giáo viên Bình dân học vụ ở Thủ đô. Niềm phấn khởi đó lại nhanh chóng từ Thủ đô lan truyền đến các thành phố khác. Là những mũi nhọn trong cuộc chiến đấu chống giặc đói, Hà Nội và các thành phố đã phát huy tác dụng tới các địa bàn trong toàn quốc, làm dấy lên một cao trào diệt đói chưa từng có.

Ngày 8-9-1946 khắp nơi đều tổ chức long trọng kỷ niệm một năm hoạt động của Bình dân học vụ với những thành tích rất đáng phấn khởi: Đã mở được 74.957 lớp học với 95.665 giáo viên và 2.520.678 học viên thoát nạn mù chữ (3).

(Trong đó Trung Bộ có 1.274.550 người, Riêng 4 tỉnh của khu V gồm: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đã có 374.675 người mù chữ) (1).

Ở Bắc Trung bộ, Hà Tĩnh là tỉnh đã thanh toán nạn mù chữ với tỷ lệ cao nhất. Tháng giêng 1946, Hà Tĩnh mới có 57.860 người biết chữ, chiếm 11% dân số; đến cuối năm 1946, lên tới 260.020 người, chiếm 52% dân số (5).

Phong trào Bình dân học vụ đang trên đà phát triển mạnh mẽ thì cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch ngày 20-12-1946: « Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ » (6) và thực hiện khẩu hiệu về văn hóa trong chỉ thị « Toàn dân kháng chiến » của Trung ương Đảng ngày 22-12-1946: « Chống mù chữ, chống văn lạng », (7) chiến sĩ Bình dân học vụ cùng nhân dân cả nước đã đứng cầm đi vào cuộc kháng chiến trường kỳ.

Trải qua những kinh nghiệm xương máu, nhân dân ta đã thấy rõ muốn đánh thắng giặc Pháp không phải chỉ bằng vũ khí là đủ mà chúng ta còn phải tích cực chống nạn mù chữ. Thật vậy, có trường hợp chỉ vì không biết chữ, văn hóa kém mà anh bộ đội, chị giao liên, anh công nhân quân giới đã để lỡ việc, làm hỏng việc, thậm chí bản thân bị hy sinh, gây thiệt hại cho tập thể.

Và lại, «mọi dân tộc đang tiến hành một cuộc chiến tranh tự vệ, chiến tranh giải phóng; nếu càng đông người biết chữ, thì sự tham gia của họ vào cuộc kháng chiến càng đông đảo và đắc lực hơn, vì trình độ hăng hái tham gia kháng chiến đi đôi với trình độ giác ngộ của người công dân». (8)

Đề tạo thêm điều kiện đẩy mạnh diệt dốt, ngày 6-2-1947, Bộ Nội vụ đã ra chỉ thị số 47/NVCT yêu cầu các địa phương trả cán bộ, giáo viên Bình dân học vụ bị điều đi công tác khác trở lại hoạt động cho ngành và cho các đồng chí này được miễn tập dịch để tập trung thì giờ, sức lực củng cố phong trào. Đồng thời nhiều người rời bỏ các thành thị tạm bị chiếm trở về nông thôn sau khi ổn định sinh hoạt, công tác đã tích cực tham gia ngay phong trào diệt dốt ở địa phương theo lời kêu gọi của Mặt trận Liên Việt. Bộ đội, cán bộ, công nhân viên các ngành về đóng ở nông thôn đều coi việc dạy văn hóa cho nông dân là một nhiệm vụ cần kíp phải làm để thực hiện đường lối nông vận của Đảng là : « Ra sức vận động vệ sinh và chống mù chữ ở thôn quê » (9).

Việc một số lượng lớn nhân dân, cán bộ từ thành thị về nông thôn và trực tiếp tham gia công tác Bình dân học vụ đã tăng thêm lực lượng của phong trào này.

Các ty Bình dân học vụ tỉnh và các Ban Bình dân học vụ huyện được thành lập theo Nghị định của Bộ Nội vụ số 325 ngày 17-6-1946, ít nhiều có bị xáo động vì cán bộ phụ trách chuyển đi làm công tác đột xuất thì nay dần dần được củng cố, ổn định và tăng cường. Đề có cán bộ chuyên trách Bình dân học vụ ở cấp huyện, tất cả các khu đều mở lớp huấn luyện, đào tạo kiêm soát viên sơ cấp và cao cấp Bình dân học vụ.

Nhờ những sự nỗ lực nói trên trên mặt trận diệt dốt nên chúng ta đã thu được những thắng lợi mới cho phong trào Bình dân học vụ.

Năm 1947, khu X mở được : 153 lớp huấn luyện, đào tạo 3.745 giáo viên, động viên trên 150.000 học viên theo học các lớp bình dân, gấp 5 lần so với số lượng học viên năm trước.

Liên khu I chủ trương « Trung kiên hóa » đội ngũ cán bộ, giáo viên Bình dân học vụ ở các vùng thường xảy ra tranh chấp giữa ta và địch, đề duy trì hoặc nhanh chóng khôi phục phong trào sau khi địch ập đến cần quét rồi lại vội vã bỏ chạy.

Địch càng cần quét, lấn chiếm, tinh thần giác ngộ của nhân dân càng cao, đội quân diệt dốt càng được củng cố, phát triển. Trong thời kỳ Hội Truyền bá quốc ngữ hoạt động mới chỉ có 2.908 giáo viên (Theo bản điều tra của Lê Đình Thạch đăng trên báo Đông-Pháp ngày 9-10-1944), thì nay đã có hơn 100.000 giáo viên Bình dân học vụ.

Nông thôn Việt Nam là hậu phương vững chắc nhất trong cuộc trường kỳ kháng chiến của dân tộc, đồng thời cũng là nơi tập trung diệt giặc dốt.

Phối hợp lãnh đạo cả hai mặt trận này. Đảng ta đã phát huy được năng lực hùng hậu của giai cấp nông dân.

Khi bước vào cuộc kháng chiến, Nha Bình dân học vụ đã biên soạn lại sách « Văn » và sách « Tập đọc lớp sơ cấp » dưới tiêu đề « Văn kháng chiến », « Tập đọc kháng chiến » theo tinh thần của Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương tháng 4-1947 là : « ...dùng những hình thức tuyên truyền thông tục, dễ cảm và dễ hiểu mà giác ngộ nhân dân về mục đích cứu quốc, đề cao tinh thần dân tộc, lòng tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng, đề cao nhiệm vụ kháng chiến kiến quốc của toàn dân. Tiếp tục vận động đời sống mới » (10)

Thấm nhuần mục đích « Đi học là kháng chiến », « Có biết chữ, kháng chiến mới lợi », « mỗi lớp học bình dân là một ò tuyên truyền kháng chiến », « mỗi giáo viên bình dân là một đội viên tuyên truyền kháng chiến », các lớp học bình dân đã trở thành « câu lạc bộ văn hóa đặc biệt » thu hút người học. Ở đây trước khi dạy học, anh chị em giáo viên đã phổ biến tin tức chiến sự, thành tích kháng chiến của địa phương. Trong lúc chờ đợi học viên đến đông đủ, những bài ca, câu hò kháng chiến lại vang lên để gây nên một niềm phấn khởi, hăng say học tập, công tác, sản xuất phục vụ kháng chiến; đúng như Hồ Chủ Tịch đã dạy : « ... Các lớp học bình dân học vụ chẳng những dạy cho đồng bào học chữ, làm tính mà lại dạy thêm về công việc kháng chiến, cứu nước, tăng gia sản xuất, giúp mùa đông binh sĩ, giúp đồng bào tản cư, khoa học thường thức » (11). Thật cảm động biết bao, có lần địch bắn phá, giết hại bà con ta ở Ninh-bình, trong đó có những gia đình học viên Bình dân học vụ, nhưng những học viên còn sống sót vẫn chít khăn tang đi học đều đặn. Ở huyện Hải-Lăng (Quảng-trị), một chị giáo viên Bình dân học vụ có cha bị giặc Pháp bắn chết, chị vẫn không

bỏ một buổi dạy học nào. Đến trường chị đã bộc lộ tâm tư của mình trong hai câu thơ :

«Lớp học sơn sao dưới mái trường, cho người người bớt nỗi đau thương». Chiến tranh diễn ra ngày càng ác liệt nhưng công tác diệt dốt của chúng ta vẫn không giảm sút. Trái lại những thắng lợi trên mặt trận quân sự năm 1947 là nguồn động viên và hỗ trợ thiết thực cho việc gây lại và phát triển phong trào Bình dân học vụ trong toàn quốc.

Tình hình ấy đã diễn ra ở khắp mọi miền, mọi khu với những nét riêng biệt của địa phương :

Ở Nam-bộ, lực lượng vũ trang của ta đã trưởng thành, liên tiếp diệt gọn từng toán lính địch ở cả hai miền Đông và Tây Nam-bộ. Chính quyền nhân dân được củng cố. Tháng 8-1947, Sở Giáo dục Liên khu Nam-bộ được thành lập. Ban Bình dân học vụ trước trực thuộc Ban Xã hội trong Ủy ban hành chính mỗi tỉnh thì nay trực thuộc Ty giáo dục của tỉnh theo hệ thống dọc. Hai lớp huấn luyện giáo viên đã được tổ chức, một ở Rạch-rít (Chợ Lớn) cách Sài-gòn 10 km, một ở Trà-cú (Trà-vinh); lớp trước đào tạo giáo viên cho phong trào ở miền đông, lớp sau giành cho phong trào ở miền Tây. Tiểu ban Bình dân học vụ cũng được thành lập đến cấp hành chính xã, kể cả các xã ở sát ngay Sài-gòn, như ở chiến khu An-phú đông, Thạch-lộc, cách Sài-gòn không đầy 4 km theo đường chim bay.

Các lớp Bình dân học vụ thường hoạt động vào những giờ «độc lập», tức là vào thời gian không có máy bay địch hoạt động, không sợ địch ruồng bỏ, càn quét. Ở vùng cày rặng lược, lớp học lại mở vào ban đêm và có du kích canh gác. Nghe tin địch đến gần thì lớp học giải tán theo kế hoạch đã định trước.

Giáo viên Bình dân học vụ tỉnh Gia-định còn có sáng kiến phát cho học viên những tấm giấy cứng ghi những chữ học đêm hôm trước để ban ngày họ mang theo tự ôn tập và nhắc nhở nhau cùng ôn tập. Tại khu an toàn, đồng bào đã nỗ lực cho con em đến trường bình dân học vụ cách mạng chưa tổ chức được ngành tiểu học riêng.

Năm 1947, Nam-bộ đã có 9400 lớp học sơ cấp, 9.439 giáo viên và hơn 200.000 học viên ; 21% trong tổng số đồng bào từ 16 đến 45 tuổi đã được đi học và thoát nạn mù chữ. Đầu năm 1948, phong trào Bình dân học vụ ở đây bị giảm sút vì nạn lụt và nạn đói xảy ra ở nhiều nơi và còn do tình hình chính trị không ổn định ở các vùng Cao Đài, Hòa Hảo (Gia

Định, Chợ Lớn, Gò Công, Mỹ Tho). Thêm vào đó có nhiều giáo viên Bình dân học vụ lại chuyển sang dạy học phổ thông. Nhưng đến giữa năm 1948, phong trào này được phục hồi và giành một thắng lợi điển hình : Xã Quới Xuân, huyện Gò Vấp, tỉnh Gia Định có 3.000 người là xã đầu tiên ở Nam Bộ làm lễ mừng công xóa nạn mù chữ, sau nhiều lần được cấp trên về tổng kiểm tra (12).

Ở khu V, địch thường từ ngoài biên đồn bộ lên các xã ven biên càn quét rồi lại rút lui. Lúc đầu, cán bộ Bình dân học vụ chủ trương đóng cửa các lớp học bình dân để rảnh tay đánh giặc. Nhưng sau khi thấm nhuần đường lối, chủ trương kháng chiến toàn dân, toàn diện của Đảng thì ở những nơi bị uy hiếp mạnh như huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi), các xã đã cử đồng chí Ủy viên trực tiếp làm Trưởng ban Bình dân học vụ xã kiêm Trưởng ban Thông tin hoặc chính trị viên xã đội để nắm tình hình càn quét của địch, bảo đảm cho dân quân, du kích là đối tượng học viên quan trọng nhất của lớp có điều kiện vừa bỏ phòng chống càn vừa học, vừa tuần tra vừa học.

Quy mô lớp Bình dân học vụ ở Bình Sơn được thu hẹp lại, từ ấp rút về xóm. Cán bộ của thôn đội, của ấp đội đều phụ trách các lớp Bình dân học vụ nên đã tránh được tình trạng để lớp học Bình dân học vụ nghỉ dài hàng tháng sau mỗi trận càn của địch.

Nơi xa địch thì Đảng giao nhiệm vụ cho Hội đồng nhân dân các cấp phải thường xuyên kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch tham gia diệt dốt đối với từng ngành (13).

Khu V tuy bị địch uy hiếp cả bốn mặt nhưng trong năm 1947 số người đi học vẫn duy trì được bằng 3/4 số người đi học so với năm 1946 là năm còn hòa bình. Năm 1947 có 280.000 người đi học, mãn khóa lớp sơ cấp được 237.587 người (14).

Tháng 5-1948, xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) là xã đầu tiên của khu V hoàn thành xóa nạn mù chữ cho các đối tượng nam từ 15 đến 40 tuổi, nữ từ 15 đến 35 tuổi. Đồng chí Phạm Văn Đồng, đại diện Chính phủ ở khu V đã đích thân đến dự hội nghị đề biếu dương thành tích Nghĩa Lâm, đồng viên toàn khu tiến kịp Nghĩa Lâm (15).

Chiến trường Bình Trị Thiên ngày càng ác liệt. Quân Pháp từ Huế tràn ra, chốt quân ở những căn cứ chiến lược, hình thành thế cày rặng lược giữa ta và địch ở vùng biên và đồng bằng. Đe quấy rối hậu phương ta, giặc tập trung quân lấy từ các chốt đóng rải rác ở

trong vùng liền đánh chớp nhoáng căn cứ của ta rồi lại vội vàng thu quân về chỗ cũ. Trước tình hình này, lúc đầu các Ty Bình dân học vụ trút lên miền núi để tránh địch nên phong trào Bình dân học vụ ở đồng bằng bị tan vỡ. Sau thấy lực lượng của địch chỉ có hạn, chúng cần vùng này thì bỏ trống vùng kia; dân quân, du kích ta chống cần ngày càng mạnh, càng thắng lợi; nên các Ty Bình dân học vụ đã chủ trương bám đất, bám dân, đưa cán bộ Bình dân học vụ huyện về tận xã, đào tạo cán bộ, giáo viên trung kiên, bám sát du kích, vừa chống cần, vừa dạy Bình dân học vụ. Ngành Bình dân học vụ lại mở lớp huấn luyện giáo viên ngắn ngày ở ngay sát nơi địch đóng quân, có khi kết hợp việc huấn luyện giáo viên cùng thời gian với việc mở lớp bồi dưỡng du kích của huyện đội theo đúng khẩu hiệu: « Tay bút, tay súng, diệt dốt, diệt xâm lăng ».

Thế cái răng lược giữa ta với địch ở Bình-Trị-Thiên đã tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào du kích và phong trào Bình dân học vụ dựa vào nhau, hỗ trợ lẫn nhau cùng tồn tại. Xã thôn nào có phong trào chống cần mạnh cũng là nơi có nhiều cán bộ, giáo viên Bình dân học vụ trung kiên. *Người giáo viên có năng lực diệt dốt cao nhất, không phải chỉ là người có văn hóa cao, dạy giỏi, mà trước hết là người có tinh thần cách mạng cao, lập trường tư tưởng vững, biết duy trì lớp học trong những tình huống gay go nhất* (16).

Ở các khu II, III, IV lúc này chiến sự chưa lan rộng đến nên phong trào ở đây phát triển mạnh hơn các nơi khác, một mặt là nhờ có hoàn cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa thuận lợi hơn các khu khác, nhưng mặt khác và là mặt quyết định là các địa phương này đã thực hiện được sự chuyển biến mạnh mẽ về phương thức hoạt động của Bình dân học vụ và có sự chỉ đạo sát hợp trong tinh hướng cả nước có chiến tranh.

Xin nêu vài ví dụ nhỏ:

Về tuyên truyền, vận động, những đêm « rước đuốc Bình dân học vụ » trước đây nay đã được thay thế bằng những cuộc diễu hành quân sự có đội du kích—Bình dân học vụ nài nỉ gọn gàng tham gia vác quần bút dài thay súng, kiêng lọ mực lớn thay hòm đạn, tượng trưng cho hai nhiệm vụ phải tiến hành đồng thời: diệt giặc ngoại xâm và diệt giặc dốt.

Ở vùng giáp ranh địch, cán bộ Bình dân học vụ xã kiên trì giác ngộ, vận động nhân

dân đi học bằng những câu ca địch vận dạy trong các lớp học như:

« Sông Thương nước chảy đôi dòng,
Anh đi theo giặc cho lòng em đau ».

Bên cạnh các vở kịch châm biếm, chế diễu người lười học đã có thêm những vở kịch mới mang nội dung tư tưởng kháng chiến như « Phá tề », « Hũ bạc », « Cô hàng gạo », « Bản nhật lệnh », v.v...

Ở nhiều vùng nông thôn đồng bằng, ngành Bình dân học vụ đã phát hành những tờ báo in máy, in thạch, in đất, thậm chí viết tay để hướng dẫn đường lối, trao đổi kinh nghiệm, phê bình những hiện tượng bảo thủ, tiêu cực trong phong trào này.

Trong cả nước, xã Nhâm Lang, huyện Hưng Nhân (Thái Bình) thuộc khu III, vào tháng 4-1947 đã được công nhận là xã thanh toán nạn mù chữ sớm nhất.

Chưa đầy 7 tháng sau, tháng 11 năm 1947, Hồ chủ tịch đã nhận được báo cáo của khu III về tình hình phát triển Bình dân học vụ trong tháng vừa qua: Toàn khu đã có 2.030 làng hoạt động, 7.768 lớp học, 8.153 giáo viên, 328.208 học viên, 42 lớp huấn luyện cho giáo viên và 1.182 giáo viên dự bị ... tỉnh Hải Dương đã có 6 làng mà tất cả nhân dân đều biết chữ là những làng: Văn Lâm, Lai cầu, Văn Xương, Hạnh Tân; Đông Đào, Thống Đò » (17).

Cùng với đồng bằng, các tỉnh ở trung du Bắc Bộ (thuộc Liên khu I và Liên khu X) gồm có: Phú Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Bắc Giang, bắc phần Bắc Ninh, nam phần các tỉnh Quảng Hồng, Tuyên Quang, Thái Nguyên—những vùng đất thuộc chiến khu Đông Triều và một phần thuộc chiến khu Việt Bắc trong Cách mạng tháng Tám—cũng duy trì và phát triển được phong trào Bình dân học vụ. Cụ thể như sau: Trong năm 1947, Liên khu X có 8.262 lớp sơ cấp, 7.938 giáo viên, 157.869 học viên và Liên khu I có 8.741 lớp sơ cấp, 5.472 giáo viên, 99.420 học viên. Phần lớn thành tích này đạt được là của các huyện ở trung du và ở đồng bằng.

Tóm lại, từ năm 1947 đến giữa năm 1948, chúng ta đã thanh toán nạn mù chữ cho 1,2 triệu người, trong đó đáng chú ý là ở các tỉnh, khu đã có những đơn vị xã hoàn thành thanh toán nạn mù chữ cho nhân dân địa phương. Sự kiện này đánh dấu một bước trưởng thành và thể đứng vững chắc của toàn ngành Bình dân học vụ sau hơn một năm đi vào cuộc kháng chiến toàn quốc. Hồ Chủ tịch đã biểu lộ niềm tin tưởng của

Người đối với mặt trận văn hóa: « Về mặt trận văn hóa, chúng ta cũng sẽ thắng lợi như về các mặt trận khác trong cuộc trường kỳ kháng chiến » (18).

Khâu hiệu của ngành Bình dân học vụ lúc này là:

— Quyết tâm hoàn thành thanh toán nạn mù chữ trong một thời gian ngắn nhất ở nông thôn.

— Dạy cho nông dân biết chữ, đồng thời phải dạy cho nông dân tham gia đắc lực vào mọi công tác kháng chiến.

Từ sau chiến thắng Việt Bắc, cùng với những thắng lợi giòn giã về quân sự, trên mặt trận văn hóa, giáo dục, nhân dân ta lại giành được những thành tựu mới. Ngày 27-3-1948, Trung ương Đảng ra chỉ thị « Phát động thi đua ái quốc ». Phong trào thi đua được Chính phủ mở đầu vào ngày 19-6-1948, nhân dịp kỷ niệm 1.000 ngày kháng chiến.

Trong phong trào thi đua ái quốc này, nhiệm vụ thi đua diệt dốt được coi là nhiệm vụ của mọi ngành, mọi người. Đến tháng 7-1948, Đại hội ngành giáo dục đã phát động phong trào thi đua « thanh toán nạn mù chữ ở từng đơn vị xã, huyện, tỉnh ». Đại hội họp sau khi Đặc ủy đoàn Chính phủ và Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thái Bình báo cáo lên Hồ Chủ tịch là huyện Quỳnh Côi đã thanh toán xong nạn mù chữ cho toàn dân (có 43.600 người biết chữ, gấp hơn 16 lần thời Pháp thuộc: 2.600 người).

Học tập kinh nghiệm của Quỳnh Côi, các tỉnh đã tập trung sức chỉ đạo các hoạt động Bình dân học vụ ở một nơi có điều kiện, gây thành phong trào thật mạnh mẽ rồi rút ra những kinh nghiệm thực tiễn để huấn luyện cán bộ, mở rộng phạm vi hoạt động sang các vùng lân cận, tổ chức những cuộc thi đua sôi nổi dạy và học giữa các xã.

Sau Đại hội ngành giáo dục, cán bộ và giáo viên Bình dân học vụ lại rất phấn khởi nhận được thư động viên của Hồ Chủ tịch: « Các chiến sĩ nam nữ Bình dân học vụ trước đã lập công nhiều. Tôi mong rằng trong cuộc thi đua ái quốc, các chiến sĩ sẽ hăng hái xung phong diệt cho hết giặc dốt.

Anh chị em tiến lên, thắng lợi đã ở trước mắt chúng ta » (19).

Được sự quan tâm săn sóc của Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch, phong trào thi đua diệt dốt càng phát triển mạnh, trước hết là ở các tỉnh đồng bằng và trung du. Những buổi diễn kịch lưu động đề cổ vũ cho công tác Bình

dân học vụ ở các tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái đạt kết quả tốt. Ngành Bình dân học vụ còn sáng chế đèn chiếu, chiếu hình vẽ trên kính, đèn thấp bằng dầu dục để tuyên truyền cho việc đi học bình dân và tham gia kháng chiến. Những hoạt động tuyên truyền này đã đi sâu vào tận các thôn xóm nhỏ, các gia đình.

Hồ Chủ tịch hứa sẽ có một giải thưởng khuyến khích trao cho huyện nào có đại đa số các xã thanh toán xong nạn mù chữ trước các huyện khác và một giải thưởng chính thức cho huyện nào thanh toán hoàn toàn nạn mù chữ trong cả huyện.

Sau huyện Quỳnh Côi, ngày 15-11-1948, huyện Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh) cũng được công nhận là huyện đầu tiên của tỉnh và của khu IV đã xóa xong nạn mù chữ.

Được tin, Hồ Chủ tịch rất vui lòng và khuyến khích: « Ở Bắc Bộ, đã có tỉnh thanh toán xong nạn mù chữ trong 6-7 huyện như Thái Bình và tỉnh này hứa toàn tỉnh sẽ thanh toán xong trong năm nay. Tôi mong rằng Hà Tĩnh sẽ làm được như thế » (20).

Thế là vào đầu năm 1948 chúng ta mới có phong trào thi đua thanh toán nạn mù chữ ở cấp xã, thì đến cuối năm ấy chúng ta đã tiến lên cấp huyện, cấp tỉnh để giành giải thưởng « tỉnh dẫn đầu về thanh toán [nạn mù chữ] ». Do Hồ Chủ tịch trao tặng.

Hà-Tĩnh, con « chim đầu đàn » của khu IV đã xây dựng một chương trình hoạt động Bình dân học vụ gồm ba điểm:

— Xốc tới thanh toán xong nạn mù chữ trong toàn tỉnh.

— Gây phong trào làm trường công.

— Giúp đỡ giáo viên.

Đồng chí Nguyễn Công Mỹ, Tổng giám đốc Nha Bình dân học vụ đi kiểm tra Hà Tĩnh trong thời gian này đã ghi lại cảm tưởng « Nhìn vào trong nhà trường, người thờ ơ với việc học bình dân đến đâu cũng phải trông thấy sự gắng gỏi tới trình độ bướng bỉnh của dân tộc-tách lỏng lại sự hoành hành của giặc dốt » (21).

Đến cuối năm, Hà Tĩnh tổ chức khóa thi « Thành công » rầm rộ như một cuộc tổng kiểm tra những người biết chữ. Trong 8 huyện của tỉnh thì 6 huyện đã lập xong hồ sơ hoàn thành việc thanh toán nạn mù chữ. Riêng ở 2 huyện Nghi Xuân và Kỳ Anh có một số ít xã chưa hoàn thành, tỉnh đã điều thêm cán bộ về giúp đỡ. Thế là Hà Tĩnh là tỉnh đầu tiên trong cả nước đã xóa xong nạn

mù chữ và được nhận giải thưởng danh dự của Hồ Chủ Tịch.

Ngày 2-3-1949, Bộ Giáo dục mở Hội nghị kiểm điểm công tác thi đua diệt dốt trong 6 tháng cuối năm 1948. Các tỉnh đồng bằng và trung du miền Bắc được đánh giá là những tỉnh có phong trào Bình dân học vụ sôi nổi nhất. Năm 1948 tổng số người thoát nạn mù chữ trong cả nước lên tới 2.9 triệu, gấp hai lần năm 1947.

Năm 1949, ngành Bình dân học vụ tiếp tục phát động hai đợt thi đua nữa trong toàn ngành. Mặc dầu lúc này chiến sự đã lan rộng đến các tỉnh thuộc trung du Bắc Bộ, nhưng tỉnh Phúc Yên cùng với 3 tỉnh bạn ở đồng bằng là Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam, cũng thoát nạn mù chữ. Nhiều tỉnh ở trung du bị địch nhẩy dù, chiếm đóng từng phần, chưa có điều kiện thanh toán nạn mù chữ trong toàn tỉnh, vẫn cố gắng thanh toán ở một số huyện như Yên Dũng ở Bắc Giang, Lập Thạch và Vĩnh Tường ở Vĩnh Yên, Quế Dương ở Bắc Ninh, Chí Linh ở Quảng Yên, v.v...

Ở đồng bằng và trung du khu V, trong hai năm 1948-1949, từ cán bộ đến nhân dân đều ra sức hoàn thành kế hoạch diệt dốt của từng địa phương, từng đơn vị.

Quảng Ngãi là tỉnh đầu tiên ở khu V được công nhận đã xóa xong nạn mù chữ trong năm 1949; tiếp theo là các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên.

Trong hai năm 1948-1949, số người thoát nạn mù chữ ở 4 tỉnh này lên tới 503.173 người (22).

Ở Nam Bộ, sau khi thất bại trên chiến trường Việt Bắc, địch phải quay về củng cố chiến trường miền Nam. Cuộc chiến đấu chống giặc dốt ở vùng tạm bị chiếm Nam Bộ lúc này mang tính chất công khai. Nơi nào chính quyền ta tồn tại thì phong trào xóa nạn mù chữ vẫn phát triển, thí dụ ở Gia Định, cuối năm 1948 đã có 70% dân số biết chữ. Trong cả vùng kháng chiến, tỷ lệ ấy đạt 19%; trong đó có 6 xã thanh toán được cả xã.

Sang năm 1949, tỉnh Biên Hòa có thêm 14 xã thanh toán hết nạn mù chữ, trong đó có một xã đồng bào thiểu số.

Năm 1950, huyện Tam Bình (Vĩnh Long) có 8 xã và khoảng 4 vạn dân được công nhận là huyện đầu tiên của tỉnh xóa xong nạn mù chữ (23).

Ở miền Bắc, ngay từ năm 1947, xã Hoành Sơn (huyện Kinh Môn, Hồng Quảng) mặc dù nằm trên trục đường bộ và đường thủy, nơi địch thường xuyên qua lại và nhiều lần bắ

đại bác hoặc đổ bộ vào làng cần quét; nhưng Hoành Sơn vẫn đứng vững như một pháo đài kiên cố. Hoành Sơn còn được công nhận là một xã điển hình chống giặc dốt ở vùng tạm chiếm của tỉnh.

Đến tháng 4-1948, Hội nghị cán bộ Trung ương (Bắc Đông Dương) họp quyết nghị « tiến sâu vào sau lưng địch, chinh phục dân và hội tề, gây cơ sở ngay ở hậu phương địch ». Cho nên ở những vùng mà địch cho là « thái bình » như đường số 5, nam phần Bắc Ninh, Quảng Trị, Thừa Thiên lại là những nơi có phong trào dân quân du kích lên cao và cả phong trào diệt dốt nữa.

Liên khu III đã phát động « chiến dịch gây cơ sở Bình dân học vụ trong vùng tạm chiếm ». Những lớp tư gia, liên gia, những lớp của trùm họ đạo, những lớp của dân quân du kích liên tiếp được thành lập để thỏa mãn yêu cầu học bình dân của quần chúng. Những lớp học này được nguy trang, canh gác cẩn thận, bảo đảm an toàn cho giáo viên, học sinh.

Ngày 13-9-1949, thực hiện chính sách lừa phỉnh về văn hóa, chính phủ bù nhìn Bảo Đại lập ra hai ngành « sơ học cấp tốc » và « tráng niên giáo dục », bắt người lớn đi học để chúng dễ kiểm soát và bắt lính. Chúng ta bèn tương kế tựu kế chủ trương: Đối với lớp học do chúng mở ra, ta vận động đồng bào trốn không đi học, thoái thác hoặc làm ờ ào, rối loạn khiến cho lớp học tan vỡ. Ở Hà Nội, Hải Phòng v.v..., ta thuyết phục giáo viên ở vùng địch trốn ra vùng tự do. Ở Nam Định, Hải Dương, Thái Bình, Hưng Yên, Bình Trị Thiên v.v..., địch phải giải tán nhiều trường học. Ở huyện Kim Sơn (Ninh Bình), ta tổ chức những học viên trung kiên trong lớp học của địch lại để lãnh đạo các học viên khác đấu tranh. Ở Quảng Nam, có phong trào nuôi cán bộ vùng tạm chiếm về vùng tự do học. Ở Hà Nội, năm 1950, Bình dân học vụ vẫn tiếp tục hoạt động ở từng điểm, mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ xã, gây phong trào chống văn hóa nô dịch.

Trở hè « sơ học cấp tốc », « tráng niên giáo dục » do địch bày đặt ra không đem lại kết quả, chúng càng điên cuồng khủng bố cán bộ, giáo viên Bình dân học vụ: bắt, giết 118 người ở các tỉnh Yên Bái, Hà Nam, Hưng Yên, Kiến An, Nam Định (24). Có giáo viên bị địch bắt khoét mắt (Quảng Yên), có người bị địch tra tấn chết đi sống lại mấy lần, khi thoát khỏi tay chúng lại bị mật hoạt động

(Hưng Yên). Có người bị địch bắn đứt cánh tay vẫn tiếp tục mở lớp (Hòa Vang - Quảng Nam).

Giáo viên Bình dân học vụ ở vùng tạm chiếm, đại bộ phận là công nông đều có tinh thần gan dạ, xung phong bảm đất, bảm dân để làm nhiệm vụ. Địch đốt trường, họ mượn nhà của nhân dân tiếp tục dạy học. Các học viên Bình dân học vụ trung kiên ở vùng tạm chiếm khu III quyết tâm giữ vững lớp học đông, đều như ở vùng tự do. Kết quả là các huyện Yên Mỹ (Hưng Yên), Mỹ Lộc (Nam Định), Kỳ Sơn (Hòa Bình) nằm trong vùng địch kiểm soát chặt chẽ vẫn xóa xong nạn mù chữ. Hai thôn Yên Lương, Hoàng Cung gần Hà Nội thanh toán được nạn mù chữ vào đầu năm 1950.

Sau năm năm vừa đánh giặc, giữ nước, vừa xây dựng chính quyền nhân dân, tính đến tháng 6-1950, chúng ta đã có 10 triệu người thoát nạn mù chữ (25) bằng 2/3 số dân mù chữ, trong đó có: 9 tỉnh (Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên, Hà Tĩnh, Phúc Yên, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên). 80 huyện; 1.424 xã: 7.248 thôn; thanh toán xong nạn mù chữ (26).

Đó là một thành tích kỳ diệu chưa từng có ở các nước Đông Nam Á, như nhà báo Pháp Lê-ô-phi-ghe nhận xét.

Tại phiên họp Quốc hội khóa II (1952), nhân dân cả nước vô cùng vui mừng phấn khởi khi nghe vị đại diện chính phủ báo cáo về thành tích văn hóa giáo dục của chúng ta: «*Đồng thời với việc chống giặc ngoại xâm, chống giặc đói*» nhân dân Việt Nam đã ra sức chống giặc đói và tất cả những di tích của chính sách ngu dân của nền thống trị đế quốc và phong kiến còn sót lại trong xã hội Việt Nam.

Cũng như thành tích chống giặc ngoại xâm và thành tích chống giặc đói, thành tích Bình dân học vụ chống giặc đói rất là vĩ đại, chứng tỏ tinh thần quật khởi của nhân dân Việt Nam.

Hơn 10 triệu người đã thoát nạn mù chữ.

Tiếp tục công tác chống nạn mù chữ, chúng ta đã cố gắng phát triển phong trào bỏ túi văn hóa...

Phần lớn nhất trong những thành tích vĩ đại trên đây là của nông dân...» (27).

Ngày 24-1-1951, Hồ Chủ tịch báo cho Nha Bình dân học vụ biết. Người đã đề nghị và chính phủ đã tán thành thưởng Huân chương

kháng chiến cho Nha Bình dân học vụ. Đó là một phần thưởng rất xứng đáng chung cho nam nữ cán bộ, giáo viên Bình dân học vụ trên mặt trận diệt giặc đói, cho đồng bào cả nước đã hết lòng hết sức ủng hộ phong trào Bình dân học vụ.

Trong thành tích chung này của ngành, anh chị em cán bộ, giáo viên Bình dân học vụ là linh hồn, là người trực tiếp tổ chức ra những thắng lợi trên mặt trận diệt giặc đói. Cùng với học viên, anh chị em đã sáng tạo ra những hình thức lớp học, những học cụ, những học phẩm, những phương tiện để dạy và học rất phong phú.

Nhiều người vừa là thầy, vừa là trò như Nông Văn Xinh (Cao-bằng), Trần Khắc Khuyến (Hà-tĩnh). Hai giáo viên Bình dân học vụ này nhờ cách mạng mà biết chữ; biết chữ đến đâu, các anh lại đem phục vụ nhân dân đến đấy.

Trần Khắc Khuyến, (Câm-xuyên, Hà-tĩnh), 38 tuổi mới đi học chữ quốc ngữ ở một thôn cách xa nhà, học thuộc được 10 bài trong cuốn Văn, về thôn, anh lại mời đồng bào tới dạy lại, rồi cứ thế anh đi học tiếp, dạy tiếp cho đến khi bản thân và đồng bào trong thôn anh đều thoát nạn mù chữ.

Nông Văn Xinh, một thiếu niên dân tộc Tày, tàn tật, được cán bộ Việt Minh hồi bí mật (1942) dạy biết chữ, đã cống hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp dạy đồng bào địa phương học chữ quốc ngữ.

Một mình làm mấy nhiệm vụ cùng lúc và đều hoàn thành xuất sắc các công tác được giao như Già như Lang (Bình Định). Lang là một ngư dân nghèo, anh đã nhận ba nhiệm vụ công tác ở xã: liên lạc viên, dạy Bình dân học vụ và vỡ lòng, đội viên du kích. Chương trình làm việc trong một ngày của anh được sắp xếp như sau: sáng dạy vỡ lòng, trưa đi nhận công văn, chiều soạn bài hoặc sản xuất kết hợp với phát công văn, tối dạy Bình dân học vụ.

«*Anh bộ đội cụ Hồ*» và «*Anh giáo viên Bình dân học vụ*» là hai «*nhân vật*» đã để lại nhiều kỷ niệm sâu sắc nhất trong lòng mỗi người dân trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Đại hội thế giới các nhà giáo họp ở Viên, thủ đô nước Áo, tháng 7-1953, đã nhận định rằng: «*Hòa bình có nghĩa là sự nảy nở của nền giáo dục và văn hóa*». Nhưng đối với nước ta, mặc dầu cuộc chiến tranh xâm lược do thực dân Pháp tiến hành trong 5 năm qua

(1945—1950) đã gây ra cho nhân dân ta bao nhiêu đau thương tang tóc, đã phạm biết bao tội ác cực kỳ man rợ, tàn bạo trên đất nước ta, đã phá hủy sự nghiệp văn hóa, giáo dục của dân tộc ta; nhưng dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, Chính phủ, Hồ Chủ tịch, nhân dân ta đã tiến hành cuộc trường kỳ kháng chiến thần thánh toàn dân, toàn diện, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa chống giặc ngoại xâm, vừa tiêu diệt giặc đói. Và trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục; chúng ta đều đạt được những thắng lợi lớn lao, tạo nên những tiền đề thuận lợi để chúng ta chuyển sang một thời kỳ chiến đấu mới sẽ đưa đến chiến thắng lịch sử Điện-biên-phủ «chấn động địa cầu», giải phóng một nửa nước thân yêu, lập lại

hòa bình ở Đông-dương (1954). Riêng về mặt Bình dân học vụ; với những thành tích kỳ diệu mà ngành này đã đạt được trong 5 năm đầu tiên của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1945—1950) cũng mở ra những triển vọng tốt đẹp cho sự nghiệp Bình dân học vụ trong cả nước trong những năm tiếp theo của cuộc kháng chiến; đó là gấp rút hoàn thành nhiệm vụ thanh toán nạn mù chữ trên toàn quốc; phổ thông kiến thức, phát triển các lớp học dự bị, xây dựng ngành bồi túc văn hóa cho cán bộ, công nông, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao, ngày càng khẩn thiết của sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

Ngày 24 tháng 1 năm 1979.

CHÚ THÍCH

(1) *Thư Hồ Chủ tịch gửi cán bộ và giáo viên Bình dân học vụ (1945—1954)*. Bộ Giáo dục xuất bản, 1955, tr. 11.

(2) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương - *Những sự kiện lịch sử Đảng - Tập I (1920—1945)* - NXB Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 446.

(3) *Việt Nam diệt giặc đói* - Nha Bình dân học vụ xuất bản 1951, tr. 42.

(4) Cục Lưu trữ Trung ương. Phòng giáo dục. Hồ sơ 19TH, tập 7. «*Báo cáo của Bình dân học vụ khu V*».

(5) Đặc san «*Hà Tĩnh diệt đói*».

(6) (7) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương - *Văn kiện Đảng (từ 25-11-1945 đến 31-12-1947)*. NXB Sự thật Hà Nội, 1970, tr. 59, 66.

(8) Nguyễn Khánh Toàn - *Xung quanh một số vấn đề về văn học và giáo dục*. NXB KHXH. Hà Nội, 1972, tr. 348.

(9) (10) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung-ương.

Văn kiện Đảng (từ 25-11-1945 đến 31-12-1947). sđd tr. 91, 82

(11) *Thư Hồ Chủ tịch gửi cán bộ và giáo viên Bình dân học vụ (1945-1954)* sđd, tr. 16.

(12) Theo Hồi ký của đồng chí Phạm Văn Chiêu, nguyên Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Gia Định.

(13) Theo Hồi ký của đồng chí Ngự, trong Ban Huyện đội Bình Sơn, sau công tác ở Tỉnh đội Quảng Ngãi. Hiện nay đồng chí công tác ở Trường Công đoàn Trung ương.

(14) Cục Lưu trữ Trung ương. Phòng giáo dục, Hồ sơ 19 TH, tập 7. Mục Liên khu V.

(15) Theo Hồi ký của đồng chí Nguyễn Lê Thiên, nguyên Giám đốc Bình dân học vụ khu V lúc ấy.

(16) Theo Hồi ký của đồng chí Lê Đình Hiên, nguyên Trưởng ty Bình dân học vụ Quảng trị lúc ấy.

(17) *Thư Hồ Chủ tịch gửi cán bộ và giáo viên BDHV (1945—1954)* Sđd, tr—16, tr. 15, tr. 18

(20) (21) Tập san «*Hà-tĩnh chống nạn mù chữ*». Ty Bình dân học vụ Hà-tĩnh xuất bản.

(22) Cục Lưu trữ Trung ương. Phòng giáo dục. Hồ sơ 19TH, tập 7.

(23) Theo tài liệu của đồng chí Võ Văn Nhung biên soạn dựa trên hồi ký của các đồng chí cán bộ kháng chiến ở Nam Bộ: Phạm văn Chiêu (đã dẫn), Hoàng Minh Viên (nguyên Trưởng ty giáo dục Biên Hòa) Huỳnh Công Kiến (nguyên Trưởng ban văn hóa Gia Định), Lại Thị Quế (nguyên Đoàn trưởng đoàn thể Phụ nữ cứu quốc Gia Định).

(24) *Báo cáo của Nha Bình dân học vụ năm 1950*.

(25) Theo «*Việt Nam diệt giặc đói*» (sđd, tr. 44) số người thoát nạn mù chữ lên tới 12.187.200 người, nhưng trong số này có nhiều người trở lại mù chữ. Con số được Chính phủ công nhận chỉ có 10 triệu người.

(26) «*Việt Nam diệt giặc đói*»: Sđd tr. 44.

(27) Cục lưu trữ Trung ương Phòng giáo dục. Hồ sơ.... TH tập...

VÀI SUY NGHĨ VỀ

QUÁ TRÌNH HÒA HỢP VÀ GẮN BÓ VIỆT NAM — CHAMPA TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

LÊ VĂN HẢO

Tìm hiểu những mối quan hệ sôi động, phong phú và phức tạp giữa hai dân tộc Việt Nam và Champa trước đây, trong đó có việc kiến giải một hiện tượng quan trọng là cuộc nam tiến của dân tộc Việt Nam và một hiện tượng quan trọng khác nữa là sự chan hòa của lịch sử và văn hóa Champa vào lịch sử và văn hóa Việt Nam, đó là những vấn đề rất hấp dẫn đối với các nhà sử học, các nhà dân tộc học, đối với những người quan tâm tìm hiểu lịch sử và văn hóa của dân tộc Việt Nam, một dân tộc đang ở vào trung tâm của sự chú ý của loài người

VIỆT NAM là một dân tộc thượng võ mà cũng là một dân tộc văn hiến. Người Việt Nam thường nói: « Chia rẽ là chết, đoàn kết là sống » (tục ngữ); « Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; thành công, thành công, đại thành công » (lời Hồ Chủ tịch). Vậy cái gì đã làm nên khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam và vẻ đẹp của nền văn hóa Việt Nam? Để trả lời câu hỏi đó, chúng ta hãy nhìn lại quá khứ.

Cho đến gần cuối thế kỷ XVII, trên đất nước Việt Nam còn tồn tại một vương quốc tên là Champa (hay Chiêm Thành). Sang thế kỷ XVIII, vương quốc ấy không còn nữa nhưng dân tộc Chăm thì vẫn trường tồn cho đến ngày nay. Theo những thống kê mới nhất (1976), với hơn 6 vạn dân tập trung chủ yếu ở tỉnh Thuận Hải và vùng Châu Đốc tỉnh An Giang, dân tộc Chăm anh em hiện nay là một dân tộc thiểu số, một thành phần dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

hiện nay.

Để quốc thực dân và một số học giả tư sản trước đây cũng đã từng bóp méo, xuyên tạc những vấn đề này để phục vụ cho những âm mưu, thủ đoạn chính trị xấu xa, do đó chúng ta cần vận dụng quan điểm đúng đắn và khoa học tiên tiến để làm sáng tỏ vấn đề.

Sau đây chúng tôi xin trình bày một số sự kiện lịch sử và sự kiện văn hóa góp phần xác định quá trình hòa hợp và gắn bó Việt Nam—Champa trong lịch sử dân tộc cũng như trong chiều sâu văn hóa dân tộc.

Hoàn toàn đối lập với những luận điệu sai trái sắc mùi phân biệt chủng tộc và hận thù dân tộc của đế quốc thực dân Pháp, của đế quốc Mỹ và tay sai trong âm mưu thâm độc chia rẽ trị của chúng; thực tế lịch sử đã cho thấy rằng dân tộc Kinh và các dân tộc anh em nói chung; người Việt và người Chăm nói riêng, đã trải qua một quá trình hòa hợp và gắn bó lâu dài trong lịch sử dân tộc.

Chính quá trình hòa hợp và gắn bó ấy đã góp phần tạo nên sức mạnh vô địch của khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam và vẻ đẹp vô cùng đa dạng của nền văn hóa Việt Nam. Rõ ràng như Hồ Chủ tịch đã nói:

« Đồng bào Kinh hay Tày, Mường hay Dao, Gia-rai hay Ê-đê, Xê-đăng hay Ba-na và các dân tộc thiểu số khác đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau ». Lời của Bác kính yêu, cũng là tiếng nói thiêng liêng của tổ quốc từ ngàn

xưa vọng lại, cũng là qui luật chắc nịch của lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của nhân dân ta.

Ôn lại lịch sử, chúng ta thấy giai cấp phong kiến Đại Việt và giai cấp phong kiến Champa trong bảy thế kỷ trước (từ cuối thế kỷ X đến cuối thế kỷ XVII) đã từng gây ra nhiều cuộc xung đột, chiến tranh lẫn chiếm lẫn nhau, gây nên không biết bao nhiêu đau thương, mất mát cho nhân dân cả hai dân tộc. Đó là những tội ác gây ra do bản chất sô vanh, hiếu chiến của triều đại phong kiến ở hai nước Đại Việt và Champa, cũng là bản chất xấu xa vốn có của tất cả mọi triều đại phong kiến ở phương Đông và phương Tây trước đây, cũng như của bọn phong kiến mới, phản động quốc tế đội lối cách mạng, đội lối chủ nghĩa xã hội đang dấy dựa ở châu Á ngày nay.

Thế nhưng, bất chấp những cuộc xung đột, tranh chấp, những mối hận thù giả tạo do bọn phong kiến thống trị ở hai nước gây ra, nhân dân lao động người Việt và người Chăm trong hàng chục thế kỷ đã chung sống, đoàn kết, thân ái, gần gũi nhau hoặc xen kẽ với nhau trên cùng một địa bàn rộng lớn bao gồm khu vực từ phía bắc tỉnh Bình Trị Thiên đến phía nam tỉnh Thuận Hải ngày nay.

Nhân dân lao động Việt, Chăm đã cùng nhau vật lộn chống cự với thiên nhiên và ra sức khai thác thiên nhiên ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với những hình thức lao động sản xuất giống nhau như làm ruộng, làm thủy lợi, chống bão lụt hạn hán, đánh cá, bơi thuyền, vượt sông vượt biển, khai thác mỏ, luyện kim...

Cũng như người Việt, người Chăm đã biết tận dụng hết tất cả đất đai để làm ruộng nước bằng cách khai mương, đắp đập, dẫn nước vào ruộng, tháo nước chống úng. Ngày nay ở vùng Phú Khánh, Thuận Hải còn lại nhiều dấu tích của một hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh và qui mô lớn của người Chăm chứng tỏ họ rất thạo về nghề nông. Nhiều công trình thủy lợi ở Phú Khánh, Thuận Hải hiện nay là kế thừa từ công lao của những người nông dân Chăm tài giỏi trong các thế kỷ trước đây.

Cũng như người Việt, người Chăm xưa kia đã rất thạo nghề làm ruộng muối. Nhiều ruộng muối ở miền ven biển Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ như ở Sa Huỳnh, Đê Gi, Hòn Khói, Ca Na, xưa kia người Chăm đã từng khai thác.

Người Chăm còn giỏi về nghề khai thác mỏ và luyện kim, đặc biệt là kỹ thuật đãi vàng, nấu vàng, đúc vàng, khảm vàng, thêu dệt vải lụa với những sợi chỉ bằng vàng của họ đã đạt tới trình độ cao mà người Việt đã từng học tập, tiếp thu. Người Việt cũng đã từng tiếp thu mỹ thuật Chăm, âm nhạc Chăm.

Đó là những sự kiện nói lên mối quan hệ giao lưu kinh tế, giao lưu văn hóa phong phú giữa Việt Nam và Champa.

Và quan trọng hơn nữa, nhân dân Việt Nam và nhân dân Champa từ lâu đời đã cùng nhau đoàn kết chống lại kẻ thù dân tộc và kẻ thù giai cấp chung:

- Chống lại sự xâm lược tàn bạo và dai dẳng của phong kiến Trung Quốc trong suốt 10 thế kỷ đầu công nguyên.

- Chống lại sự xâm lược của đế quốc Nguyên - Mông ở thế kỷ XIII.

- Chống lại sự áp bức bóc lột phong kiến của chúa Nguyễn ở thế kỷ XVIII.

1 - Tinh đoàn kết chiến đấu Việt-Chăm trong 10 thế kỷ đầu công nguyên đã diễn ra vô cùng phong phú và sôi nổi.

Tháng 3 năm 40, khi Hai Bà Trưng, hai vị nữ anh hùng Việt cổ đầu tiên, con cháu của các vua Hùng, phát cờ khởi nghĩa từ Mê Linh kéo quân về xuôi tiến công Luy Lâu, thủ phủ của chính quyền Đông Hán ở Giao Chỉ thì tài liệu sử Trung Quốc đã phải thú nhận rằng người Man, người Lý ở 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều nhất tề nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà (1).

Vùng quận Nhật Nam—tức là đất đai cũ của bộ Việt Thường thuộc nước Văn Lang xưa (bao gồm 2 tỉnh Nghệ Tĩnh và Bình Trị Thiên ngày nay) mà Nguyễn Trãi gọi là « phen giậu » của tổ quốc—cũng là một phần quê hương của người Chăm cổ, một phần của xứ Kaut Hara, nơi phát tích của hai thị tộc mẫu hệ mà bi ký Chăm sẽ gọi là tộc Cau và tộc Dừa, hai tộc chính của vương quốc Champa thờ cây cau và cây dừa làm vật thờ, đồng thời thờ nữ thần Pô Inur Nagar, mẹ lúa, mẹ của thị tộc, mẹ của xứ sở Kaut Hara (2).

Dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng các cuộc khởi nghĩa địa phương được thống nhất thành một phong trào rộng lớn của quần chúng ở khắp nơi trong nước Văn Lang—Âu Lạc cũ từ miền xuôi đến miền núi, bao gồm người Việt cổ và các thành phần dân tộc khác trong đó có người Chăm cổ.

Đây có lẽ là bằng chứng xưa nhất về tình đoàn kết Việt - Chăm chống kẻ thù chung là phong kiến Trung Quốc xâm lược.

Sau khi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng bị Mã Viện đàn áp và đất nước Văn Lang - Âu Lạc cũ lại mất quyền độc lập, trung tâm của khởi nghĩa đã chuyển vào vùng quận Nhật Nam, ở đây nhân dân Champa cổ và nhân dân các dân tộc anh em khác trong đó có người Việt cổ lại tiếp tục chiến đấu và liên tiếp nổi dậy.

Phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta ở thế kỷ II vẫn có tính chất liên tục và phổ biến; nhiều cuộc khởi nghĩa lớn như khởi nghĩa của Chu Đạt năm 157, của Lương Long năm 178-81 đã nổ ra, chứng tỏ rằng khối cộng đồng đoàn kết giữa các tộc người anh em Champa cổ, Việt cổ v.v... cùng chung sống trên dải đất từ quận Giao Chỉ đến quận Nhật Nam ngày càng được củng cố qua các phong trào đấu tranh chống áp bức của phong kiến Trung Quốc. Và một kết quả lớn lao của tình đoàn kết chiến đấu đó chính là việc thành lập nước Cham-pa độc lập vào năm 192 trên đất Nhật Nam từ đèo Ngang trở về Nam. Dân tộc Việt Nam ghi ơn nhân dân Champa cổ đã sớm giải phóng vùng đất này của tổ quốc Văn Lang - Âu Lạc ra khỏi ách thống trị của phong kiến Trung Quốc ngay từ cuối thế kỷ II.

Tám gương anh hùng của nước Champa chắc hẳn đã động viên, cổ vũ các phong trào khởi nghĩa của Bà Triệu ở thế kỷ III, của Lý Bí ở thế kỷ VI. Vào giữa thế kỷ VI, sau cuộc khởi nghĩa thành công, anh hùng dân tộc Lý Bí thành lập nước Vạn Xuân độc lập.

Nước Vạn Xuân của người Việt cổ, của Lý Nam Đế cùng với nước Champa (hay Lâm Ấp) của người Champa cổ, của vua Rudravarman I là sự phủ định hiên ngang quyền làm bá chủ thiên hạ của hoàng đế Trung Quốc, vạch rõ sơn hà, cương vực, khẳng định dứt khoát ý chí của hai dân tộc làm chủ đất nước và vận mệnh của mình (3).

Trong thực tế lịch sử, vận mệnh của người Việt cổ và người Champa cổ có liên quan mật thiết với nhau. Sau khi nước Vạn Xuân bị nhà Tùy xâm lược và sát nhập thì nước Champa cũng bị nhà Tùy xâm lược và cướp lấy vùng đất từ đèo Ngang đến Hải Vân để thành lập 3 châu quận là châu Phúc Lộc, châu Ảnh và châu Lâm.

Nhưng các vị vua bất khuất của Champa bề ngoài tỏ ra chịu thân phục vua Tùy nhưng bên trong luôn luôn ra sức khôi phục quốc gia Champa, giành lại phần đất Nhật Nam bị bọn

xâm lược Tùy chiếm đóng. Năm 803, Champa anh dũng đem quân tiến công quân Tùy ở phía bắc Hoàng Sơn chiếm được cả châu Hoan châu Ái (vùng đất Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa ngày nay) và đặt quan cai trị ở đó trong 6 năm. Trong thắng lợi này chắc đã có công lao đóng góp và sự tham gia hưởng ứng của người Việt cổ sống ở vùng đó. Bọn quan quân nhà Đường đã không chống cự nổi. Mãi đến năm 809, quân Champa mới rút khỏi hai châu Hoan, Ái, và khi Khúc Thừa Dụ dựng nên tự chủ và Ngô Quyền quét sạch quân Nam Hán ở phía Bắc, thì ở phía Nam, Champa cũng củng cố nền độc lập của mình ở bên kia biên giới Hoàng Sơn.

2 - Tình đoàn kết chiến đấu Việt - Champa lại nảy nở tốt đẹp ở cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV.

Mặc dù trong các thời Tiền Lê, Lý và Trần đã nhiều lần xảy ra xung đột và chiến tranh lẫn chiếm lẫn nhau giữa Đại Việt và Champa vào những năm 982 Lê Đại Hành đánh Champa, năm 1044 Lý Thái Tông rồi năm 1069 Lý Thánh Tông đánh Champa, vào những năm cuối thế kỷ thứ XIV Chế Bồng Nga nhiều lần đánh Đại Việt, nhưng những biến cố lịch sử tiêu cực ấy không thể làm cho chúng ta không chú ý đến những thời kỳ tốt đẹp trong quan hệ bang giao Đại Việt - Champa. Ở đây cần nhấn mạnh đến những sự kiện lịch sử quan trọng chung quanh sự nghiệp kháng, chiến chống đế quốc Nguyên - Mông của Đại Việt và Champa, và đám cưới của công chúa nhà Trần với vua Champa.

A - Rất quang vinh cho dân tộc Việt Nam đã ba lần đại thắng quân Nguyên - Mông xâm lược ở thế kỷ XIII góp phần giữ vững hòa bình và an ninh cho khu vực Đông Nam Á. Và cũng rất quang vinh cho dân tộc Champa sau hơn một năm chiến đấu anh dũng và bền bỉ đã đẩy lùi đạo quân viễn chinh Nguyên - Mông vào năm 1284. Trước đây Mông Cổ đã nhiều lần sai sứ đến Đại Việt đòi vua Trần Nhân Tông phải cho mượn đường và cấp lương thực, binh lính cho đội quân của y đánh Champa.

Tất nhiên vua Trần đã cự tuyệt những yêu sách ngang ngược và nham hiểm đó; không những thế vua Trần còn giúp Champa hai vạn quân và 500 chiếc thuyền chiến để đánh thắng kẻ thù chung. Đó là những biểu hiện đẹp đẽ của quan hệ đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt Nam và Champa trước nguy cơ xâm lược của đế quốc Nguyên Mông (4).

B- Chung quanh đám cưới của công chúa Đại Việt Huyền Trân và vua Champa Chế Mân, chúng ta có thể ghi nhận một số sự kiện tích cực như sau :

Năm 1301, thượng hoàng Trần Nhân Tông, ông vua anh hùng đã có nhiều đóng góp vào chiến thắng chống Nguyên-Mông năm 1285 và 1288 và đã từng giúp cho vua Champa chiến thắng Nguyên Mông năm 1284, sang thăm Champa. Tháng 2 năm ấy, một đoàn sứ giả Champa sang triều cống Đại Việt rồi về, có thể là thượng hoàng đã nhận lời mời của vua Champa sang thăm hữu nghị vương quốc này nên tháng 3 thượng hoàng cùng đi với sứ giả sang Champa. Thượng hoàng lưu lại nước này trong khoảng 9 tháng và là thượng khách của Chế Mân mà Chế Mân hay Jaya Sinhavarman III chính là ông vua anh hùng đã từng cùng với vua cha Indravarman V lãnh đạo nhân dân Champa đánh thắng đội quân Nguyên-Mông xâm lược 17 năm trước đó (5). Cuộc gặp gỡ giữa thượng hoàng Đại Việt và vua Champa năm 1301 trên đất Champa, là cuộc kỳ ngộ giữa hai người anh hùng. Có lẽ do lòng khâm phục đối với Chế Mân mà thượng hoàng đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho ông vua Champa này.

Bốn năm sau, tháng 2 năm 1305, Chế Mân sai một đoàn sứ giả hơn 100 người đem vàng bạc, hương quý, vật lạ sang triều đình Đại Việt cầu hôn. Trong triều đình và ngoài dân gian có một số người mang tinh thần phân biệt chủng tộc cho là không nên gả. Nhưng thượng hoàng Nhân Tông và vua Trần Anh Tông đã có quyết định khôn ngoan hợp tình hợp lý là đồng ý cho gả. Đó cũng là ý kiến của một số quan lại sáng suốt như Lý Đạo Tái, Trần Khắc Chung. Chế Mân trao cho triều Trần hai châu Ô và Lý làm lễ vật dẫn cưới. Đó là vùng đất Nam Quảng Trị, Thừa Thiên và Bắc Quảng Nam, Đà Nẵng từ Cửa Việt đến Cửa Hàn. Mùa hè tháng 6 năm 1306, vua Trần cho đưa công chúa về Champa. Mùa xuân 1307, nhà Trần đổi hai châu Ô và Lý thành châu Thuận và châu Hóa, vua Trần sai quan là Đoàn Nhữ Hài đến « tuyên dụ đức ý của triều đình », chọn người Chăm cho làm quan lại ở địa phương, cấp cho ruộng đất, thu tô thuế 3 năm để vỗ về (6).

Đó là những chính sách cởi mở, uyển chuyển và đầy thiện chí của nhà Trần đối với vùng đất mới tiếp quản. Tháng 5 năm 1307, Chế Mân chết, sau đó thượng hoàng sai quan cai trị ở châu Hóa cho thuyền đưa 300 người

Champa ở Thuận Hóa trở về Champa. Như vậy là đến đầu thế kỷ XIV, bằng phương pháp hòa bình và hữu nghị, biên giới Đại Việt đã vươn đến vùng thành phố Đà Nẵng ngày nay. Đám cưới Huyền Trân - Chế Mân, đám cưới giữa một ông vua Champa anh hùng và công chúa của một ông vua Đại Việt anh hùng là kết quả tốt đẹp của quan hệ đồng minh chiến đấu giữa hai dân tộc Việt Nam - Champa cuối thế kỷ XIII.

3 - Nhân dân Đại Việt và nhân dân Champa cùng nhau đoàn kết đấu tranh chống lại kẻ thù giai cấp chung, chống lại sự thống trị của giai cấp phong kiến áp bức, bóc lột ở Việt Nam và Champa trong thế kỷ XVIII.

Đến cuối thế kỷ XVII sang thế kỷ XVIII chúa Nguyễn đã đặt ách thống trị cả lên nhân dân lao động người Việt và nhân dân lao động người Champa ở miền đất Đàng trong Đại Việt từ sông Gianh đến cực Nam Trung bộ. Dưới chế độ thống trị của các chúa Nguyễn, các cuộc đấu tranh bền bỉ của nhân dân Champa đã sớm kết hợp với phong trào đấu tranh rộng lớn của nông dân Đại Việt ở Đàng trong liên tục nổi dậy khởi nghĩa chống áp bức, bóc lột phong kiến, điển hình là cuộc khởi nghĩa do Lĩa cầm đầu ở Qui Nhơn; cuộc đấu tranh của người Champa ở Thuận Thành, của người Chăm rê ở miền núi Quảng Ngãi v.v...

Đỉnh cao của tinh đoàn kết chiến đấu của nông dân Việt và nông dân Champa chống chúa Nguyễn là sự tập hợp của đồng đảo người Việt, người Champa, người Tây Nguyên dưới ngọn cờ đại nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn ở cuối thế kỷ XVIII. Dân tộc Champa và các dân tộc Tây nguyên đã hăng hái tham gia cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, góp phần quan trọng xây dựng lực lượng và căn cứ khởi nghĩa. Mùa xuân năm 1771, cơn bão táp cách mạng đã bùng nổ ở áp Tây Sơn thuộc phủ Qui Nhơn (gồm phần đất của hai tỉnh Nghĩa Bình và Gia Lai-Công Tum ngày nay) dưới sự lãnh đạo của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ. Sau đó Nguyễn Nhạc đã phối hợp lực lượng quân sự của mình với lực lượng của một nữ tướng Champa là Thị Hòa đóng quân ở trại Thạch Thành gần áp Tây Sơn. Sau này Thị Hòa đã hy sinh anh dũng trong chiến đấu chống lại quân lính của Nguyễn Ánh (7).

NHU vậy là trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh xã hội, nhân dân Champa ngày càng hòa hợp và gắn bó với nhân dân Việt Nam và dần dần trở thành một thành phần của dân tộc Việt Nam. Lịch sử lâu đời và nền văn hóa phong phú rực rỡ của Champa đã chan hòa vào lịch sử và văn hóa chung của dân tộc Việt Nam (8).

Những tháp Chăm cổ kính, vững trãi và mỹ lệ Pô-rô-mê, PôKlong Ga rai, Pô đam, Pô Nagar vùng ven biển Nam Trung bộ; những pho tượng và bức điêu khắc đẹp rực rỡ trong Viện Bảo tàng Chăm ở thành phố Đà Nẵng, những điệu múa quạt, múa Đóa pụ, múa kiếm, múa hát vải chài, các điệu dân ca an tình tọ mudJut, dân ca giao duyên tở tằm tà rà, 56 tiết điệu trống Ky năng, những điệu kèn Xa ra nai... ngày nay là niềm tự hào của nền văn hóa nghệ thuật Việt Nam. (9)

Trong kho tàng truyện cổ tích của dân tộc Việt Nam, người Việt và người Champa do giao lưu văn hóa đã cùng có những truyện giống nhau về cấu trúc, chủ đề, hình tượng và ý nghĩa như các truyện: Bánh chưng, bánh dày, Trương Chi My nương, Tấm Cám, Thạch Sanh, truyện Hồ Hoàn kiếm, núi Vọng phu, thành Lôi, chàng Cuội cung trăng, nữ thần Thiên Y A Na v.v... (10).

Cũng trong quá trình giao lưu văn hóa, âm nhạc dân gian và âm nhạc cổ điển của người Champa đã ảnh hưởng đến nghệ thuật sân khấu chèo của người Việt, đến dân ca quan họ Bắc Ninh, đặc biệt là các điệu hò mái nhì mái đậy, hò mái ô, hò đưa linh, các điệu lý hoài nam, lý con sáo, lý ta lý, lý thiên thai, điệu hát bài chòi, điệu hát vọng cổ của người Việt ở miền Trung và Nam bộ rất gần gũi với dân ca Champa, với những thang

âm ngữ cung ai, ngữ cung oán trong âm nhạc Champa. Có thể nói được rằng cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam và của âm nhạc Việt Nam là cả một quá trình hòa hợp dân tộc, hòa hợp văn hóa rộng rãi và sâu sắc làm cho trong nhiều thế kỷ «nhạc Việt đã nhuộm màu Chăm» (11).

Những sự kiện chính trị, kinh tế và văn hóa kể trên cho thấy: có một quá trình hòa hợp và gắn bó lâu dài, rộng rãi và sâu sắc giữa người Việt và người Champa trong lịch sử dân tộc, đó cũng là một quá trình giao lưu, trao đổi bồi đắp văn hóa một cách hòa bình, thân ái và tự nguyện giữa Việt Nam và Champa. Đó là sự nghiệp hòa hợp dân tộc và hòa hợp văn hóa của hàng chục triệu quần chúng nhân dân lao động tiến hành âm i, sâu sắc, bền bỉ và lâu dài qua hàng nghìn năm lịch sử.

Nói đến giao lưu, trao đổi văn hóa giữa Việt Nam và Champa người ta thường nghĩ đến những sự việc như vua Lê Đại Hành đưa 100 kỹ nữ Champa về Đại Việt năm 982, vua Lý Thái Tông đưa nhiều cung nữ Champa giới hát múa khúc điệu Tây thiên về Đại Việt năm 1044, vua Lý Thánh Tông ban ra khắc nhạc Champa và điệu trống Champa khiến nhạc công, ca nhi trình diễn năm 1060, vua Lý Cao Tông năm 1202 sai nhạc công soạn khúc nhạc «Chiêm Thành âm» tiếng trong trời, ai oán, buồn rầu v.v... (12), những việc làm như thế tuy có ảnh hưởng nhất định nhưng không phải là quyết định.

Trong trường hợp giao lưu văn hóa Việt-Champa lực lượng quyết định tạo nên xu hướng phát triển và hòa hợp văn hóa giữa hai dân tộc, xu hướng bình đẳng, dân chủ, hữu ái, chính là quần chúng lao động, chủ nhân chân chính chủ yếu của nền văn hóa dân tộc.

CHÚ THÍCH

- (1) - *Hậu Hán thư*, quyển 54 và quyển 56.
- (2) - Nguyễn Duy Hinh - *Truyền thống Pô Nagar ở khu vực Phú Khánh Thuận Hải*, tạp chí Dân tộc học, số 2/78, tr 48-54.
- (3) - *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, 1971, tr 115.
- (4) (5) - Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm - *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên-Mông thế kỷ XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, 1972, tr 119-62, 131 - 131.
- (6) - *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập II, nxb Khoa học xã hội, 1971, tr. 103.

- (7) - Phan Khoang - *Việt sử Xit Đàng trong* (1558-1777), Sài gòn 1969 tr. 257
- (8) - *Lịch sử Việt Nam*, sách đã dẫn, tr 294
- (9) - Thông báo Nghệ Thuật số 20/1977
- (10) - Phan Đăng Nhật - *Sự gắn bó Việt-Châm qua một số truyện dân gian*, Tạp chí Văn học số 5/1976.
- (11) - Trần Văn Khê, *Âm nhạc Việt Nam*, Tạp chí Bách khoa, số 25-26 (15-1-58) tr 85.
- (12) - *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, tr. 169, 231, 298.

VAI TRÒ CỦA NGUYỄN CHÍCH TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN

PHẠM VĂN KÍNH

CÁC chính sử của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, và đặc biệt là *Lam Sơn thực lục* — một bộ sử “gốc” về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đã không ghi chép hoặc ghi chép rất sơ sài về con người và sự nghiệp Nguyễn Chích. Nói một cách khác, nhân vật Nguyễn Chích quá mờ nhạt trong sử sách. Trong khi đó thì công lao của Nguyễn Chích lại vô cùng to lớn; cống hiến của ông trong cuộc khởi

nghĩa Lam Sơn đã có ý nghĩa quyết định cho sự lật đổ sau này.

Căn cứ vào văn bia — bia *Quốc triều tá mệnh công thần* (1) và đối chiếu với những điều ghi được trong chính sử, chúng tôi xin làm sáng tỏ thêm về vai trò của Nguyễn Chích trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, qua đó thấy được toàn bộ cuộc đời đánh giặc cứu nước của người anh hùng nông dân này.

TỪ năm 1412 cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở căn cứ Hoàng Nghiêu, Nguyễn Chích đã nhiều lần chạm trán với quân Minh xâm lược kể cả viên tướng trùm sở của giặc là Trương Phụ, và đã gây cho bọn này khá nhiều tổn thất. Nguyễn Chích cũng đã chạm trán với tên ngụy quân Tham chính Lương Nhữ Hối và nhiều phen làm cho hãn phải khiếp vía kinh hồn. Nghĩa quân Nguyễn Chích đã kiểm soát cả một vùng tương đối rộng lớn — các huyện miền nam Thanh Hóa và miền bắc Nghệ An (2). Cho đến khoảng năm 1419, 1420, sau 8-9 năm nổi dậy chống giặc mà nghĩa quân Hoàng Nghiêu vẫn không thoát khỏi phạm vi địa phương nhỏ hẹp để phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng rộng lớn trên cả nước. Dựa vào căn cứ Hoàng Nghiêu hiểm trở, cuộc khởi nghĩa vẫn tồn tại, đứng vững trong suốt thời gian dài. Nhưng tồn tại trong điều kiện như thế không phải là ý muốn của Nguyễn Chích, càng không phải là mục đích của cuộc khởi nghĩa. Chính vì lẽ đó, cho nên năm 1420 Nguyễn Chích đã đem toàn bộ lực lượng của mình gia nhập cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Bình Định vương Lê Lợi lãnh đạo. Hành động này đánh dấu một mốc quan trọng trong sự

ng nghiệp chống giặc giữ nước của Nguyễn Chích. Ông quả là một người « biết nhìn xa trông rộng » (văn bia), thấy rõ được tình thế, thời cuộc. Nếu đặt địa vị cá nhân lên trên, chiếm cứ một vùng, thì không những sự nghiệp chống giặc cứu nước của cá nhân Nguyễn Chích mà của nghĩa quân Hoàng Nghiêu không thể thành công được. Từ thực tế chiến đấu với quân thù trong suốt 10 năm trời Nguyễn Chích đã nhận thức tình thế một cách đúng đắn, và hành động kịp thời.

Về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, sự gia nhập của nghĩa quân Nguyễn Chích đã được bổ sung thêm nguồn sức mạnh. Khoảng năm 1420, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã có những bước phát triển quan trọng, đã giành được một số thắng lợi lẻ tẻ, nhưng thực ra lực lượng nghĩa quân hãy còn quá mỏng phải dậm chân trong tình trạng chống vây quét, chưa đủ sức để mở những trận đánh lớn. Sự gia nhập của Nguyễn Chích và đội quân Hoàng Nghiêu không những chỉ làm tăng lực lượng quân số cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, mà trong hàng ngũ tướng tá tham mưu còn có thêm được một vị tướng xuất sắc. Ngay từ đầu, Lê Lợi đã đánh giá cao tài năng và hành động đúng đắn của Nguyễn Chích. Lê Lợi khen Nguyễn

Chích là người có tâm lòng « thành thật » và cứ ông giữ chức « Thiết đột hữu vệ đồng lòng đốc chư quân sự » (văn bia). Như vậy là ngay từ những giờ phút đầu tiên, Nguyễn Chích với quá trình ngót 10 năm chống giặc đã có một ấn tượng tốt đẹp với chủ tướng Lê Lợi, cảm hóa được hàng ngũ tướng lĩnh và có mặt trong bộ tham mưu. Trước nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Chích nhận một trách nhiệm nặng nề, một thử thách đầu tiên to lớn — đứng đầu đội quân « Thiết đột » (mũi nhọn — tiền phong). Từ đây Nguyễn Chích có điều kiện để phát huy tài năng thao lược của mình, tỏ rõ ý chí kiên cường quyết tâm đánh giặc cứu nước của ông.



Vào khoảng cuối năm 1420 đầu năm 1421, sau các trận chiến thắng Bồ Thị Lang, Quan Da, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã có những bước phát triển mới đáng kể. Sự phát triển lớn mạnh của nghĩa quân Lam Sơn là mối đe dọa nghiêm trọng đối với quân Minh, buộc chúng phải tăng cường tìm cách đối phó. Trước hết chúng lo đàn áp các phong trào nổi dậy của nhân dân ta ở các nơi, để sau đó rảnh tay tập trung lực lượng tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Mặt khác quân Minh lo củng cố lực lượng, tích trữ lương thực (3). Chúng còn tìm cách uy hiếp, dụ dỗ vua và các tù trưởng Ai Lao, nhằm phá hoại mối tình chiến đấu giữa hai dân tộc Lào-Việt. Mắc mưu quân Minh, vua Ai Lao và các tù trưởng của họ đã cắt đứt quan hệ với nghĩa quân Lam Sơn và đem quân đi đánh giúp quân Minh.

Ngày 14 tháng 12 năm 1421 (20 tháng 11 năm Tân sửu) nghĩa quân Lam Sơn đã chiến đấu anh dũng, đánh lui được 10 vạn quân của Trần Trí (4) ở sách Ba Lâm (5). Ngay đêm hôm đó, 2 vạn quân và 100 thớt voi của Ai Lao kéo sang phao tin là giúp nghĩa quân, rồi bất ngờ đánh úp mặt sau doanh trại của nghĩa quân. Lê Lợi đã trực tiếp chỉ huy chiến đấu suốt từ nửa đêm cho đến sáng đã đánh bại được đạo quân này. Quân ta thừa thắng truy kích địch mãi tận sào huyệt của chúng. Đây là một trận chiến đấu ngoan cường, đáng cảm của nghĩa quân Lam Sơn. Trong trận chiến đấu ấy đã có những người « xông pha tên đạn, liều không quản mình » như Nguyễn Chích (văn bia) và « một mình hàng hải tiến lên » như Lê Thạch (*Lam Sơn thực lục*).

Ngay sau khi thắng trận, Nguyễn Chích « được thăng chức nhập nội thiếu úy, lĩnh Bắc Giang; Thành dực quân, Chiêu thảo sứ trấn Lạng Sơn, lại được ban túi kim ngư ngân phù, phong tước quan nội hầu » (văn bia). Từ đây Nguyễn Chích trở thành một võ quan cao cấp (6) trong bộ tham mưu, một vị tướng thân cận của Lê Lợi.

Ngày 5 tháng 2 năm 1422 (ngày 24 tháng chạp năm Nhâm dần) quân Minh do tướng Mã Kỳ chỉ huy lại ước hẹn với quân Ai Lao từ hai mặt đánh úp vào doanh trại của nghĩa quân ở Quan Du (7). Quân Ai Lao kéo sang dựng trại ở Kiệt Mang (văn bia). (8) Nghĩa quân buộc phải rút về đóng ở Sách Khôi (9). Quân địch lại kéo đến vây hãm Sách Khôi. Lúc này nghĩa quân bị dồn vào tình thế rất hiểm nghèo. Lê Lợi nói: « Giặc đến vây ta bốn mặt. Ta muốn đi thì đi đường nào? Đây chính là nơi mà binh pháp gọi là « tử địa », đánh nhanh thì còn, không đánh nhanh thì mất » (*Lam Sơn thực lục, Toàn thư*) để động viên tướng sĩ. Quân sĩ được khích động, quyết tâm chiến đấu phá vòng vây của giặc. Các tướng Lê Vấn, Lê Linh, Lê Hòa, Lê Triệu xông pha trước trận mạc (*Lam Sơn thực lục*). Thiếu úy Nguyễn Chích lợi dụng sơ hở của quân Ai Lao mà đột nhập vào đánh phá chúng (văn bia). Bọn tướng giặc Minh là Sơn Thọ, Mã Kỳ cho quân « chẹn đánh đường vận chuyển lương thực (của nghĩa quân) » (văn bia). Nguyễn Chích được lệnh đem quân đi tìm nơi hiểm yếu mai phục, chờ cho quân địch lọt vào trận địa, quân ta bất thần xông ra đánh. Quân địch thua to, Nguyễn Chích đã chém được tướng giặc là Phùng Qui (văn bia) (10). Với trận Sách Khôi, nghĩa quân Lam Sơn đã chuyển bại thành thắng. Quân Ai Lao tan vỡ phải tháo chạy, các tướng Minh là Sơn Thọ, Mã Kỳ phải rút về Đông Quan. Tả tham tướng giặc Phùng Qui phải bỏ mạng dưới lưỡi gươm của thiếu úy Nguyễn Chích.

Trong trận Sách Khôi tuy nghĩa quân Lam Sơn đã chiến thắng rất oanh liệt, nhưng lực lượng bị tổn thất nhiều. Trong khi đó thì lực lượng của địch còn rất mạnh. Trước tình hình khó khăn như vậy, nghĩa quân Lam Sơn lại phải rút vào căn cứ ở núi Chí Linh (11) để củng cố lực lượng. Nguyễn Trãi đã mô tả tình trạng của nghĩa quân lúc bấy giờ như sau:

« Khi Linh Sơn lương cạn mấy tuần.
Lúc Khôi Huyện quân không một lữ »
(*Bình Ngô đại cáo*)

Trong thời gian ở Chí Linh tinh thể nghĩa quân thật là khó khăn khôn đốn. « Nhà vua (Lê Lợi) phải giết voi ngựa cho quân lính ăn » (văn bia). Hàng ngũ nghĩa quân bị hoang mang dao động, thậm chí còn có kẻ bỏ trốn. Việc giữ vững tinh thần chiến đấu, nghiêm trị kỷ luật của nghĩa quân được đề ra cấp thiết. Nguyễn Chích lại được Lê Lợi tin cậy giao cho trọng trách này. « Ông vàng mệnh đi bắt những quân lính bỏ trốn » (văn bia) (12), công việc này Nguyễn Chích đã hoàn thành xuất sắc, và được Lê Lợi ban thưởng cho « rất hậu » (văn bia).

Đến đây cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã tiến hành được khoảng 6 năm (1418-1423). Trong thời gian ấy, núi rừng Thanh Hóa đã nuôi dưỡng đùm bọc nghĩa quân từ không đến có, từ yếu đến mạnh, chống lại được nhiều cuộc vây quét của địch, làm tiêu hao được một bộ phận sinh lực địch. Nhưng mục đích của cuộc khởi nghĩa không thể dừng lại ở chỗ thủ, chống vây quét, mà phải tiến tới chủ động tiến công tiêu diệt toàn bộ quân giặc, giải phóng đất nước. Núi rừng Thanh Hóa lúc này trở nên chật hẹp và bất lợi. Địa thế hiểm trở rất cần thiết nhưng không đủ điều kiện để bảo tồn và phát triển lực lượng. Sức người, sức của và địa bàn hoạt động rộng lớn đã thành yêu cầu cấp thiết và cần phải được giải quyết kịp thời đối với nghĩa quân. Thực tế chiến trường mấy năm qua đã quá rõ ràng, có những lúc quân số không còn nổi một trăm, lương thực thiếu thốn hàng mấy tuần, thương vong tổn thất trong những trận vây quét lớn của địch không phải là ít. Có những lúc cuộc khởi nghĩa trong tình trạng lữn quần bế tắc, cơ hồ như không thể đứng vững nổi.

Trong lúc ranh giới giữa cái mất và cái còn, giữa sự bại vong và hưng khởi không xa nhau lắm, vào đầu mùa xuân năm Quý Mão (1423) bộ tham mưu nghĩa quân đã họp để bàn kế tiến thủ. Trong cuộc họp « Vua (Lê Lợi) hỏi các bề tôi rằng: chúng ta sẽ đi đâu để lo việc nước? » (văn bia). Sự kiện đó chứng tỏ bộ tham mưu của nghĩa quân chưa có một phương hướng chiến lược rõ ràng trước tình thế mới.

Nguyễn Chích từ tham gia khởi nghĩa Lam Sơn đến nay đang giữ chức « nhập nội thiếu úy » — một chức võ quan cao cấp sau hàng « thái úy ». Trong cuộc họp bàn kế tiến thủ Nguyễn Chích trả lời câu hỏi của Bình Định Vương: « Thần đã từng lặn lội ở đất Nghệ An, biết

rõ nơi hiểm yếu, chỗ dễ dàng. Nay cần vào chiếm lấy trại Cầm Bàn châu Trà Lân. Nếu họ thuận theo thì võ về yên úy, nếu họ chống lại thì tiền đánh thu lấy người ngựa. Rồi sau đó dần dà tiến ra Đông Đô thì việc lớn có thể thành công được » (văn bia). Một chân trời mới được mở ra đối với nghĩa quân sáu lời bàn của Nguyễn Chích.

Trước kia, khi còn lãnh đạo khởi nghĩa ở căn cứ Hoàng Nghiêu, Nguyễn Chích đã từng tìm hiểu nhiều về đất Nghệ An và nghĩa quân của ông đã có địa bàn hoạt động ở một số vùng phía bắc Nghệ An. Kế hoạch rút quân Lam Sơn vào Nghệ An của Nguyễn Chích dựa trên cơ sở những hiểu biết sâu rộng, những phân tích về đánh giá tình hình thâu đáo, một lần nữa chứng tỏ ông là con người « biết nhìn xa trông rộng », một nhà chiến lược quân sự đại tài góp phần cống hiến lớn lao cho sự nghiệp đánh giặc của nước của nghĩa quân Lam Sơn.

So sánh địa thế, dân cư, sức người sức của và tinh thần chống giặc của hai nơi Thanh Hóa và Nghệ An có lẽ không có sự cách xa nhau cho lắm. Thanh Hóa đất rộng, người đông, tài nguyên phong phú, núi rừng hiểm trở, là một hậu phương rộng lớn và địa bàn thuận lợi cho bất cứ cuộc khởi nghĩa nào, Nguyễn Trãi đã từng ca ngợi đất Thanh Hóa là « phen đậu thứ hai ở phía Nam » (Đu địa chí). Từ xưa đất Thanh Hóa đã chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử chiến tranh giữ nước của dân tộc. Từ thế kỷ thứ III Thanh Hóa là căn cứ cuộc khởi nghĩa Bà Triệu chống quân Ngô... Thế kỷ XIII đã có lúc là căn cứ kháng chiến chống Nguyên Mông của nhà Trần, đầu thế kỷ XV là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng chống quân Minh, và là nơi dựng cờ tụ nghĩa của Lê Lợi... Tuyệt đại đa số tướng lĩnh tham gia khởi nghĩa với Lê Lợi là con em nhân dân Thanh Hóa. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi đó, ở Thanh Hóa lúc này có những bất lợi khó khăn mà nghĩa quân Lam Sơn không thể khắc phục nổi. Đó là lực lượng của địch ở đây tương đối mạnh. Thành Tây Đô là một trong số thành lũy kiên cố nhất và cũng là một trong những nơi tập trung quân lớn nhất của địch. Xung quanh Tây Đô còn có 5 thiên hộ sở, tạo thành một hệ thống phòng ngự vững chắc cho Tây Đô. Ở miền thượng du, để trực tiếp khống chế và bao vây căn cứ Lam Sơn, quân Minh còn lập ra một số đồn như Đa Căng, Khả Lam, Nga Lạc, Quan Đu v.v... Quan Minh đã đào tạo ở đây một đội ngũ tay

sai ngụy quân ngụy quyền khá trung thành với chúng. Ngụy quan Lương Ngử Hốt nham hiểm, giảo quyệt nhiều lần tỏ rõ là một tên tay sai đắc lực cho quân xâm lược. Ngoài ra, xét tình hình lúc bấy giờ, Thanh Hóa ở vào vị trí bị kẹp vào giữa Đông Quan và Nghệ An, hai nơi đều có lực lượng quân địch mạnh. Vì lẽ đó cho nên sau nhiều năm hoạt động nghĩa quân Lam Sơn không tiến xuống được miền đồng bằng Thanh Hóa để mở rộng địa bàn hoạt động.

Còn ở Nghệ An, núi rừng hiểm trở, đất rộng, người đông, tài nguyên phong phú, không kém gì ở Thanh Hóa. Nhân dân Nghệ An cũng có truyền thống yêu nước căm thù giặc. Đất Nghệ An đã từng là địa bàn kháng chiến lâu dài của nghĩa quân Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Nguyễn Xi, Nguyễn Biện là con em nhân dân Nghệ An đã có mặt ở Lam Sơn ngay từ những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa. Đó là những điều kiện thuận lợi cho nghĩa quân hoạt động. Nhưng quan trọng hơn là lực lượng quân địch ở đây không mạnh bằng ở Thanh Hóa. Ngoài thành Nghệ An kiên cố nhất, quân Minh không có một hệ thống đồn bốt phòng thủ như ở Thanh Hóa. Về mạn phía nam Nghệ An chỉ có hai thành Tân Bình và Thuận Hóa và là hai nơi lực lượng của địch rất yếu. Từ Nghệ An, nghĩa quân coi như có thể khống chế được toàn bộ miền đất phía trong. Về phía bắc, lực lượng của địch ở thành Diễn Châu rất yếu, cách xa Tây Đô, lại càng rất xa thành Đông Quan. Đó chính là những "nơi hiểm yếu, chỗ dễ dàng" ở đất Nghệ An mà Nguyễn Chích đã am hiểu được. Với vị trí địa lý, điều kiện kinh tế, chính trị, quân sự như trên, Nghệ An có thể trở thành địa bàn, căn cứ hoạt động rất tốt cho nghĩa quân. Với thời điểm lúc bấy giờ, Nghệ An là vùng đất thuận tiện cho nghĩa quân Lam Sơn làm nơi trú quân "để lo việc nước". Vì lẽ đó cho nên sau lời bàn của Nguyễn Chích, "Bình Định vương cho là phải" (1) và nhanh chóng khẩn trương chuẩn bị rút quân vào Nghệ An.

Kế hoạch rút quân vào Nghệ An là một kế hoạch chuyển hướng chiến lược quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn. Với kế hoạch này nghĩa quân sẽ xây dựng Nghệ An thành căn cứ địa mới. Dùng căn cứ địa mới này để mở rộng dần hậu phương, phát triển lực lượng, tiến ra bắc, tấn công Đông Quan, giải phóng đất nước. Sự tiến triển của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ đây trở đi đã thể hiện và chứng minh một cách hùng hồn, rõ ràng kế hoạch

rút quân chiến lược tài giỏi của người anh hùng nông dân Nguyễn Chích.

Văn bia cho hay để mở đường tiến quân vào Nghệ An, ngày 13 tháng 10 năm 1424 (ngày 20 tháng 9 năm Giáp thìn), Lê Lợi đã « sai ông (Nguyễn Chích - PVK) đem quân đi trước đánh úp đồn Đa Căng » (13). Trong trận tập kích này, dưới sự chỉ huy tài giỏi của thiếu úy Nguyễn Chích, nghĩa quân đã thu được thắng lợi to lớn và nhanh chóng: Hơn 1000 tên giặc đã bị giết và bị chết đuối. Viên ngụy quan Lương Nhữ Hốt trấn giữ đồn này chỉ kịp tháo chạy thoát thân. Quân ta bắt được quân tư khí giới nhiều vô kể. « Dinh lũy của giặc bị thiêu hủy hết » (*Lam Sơn thực lục*).

Sau khi tiêu diệt đồn Đa Căng, nghĩa quân Lam Sơn tiến vào châu Trà Long thuộc thành Nghệ An (14). Trên đường tiến quân vào Trà Long, nghĩa quân bị phục kích ở Bồ Thăng (15): phía sau bị quân Minh từ thành Tây Đô đuổi theo; phía trước mặt bị quân của tướng giặc là Sử Hựu, « bầy quân đầy đồng » (Văn bia) để đón đánh (16). Lợi dụng địa hình núi rừng hiểm trở, nghĩa quân liền mai phục sẵn để chờ địch. Quả nhiên quân địch lọt vào thế trận của ta. Nguyễn Chích cho quân bắt thần xông ra « đánh một trận mà quân giặc đều tan rã hết » (văn bia). « Ta chém được hơn ngàn đầu. Quân tư khí giới đốt sạch » (*Lam Sơn thực lục*).

Đánh tan quân địch ở Bồ Thăng, nghĩa quân Lam Sơn lại tiếp tục di chuyển về nam, tiến vào vây hãm đề hạ thành Trà Long. Thành Trà Long là trụ sở của châu Trà Long. Đây là một cứ điểm quân sự quan trọng, khống chế cả miền rừng núi Nghệ An và bảo vệ cho thành Nghệ An, do viên ngụy quan tri phủ Cẩm Bành cùng với hơn ngàn quân trấn giữ. Sau hơn hai tháng đóng ứả thành cố thủ, chờ viện binh, tình thế của Cẩm Bành liệu không đương nổi: lương thực hết, quân lính hoang mang đảo ngũ rã ngũ, viện binh không có, cuối cùng Cẩm Bành buộc phải mở cửa thành đầu hàng, « đập đầu để hiến đất » (*phủ núi Chí Linh*).

Thành Trà Long bị hạ, châu Trà Long được giải phóng. Đây là một thắng lợi có ý nghĩa hết sức to lớn. Nghĩa quân giải phóng được cả một vùng đất đai và dân cư rộng lớn của miền núi Nghệ An. Sau chiến thắng, nhân dân các dân tộc Việt cũng như các dân tộc thiểu số rất phấn khởi, họ đã đóng góp nhiều sức người sức của cho nghĩa quân. Nhiều anh hùng hào kiệt ở các nơi tìm đến xin theo Lê Lợi và đã đóng góp phần xứng đáng cho

cuộc khởi nghĩa (17). Thắng lợi ở Trà Long là thắng lợi bước đầu của kế hoạch Nguyễn Chích — một kế hoạch sáng suốt tài tình và khoa học, chứng tỏ Nguyễn Chích đã từng « lặn lội ở đất Nghệ An », biết rõ những chỗ mạnh của ta, chỗ yếu của địch, đề ra kế hoạch đánh chỗ nào trước, và chắc thắng.

Sau khi hạ thành Trà Long, lực lượng nghĩa quân càng thêm được củng cố, Lê Lợi tích cực cho chuẩn bị đề tiến đánh thành Nghệ An. Từ Trà Long nghĩa quân chia làm hai mũi. Một mũi do Đinh Liệt đem 1000 quân đi đường tắt xuống giữ huyện Đỗ Gia (Hương Sơn Hà Tĩnh), còn đại quân do Lê Lợi chỉ huy tiến thẳng xuống đóng ở mạn trên ải Khả Lưu (18). Tại đây quân ta đánh nhau với quân Minh do Trần Trí, Phương Chính chỉ huy kéo từ thành Nghệ An lên, và đã chiến thắng oanh liệt... « Quân giặc bị giết không biết bao nhiêu mà kể, thuyền giặc chặn ngang dòng, xác chết nổi lấp sông, khí giới chất đầy khe núi » (19). Trong trận chiến đấu và chiến thắng này có mặt Nguyễn Chích. Văn bia ghi rõ: « Sau khi phá trại Cầm Bàn, ông kéo thẳng đến cửa ải Khả Lưu, tướng giặc là Phương Chính đều đem quân tiến lên. Trước trận, ông cướp áo giặc. Quân giặc bị tàn như ngói đổ! Bọn Trần Trí thu thập tàn quân chạy về thành Nghệ An cố thủ » (20). « Thế là toàn đất Nghệ An về ta hết » (21). Chiến thắng Khả Lưu làm cho thanh thế của nghĩa quân càng thêm vang dội, Nhân dân Nghệ An nô nức cung cấp lương thực, thanh niên hào hứng tình nguyện tham gia đánh giặc cứu nước. Đến nay vừa tròn một năm (10-1424 — 10-1425) thực hiện kế hoạch của Nguyễn Chích, toàn bộ đất đai và dân cư từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa đã thuộc vào tay nghĩa quân. Quân địch chỉ còn cố thủ trong các thành Tây Đô, Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa. Con đường liên lạc, ứng cứu cho nhau đều bị cắt đứt, 5 thành kể trên đều bị cô lập. Quân ta càng đánh càng mạnh, càng có đà phát triển, có đủ điều kiện đề chủ động tiến công. So với suốt thời gian dài ở núi rừng Thanh Hóa có những lúc quân số nghĩa quân « không đầy một lữ », mà nay chỉ mới một năm, nghĩa quân đã lên tới hàng vạn. Trước đây ở núi rừng Thanh Hóa nghĩa quân luôn luôn nằm trong tình trạng cố thủ chống vây quét. Nhưng nay nghĩa quân đã đủ sức mạnh tiến công tiêu diệt địch, thực hiện kế hoạch « dần dần tiến ra Đông Đô ».

Trong khi quân ta lần lượt tiến ra Bắc,

thì mùa xuân năm Bình Ngô (1426) Nguyễn Chích được Lê Lợi giao nhiệm vụ chinh ở lại « lấy quân ở phía Bắc/Nghệ An và vùng Kiến Uy Thiên Lộc » (22) để tiếp tục vây hãm các thành lũy phía Nam. Nguyễn Chích đã dùng « mưu lạ », « lấy một chông trâm » (văn bia), các thành lũy phía Nam, và lũy cao Bồ Chính đều tan rã (văn bia). Toàn bộ đất đai ở phía Nam đã được hoàn toàn giải phóng.

Mùa đông năm Bình Ngô (1426), Lê Lợi tiến ra Đông Đô, « lưu ông (Nguyễn Chích — PVK) ở lại thành Nghệ An » (văn bia) cùng với các tướng Lê Lễ, Lê Văn An, Lê Ngán, Lê Sát, Lê Linh, Lê Thân, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng (*Lam Sơn thực lục*). Sau đó Nguyễn Chích lại được Lê Lợi gọi ra bắc giao cho làm « Tổng tri Hồng thượng hạ, Tân Hưng tam lộ quân dân sự » (văn bia) (23), và nhận lệnh đem quân phối hợp với tướng Bùi Quốc Hưng hạ thành Điều Điều vào tháng 2 năm 1427 và thành Thị Cầu vào tháng 3 năm ấy. Thành Thị Cầu không lớn lắm, nhưng là một vị trí quân sự quan trọng. Thành nằm sát ngay trên bờ sông Cầu (vùng Võ Giang Bắc Ninh), cùng với thành Điều Điều giữ mặt đông thành Đông Quan, và là cầu nối liền giữa thành Đông Quan với thành Xương Giang.

Hạ xong 2 thành trên, Nguyễn Chích lại khăn trương đem quân đi đón đánh viện binh giặc.

Đầu năm 1427 triều đình nhà Minh quyết định đưa viện binh sang nước ta để cứu nguy cho Vương Thông. Trước tình hình đó, nhiều người bàn nên hạ thành Đông Quan trước khi viện binh sang « để tuyệt nội ứng ». Lê Lợi cho rằng « đánh thành là hạ sách » rồi điều gấp quân lên biên giới để chuẩn bị « đón » viện binh.

Viện binh của giặc chia làm hai đạo tiến sang nước ta.

Đạo quân thứ nhất gồm 10 vạn do An Viễn hầu Liễu Thăng chỉ huy đi theo đường Quảng Tây. Trong vòng không đầy một tháng (8-10-1427 — 3-11-1427) nghĩa quân Lam Sơn đã tiêu diệt toàn bộ đạo quân này ở Chi Lăng và Xương Giang.

Đạo quân thứ hai do Kiềm quốc công Mộc Thạnh chỉ huy 5 vạn quân tiến sang theo đường Vân Nam.

Về phía ta, ngày từ tháng 5 (1427) Lê Lợi đã phái phòng ngự sứ Trần Ban lên biên giới, tu sửa cửa ải Lê Hoa (24) để đề phòng. Tiếp theo đó Lê Lợi lại phái các tướng Nguyễn Chích (văn bia) Phạm Văn Xảo, Lê Khả, Lê

Trung, Lê Khuyển (*Toán thư, Lam Sơn thực lục*) đem quân đến cửa ải Lê Hoa «đặt phục binh để chờ» (*Lam Sơn thực lục - Toán thư*). Giữ được cửa Lê Hoa là chặn đứng được đường tiến quân của địch ngay từ biên giới.

Quân của Mộc Thạnh từ Văn Nam kéo sang vừa đến cửa Lê Hoa đã vấp phải ngay sức kháng cự của nghĩa quân Lam Sơn. Nhưng do thận trọng, Mộc Thạnh đã không «kính tiến» (*Toán thư*). Mộc Thạnh vừa tiến quân từ từ vừa nghe ngóng tin tức thắng bại của Liễu Thăng, Kịp khi được tin Liễu Thăng đại bại Mộc Thạnh khiếp sợ vội vã lui quân. Quân địch rối loạn; xô đẩy, cướp đường nhau tháo chạy. Nghĩa quân thừa thắng đuổi theo truy kích địch đến tận Lãnh Cầu, Đan Xá (25). Nguyễn Chích dẫn một đạo quân ngược theo dòng sông (có lẽ Sông-Lô - PVK) đón đánh một

trận không tốn một mũi tên nào mà quân giặc bị quét sạch sành sanh» (*Văn bia*). mô tả sự thất bại của đạo quân Mộc Thạnh, Nguyễn Trãi viết:

«Lãnh Cầu máu chảy thấm dòng, nước sông
 ấm ức.
Đan Xá thầy chông thành núi, cỏ nội thấm
 dòng».

(*Bình ngô Đại cáo*).

Mười lăm vạn viên binh bị tiêu diệt, Vương Thông ở Đông Quan phải mở cửa thành đầu hàng. Ngày 22 tháng 11 năm Đinh mùi (16-12-1427) Tổng binh Vương Thông chính thức đầu hàng vô điều kiện, không chờ lệnh của triều đình nhà Minh. Buổi lễ hội thê - thực tế là buổi lễ quân Minh đầu hàng, trong số 13 tướng lãnh bên cạnh Lê Lợi tham dự có mặt thiếu úy Nguyễn Chích.

THẸO dõi cả quá trình hoạt động của Nguyễn Chích trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn cùng với giai đoạn mà Nguyễn Chích cầm đầu một cuộc khởi nghĩa độc lập ở căn cứ Hoàng Nghiêu chúng ta thấy có mấy điểm nổi bật sau đây:

1. Nguyễn Chích là một người có lòng yêu nước nồng nàn, căm thù quân giặc sâu sắc. Là một nông dân nghèo khổ, thời niên thiếu phải đi ở chăn trâu cho người khác, lớn lên sống trong cảnh nước mất nhà tan, tổ quốc bị giặc ngoại xâm giày xéo. Nguyễn Chích đã nhận thức được rằng chỉ có đứng lên đánh đuổi quân cướp nước và bẻ lư bán nước mới giành lại độc lập cho dân tộc. Cả cuộc đời ông, trước sau như một, hiến dâng cho sự nghiệp đánh giặc cứu nước vẻ vang của dân tộc.

2. Nguyễn Chích là một vị tướng tầm cỡ chiến lược tài ba, tài luyện và trưởng thành trong tranh đấu.

Nguyễn Chích vì nhà nghèo không được ăn học, cho nên ông không có điều kiện để «nghiên ngẫm những pho thao lược» như nhiều tướng lĩnh khác. Nhưng qua thực tế chiến đấu và tổ chức chiến đấu, Nguyễn Chích đã được tài luyện và trưởng thành. Sự giả nhập khởi nghĩa Lam Sơn - biểu hiện một cách nhìn bao quát, toàn cục của ông. Tiêu biểu nhất là kế hoạch rút quân vào Nghệ An. Bằng hai sự kiện đó thôi cũng đủ đánh giá Nguyễn Chích không phải là một nhà hoạt động quân

sự bình thường. Những cống hiến của ông đã dẫn đến sự lật thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã phản ánh đúng đắn cương vị của một vị chủ tướng đã từng đương đầu với quân Minh ròng rã suốt gần 10 năm trời ở căn cứ Hoàng Nghiêu, giữ cho đất Đông Sơn không bị cướp phá (*văn bia*).

3/ Nguyễn Chích còn là một vị tướng dũng mãnh, đã từng tổ chức chiến đấu và chiến thắng trên hầu hết các mặt trận trong suốt quá trình tiến hành khởi nghĩa Lam Sơn. Từ trận phá vòng vây, đột nhập doanh trại quân Ai Lao, phục kích chém tướng giặc Phùng Quý, đánh đồn Đa Căng mở đường tiến vào Nghệ An, san bằng các thành lũy phía nam: Tân Bình, Thuận Hóa, hạ sát một số thành lũy phía bắc: Diêu Diêu, Thị Cầu... cho đến trận chiến đấu cuối cùng đánh viện binh Mộc Thạnh, tướng Nguyễn Chích luôn luôn thành công xuất sắc. Trong từng trận đánh, trong từng chiến dịch, ông chưa hề bị ném mũi thất bại.

Đề đánh giá đúng đắn công lao và vai trò của Nguyễn Chích trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, chúng tôi xin mượn lời của Lê Quý Đôn đã ghi trong *Kiến văn tiểu lục* như sau: «Bây tôi có công khai quốc, kể về bậc tài trí cần lao không phải là hiếm, nhưng số dĩ (vua Cao Hoàng) đã bình định được cả nước là do mưu lược của Lê Chích (26)... Không cần phải đánh mà được thành Đông Đô, lấy hòa

hiếu để kết liễu chiến tranh, tuy là mưu kế của Nguyễn Trãi, nhưng trước hết làm cho

căn bản mạnh để thụ lấy thắng lợi hoàn toàn thực là bắt đầu từ Lê Chích » (27).

CHÚ THÍCH

(1) Văn bia « Quốc triều tá mệnh công thần » do Trình Thuấn Du một học giả đương thời, soạn năm 1449 - ngay sau khi Nguyễn Chích qua đời. Bia hiện còn ở Vạn Lộc, Đông Ninh, Đông Sơn Thanh Hóa, và bản phục chế tại viện Bảo tàng lịch sử. Bài Văn bia này ông Phan Đại Doãn đã công bố trong Tạp chí *Khảo cổ học*.

(2) Xem bài « Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Chích chống quân Minh xâm lược hồi đầu thế kỷ XV », *Nghiên cứu lịch sử* số 155 - 1974.

(3) Quân Minh tăng cường lo củng cố lực lượng bằng cách bắt lính, tích trữ lương thực bằng cách mở thêm đồn điền và cho bọn ngụy quan phạm tội được chuộc tội bằng thóc lúa.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập III. Bản dịch của Viện Sử học, tr. 10.

(5) Ba Lãm: nay thuộc vùng xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa.

(6) Sau trận thắng ở Ba Lãm, Nguyễn Chích được phong « thiếu úy » - một chức võ quan cao cấp, đứng vào hàng thứ hai sau « thái úy ».

(7) Thuộc vùng Quan Hóa, Bá Thước (Thanh Hóa), giáp giới với Hòa Bình.

(8) Kiệt Mang tức là Mường Kiệt cũng là Đặc Kiệt ở về phía bắc Quan Hóa, Thanh Hóa.

(9) Sách Khôi: có lẽ cũng là Khôi Huyện. Khôi Huyện có lẽ ở vùng giáp giới của tỉnh Thanh Hóa, Hòa Bình và Ninh Bình (?).

(10) Nguyễn văn trong *văn bia*: « Công thiết phục, trăm tặc tướng Phùng Quý » (ông Nguyễn Chích đặt quân mai phục, chém được tướng giặc là Phùng Quý). *Lam Sơn thực lục* chép: « Bọn Lê Văn, Lê Linh, Lê Hào, Lê Triện xông vào trước trận, bắt (chúng tôi) nhấn mạnh - PVK) được tướng giặc là Phùng Quý ». Chính sử của ta và sử nhà Minh đều ghi là Phùng Quý bị giết chứ không phải bị bắt như đã ghi trong *Lam Sơn thực lục*.

(11) Có nhiều giả thuyết về vị trí núi Chí Linh. Theo chúng tôi thống nhất với thuyết núi Chí Linh là núi Bù Rinh ở mường Giao Lão, huyện An Khánh.

(12) Theo *Lam Sơn thực lục*, lúc bấy giờ bắt một viên quan bỏ trốn tên là Khanh đem chém, để làm gương cho nghĩa quân.

(13) Theo Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn - Sdd, Đa Căng là vùng Bất Căng thuộc xã Thọ Nguyên, Thọ Xuân, Thanh Hóa bây giờ.

(14) Về việc rút quân vào Nghệ An của nghĩa quân Lam Sơn, sách *Lam Sơn thực lục* không nói đến kế hoạch của Nguyễn Chích và cả việc ông chỉ huy đánh đồn Đa Căng nữa. Văn bia ghi rõ Nguyễn Chích được lệnh đi trước để hạ đồn Đa Căng. Việc đánh đồn Đa Căng nằm trong kế hoạch của Nguyễn Chích. Đồn Đa Căng nằm trên đường nghĩa quân tiến vào Nghệ An, thế mà sách *Lam Sơn thực lục* không hề nhắc tới. Hơn thế nữa, trong các văn bản thư tịch số sách lúc bấy giờ do Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi viết ra cũng không nói đến Nguyễn Chích. Duy Nguyễn Chích chỉ được nhắc đến mỗi một lần trong bài văn hội thề khi cuộc kháng chiến sắp kết thúc. Về điểm này có nhiều giả thuyết khác nhau: có người cho rằng có lẽ lúc bấy giờ Nguyễn Chích bị phạm tội, nên bị xóa tên khỏi các văn bản. Điều này thiếu căn cứ vì xét trong quá trình tham gia khởi nghĩa Lam Sơn của Nguyễn Chích là một quá trình liên tục, không có thời gian gián đoạn. Trong văn bia có ghi một lần Nguyễn Chích « có lỗi bị mất chức » nhưng vào mùa hạ năm Quý sửu (1433), gần 6 năm sau ngày giải phóng. Có thuyết cho rằng do quan điểm của người viết, do thành phần giai cấp (Nguyễn Trãi và Nguyễn Chích) khác nhau, hoặc là do mâu thuẫn cá nhân giữa Nguyễn Chích và người viết tác phẩm này, chúng tôi nêu các điều nghi vấn trên, chờ nghiên cứu thêm.

(15) Trong văn bia ghi là Bồ Thắng. Chúng tôi cho rằng Bồ Thắng chép ở đây cũng là Bồ Lạp ghi trong *Lam Sơn thực lục*, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, và cũng là Bồ Tát, Bồ Đẳng ghi trong « Bình ngô đại cáo ». Theo tài liệu của đồng chí Trần Thanh Tâm công bố trong *Thông báo Đại học Tổng hợp*, phần sử học, tập I thì địa điểm này là một ngọn núi ở làng Thanh Nga, xã Hạnh Thiết, huyện Quỳnh Châu. Trên sườn núi này hiện nay còn có nhiều vết tích phản ánh sự hoạt động quân sự của nghĩa quân Lam Sơn thời kỳ này.

(16) *Lam Sơn thực lục* ghi cánh quân này tướng Sư Hựu và bọn ngụy quan Cầm Bành, Cầm Lạn đem 5 ngàn quân đi đón đánh trước mặt nghĩa quân.

(17) Theo *Lam Sơn thực lục*, ngay sau khi chiến thắng nghĩa quân đã chiêu tập thêm được 5.000 người khỏe mạnh ở địa phương bổ sung vào đội ngũ. Theo sách *Đại nam nhất thống chí* (tỉnh Nghệ An). Tập II. Bản dịch - Viện Sử học, tr. 174: Nguyễn Danh Lộc người xã Đăng Niên huyện Đông Thành chiêu tập nghĩa binh đến xin theo Lê Lợi ở phủ Tương Dương (chắc là huyện Tương Dương trong phủ Trà Lân), đã hiến được kế hay, đánh giặc góp phần quan trọng cho thắng lợi sau này.

Theo tài liệu của đồng chí Trần Thanh Tâm, ở gần làng Tiên Kỳ (xã Tiên Đông, huyện Nghĩa Đàn) có miếu thờ Trương Hán, người đã theo Lê Lợi và tham gia đánh thành Trà Long.

Theo sự điều tra gần đây của ông Phan Đại Doãn, thì Trương Hán là người dân tộc Thái, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, lập được nhiều chiến công nên được phong là «Khả Lam quốc công».

(18) Theo điều tra gần đây của ông Phan Đại Doãn thì Khả Lưu là vùng xã Vinh Sơn huyện Anh Sơn Nghệ An ngày nay.

(19) *Lam Sơn thực lục*, *Toàn thư*...

(20) Về chiến dịch này xin xem Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - *Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào*... (in lần thứ 2) Nxb KHXH H. 1969, tr. 186.

(21) *Lam Sơn thực lục*.

(22) Thiên Lộc: thời thuộc Minh là huyện Phỉ Lộc. Thời Lê là Thiên Lộc. Nay là huyện Can Lộc Hà Tĩnh.

Nguyên văn trong văn bia đoạn này như sau: «Mùa đông năm ấy (1426), vua ra Đông

Đô, lưu ông ở lại giữ thành Nghệ An. Quân giặc ra hàng. Sau lại với ông ra làm tổng tri Hồng thương hạ Tân Hưng tam lộ quân dân sự. Quân giặc đương đóng ở các thành Điều Diêu, Thị Kiều và các xứ Giảo Trường, Cầu Đền, ông ngày đêm đánh gấp, đều quét sạch». Trong đoạn văn trên, theo chúng tôi là có sự ghi nhầm và thời gian hạ các thành. Thành Nghệ An bị hạ vào tháng 2 năm 1427. Thành Điều Diêu bị hạ cũng vào tháng 2 năm 1427. Thành Thị Cầu bị hạ tháng 3 năm 1427. Nguyễn Chích không thể tham gia hạ cả ba thành cùng một thời gian được. Hơn nữa theo *Lam Sơn thực lục* thì trong số ở lại vây thành Nghệ An có cả Bùi Quốc Hưng. Mà nay Bùi Quốc Hưng lại là người trực tiếp hạ thành Điều Diêu và Thị Cầu. Có lẽ Bùi Quốc Hưng và Nguyễn Chích ở lại vây thành Nghệ An, rồi giữa chừng được lệnh ra bắc để hạ các thành nói trên.

(23) Hồng thương hạ tức là Thượng Hồng và Hạ Hồng, đều là thuộc Hồng lộ đời Trần. Ngày nay là đất các huyện Mỹ Hào, Bình Giang và Cẩm Giàng tỉnh Hải Hưng (Thượng Hồng) và các huyện Gia Lộc, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Ninh Giang tỉnh Hải Hưng và huyện Vĩnh Bảo tỉnh Kiến An (Hạ Hồng). Tân Hưng, thời Lê trung hưng là Tiên Hưng. Phủ Tân Hưng thời Lê là đất các huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, Tiên Hưng, Thái Ninh tỉnh Thái Bình ngày nay. (Theo chú thích của *Nguyễn Trãi toàn tập*).

(24) (25) Lê Hoa, Lãnh Cầu, Đan Xá căn cứ theo chiến sự, 3 điểm này chắc gần nhau. Theo sự xác minh của Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn cửa Lê Hoa ở vùng giáp giới Hà Giang và Tuyên Quang, nơi sông Lô chảy qua.

(26) Nguyễn Chích được ban quốc tính họ Lê.

(27) Lê Quý Đôn - *Kiến văn tiểu lục*. Nhà xuất bản. Sử học, 1962. tr. 308 - 310.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN LỊCH SỬ

ÉP-GHÊ-NI GIU-CỐP

Đối tượng của khoa học lịch sử là nghiên cứu sự phát triển của xã hội. Rồi cuộc, sự phát triển đó lại do sự vận động của lực lượng sản xuất và sự biến đổi của những quan hệ sản xuất tương ứng quyết định. Tuy vậy, cơ sở và nguyên nhân đầu tiên của quá trình lịch sử, sự phát triển của sản xuất và sự hoạt động sản xuất của con người, vẫn chưa phải là tất cả nội dung của lịch sử xã hội. Ta không được bỏ qua tính độc lập tương đối của các quan hệ chính trị và yếu tố tư tưởng trong quá trình lịch sử chung. Khi được ứng dụng vào xã hội có giai cấp, thì lịch sử có nội dung là cuộc đấu tranh giai cấp.

Có một quan điểm tầm thường, theo đó thì quan niệm duy vật lịch sử cho rằng sự phát triển của xã hội được thực hiện một cách tự động, do tác động của những thay đổi trong cơ sở kinh tế. Nhưng trong thực tế, sự phát triển xã hội có động lực là hoạt động của con người, của quần chúng nhân dân, những người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, đang đấu tranh đã cải thiện cuộc sống của mình. Trong mỗi xã hội có đối kháng, cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đối địch nhau là do quyền lợi sống còn của họ không phù hợp nhau gây ra.

Cũng có một quan điểm rất sai lầm, cho rằng khoa học lịch sử màc-xít chỉ hạn chế nhiệm vụ của nó ở chỗ phân tích các khía cạnh kinh tế của đời sống xã hội. Dù vấn đề này quan trọng thế nào đi nữa, việc giải quyết nó cũng chẳng thể cất nghĩa được nguồn gốc của các hình thức đấu tranh giai cấp, chẳng thể đưa ra nguyên nhân của những hiện tượng xã hội và tư tưởng thúc đẩy nhanh hay chậm sự vận động tiến lên của xã hội. Quá trình lịch sử không thể được hiểu về đại thể nếu không nghiên cứu tất cả các yếu tố cấu thành của nó xét trong tác động qua lại của những yếu tố này.

Tất nhiên, cách đề cập vấn đề như vậy chẳng dính dáng gì với cách tiếp cận của phái đa nguyên đối với sự phân tích các hiện tượng xã hội, theo đó thì kinh tế được xét chẳng phải như động lực chủ yếu, mà chỉ như một trong các tác nhân của quá trình lịch sử. Các quan niệm đa nguyên, rất được ưa chuộng trong một vài giới sử học ở phương Tây, không thể đưa ra một lời giải thích sâu sắc cho những hiện tượng lịch sử khác nhau và thế nào cũng dẫn đến khuynh hướng chủ quan: nhà sử học « chọn lọc » một cách tùy tiện những nhân tố mà ông ta cho là có tác động trong một trường hợp cụ thể nào đó. Phái đa nguyên cũng không có khả năng phát hiện các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, vì nó không có những dữ kiện ban đầu cần thiết và một tiêu chuẩn vững chắc nào cả. Cuối cùng nó dẫn đến một chủ nghĩa kinh nghiệm thực chứng tầm thường không đủ sức vươn lên tầm khái quát hóa trong việc nghiên cứu lịch sử. Sự từ bỏ cách tiếp cận của phái nhất nguyên, duy vật biện chứng, đối với việc nghiên cứu quá trình lịch sử đã phá hoại các cơ sở khách quan của việc nghiên cứu đó. Chủ nghĩa kinh nghiệm thực chứng biểu hiện trong sự miêu tả những hiện tượng lịch sử lẻ loi, « có một không hai », được xét ở bên ngoài mọi hệ thống: lúc đó nhà sử học trở thành « người sáng tạo » độc lập ra quá trình lịch sử và, đồng thời, lịch sử cũng chẳng còn tồn tại với tính cách là môn khoa học khách quan. Chẳng có gì ngẫu nhiên khi một vài nhà sử học thuộc trường phái thực chứng quả quyết rằng lịch sử đứng ở chỗ ranh giới giữa khoa học và nghệ thuật. Trong khi phủ nhận tính cách khách quan của các công trình nghiên cứu lịch sử, thường thường họ liên hệ tới trường hợp là, chẳng thể nào sao chép, được các biến cố lịch sử một cách xác thực. Lời phê

phần quá đáng đó rất phổ biến trong khoa học lịch sử phi mác-xít hiện đại. Tính xác thực của các di tích lịch sử và việc định niên đại những di tích đó bị nghi ngờ, ngay cả khả năng giải thích một cách khách quan khoa học các nguồn tư liệu cũng bị bác bỏ. Do đấy đi đến kết luận rằng bất cứ nhận thức lịch sử nào cũng đều có điều kiện, hoàn toàn chỉ có tính chất tương đối nên vì thế chẳng thể nào khái quát hóa, hướng chỉ phát hiện các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội.

Thứ thuyết tương đối không có giới hạn đó, dù có dùng đến những lối nguy hiểm nào chẳng nữa, cũng là do nỗi khiếp sợ phải rút từ sự phân tích lịch sử ra những kết luận cụ thể hoàn toàn minh bạch. Đó chính là điều chúng ta thấy rõ nhất về thái độ đối với lý luận mác-xít về sự chuyển tiếp từ một hình thái kinh tế và xã hội này sang một hình thái khác. Sự thừa nhận lý luận này cho ta thấy một xu hướng chung của quá trình lịch sử thế giới. Sự thừa nhận đó tương ứng với việc công nhận vai trò tạm thời của các mốc lịch sử của sự phát triển xã hội, nhất là xã hội tư bản hiện đại. Chủ nghĩa tư bản, ở trường hợp này, không còn là đỉnh cao của văn hóa và văn minh nữa.

Một số nhà sử học phương Tây có xu hướng thay thế những quan niệm rõ ràng là duy tâm về quá trình lịch sử bằng một quan niệm duy vật lịch sử giả danh, trong đó tiến trình phát triển lịch sử chung quy chỉ là sự biến đổi kỹ thuật của nền sản xuất xã hội, hoặc chỉ là sự tiến hóa của các vật trong nền văn hóa vật chất, chỉ là lịch sử của các vật. Những xu hướng đó, hạ thấp hay cố tình không đếm xỉa đến vai trò con người với tư cách là chủ thể của lịch sử, cũng như các mưu toan phi tư tưởng hóa khoa học lịch sử rõ ràng cũng là do người ta lo sợ đến một lúc nào đó sẽ đi tới những suy diễn cách mạng bắt nguồn từ chính bản chất của cách tiếp cận lịch sử đối với các hiện tượng xã hội.

Sự phủ nhận các xu hướng chung của sự phát triển xã hội cũng phản ánh ở một số nhà sử học không mác-xít, trong khuynh hướng xa rời những đề tài lớn để lao vào phân tích các quá trình vô cùng nhỏ bé. Chắc hẳn ta không thể phủ nhận tính có căn cứ của tất cả các tác phẩm lịch sử viết về những đề tài riêng và tương đối hẹp. Nhưng, chúng tôi cho rằng ta nên coi những tác phẩm đó

không phải như có một giá trị ở tự thân nó, mà như những « viên gạch » dùng làm vật liệu xây dựng để kiến trúc những tòa nhà cơ bản tiêu biểu cho một quan niệm tổng quát về quá trình lịch sử.

Ở đây cũng nên nói qua về các phương pháp nghiên cứu bằng toán học. Việc đưa rộng rãi những phương pháp đó vào khoa học lịch sử hiện đại mang một tính cách trong tổng thể tiến bộ (ensemble progressiste) Nhưng ta có nguy cơ phạm cái dở nhiều hơn cái hay trong khi coi những phương pháp đó như có một giá trị tuyệt đối. Sự ứng dụng các phương pháp đó vào lịch sử dĩ nhiên bị hạn chế bởi các khả năng hình thức hóa các nguồn sử liệu về mặt định lượng và, dĩ nhiên, những phương pháp này không thể thay thế các loại phương pháp nghiên cứu khác.

Khoa học lịch sử chẳng thể tồn tại nếu không có lý luận, không có sự khái quát hóa, không đi sâu vào bản chất những hiện tượng làm thành đối tượng nghiên cứu của nó. Đó chính là cái mà nhiều nhà sử học không mác-xít cũng thừa nhận :

Miêu tả là cái khâu ban đầu và quan trọng nhất trong hệ thống nghiên cứu lịch sử. Nhưng, ngay cả cách miêu tả có lượng tâm nhất cũng chưa thể cho phép xét đoán tâm quan trọng thật sự, các nguyên nhân xuất hiện, vai trò cùng ý nghĩa sự tồn tại của sự kiện hay hiện tượng được nghiên cứu. Chỉ có so sánh và đối chiếu các hiện tượng, xác định chỗ giống nhau và khác nhau của các hiện tượng đó, nêu bật những nét điển hình đặc trưng cho chúng, mới cho phép chuyển từ miêu tả sang phân tích một cách khoa học. Việc xác định sự lặp lại của các hiện tượng điển hình mở đường cho việc khám phá xu hướng chung.

Quá trình lịch sử trước hết là sự vận động. Vậy, các quy luật của sự vận động này là gì? Trong khi so sánh lịch sử của xã hội với một quá trình lịch sử tự nhiên, En-ghe-nê nêu lên rằng, nếu trong tự nhiên người ta chỉ thấy những « nhân tố vô ý thức và mù quáng » tác động, và các quy luật chung biểu hiện ở đó trong tác động qua lại của những lực lượng này, thì « trái lại, trong lịch sử của xã hội, các tác nhân chỉ là những con người có ý thức hành động một cách có suy nghĩ hoặc say mê, và theo đuổi những mục đích nhất định. Chẳng có gì diễn ra mà không có chủ định, không có mục đích nhằm sẵn.

Nhưng, ý đồ của các nhân vật lịch sử, dù thế nào đi nữa, cũng chẳng thể quyết định sự hình thành các xu hướng phát triển của lịch sử. Nếu ta thử tìm kiếm nguồn gốc của những quy luật đó trong các khát vọng và cách ứng xử cá nhân, thường mang một tính cách mâu thuẫn, thì ta sẽ sa lầy một cách tai hại trong một đồng hiện tượng ngẫu nhiên. Ở mọi thời đại đều có xảy ra những biến cố to lớn kèm theo là những thay đổi nghiêm trọng chẳng những trong cuộc đời những cá nhân khác nhau, mà cả trong cuộc sống của quảng đại quần chúng: những dân tộc và những giai cấp xã hội. Con đường duy nhất chắc chắn cần phải theo để khám phá ra các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội là nghiên cứu cái gì làm cho quảng đại quần chúng hoạt động, gây ra những thay đổi quan trọng trong vận mệnh họ. Tất nhiên trong mọi trường hợp, nhà sử học đều phải chú trọng đến thực tế là, nguyên nhân thật sự của những thay đổi lịch sử thường thường được phản ánh một cách méo mó, và thậm chí kỳ quái trong ý thức mọi người, trong các ý nghĩ và quan niệm chủ đạo. Chỉ còn nghiên cứu và đối chiếu những dự kiện cụ thể, đặc trưng cho bản chất những thay đổi lịch sử, mới cho phép nêu lên các xu hướng khách quan của những thay đổi này, dù những thay đổi đó ẩn sâu đến mấy dưới một lớp hiện tượng ngẫu nhiên. Các quy luật lịch sử khách quan tự bộc lộ trước nhà học giả trong quá trình nghiên cứu lịch sử. Việc nghiên cứu các sự kiện, các biến cố, các quá trình lịch sử chỉ có một ý nghĩa và chỉ trở thành khoa học khi nó nêu bật mối liên hệ của những sự kiện, biến cố, và quá trình đó với các sự kiện, biến cố và quá trình khác. Việc xác lập một mối liên hệ như vậy trong khi nghiên cứu lịch sử là bước đầu tiên cần thiết đi đến sự phát hiện và giải thích xu hướng.

Không thể sao chép sự kiện lịch sử, không thể đánh giá nó một cách khách quan nếu người ta xét sự kiện một cách lẻ loi, chẳng liên quan gì với những hiện tượng lịch sử khác. Cơ sở của mọi quá trình lịch sử là sự vận động. Rồi cuộc, sự vận động này là do các nguyên nhân kinh tế không rõ rệt quyết định, lại còn chịu tác động của cả nhiều nhân tố khác gắn liền với địa điểm và thời gian xảy ra quá trình, và ảnh hưởng đến hình thức, nhịp độ và đôi khi cả hướng vận động.

Bất cứ hiện tượng lịch sử nào cũng không tự nó tồn tại, mà chỉ tồn tại như một trong những yếu tố cấu thành một quá trình lịch sử. Nó không thể xảy ra ở bên ngoài quá trình này. Tất nhiên, cũng có trường hợp nhà sử học phải xử lý một biến cố hay sự kiện độc nhất nào đó không lặp lại trong thời gian. Nhưng, cũng trong trường hợp này, chỉ có thể giải thích biến cố hay sự kiện đó khi chú trọng đến tất cả các hoàn cảnh không gian và thời gian. Chỉ soi tỏ những hoàn cảnh đó mới cho phép xác định nguyên nhân của sự kiện lịch sử, vị trí của nó trong sợi dây chuyền những sự kiện và hiện tượng khác gắn liền với nó.

Về lý thuyết, chắc chắn cũng có thể phân tích ở trạng thái tĩnh, chứ chẳng phải chỉ ở sự phát triển, các hiện tượng lịch sử được xét như các mặt, như những yếu tố hoặc những cơ cấu của một quá trình lịch sử rộng lớn hơn. Nhưng, một phương pháp như vậy hạn chế việc nghiên cứu và sẽ khiến nhà sử học tách rời quá trình lịch sử thật sự về mặt tinh thần.

Khi phân tích sự phát triển của xã hội nhà sử học chẳng những xử lý các quy luật khách quan của lịch sử biểu lộ trong khi nghiên cứu, mà còn xử lý những quy luật xã hội học tổng quát hơn làm thành đối tượng đặc biệt của triết học, cụ thể là của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Việc xem xét các quy luật xã hội học chung không tự nó làm thành đối tượng của khoa học lịch sử. Việc xem xét đó nhằm để xác định cách tác động của các quy luật trong quá trình lịch sử ở những điều kiện cụ thể của thời gian và không gian. Tính cách đặc biệt phức tạp và mâu thuẫn của sự phát triển các biến cố lịch sử cụ thể, việc có nhiều hình thức diễn biến của quá trình lịch sử, khiến các quy luật xã hội học chung chẳng phải bao giờ cũng được thấy rõ ở bề mặt các biến cố. Tác động của những quy luật đó đôi khi bị một đồng hiện tượng riêng biệt, ngẫu nhiên, làm mờ tối hay che giấu. Nhiệm vụ của nhà sử học là nêu lên xu hướng chủ đạo: quy luật xã hội học chung, và nghiên cứu tác động của nó đối với quá trình lịch sử phức tạp.

Các quy luật khách quan của lịch sử (khác với các quy luật chung của xã hội học tác động một cách thực tế trong cả đời sống của xã hội) có một tác động hạn chế, thường thường gắn với những giai đoạn quan trọng của sự phát triển xã hội, với những hình thái

kinh tế và xã hội khác nhau. Nói cách khác, chúng chỉ tác động trong khuôn khổ các quan hệ xã hội kinh tế nhất định và được ước định bởi một giai đoạn lịch sử cụ thể của sự phát triển xã hội.

Tuy nhiên, vẫn có những quy luật khách quan của lịch sử có giá trị chẳng những đối với một hình thái kinh tế và xã hội duy nhất, mà còn đối với nhiều hình thái có một số nét cụ thể chung. Đặc biệt, điều đó liên quan đến các hình thái đối kháng dựa trên những hình thức người bóc lột người khác nhau. Quy luật đấu tranh giai cấp, bắt nguồn từ chỗ không giải quyết được các mâu thuẫn giữa người bị bóc lột và kẻ bóc lột, cho ta thí dụ về một quy luật khách quan của lịch sử, quy luật chung đối với tất cả các hình thái đối kháng. Các quy luật của lịch sử biểu hiện trong thực tiễn xã hội, thể hiện khuynh hướng chủ yếu của sự phát triển xã hội. Rốt cuộc, khuynh hướng này lại do các nhu cầu kinh tế quyết định. Vì lẽ, các xu hướng lịch sử không biểu hiện một cách tự động, mà chỉ thông qua thực tiễn xã hội can thiệp vào như một lực tổng hợp của sự đối chiếu các khát vọng và các lợi ích xã hội, nên bản thân quy luật khách quan của lịch sử không thể là một khái niệm chặt chẽ. Đúng hơn, nó biểu hiện như một xu hướng chủ đạo của sự phát triển xã hội. Quy luật khách quan của lịch sử xuất hiện trong trường hợp đó như một hiện thân của sự cần thiết tự vạch cho mình đường đi qua một khu rừng của những sự may rủi.

Cái đáng quan tâm đặc biệt đối với khoa học lịch sử chính là sự phân tích cụ thể cái cấu tạo phức hợp, nhiều màu sắc của quá trình lịch sử, những chỗ quanh co và những trạng thái muôn màu muôn vẻ của nó. Đằng sau những cái đó thoáng hiện xu hướng chủ yếu: quy luật khách quan.

Lịch sử là một khoa học thực sự theo nghĩa là nó dựa trên sự phân tích tác động của các xu hướng xã hội học chung cũng như những xu hướng lịch sử riêng.

Lý luận hình thái kinh tế và xã hội là nền tảng của quan niệm duy vật mác-xít về lịch sử. Khái niệm hình thái kinh tế và xã hội có một nội dung cực kỳ phong phú. Cốt lõi của nó là phương thức sản xuất biểu hiện một mức độ phù hợp (thống nhất) nhất định của các quan hệ sản xuất chủ đạo với trình độ của lực lượng sản xuất không ngừng lớn lên. Nhưng, khái niệm hình thái kinh tế và xã hội

chẳng những bao hàm cơ sở kinh tế của xã hội, mà cả hệ thống kiến trúc thượng tầng đặt trên đó. Ta biết là khái niệm kiến trúc thượng tầng bao hàm các hình thức lịch sử cụ thể của tổ chức xã hội, pháp luật của xã hội đó, đạo đức của nó, hệ tư tưởng của nó, lối sống. Kiến trúc thượng tầng chẳng phải là một yếu tố cấu thành thụ động của hình thái kinh tế và xã hội. Trong một mức độ nào đó, nó có thể phát huy một tác động ngược trở lại đối với cơ sở mà nó phụ thuộc.

Đến một giai đoạn nhất định, sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến xung đột, vì rằng quan hệ sản xuất lỗi thời cuối cùng kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chỉ có thể giải quyết xung đột bằng cách thay đổi phương thức sản xuất, tức là thực hiện bước quá độ cách mạng của xã hội lên một trình độ phát triển cao hơn, lên một hình thái mới. Quả thực trong lịch sử có những trường hợp các hình thức kinh tế và xã hội tạm thời biến mất sau khi xảy ra một cuộc can thiệp quân sự hay một sự hủy hoại tàn bạo lực lượng sản xuất, khi kẻ ngoại xâm chiến thắng lại là kẻ thể hiện những hình thức xã hội không phát triển bằng. Cái đó gây ra một sự thụt lùi tạm thời trong sự tiến hóa của xã hội. Nhưng, lịch sử loài người về đại thể, tiêu biểu cho một sự vận động đi lên, từ những hình thức thấp nhất đến các hình thức tổ chức xã hội—kinh tế cao nhất, tiến bộ nhất của xã hội.

Quá trình lịch sử khách quan này quyết định toàn bộ sự tiến hóa của lịch sử thế giới. Nó là cơ sở khách quan của bước tiến bộ trong sự phát triển của xã hội. Nhưng, quy luật xã hội học quan trọng này không diễn ra một cách máy móc. Thuyết quyết định kinh tế trong quá trình lịch sử thế giới biểu hiện trước hết ở một quy mô rất rộng lớn và cũng không biểu hiện một cách tự động, mà chỉ là do hoạt động của quảng đại quần chúng, thông qua cuộc đấu tranh của họ. Trong cuộc đấu tranh này, những quyền lợi khác nhau, đôi khi đối lập nhau, xung đột với nhau. Rốt cuộc, kết quả cuộc đấu tranh thể hiện chiều hướng ưu việt của sự vận động tiến lên của xã hội. Chiều hướng chung của sự phát triển xã hội không phải do con người quyết định một cách tùy tiện. Nó không phụ thuộc ý muốn của con người, mà cuối cùng do sự phát triển tiến lên của lực lượng sản xuất ước định.

Thường lệ, giới biên soạn lịch sử không mác-xít bác bỏ khái niệm hình thái kinh tế

và xã hội, tuy đôi khi họ cố gắng thay thế vào đó những thứ khác nhau thuộc loại "điền hình lý tưởng" của M. Weber hay thuyết "giai đoạn" của W. Rostow. Một số tác giả có xu hướng coi hình thái kinh tế và xã hội như một khái niệm trừu tượng chỉ biểu hiện khuynh hướng chung của tổ chức xã hội ở một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội đó. Trong ý niệm của những tác giả này, hình thái đó là một phạm trù lô-gích hơn là phạm trù lịch sử.

Ta hãy nhớ rằng nên phân biệt các hình thái kinh tế và xã hội thành đối tượng nghiên cứu xã hội học và đối tượng nghiên cứu lịch sử. Xã hội học mác-xít, tức là chủ nghĩa duy vật lịch sử, tất nhiên không phải và không thể đi sâu vào việc nghiên cứu lịch sử cụ thể các hình thái kinh tế và xã hội. Nó xét sự xuất hiện những hình thái đó, sự vận động và nối tiếp của chúng ở trình độ các xu hướng xã hội học chung. Còn về khoa học lịch sử, thì cần phải nghiên cứu sự tồn tại cụ thể của các hình thái kinh tế và xã hội trong cuộc sống thật sự của xã hội, phân tích các hình thái khác nhau trong sự phát triển của chúng, giới hạn các hình thức riêng (các loại hình) của các hình thái và cuối cùng, nghiên cứu quá trình cách mạng của sự nối tiếp nhau của các hình thái.

Thật sai lầm về cơ bản khi đem cái lô-gích đối lập với cái lịch sử. Cái lô-gích trong sự phát triển của xã hội đồng thời cũng là cái lịch sử theo nghĩa là nó được suy ra từ kinh nghiệm về lịch sử loài người, và khái quát hóa kinh nghiệm đó. Nhưng, vì đây là khái quát hóa, nên cái lô-gích xem xét kinh nghiệm lịch sử bằng cách lánh xa cái đặc thù, cái cá biệt, cái ngẫu nhiên. Vậy, việc nghiên cứu cái đặc thù và cái đơn nhất có thể được quy về lĩnh vực của cái lịch sử thuần túy. Tuy vậy, điều đó chẳng thể chứng minh cho sự đối lập cái lô-gích với cái lịch sử cũng như việc tách rời hai cái đó. Chắc chắn hình thái kinh tế và xã hội cũng có thể được xét, theo quy ước, như một khái niệm xã hội học trừu tượng, nhưng trong khoa học lịch sử, đó là một đối tượng nghiên cứu cụ thể.

Một số tác giả không mác-xít quả quyết rằng quá trình lịch sử cụ thể đa dạng đến mức người ta không thể hài lòng với công thức năm giai đoạn nối tiếp nhau của các hình thái: công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa cộng sản. Thí dụ, người ta liên hệ đến

tính cách thay hình đổi dạng của chế độ phong kiến, đến những sự chênh lệch to lớn trong các hình thức quan hệ chiếm hữu nô lệ ở các vùng khác nhau trên thế giới...

Ta biết rằng, trong các nhà sử học có một thiểu số có xu hướng ủng hộ quan điểm cho rằng có thể có một phương thức sản xuất châu Á được coi như một hình thái kinh tế và xã hội riêng. Cũng có những mưu toan hợp nhất tất cả các hình thức đối kháng tiền tư bản thành một hình thái độc nhất. Những người ủng hộ quan niệm đó thường dựa lý lẽ của họ trên điều khẳng định rằng tư liệu lịch sử cụ thể không cung cấp một bức tranh đủ rõ nét về sự có mặt những dấu hiệu chung, về tất cả các thuộc tính của một hình thái nào đó trong năm hình thái kinh tế và xã hội.

Quả thực, lịch sử chẳng thiếu những hình thức quan hệ xã hội - kinh tế mờ nhạt vốn có ở một kiểu tổ chức nào đó của xã hội. Cái đó đôi khi phụ thuộc sự cùng tồn tại tạm thời của những cơ cấu khác nhau: những tàn dư của một hình thái kinh tế và xã hội lỗi thời với những quan hệ sản xuất phát triển hơn, với một cơ cấu mới, chủ đạo, tiêu biểu cho phương thức sản xuất quyết định việc xã hội nằm trong một hình thái tương ứng. Trong tất cả các trường hợp, cần phải chú ý rằng mỗi hình thái kinh tế và xã hội là một cơ thể sống, phát triển và trải qua các giai đoạn tự nhiên là xuất hiện, lớn lên, trưởng thành, rồi suy vong hay quá độ tiến lên một giai đoạn phát triển xã hội cao hơn. Vì quá trình lịch sử thế giới phát triển không đều đặn, chủ yếu là không đồng thời, nên sự không trùng hợp (chẳng những trong thời gian, mà cả trong không gian) của các hình thức thể hiện cụ thể các hình thái là hoàn toàn có thể có và thậm chí tất nhiên nữa. Sự chênh lệch của những hình thức này có thể phụ thuộc sự khác nhau giữa các giai đoạn thai nghén và phát triển của cùng một hình thái, có thể biểu hiện tình trạng quá độ của xã hội mà thường thường kèm theo là một hiện tượng như việc có nhiều cơ cấu.

Cách tiếp cận giáo điều đối với lý luận hình thái kinh tế và xã hội rõ ràng là không thể chấp nhận được. Chắc chắn lịch sử chưa hề biết đến những hình thái kinh tế và xã hội «thuần túy».

Việc khám phá ra các hình thái kinh tế và xã hội cho phép thảo ra cách xác định loại hình khoa học cho quá trình lịch sử thế giới. Xuất phát từ sự phân chia thông thường nhất tiến trình phát triển của xã hội và từ việc

xác định các trình độ của nó, khoa học lịch sử đã có một phương tiện kỹ diệu cho phép nó ra khỏi trạng thái rắc rối của những sự may rủi không thể giải thích được, và tự định hướng đi giữa các sự kiện và biến cố rõ ràng là hỗn độn dẹt nên lịch sử.

Sự nối tiếp nhau của các hình thái kinh tế và xã hội là một quy luật khách quan chung của xã hội học và đồng thời là quy luật khách quan cơ bản của lịch sử. Việc những nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học phát hiện ra quy luật này đã biến lịch sử thành một khoa học có khả năng chẳng những miêu tả tiến trình phát triển cụ thể của xã hội, mà còn giải thích được tiến trình đó nữa.

Xã hội càng phát triển, tức là sự chuyển tiếp của nó lên những hình thức tổ chức cao hơn càng được thực hiện, người ta càng biết rõ tính cách chủ đạo hiển nhiên của các quan hệ kinh tế. Thí dụ, xác định tác động của các quy luật khách quan trong chế độ tư bản vẫn dễ hơn là trong xã hội phong kiến hay nô lệ. Chính vì vậy mà nền văn minh tư sản được đặc trưng bằng sự phân chia rõ ràng của xã hội thành các giai cấp mà người ta dễ xác định theo những dấu hiệu kinh tế.

Ta biết rằng, ngay trước Mác, những nhà sử học như Guizot, Mignet và Thiers đã khám phá ra sự tồn tại các giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp. En-ghe-nơ nói rằng «Người ta đã chứng minh rằng, ít nhất trong lịch sử cận đại, tất cả các cuộc đấu tranh chính trị đều là đấu tranh giai cấp, và tất cả các cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, mặc dầu hình thức nhất thiết là chính trị của nó (vì bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng là đấu tranh chính trị), rồi cuộc cũng đều xoay quanh việc giải phóng kinh tế».

Luận điểm cơ bản này của chủ nghĩa Mác có một tầm quan trọng đặc biệt đối với khoa học lịch sử, vì nó xác định rõ sự phụ thuộc trực tiếp của thứ lịch sử gọi là lịch sử chính trị đối với nguyên tắc kinh tế của quan hệ xã hội. Ta không thể nghiên cứu lịch sử các Nhà nước, lịch sử đấu tranh chính trị và tư tưởng nếu không chú trọng đến sự xung đột quyền lợi vật chất, kinh tế của các lực lượng xã hội, các giai cấp đang đấu tranh với nhau. Ta chẳng thể hiểu những sự chuyển biến, những sự thay đổi chính trị, kinh tế và tinh thần diễn ra trong đời sống của xã hội nếu ta xét chúng tách rời nhau.

Khuyến hướng tách riêng rẽ một cách giả tạo ba mặt kể trên của sự vận động của xã

hội vẫn còn đặc trưng cho nhiều đại biểu của giới biên soạn lịch sử phương Tây hiện đại. Lịch sử chính trị và xã hội thường được nghiên cứu riêng rẽ. Nó được gắn với lịch sử đời sống tinh thần của xã hội, với các quá trình tư tưởng nhiều hơn là gắn với sự phát triển kinh tế. Lịch sử kinh tế, trong cách lý giải của nhiều nhà sử học, không đề ý đến các khía cạnh và hiện tượng xã hội—chính trị. Những công trình nghiên cứu về lịch sử tư tưởng thường thường hoàn toàn tách rời việc phân tích các quá trình kinh tế và chỉ đôi khi mới được đối chiếu với đời sống chính trị của xã hội.

Nhà sử học, dù chọn chuyên môn nào đi nữa, vẫn không thể phân tích khách quan những hiện tượng lịch sử đặc biệt mà ông ta nghiên cứu nếu chẳng chú ý đến quá trình lịch sử chung vốn là một, và trong đó các hiện tượng đặc biệt xuất hiện như một trong nhiều mặt của tổng thể duy nhất. Thế nào người ta cũng bóp méo quá trình lịch sử duy nhất trong khi tuyệt đối hóa một trong những khía cạnh của nó. Thật vô lý khi đòi hỏi một nhà sử học chuyên môn về một lĩnh vực cụ thể nào đó, thí dụ về lịch sử nghệ thuật, phải phân tích các quá trình và hiện tượng chính trị và kinh tế của thời kỳ tương ứng. Nhưng, nếu nhà sử học đó muốn rằng các điều kết luận và đánh giá của mình về lĩnh vực riêng nào đó của công trình nghiên cứu, nhất là về lịch sử nghệ thuật, được đúng, nhà sử học không thể bỏ qua cái nền lịch sử, tức là không chú ý đến ảnh hưởng mạnh mẽ đối với lĩnh vực này của những yếu tố cấu thành khác của quá trình lịch sử duy nhất, trước hết là những nhân tố kinh tế. Các nhà sử học thuộc những chuyên môn khác sẽ nghiên cứu cụ thể những yếu tố cấu thành này. Nhưng, chỉ có chú ý một cách khách quan đến tất cả những điều phân tích cụ thể đó mới mở ra khả năng chẳng những đề khái quát hóa một cách khoa học nghiêm chỉnh, mà còn đề hiểu một cách chí lý những mặt khác nhau, những yếu tố cấu thành riêng của quá trình lịch sử duy nhất. Việc phân biệt tất yếu những nhận thức lịch sử, việc chuyên môn hóa nghiên cứu chỉ có thể bảo đảm có những kết luận đúng và khách quan khi quá trình liên kết các nhận thức được thực hiện đồng thời. Việc phân tích chung quá trình lịch sử xét trong tính thống nhất của nó, trong tác động qua lại phức hợp giữa tất cả các yếu tố cấu thành của nó, là con đường duy nhất nên theo để

khám phá các xu hướng nội tại của sự phát triển xã hội.

Quan niệm Mác — Lenin về lịch sử dựa trên sự thừa nhận tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới. Dù các xứ sở và các dân tộc có khác nhau đến mấy chăng nữa, rồi cuộc họ cũng đều trải qua những giai đoạn như nhau trong sự vận động đi lên theo quy luật của loài người, một sự vận động được quyết định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất. Theo nghĩa này, lịch sử thế giới xuất hiện như sự khám phá những con đường cụ thể của sự phát triển theo quy luật của xã hội: từ những hình thức nguyên thủy nhất đến các hình thức tổ chức cao của nó. Việc phân tích lý luận về quá trình lịch sử toàn thế giới đòi hỏi phải nghiên cứu tất cả những gì tổng quát nhất và điển hình nhất trong sự vận động tiến lên của loài người. Như vậy, chắc chắn là cần phải chú ý đến cả những trở ngại cụ thể xuất hiện trên con đường vận động tiến lên.

Tính không đều đặn và không đồng thời của sự vận động tiến lên ở toàn cầu là nét tổng quát trọng yếu của quá trình lịch sử thế giới. Cái đó là do nhiều hoàn cảnh khách quan cũng như chủ quan. Thí dụ, ta biết rằng ở những giai đoạn phát triển đầu tiên, loài người phải phụ thuộc nhiều hơn đối với các lực lượng tự nhiên và, vì thế, nó chịu một ảnh hưởng rất mạnh của môi trường địa lý tự nhiên. Theo thời gian, loài người tự giải phóng dần dần khỏi sức mạnh của những lực lượng hỗn loạn của tự nhiên và học cách chế ngự chúng. Do vậy, những điều kiện sinh hoạt khác nhau ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển của xã hội, tính cách của hoạt động sản xuất, quá trình phân hóa xã hội, và sau đây, các hình thức đấu tranh giai cấp cũng nhiều hiện tượng đi kèm khác.

Khi phân tích lịch sử cụ thể ta thấy rằng ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, các dân tộc khác nhau (và chẳng phải bao giờ cũng vẫn là những dân tộc đó) truyền đi các xu hướng tiến bộ, đứng ở hàng đầu của lịch sử thế giới. Những xứ sở và những dân tộc đầu tiên đi vào con đường tiến bộ xã hội rộng rãi chỉ vượt được các xứ sở và dân tộc khác trong một thời gian. Những dân tộc này lại theo kịp các dân tộc đã vượt họ ở những thời kỳ khác nhau, và đôi khi họ còn vượt những dân tộc tiên tiến nhất. Tất cả những cái đó đều phụ thuộc hoàn cảnh lịch sử. Nhưng mỗi dân tộc, trong những điều kiện lịch sử

nhất định, đều đóng góp vào sự vận động tiến lên của loài người.

Người ta đi đến cái chung bằng cách qua cái riêng, và cần đặc biệt nhớ điều đó khi quá trình lịch sử thế giới chẳng phải diễn ra thẳng đường, mà đi theo những con đường quanh co, mượn những con đường riêng nào đó. Nhưng trong một vài trường hợp, người ta có thể thấy, song song với cái riêng và cái đặc thù, sự biểu hiện «thuần túy» nhất của khuynh hướng cơ bản của quá trình lịch sử thế giới. Có những khả năng đề giới hạn các yếu tố thúc đẩy, quyết định của quá trình lịch sử tạo cho thời kỳ nhất định một đặc trưng chất lượng.

Càng dễ, hay nói chung, càng có thể xác định như vậy trong trường hợp người ta vạch được một mẫu chuẩn của hình thái cụ thể: sự có mặt một tổng thể kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa tiêu biểu cho các nét điển hình của hình thái.

Các xu hướng biểu hiện rõ rệt nhất trong các hình thức «thuần túy» của sự phát triển xã hội. Trái lại, ở nơi nào những hình thức này phần nào mờ nhạt, vì đã cộng thêm những hoàn cảnh phụ, thì các quy luật khách quan không biểu hiện rõ nét như thế, nhưng vẫn có mặt, tác động trước hết như một xu hướng chủ đạo, và không phải theo tỷ số số học, mà là theo tương quan xã hội học. Các xu hướng phát triển xã hội không thể được suy từ những số liệu số học trung bình phát biểu trên cơ sở chú trọng đến tất cả các phần của lịch sử.

Nhiệm vụ chủ yếu của lịch sử là xác định tính năng động của sự phát triển một xã hội cụ thể nhất định, xác định nguyên tắc chỉ đạo của nó, tức là nguyên tắc chất lượng tiến bộ nhất và đang phát triển, ngay dù, thoạt đầu, nguyên tắc này chỉ chiếm một vị trí tương đối thấp kém trong loạt biến cố khác và chỉ được thấy ở thí dụ về một vùng.

Tất nhiên muốn như vậy, cần phải phân tích quá trình lịch sử trong một quãng thời gian đủ dài để có thể theo dõi quá trình phát triển từ nguồn gốc của nó, và xác định các đường sức chính của sự phát triển xã hội.

Quan niệm duy vật về lịch sử, dựa trên thuyết hình thái kinh tế và xã hội, bao hàm một cách hữu cơ ý niệm tiến bộ xã hội. Sự nối tiếp nhau của các hình thái kinh tế và xã hội đúng là biểu hiện của quá trình này, vì mỗi hình thái mới đều ở một trình độ cao hơn so với hình thái trước.

Ở những thời kỳ chuyên tiếp, cách mạng, nhân tố chủ quan: sự hoạt động có ý thức và kiên trì của các lực lượng xã hội liên phong, đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc đấu tranh cho tiến bộ xã hội.

Những thời kỳ lịch sử khác nhau, với những quan hệ và những cuộc xung đột xã hội riêng, tất nhiên làm nảy sinh những loại quá trình cách mạng riêng, không giống nhau. Cách mạng xã hội chủ nghĩa khác cách mạng tư sản không những ở nội dung, mà còn ở hình thức. Những cuộc cách mạng xã hội khiến cho hình thái phong kiến được thiết lập trên đồng hoang tàn của chế độ nô lệ hoặc chế độ công xã nguyên thủy còn khác xa hơn nữa những cuộc cách mạng tư sản và xã hội chủ nghĩa. Điều đó được cắt nghĩa bằng cơ cấu khác của xã hội cũng như bằng những hình thức khác hẳn của việc củng cố bên trong những lực lượng xã hội thể hiện các quan hệ xã hội kinh tế tiến bộ. Cái đó liên quan nhiều hơn nữa với sự xuất hiện chế độ nô lệ, xã hội đối kháng giai cấp đầu tiên trong lịch sử. Ở đây tính đặc thù còn lớn hơn. Quá trình phân chia lâu dài và đau đớn xã hội thành

các giai cấp diễn ra dưới một hình thức chẳng ăn nhập chút nào với ý nghĩ thông thường của người ta về một cuộc cách mạng. Tuy nhiên, vẫn có một cuộc cách mạng xã hội vĩ đại ở những hậu quả của nó. Cuộc cách mạng này tiến một bước quyết định trên đường tiến bộ xã hội, khắc phục sự trì trệ, mở rộng phạm vi ứng dụng của lao động con người (tuy đây vẫn chỉ là một thứ lao động nô lệ) do chính cái đó, mở ra một con đường rộng rãi phát triển liên tục lực lượng sản xuất.

Khái niệm cách mạng xã hội gắn chặt với học thuyết về sự nối tiếp nhau tiến lên của các hình thái kinh tế và xã hội. Cách mạng xã hội theo ý nghĩa rộng nhất của nó, chính là một quá trình chuyên tiếp từ hình thái kinh tế và xã hội này sang hình thái khác.

ĐỖ TRỌNG QUANG

« dịch từ bản tiếng Pháp :

Certains problèmes de la méthodologie de l'histoire » trong tạp chí Sciences sociales của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô, số 3-1978

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO KHÔNG LIÊN KẾT

XUÂN CHÚC

PHONG trào không liên kết tồn tại mới được 18 năm (1961 - 1979) nhưng nó đã trở thành một lực lượng quốc tế to lớn có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình so sánh lực lượng trên thế giới. Từ chỗ chỉ có 25 nước chính thức tham gia Phong trào không liên kết tại Hội nghị lần I ở Bê-ô-grát (9-1961) đến tháng 7-1978, tại Hội nghị các Bộ trưởng bộ Ngoại giao cũng họp tại Bê-ô-grát, số thành

viên chính thức của Phong trào này đã lên đến 86 nước với khoảng 2000 triệu người (1). Đây là một phong trào chính trị rộng lớn bao gồm gần 100 nước ở khắp các châu với nhiều chế độ chính trị, xã hội khác nhau nên Phong trào cũng chứa đựng nhiều vấn đề phong phú và phức tạp. Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ nêu lên vài nét về quá trình hình thành và phát triển của Phong trào

I - HOÀN CẢNH RA ĐỜI

Thời đại mà chúng ta đang sống là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu bằng cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại năm 1917. Đó chính là thời đại « Nhân loại đang vứt bỏ hình thức cuối cùng của chế độ nô lệ: Chế độ nô lệ tư bản hay chế độ nô lệ làm thuê. Thoát khỏi được chế độ nô lệ đó, rồi cuộc, nhân loại sẽ bước vào chế độ tự do chân chính » (2). Từ sau Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại, nhất là từ sau đại chiến thế giới lần thứ 2, với chiến thắng vĩ đại của Hồng quân Liên Xô đánh tan phát xít Đức, Nhật và với sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa, trên thế giới một phong trào giải phóng dân tộc đã lan tràn khắp châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

Tháng 8 năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam), nhân dân Việt Nam đã vùng lên lật đổ ách thống trị của đế quốc, phong kiến, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Cũng trong thời gian đó, nhân

dân các nước Ma-lai-xi-a, Miến-điện, In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin đã giành được nhiều thắng lợi. Ngày 17-8-1945, In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a. Tiếp sau đó là Lào (10-1945), Phi-líp-pin (1946), Ấn Độ (1947), Miến Điện và Xảy Lan (1948) cũng giành được độc lập. Hoảng sợ trước thế tấn công dồn dập và sự lớn mạnh không ngừng của phong trào giải phóng dân tộc, đặc biệt là sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa; thực dân Pháp dựa vào bọn đế quốc và các thế lực phản động quốc tế đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam một lần nữa. Nhân dân Việt Nam với ý chí kiên quyết: « *Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ* » (3) đã nhất tề đứng lên kháng chiến bảo vệ độc lập, chủ quyền của dân tộc và cuối cùng đã làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ « *lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu* ». Chiến thắng Điện Biên Phủ đã minh họa một cách hết sức nổi bật một trong những đặc điểm của thời đại ngày nay là quá trình sụp đổ tất yếu, mạnh mẽ, đầy chuyển của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa

thực dân cũ dưới những đòn liên công mãnh liệt của phong trào giải phóng dân tộc. « *Khắp nơi ở châu Phi, từ An-giê-ri đến Ma-rốc, từ Congo gô đến Ni-giê-ri-a, cuộc chiến đấu giành độc lập dân tộc đã được tấm gương Điện Biên Phủ cổ vũ* » (4). Và 6 tháng sau khi bị thất bại ở Việt Nam, đế quốc Pháp đã phải đương đầu với sự nổi dậy không gì ngăn cản nổi của nhân dân An-giê-ri. Ngọn lửa chiến thắng Điện Biên Phủ đã rực cháy trong phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh. Năm 1960, 17 nước ở châu Phi đã giành được độc lập dân tộc. Trước đó một năm, ngày 1-1-1959, cách mạng Cu-ba thành công làm náo động cái « sân sau » yên tĩnh của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la tinh, thành lập nhà nước công nông đầu tiên ở Tây bán cầu. Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng một khu vực thuộc địa rộng lớn trên thế giới của chủ nghĩa đế quốc nay đã biến thành những trận tuyến quan trọng chống lại các nước đế quốc. Sau khi thoát khỏi ách thống trị thực dân, các nước độc lập dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh ngày càng chủ động tham gia vào đời sống chính trị thế giới. Đúng như chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: « *Ngày nay đã đến thời kỳ mà các dân tộc đó hẳn ngang bước lên vũ đài quốc tế* » (5).

Để chống lại hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc, bọn đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ đã gây ra cuộc « chiến tranh lạnh »; đã ráo riết thành lập các khối liên minh quân sự như khối phòng thủ Tây bán cầu, khối xâm lược Bắc Đại tây dương, khối xâm lược Đông Nam Á, thành lập các căn cứ hải, lục, không quân ở khắp nơi. Chúng bắt đầu áp dụng hai hình thức của chủ nghĩa thực dân để phá hoại nền độc lập thực sự của các dân tộc.

Với mục đích bảo vệ hòa bình, ngăn ngừa cuộc chiến tranh thế giới mới, bảo vệ những thành quả cách mạng đã giành được, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã ký kết hiệp ước hữu nghị và giúp đỡ lẫn nhau, lập nên ở Châu Âu một liên minh phòng thủ chung gọi là tổ chức Hiệp ước Vác-xô-vi.

Ngoài các nước trong khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa và các nước trong phe đế quốc, còn có hàng trăm nước khác với các chế độ chính trị, xã hội khác nhau. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước này đã giành được độc lập dân tộc và đang tìm phương hướng đi lên cho phù hợp với hoàn cảnh riêng của nước mình. Không muốn lại rơi vào quỹ đạo của

chủ nghĩa đế quốc và cũng chưa có thể liên kết với các nước xã hội chủ nghĩa trong những hiệp ước chung, các nước dân tộc chủ nghĩa đã đi tìm một chỗ đứng thích đáng giữa hai khối độc lập. Trong điều kiện đó, phong trào không liên kết bắt đầu hình thành, lúc đầu « không liên kết » chỉ là một quan niệm, rồi dần dần nó trở thành một đường lối, một nguyên tắc và cuối cùng trở thành một phong trào rộng lớn được pháp lý quốc tế thừa nhận. « *Nếu không phải là những kẻ xuyên tạc lịch sử vì mưu đồ xấu xa thì ai cũng phải thấy rằng Phong trào không liên kết sinh ra từ những năm 50 của thế kỷ này là con đẻ của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, của cao trào chống chủ nghĩa đế quốc và chống chiến tranh xâm lược do chúng gây ra. Nó mang tính cách mạng, tiến bộ* » (6).

Lần đầu tiên bản chất của quan niệm « không liên kết » được thủ tướng Ấn-độ Nơ-ru phát biểu tại Quốc hội lập hiến ngày 4-12-1947: « *Ngày nay bản chất của chính sách đối ngoại cần phải giải quyết một vấn đề chung là: chúng ta sẽ đi theo khối nào? Vấn đề này quá đơn giản... Chúng ta không muốn dính líu vào những vấn đề của chính sách đối ngoại đó và vì thế chúng ta sẽ không tham gia vào bất cứ khối nào* ». Nhưng « ở đâu tự do và chính nghĩa bị đe dọa và ở đâu có xâm lược thì ở đó chúng ta không thể trở thành trung lập được ».

Lợi dụng sự chậm phát triển và tình trạng lạc hậu về mọi mặt của các nước mới giành được độc lập dân tộc, bọn đế quốc, trước hết là đế quốc Mỹ đã dùng mọi thủ đoạn: « *Viện trợ* », mua chuộc, ve vãn, lôi kéo và dùng vũ lực ép buộc các nước này phải tham gia vào các khối liên minh quân sự do chúng cầm đầu. Mặt khác, chúng dùng những thủ đoạn chia rẽ, kích động tư tưởng « trung lập » và « không liên kết » theo kiểu Mỹ. Từ năm 1954, đế quốc Mỹ liên tục gây tình trạng căng thẳng ở Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia. Đế quốc Anh tiếp tục cuộc chiến tranh thuộc địa chống lại Ma-lai-xi-a. Thực dân Pháp thì chống lại nhân dân An-giê-ri. Các nước phương Tây cũng tăng cường viện trợ quân sự cho bọn xâm lược phục thù Do-thái ở I-xra-en. Trước tình hình đó, chính phủ và nhân dân các nước Á, Phi phải tăng cường tinh thần cảnh giác và củng cố việc đoàn kết nội bộ. Nhiều nước ở châu Á và ở Bắc Phi gồm tất cả các nước Á-rập (trừ I-rắc), Ấn-độ, Miến điện, In-đô-nê-xi-a, Xơ-ri-lan-ca đã bác bỏ chính sách thành lập các khối liên minh quân sự xâm lược và vạch

trần những âm mưu thâm độc của bọn đế quốc muốn chia rẽ, gây mâu thuẫn giữa các nước Á Phi.

Ngày 18-4-1955, Hội nghị đoàn kết của nhân dân Á Phi họp tại Băng đung là một sự kiện có ý nghĩa vô cùng to lớn (7). Trong hội nghị này, những nguyên tắc của Phong trào không liên kết đã được xác định và về sau trở thành đường lối và chính sách đối ngoại của đại đa số các quốc gia độc lập trẻ tuổi. Hội nghị đã tuyên bố nhiệm vụ quan trọng, cấp bách nhất của thời đại hiện nay là: đấu tranh bảo vệ hòa bình, giải quyết những vấn đề quan hệ quốc tế trên nguyên tắc bình đẳng, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và bằng phương pháp thương lượng.

Thực tiễn của gần 1/4 thế kỷ qua đã chứng minh ý nghĩa to lớn của Hội nghị Băng đung đối với Phong trào không liên kết. Đó là diễn đàn đầu tiên của một phong trào đã lôi cuốn được sự chú ý của hàng ngàn triệu người trên trái đất. Từ đó tinh thần Băng đung ngày càng phát triển bất chấp mọi luận điệu xuyên tạc và hành động phá hoại của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế. Cũng từ đó phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội phát triển mạnh mẽ, hàng chục nước Á, Phi, Mỹ la tinh đã thoát khỏi xiềng xích của chủ nghĩa thực dân.

Trong bối cảnh ấy, tháng 7 năm 1961 một cuộc Hội nghị của các vị đại diện cho 22

nước Á, Phi đã được tổ chức tại Cai-rô. Hội nghị đã ra quyết định triệu tập Hội nghị các nước không liên kết và thông qua định nghĩa về chính sách không liên kết. Đây cũng là nguyên tắc và tiêu chuẩn để kết nạp các nước tham gia vào Phong trào này. Định nghĩa gồm 5 điểm chính sau đây:

1. Phải theo một chính sách độc lập dựa trên những nguyên tắc cùng tồn tại trong hòa bình và không liên kết, hoặc phải tỏ ra có khuynh hướng tán thành một chính sách như thế.

2. Phải luôn luôn ủng hộ phong trào độc lập dân tộc.

3. Không được tham gia liên minh quân sự nhiều nước trong khuôn khổ những cuộc xung đột giữa các nước lớn.

4. Nếu chấp nhận cho nước khác đặt căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình thì cũng không được làm như vậy trong khuôn khổ những cuộc xung đột giữa các nước lớn.

5. Nếu có tham gia một hiệp ước phòng thủ tay đôi hoặc khu vực thì cũng không được làm việc đó trong khuôn khổ những cuộc xung đột giữa các nước lớn.

Như vậy Phong trào không liên kết là sản phẩm của một giai đoạn phát triển nhất định trong lịch sử quan hệ quốc tế và là sự trả lời tích cực của các dân tộc Á, Phi, Mỹ la tinh đối với chủ nghĩa đế quốc âm mưu kéo dài và đẩy mạnh ách thống trị, bóc lột lỗi thời của chúng.

II - QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO KHÔNG LIÊN KẾT

Như trên đã nói, năm 1947 Ấn-độ là nước duy nhất tuyên bố thực hiện chính sách không liên kết. Đến năm 1961, tại Hội nghị cấp cao lần I của các nước không liên kết, Phong trào không liên kết đã chính thức được thành lập với số hội viên chính thức là 25 nước (8). Mười lăm năm sau tại Hội nghị cấp cao lần V vào tháng 8 năm 1976, số nước tham gia vào Phong trào này đã tăng lên hơn 3 lần: 85 nước.

Trong lịch sử thế giới chưa bao giờ, có một phong trào chính trị lại thu hút được nhiều nước tham gia đến thế và nó cũng chưa đựng nhiều xu hướng khác nhau, thậm chí còn đối lập nhau đến thế. Trong Phong trào này, ngoài những quốc gia độc lập và

trung lập tham gia, còn có một số nước xã hội chủ nghĩa như Cu-ba, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một số nước quân chủ chuyên chế và cả những nước mà toàn thể loài người tiến bộ đều biết rõ chúng là tay sai của đế quốc và các thế lực phản động như Da-i-a, Xô-ma-li, v.v...

Vì vậy quá trình phát triển của Phong trào không liên kết là một quá trình đấu tranh quyết liệt giữa hai lực lượng cách mạng, tiến bộ và phản động, tiến cực trong nội bộ Phong trào. Căn cứ vào sự phát triển của Phong trào không liên kết qua các cuộc hội nghị, qua số lượng hội viên, nhất là qua sự phát triển những nhân tố tích cực trong phong trào, chúng tôi tạm chia Phong trào qua 2 giai đoạn chính như sau:

A - Giai đoạn I. Từ Hội nghị cấp cao lần I ở Bê-ô-grát đến Hội nghị ngoại trưởng ở Gioóc-giơ-tao (8-1972).

Trong 6 năm (1954 - 1960), hàng chục nước Á, Phi đã vùng lên giành lại được độc lập dân tộc với nhiều mức độ khác nhau. Vừa mới thoát khỏi cuộc sống bộ lạc, phong kiến và hàng trăm năm dưới chế độ thực dân tàn bạo nên trong buổi đầu các nước thuộc địa và nửa thuộc địa này mới chỉ có thể giành được độc lập về chính trị mà thôi. Bởi vậy chủ đề chính của Phong trào không liên kết trong những năm này trước hết là độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Sau đó qua các cuộc hội nghị tiếp theo, chủ đề này ngày càng đi vào chiều sâu, vào thực chất.

Trong những năm 60 của thế kỷ này đế quốc Mỹ đã liên tục tăng cường can thiệp và xâm lược một số nước Á, Phi, Mỹ la tinh. Năm 1961, Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh đặc biệt chống lại nhân dân miền Nam Việt Nam. Ngày 15-4-1961, Mỹ cho một binh đoàn đánh thuê đổ bộ lên vịnh Hì-rôn ở Cu ba. Cũng năm đó, chúng ám hại nhà yêu nước nổi tiếng Lu-mum-ba, lật đổ chính phủ hợp pháp ở Công-gô và đưa tên tay sai Mô-bu-tu lên cầm quyền. Ở Trung Đông, chính quyền phản động I-xra-en được Mỹ ủng hộ thường xuyên gây tình hình căng thẳng... Song trước khi thể hiện hực của phong trào giải phóng dân tộc, lại được sự ủng hộ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa, bọn đế quốc và bọn phản động quốc tế không thể lái chệch được xu hướng tích cực của Phong trào không liên kết.

Tại Hội nghị cấp cao lần thứ nhất (Bê-ô-grát) (9-1961), chính sách không liên kết được thể hiện một cách rõ nét và mở đầu cho việc trao đổi các quan niệm về những vấn đề nóng bỏng nhất của thế giới hiện nay, tăng cường bảo vệ hòa bình, an ninh và hợp tác hữu nghị giữa các dân tộc. Mặc dầu có những quan điểm khác nhau nhưng Hội nghị đã nhất trí: chỉ có tiêu diệt hoàn toàn và vĩnh viễn chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân cũ và mới dưới mọi hình thức mới có thể bảo vệ được một nền hòa bình lâu dài và vững chắc. Đồng thời Hội nghị yêu cầu nhanh chóng đình chỉ tất cả mọi hình thức xuất khẩu phần cách mạng, những cuộc xâm phạm lãnh thổ của các nước Á, Phi và Mỹ la tinh: « Những người tham gia Hội nghị hoàn toàn ủng hộ bản tuyên bố của Đại hội đồng Liên hiệp quốc khóa thứ 15 (1960) về việc trao trả độc lập cho các nước

thuộc địa, thực hiện việc tiêu diệt nhanh chóng và triệt để chủ nghĩa thực dân, đồng thời tăng cường đoàn kết, loại trừ mọi biểu hiện của chủ nghĩa thực dân mới và sự áp bức của chủ nghĩa đế quốc » (9). Bản Tuyên bố còn vạch rõ rằng cuộc đấu tranh vì tự do, vì quyền tự quyết, vì nền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân An-giê-ri là chính nghĩa. Hội nghị đã bày tỏ sự ủng hộ một cách cương quyết và toàn diện đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân các nước An-giê-ri, Công-gô, Ăng-gô-la, ủng hộ yêu cầu chính đảng của nhân dân Cu-ba đòi thủ tiêu sự chiếm đóng trái phép của Mỹ ở căn cứ Gu-an-ta-na-mô, ủng hộ nguyện vọng của nhân dân Tuy-ni-di đòi thủ tiêu căn cứ hải quân của Pháp ở Bi-déc-tơ (10), nơi đã xảy ra những cuộc xung đột đẫm máu giữa những người yêu nước Tuy-ni-di và thực dân Pháp. Hội nghị đã nghiêm khắc lên án và đòi tiêu diệt chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Nam Phi, thủ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc tàn bạo mang tên A-pác-thai mà toàn thế giới đều phi nhò. Hội nghị cũng nhất trí là Phong trào không liên kết phải tăng cường mối quan hệ mật thiết hơn nữa với các nước xã hội chủ nghĩa vì Hội nghị đã nhận thức được rằng trong cuộc đấu tranh này hệ thống xã hội chủ nghĩa là lực lượng nòng cốt và chủ yếu.

Kết quả của Hội nghị này là Hội nghị đã có những đóng góp tích cực vào việc thúc đẩy sự nghiệp của nhân dân Á, Phi, Mỹ la tinh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, bảo vệ độc lập, bảo vệ hòa bình. Đế quốc tỏ ra hần học trước kết quả của Hội nghị. Mỹ đe dọa cắt viện trợ đối với một số nước trong Phong trào.

Tại hội nghị cấp cao lần thứ hai ở Cai-rô (từ 6-10 đến 10-10-1964), các đại biểu hài lòng nhận thấy rằng gần 1/2 số nước độc lập đã tham gia Phong trào không liên kết. Hầu hết tham luận của các đoàn đại biểu đều nói lên những thắng lợi và sự đóng góp ngày càng lớn của các nước không liên kết trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Bản Tuyên bố của Hội nghị khẳng định: « Chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới là nguồn gốc căn bản của tình hình căng thẳng và xung đột quốc tế. Việc cùng tồn tại trong hòa bình không thể thực hiện được trên toàn thế giới nếu không thủ tiêu chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới » (11) và coi việc phối hợp hành động để « thủ tiêu chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ

và mới là nhiệm vụ hàng đầu của các nước không liên kết» (12). Hội nghị cho rằng việc duy trì hay thành lập những căn cứ quân sự mới và sự chiếm đóng của quân đội nước ngoài trên lãnh thổ của một nước khác bất chấp cả luật pháp quốc tế là hành động vi phạm thô bạo chủ quyền của các quốc gia, đe dọa hòa bình và tự do trên thế giới (13).

Hội nghị bày tỏ sự thông cảm sâu sắc đối với các dân tộc đang đấu tranh vì độc lập, tự do và tiến bộ xã hội. Về vấn đề Đông-Dương, Hội nghị nghiêm khắc lên án những hành động xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, đòi Mỹ phải tôn trọng hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, chấm dứt mọi sự can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia. Đặc biệt Hội nghị đã khẳng định: « Các dân tộc ở các thuộc địa có thể cảm vũ khí một cách chính đáng để bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền tự quyết và nền độc lập của họ nếu các cường quốc thực dân ngoan cố chống lại khát vọng của họ » (14).

Điểm nổi bật nhất của Hội nghị này là tiếng nói đòi thủ tiêu chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới hết sức mạnh mẽ. Rõ ràng là so sánh với Hội nghị Bê-ô-grát, Hội nghị Cairo đã có một bước tiến mạnh hơn, cụ thể hơn.

Đến tháng 9-1970, Hội nghị cấp cao lần thứ 3 của các nước không liên kết đã họp ở Lu-xa-ca, thủ đô Dam-bi-a. Đáng chú ý là lần đầu tiên Hội nghị đã thông qua một văn kiện quan trọng về kinh tế mà nội dung chủ yếu là tố cáo trật tự cũ của kinh tế thế giới, lên án sự bất bình đẳng giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, khẳng định quyền làm chủ tài nguyên thiên nhiên của các nước đang phát triển (15). Hội nghị xác định mối quan tâm hàng đầu là phải giữ gìn độc lập bằng cuộc đấu tranh đòi dân chủ hóa nền kinh tế, tăng cường tự lực cánh sinh và hợp tác kinh tế giữa các nước đang phát triển với nhau.

Hội nghị cũng khẳng định lại ý nghĩa của chính sách không liên kết là chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, bảo vệ hòa bình, độc lập dân tộc, hợp tác kinh tế giữa các nước không liên kết.

Hội nghị vạch rõ tính chất của chủ nghĩa thực dân mới, lên án đế quốc Mỹ trong một số vấn đề cụ thể, và thông qua các nghị quyết ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi, nghị quyết về Đông Nam Á, chủ yếu là về Việt Nam và Đông Dương. Hội nghị cam kết làm hết sức mình để ủng hộ về tinh thần,

chính trị, vật chất cho các phong trào giải phóng dân tộc.

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tham gia Phong trào với tư cách quan sát viên. Chiều hướng phát triển mới nói trên của Phong trào đã làm cho các thế lực đế quốc, và bọn phản động quốc tế, trước hết là đế quốc Mỹ vô cùng lo sợ. Chúng tìm mọi cách, lợi dụng mọi sự khác nhau hoặc những mâu thuẫn vốn có giữa các nước trong Phong trào không liên kết để tước bỏ hết mọi phương hướng tích cực của Phong trào; bó chân bó tay các nước tích cực đấu tranh cho độc lập, hòa bình và tiến bộ xã hội; để mặc cho các thế lực thực dân, xâm lược, bành trướng tha hồ làm mưa làm gió, thả sức bóc lột, đàn áp nhân dân, nô dịch, thôn tính các dân tộc mà không hề bị lên án và trừng phạt. Chúng còn tung ra những luận điệu phản động khác làm cơ sở cho những hành động chống phá của chúng đối với Phong trào như: « không liên kết nghĩa là trung lập triệt để », « các nước không liên kết không tham gia vào việc giải quyết các vấn đề quốc tế quan trọng ngày nay », « các nước không liên kết phải đoàn kết, chống chia rẽ, vì vậy không cần phân biệt các nước tiền bối và các nước lạc hậu », v.v... Cùng lúc đó các thế lực phản động quốc tế, tiêu biểu nhất là tập đoàn phản động cầm quyền ở Bắc Kinh tuy vẫn ra rả những lời lẽ « cách mạng » song lại âm mưu lái Phong trào không liên kết đi theo hướng của chúng, thực hiện những mưu đồ bành trướng, bá quyền của chúng. Ngay từ Hội nghị Băng Đung, đoàn đại biểu Trung Quốc đã tiến hành chính sách chống lại Ấn-độ, đặc biệt là chống lại Liên Xô, núp dưới chiêu bài khởi đoàn kết Á - Phi chống lại các « dân tộc giàu ». Bắc Kinh còn công khai ủng hộ chủ trương thành lập một tổ chức quốc tế mới gọi là « Lực lượng mới trời dậy » hòng chống lại Phong trào không liên kết, cô lập các thành viên của Phong trào với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa chân chính. Chúng muốn Trung Quốc trở thành « một trung tâm chính trị » chủ yếu của các nước không liên kết và luôn luôn là người « bảo vệ » mọi quyền lợi của các nước đó. Mỹ và bọn phản động quốc tế còn gieo rắc luận điệu về nền « trung lập tuyệt đối », « trung lập triệt để », thực chất của luận điệu này là chúng muốn các nước không liên kết phải xa lánh, đối lập với các lực lượng cách mạng, tiến bộ, trước hết là với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa chân chính khác vốn là chỗ dựa vững

chắc và tin cậy, là những người bạn đồng minh tất nhiên của Phong trào không liên kết. Trong khi đó chúng lại ráo riết thành lập những khối liên minh quân sự trên toàn thế giới hoặc trong từng khu vực để phá hoại nền độc lập và những thành quả cách mạng mà các dân tộc này vừa mới giành được. Những nhà hoạt động xuất sắc của Phong trào không liên kết đã nhiều lần vạch trần những âm mưu thâm độc này của bọn đế quốc. Thủ tướng Nơ-ru (Ấn-độ), thủ tướng Ban-đa-ra-nai-co (Xơ-ri-lan-ca) đã kịch liệt bác bỏ những lời vu khống của bọn đế quốc, bọn phản động quốc tế về « sự lũng đoạn » của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trong Phong trào không liên kết. Các vị này tuyệt nhiên không coi Phong trào như là một lực lượng chính trị xa lạ nào đó, tách rời khỏi những sự kiện và những vấn đề quan trọng trên thế giới; trái lại các vị cho rằng các nước không liên kết càng phải dấy mạnh phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng đất nước mình trở nên giàu mạnh; góp phần tích cực giải quyết những vấn đề nóng bỏng của thế giới hiện nay : giải trừ quân bị, cấm vũ khí hạt nhân, chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, v.v...

Trong quá trình phát triển của Phong trào không liên kết, chúng ta không thể không nhắc đến Hội nghị cấp bộ trưởng họp ở Niuy-ôóc (9-1971) và nhất là Hội nghị ngoại trưởng các nước không liên kết họp tại Gioóc-giơ-tao (8-1972), trong đó đều đặt những vấn đề chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới một cách cụ thể hơn. Các Hội nghị này đã phản ánh ý chí của hàng nghìn triệu người quyết tâm chống đế quốc, giành và bảo vệ độc lập dân tộc, phát triển tổ quốc mình hùng cường. Hội nghị cũng thông qua nhiều nghị quyết quan trọng. Đặc biệt là giữa lúc chính quyền Ních Xơn đang tìm mọi cách cấu kết với các thế lực phản động quốc tế để thực hiện âm mưu duy trì tình trạng bất ổn định ở châu Á nói chung và ở Đông Nam Á nói riêng, đây là cuộc kháng chiến anh hùng của nhân dân ba nước Đông-dương thì Hội nghị Gioóc-giơ-tao đã công nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam là thành viên chính thức của Phong trào, đã thông qua nghị quyết về vấn đề Đông-dương, lên án đế quốc Mỹ xâm lược và leo thang chiến tranh nghiêm trọng ở Đông dương, ủng

hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt nam, Cam pu chia, Lào vì độc lập, tự do của mình. Điều đó chứng tỏ « Tinh thần của Hội nghị Gioóc-giơ-tao khẳng định xu thế cách mạng của thời đại, ý chí của các dân tộc thuộc thế giới thứ ba kiên quyết đấu tranh làm chủ vận mệnh của mình » (16). Dựa trên những nét lớn của Hội nghị cấp cao lần thứ 3, Hội nghị Gioóc-giơ-tao đã dự thảo những nguyên tắc cơ bản cho các mối quan hệ kinh tế quốc tế đi đôi với một chương trình hành động về hợp tác kinh tế giữa các nước trong Phong trào không liên kết, mở đầu cho thời kỳ phát triển mới toàn diện hơn.

B—GIẢI ĐOẠN II. Từ sau Hội nghị Gioóc-giơ-tao đến nay.

Từ sau Hội nghị Gioóc-giơ-tao, Phong trào không liên kết có một bước chuyển biến mới, một sự phát triển vượt bậc về cả số lượng lẫn chiều sâu của những vấn đề mà các nước trong Phong trào cùng quan tâm.

Trong thời gian này, trên thế giới đã có nhiều biến đổi quan trọng. Hiệp định Pa-ri được ký kết (27-1-1973) đánh dấu một thất bại nhục nhã của đế quốc Mỹ ở Việt-nam. Cuối năm đó tập đoàn phản động Tha-non-kít-ti-ca-chon, tay sai khét tiếng của Mỹ ở Thái-lan bị lật đổ. Phong trào giải phóng dân tộc ở một loạt nước châu Phi như Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích, Ghi-nê Bit-xao, Xao-tô-mê, Prin-xi-pê, Cáp-vê đang phát triển tới giai đoạn cuối cùng.

Mặc dù liên tiếp bị thất bại nặng nề, chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ vẫn không chịu từ bỏ chính sách xâm lược và bành trướng của chúng. Ở Việt-nam, Mỹ tiếp tục giết dây chính quyền tay sai Nguyễn Văn Thiệu phá hoại hiệp định Pa-ri, hòng chia cắt lâu dài và vĩnh viễn nước Việt-nam. Ở các vùng khác trên thế giới, Mỹ tăng cường áp dụng những thủ đoạn gây rối về chính trị đối với những chính phủ không đi theo quỹ đạo của chúng. Mỹ ráo riết chuẩn bị cho cuộc đảo chính quân sự ở Chi-lê để lật đổ chính phủ đoàn kết nhân dân do Tổng thống A-gien-đê đứng đầu. Chúng xây thêm nhiều căn cứ quân sự mới ở đảo Đì-ê-gô Gác-xi-a và ở những vùng khác. Chúng cấu kết với bọn phục thù Do-thại ngăn cản nhân dân Pa-lét-xtin xây dựng Nhà nước độc lập của mình. Chúng phá hoại việc giải quyết hòa bình ở Li-băng, ở Síp, gieo rắc sự chia rẽ trong hàng ngũ phong trào giải phóng dân

tộc ở vùng này. Chúng đe dọa Guy-a-na, Ha-mai-ca, Pa-na-ma. Ngoài ra Mỹ còn tăng cường đàn áp, khủng bố ở Pu-éc-tô-ri-cô, dấy mạnh khiêu khích ở Triều-tiên, vũ trang cho bọn theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Rô-đê-di-a, ở Cộng hòa Nam Phi.

Chính trong lúc tình hình thế giới đang có những diễn biến phức tạp như trên thì Hội nghị cấp cao lần thứ 4 các nước không liên kết họp ở An-giê, tháng 9-1973. Hội nghị này đã được xem như một cái mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Phong trào không liên kết trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giành độc lập dân tộc cả về chính trị lẫn kinh tế. Hội nghị An-giê khẳng định rằng: *«Chủ nghĩa đế quốc luôn luôn là trở lực lớn nhất trên con đường giải phóng và tiến bộ của các lực lượng đang phát triển (17).*

Trên cơ sở đoàn kết tất cả các lực lượng có thể đoàn kết được để chống lại kẻ thù chung là bọn đế quốc, nhất là đế quốc Mỹ, Hội nghị đã khẳng định tinh thần dân tộc, tinh thần độc lập, tự chủ và tinh thần dân của sự nghiệp đấu tranh của Phong trào không liên kết trên hai mặt trận chính trị và kinh tế. Những văn kiện của Hội nghị cũng như những lời phát biểu của nhiều vị đứng đầu các nước tại Hội nghị đã nêu bật lên con đường mà hàng nghìn triệu người kiên quyết tiến lên. Đó là con đường đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ yếu là chống đế quốc Mỹ, vì độc lập, tự do của các dân tộc và vì hòa bình thế giới. Tuy có những quan điểm khác nhau trong Hội nghị nhưng cuối cùng xu thế chống đế quốc đã thắng thế, áp đảo những khuynh hướng tiêu cực. Hội nghị đã thông qua hai văn kiện chính là *Tuyên bố chính trị và Tuyên bố kinh tế*. Ngoài ra, Hội nghị còn có nghị quyết riêng về Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và trong *Tuyên bố chính trị* có nhiều đoạn nói về Việt Nam và Đông dương, hoan nghênh thắng lợi của Việt Nam, coi đó là thắng lợi chung của Phong trào không liên kết và tất cả các lực lượng yêu chuộng tự do trên thế giới, lên án Mỹ và nguy quyền Sài-gòn không thực hiện nghiêm chỉnh hiệp định Pa-ri, kêu gọi các nước không liên kết ủng hộ ngoại giao chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Hội nghị cũng có nghị quyết ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi (18).

Đáng chú ý nữa là lần đầu tiên Phong trào không liên kết đã nhận thức được rằng Phong

trào không những cần phải có lực lượng chính trị và tinh thần mà còn phải có lực lượng vật chất nữa (nguyên liệu dầu mỏ) để sử dụng nó vào cuộc đấu tranh chống đế quốc.

Bản *Tuyên bố kinh tế* đã nói nhiều về chống chủ nghĩa đế quốc, đã tố cáo mạnh mẽ những thủ đoạn thống trị toàn diện của chủ nghĩa đế quốc đối với thế giới tư bản và thế giới thứ ba, đã vạch ra những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của các nước đang phát triển là do sự bóc lột trực tiếp và gián tiếp của chủ nghĩa đế quốc thông qua các công ty đa quốc gia, công ty độc quyền. Bản *Tuyên bố* cũng nêu rõ: Muốn có độc lập về kinh tế, các nước không liên kết phải chống chủ nghĩa đế quốc và phải phát triển kinh tế trong nước theo tinh thần dựa vào sức mình là chính và hợp tác, đoàn kết với nhau. Lần đầu tiên trong lịch sử của Phong trào, Hội nghị An-giê đã thảo luận sôi nổi vấn đề quốc hữu hóa các doanh nghiệp của tư bản nước ngoài và của tư bản người bản xứ. Hội nghị cũng đề cập đến cuộc đấu tranh chống lại các công ty đa quốc gia để *«giành lại chủ quyền toàn vẹn và vĩnh viễn về các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các hoạt động kinh tế»* (19) cho nước mình. Thực hiện tinh thần của bản Nghị quyết mà Hội nghị An-giê đã thông qua, các nước sản xuất dầu mỏ trong tổ chức OPEC đã quyết định nâng giá dầu thô xuất khẩu và quốc hữu hóa một số công ty độc quyền dầu của tư bản nước ngoài, giáng một đòn mạnh vào các công ty này. Cuộc đấu tranh của các nước xuất khẩu dầu lửa đã thu được thắng lợi rực rỡ.

Đánh giá hội nghị An-giê này, trong bản *Tuyên bố chính trị* của Hội nghị cấp cao lần thứ 5 của Phong trào không liên kết họp ở Cô-lôm-bô đã viết: *«Hội nghị lần thứ 4 là một cái mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Phong trào không liên kết, đã tăng cường khối đoàn kết thống nhất của Phong trào nhằm cố gắng thúc đẩy hòa bình và an ninh quốc tế, tạo ra một khí thế mới cho cuộc đấu tranh của các dân tộc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh và các lực lượng khác chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa kỳ thị chủng tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa xi-ôn và mọi hình thức nô dịch khác của nước ngoài (20).*

Đến tháng 8-1976, Hội nghị cấp cao lần thứ 5 của Phong trào họp ở Cô-lôm-bô (Xơ-ri-lan-ca). Số thành viên chính thức tham gia Phong trào đã lên tới 85 nước, ngoài ra còn có đại diện

của 22 nước, của các tổ chức và của các phong trào giải phóng trên thế giới tham gia với tư cách là quan sát viên, và có đại diện của nước với tư cách là khách mời. Lần đầu tiên 7 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham dự Hội nghị với tư cách là thành viên chính thức.

Hội nghị Cô-lôm-bô đã xem xét sự thay đổi sâu sắc diễn ra trên thế giới trong 15 năm qua kể từ Hội nghị cấp cao lần thứ nhất năm 1961 và coi Hội nghị này là một dịp để đánh giá toàn diện vai trò của Phong trào không liên kết trong đời sống quốc tế. Trong tình hình các dân tộc đang tăng cường đấu tranh vì độc lập chính trị và kinh tế, vì hòa bình và tiến bộ xã hội và vì một trật tự chính trị, kinh tế thế giới mới dựa trên những nguyên tắc tự quyết, công bằng, bình đẳng, và cùng tồn tại hòa bình giữa các quốc gia và các dân tộc, Hội nghị đã đề ra những nhiệm vụ và phương hướng phát triển mới của Phong trào.

Hội nghị cho rằng: « vai trò và tầm quan trọng ngày càng lớn của Phong trào không liên kết đòi hỏi các nước thành viên phải không ngừng cảnh giác để gìn giữ nguyên vẹn đặc điểm cơ bản của Phong trào, không liên kết, trung thành trước sau như một với những nguyên tắc và chính sách của Phong trào và hoàn toàn tôn trọng những quyết định của Phong trào, coi đây là đảm bảo tối nhất chống lại bất kỳ một sự đe dọa nào đối với sự toàn vẹn và khối đoàn kết của phong trào » (21) và tình đoàn kết ấy phải « dựa trên độc lập dân tộc và hợp tác quốc tế, lấy bình đẳng, tin tưởng lẫn nhau và công lý làm cơ sở » (22).

Phát biểu tại Hội nghị, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Trưởng đoàn đại biểu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nói:

« Lúc này hơn lúc nào hết đoàn kết là ngọn cờ của chúng ta, vì đối với chúng ta đoàn kết là sức mạnh, đoàn kết là chiến thắng » (23).

Trong bản Tuyên bố chính trị, Hội nghị còn đề cập đến nhiều vấn đề khác nữa và đưa ra những đề nghị giải quyết cụ thể liên quan đến các vấn đề đã nêu, như: về phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, về làm dịu tình hình căng thẳng quốc tế, về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, về phi thực dân hóa, về chống chủ nghĩa chủng tộc và sự phân biệt chủng tộc, về giải trừ quân bị và an ninh, về tổ hợp thông tin, v.v... (24).

Đặc biệt là Hội nghị Cô-lôm-bô đã mở rộng « mặt trận đấu tranh kinh tế » mà Hội nghị An-giê đã đề ra. Bởi vì: « Sức mạnh lịch sử hiện nay của Phong trào là tầm quan trọng của độc lập về kinh tế. Vì nếu không có độc lập về kinh tế thì không có thể có độc lập về chính trị được » (25), và chúng ta không thể phủ nhận được « mối liên quan không thể tách rời giữa chính trị và kinh tế, và thật là sai lầm nếu đề cập các vấn đề kinh tế mà lại tách rời các vấn đề chính trị » (26).

Hội nghị còn đề ra một chương trình hành động đầy đủ và toàn diện về hợp tác kinh tế giữa các nước đang phát triển. Trong lời mở đầu, bản Tuyên bố kinh tế của Hội nghị đã vạch rõ tầm quan trọng của vấn đề thiết lập trật tự kinh tế thế giới mới đối với các nước trong Phong trào không liên kết: « Vì vậy việc thiết lập trật tự kinh tế thế giới mới có tầm quan trọng chính trị cực kỳ to lớn. Cuộc đấu tranh cho độc lập chính trị và kinh tế, cho chủ quyền đầy đủ đối với tài nguyên thiên nhiên và những hoạt động trong nước, cho sự tham gia nhiều hơn của các nước đang phát triển trong sản xuất và phân phối sản phẩm và để có những thay đổi về cơ bản trong phân công lao động quốc tế, đã trở thành cấp thiết hơn bao giờ hết. Nhiệm vụ chủ yếu của các nước không liên kết và các nước đang phát triển khác là bẻ gãy sự kháng cự lại cuộc đấu tranh để thiết lập trật tự mới. Việc loại trừ nạn ngoại xâm, sự chiếm đóng của nước ngoài, lệ phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới và tất cả các hình thức lệ thuộc khác, cũng như sự can thiệp vào công việc nội bộ, sự thống trị và sự bóc lột là điều cốt lõi đối với nền kinh tế của các nước không liên kết » (27).

Hội nghị cũng đề ra phương châm hoạt động cụ thể cho các nước là « Cuộc đấu tranh cho độc lập chính trị và thực hiện chủ quyền không thể tách rời với cuộc đấu tranh để tự giải phóng về kinh tế. Một điều quan trọng là các nước đang phát triển cần phải sử dụng chủ quyền và độc lập về chính trị của mình như một đòn bẩy để giành lại chủ quyền và độc lập về kinh tế » (28).

Để làm được nhiệm vụ thiết lập trật tự kinh tế thế giới mới, các nước phải lấy « Tinh thần dựa vào sức mình là chính »; đồng thời tăng cường hợp tác giữa các nước không liên kết với nhau, với các nước tư bản chủ nghĩa và các nước xã hội chủ nghĩa trên nguyên

tắc « tôn trọng chủ quyền dân tộc, bình đẳng và hai bên cùng có lợi ». (29)

Trong thắng lợi chung của Phong trào không liên kết ở Hội nghị Cô-lôm-bô, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đóng góp phần xứng đáng của mình. Đánh giá vai trò của Việt Nam trong Hội nghị này, bà In-di-ra Găng-di, Thủ tướng Ấn-độ đã nói với Thủ tướng Phạm Văn Đồng: « Chúng tôi luôn luôn coi sự đóng góp của Việt Nam vào Phong trào không liên kết là một nhân tố tích cực ở châu Á » (30). Chủ tịch Hội đồng cách mạng toàn quốc An-giê-ri, Hu-a-ri Bu-mê-đi-en cũng nói: « Sự có mặt của Việt Nam làm cho Phong trào không liên kết được tăng cường thêm về chất lượng ». (31)

Nhưng bên cạnh những bước tiến mới của Phong trào không liên kết, thì trong nội bộ Phong trào cũng càng ngày càng xuất hiện nhiều vấn đề bất đồng do tính chất đa dạng của các nước trong Phong trào và do sự phá hoại, chia rẽ của bọn đế quốc mà đứng đầu là đế quốc Mỹ và của các thế lực phản động quốc tế mà điển hình là tập đoàn phản động Bắc-kinh. Nội bộ Phong trào không liên kết còn thiếu sự nhất trí về quan điểm đối với một số vấn đề và vẫn còn nhiều thành kiến với nhau bắt nguồn từ những sự khác biệt về dân tộc, chủng tộc và giai cấp. Đó là điều khó tránh khỏi trong một phong trào chính trị rộng lớn, phức tạp như vậy. Ngoài ra sự lệ thuộc vào đế quốc Mỹ và các đế quốc khác về kinh tế của một số thành viên cũng là một nhân tố đáng kể. Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà ngay tại Hội nghị Cô-lôm-bô đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai xu hướng tích cực và tiêu cực trong quan niệm về bạn và thù, về độc lập tự chủ, về đoàn kết, về mục tiêu chính của Phong trào, về việc chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bá quyền, bành trướng, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa Xi-ôn, chủ nghĩa A-pác-thai và mọi hình thức thống trị của nước ngoài, về việc đấu tranh cho một trật tự chính trị, kinh tế thế giới mới công bằng, về việc lựa chọn con đường đi lên của các nước đang phát triển. Bọn đế quốc và bọn phản động quốc tế còn ra sức tuyên truyền, kích động, phá hoại sự đoàn kết nội bộ Phong trào, phá hoại sự đoàn kết của Phong trào với Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa chân chính.

Mặc dù sự phá hoại của các nước đế quốc và của các thế lực phản động quốc tế, cũng

như sự quay sang hữu của một số thành viên của Phong trào, xu thế phát triển, tích cực của Phong trào vẫn không thể nào bị đảo ngược. Nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh trải qua nhiều thử thách và kinh nghiệm đấu tranh ngày càng sáng suốt nhận rõ phải, trái và phân biệt rõ bạn, thù sẽ nhất định bảo vệ được đường lối đúng đắn của Phong trào.

Đề chuẩn bị cho Hội nghị cấp cao thường kỳ lần thứ 6 tại La Ha-ba-na(9-1979), Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao các nước không liên kết đã được tổ chức tại Bê-ô-grát(8-1978). Hơn lúc nào hết, tập đoàn phản động Bắc Kinh theo chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn cấu kết với chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là Mỹ, đã tìm trăm phương ngàn kế hòng chia rẽ và phá hoại Phong trào và Hội nghị này. Đề xướng cái gọi là « thuyết 3 thế giới » phản động, chúng đã ra sức dùng những tên tay sai như bọn diệt chủng Pôn Pốt - Iêng Xa-ry và một số thành viên xấu khác trong Phong trào đề tung ra những luận điệu vu khống, xuyên tạc nhằm xóa nhòa ranh giới giữa các nước đế quốc và tư bản chủ nghĩa phương Tây với các nước xã hội chủ nghĩa, hướng Phong trào này từ chỗ chống chủ nghĩa đế quốc chuyển sang chống Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa chân chính và các lực lượng cách mạng, tiến bộ khác trên thế giới. Chúng đã vu cáo Cu Ba « can thiệp » vào châu Phi, chúng lại dùng những lời lẽ thô bỉ nhất công kích Việt Nam - người chiến sĩ chống đế quốc kiên cường, người bạn chân chính của phong trào độc lập dân tộc, đã được hội nghị cấp cao ở Cô-lôm-bô nhiệt liệt ca ngợi. Thậm chí chúng còn đòi « khai trừ » Việt Nam, Cu Ba ra khỏi Phong trào không liên kết. Chúng trắng trợn xuyên tạc, phá hoại những cố gắng của Phong trào không liên kết về các vấn đề liên quan đến hòa bình, an ninh quốc gia, an ninh quốc tế, giải trừ quân bị, cấm vũ khí hạt nhân, hòa hoãn và cùng tồn tại giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, v.v... Chúng dọa dẫm, gây sức ép về chính trị, viện trợ kinh tế có điều kiện, sử dụng « đạo quân thứ năm » để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Cuối cùng chúng đem quân xâm lược các nước để thực hiện chủ nghĩa bá quyền, bành trướng của chúng. Nhưng tất cả những âm mưu, thủ đoạn, hành động thâm độc, xảo quyệt và trắng trợn nhất của chúng đều đã bị thất bại nhục nhã. Chúng không thể nào đưa Phong trào đi chệch sang mục tiêu khác mà Hội nghị Cô-lôm-bô đã khẳng định trong các bản Tuyên bố

Chính trị, Tuyên bố Kinh tế của Hội nghị và một lần nữa Hội nghị Bê-ô-grát(7-1978) lại giữ vững được mục tiêu này. Đó là: đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bành trướng, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa Xi-ôn, chủ nghĩa A-pác-thai, đấu tranh chống bóc lột, và tất cả các hình thức đô hộ khác; vì hòa bình, độc lập dân tộc, tiến-bộ và hợp tác. Hội nghị đã chỉ đích danh đế quốc Mỹ là kẻ tiếp tay cho chủ nghĩa bành trướng I-xra-en xâm chiếm đất đai của Pa-le-xtín và Ả-rập, thủ tiêu quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Pa-le-xtín. Hội nghị cũng lên án Mỹ kéo dài chế độ thực dân ở Puéc-tô-ri-cô, chiếm đóng Gu-a-ta-na-mô(Cu Ba) và Nam Triều Tiên, lập căn cứ quân sự ở Ấn-độ dương. Đồng thời Hội nghị kêu gọi ủng hộ các nước Ăng-gô-la, Mô-dăm-bich, Tan-da-ni-a, khẳng định sự ủng hộ đối với nhân dân Việt Nam, nhân dân Cu Ba. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố cuối cùng. Chương trình hành động về chính trị và kinh tế của Phong trào, vạch ra chiến lược chung trong cuộc đấu tranh cho các mục tiêu của Phong trào.

Hội nghị Bê-ô-grát đã ghi thêm những thắng lợi mới, quan trọng cho Phong trào và nó đã có tác dụng cổ vũ Phong trào tăng cường đoàn kết, giữ vững và phát triển vai trò tích cực của mình và tiếp tục tiến lên.

KẾT LUẬN:

Quá trình phát triển gần 20 năm qua của Phong trào không liên kết đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt của các dân tộc một khi đã giành được độc lập và tự quyết định lấy vận mệnh của mình. Từ chỗ lúc đầu Phong trào chủ trương « đứng giữa » các khối, chưa cương quyết chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới mà chỉ lên án chúng một cách chung chung, Phong trào đã phát triển mạnh mẽ về số lượng (33) và nhất là về chất lượng. Phong trào đã từng bước tăng cường cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới một cách cụ thể và triệt để trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, thông tin (gần đây Phong trào còn đề ra chống chủ nghĩa bá quyền, bành trướng, sô vanh nước lớn của Bắc Kinh), đồng thời các nước thành viên trong Phong trào ngày càng hợp tác chặt chẽ với nhau trong việc giải quyết những vấn đề chung của Phong trào và những vấn đề riêng của mỗi nước thành viên.

Liên tiếp bị thất bại nhục nhã trong việc xúi giục bè lũ Pôn Pốt xâm lược biên giới phía Tây nam Việt Nam, trong chiến dịch vụ không « Việt Nam bài xích, xua đuổi, khủng bố Hoa-kiều », ngày 17-2-1979, tập đoàn phản động Bắc Kinh đã liều lĩnh tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược trên toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam, gây nên bao tội ác man rợ đối với nhân dân Việt Nam, chà đạp thô bạo lên mọi luật pháp quốc tế. Chính vì vậy chúng đã bị nhân dân thế giới kịch liệt lên án. Tại Hội nghị chuyên đề về Phong trào các nước không liên kết họp ở Kinh-xôn(thủ đô Hama-ca), các đại biểu đã thông qua một bản Tuyên bố trong đó nêu rõ: « Toàn thể loài người đang chứng kiến cuộc xâm lược man rợ của ban lãnh đạo Bắc Kinh chống nhân dân Việt Nam anh hùng. Chính sách bành trướng, đại dân tộc và những mưu đồ bá quyền nước lớn của những người lãnh đạo Bắc Kinh đã bị thất bại thảm hại ở Cam-pu-chia... » Bản Tuyên bố còn nhấn mạnh: « Chúng tôi kêu gọi các lực lượng hòa bình và công lý trên thế giới hãy tăng cường đòi hỏi chính đáng của mình, đòi Trung Quốc nghiêm chỉnh tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chúng tôi đòi rút ngay, rút toàn bộ và rút không điều kiện quân đội Trung Quốc khỏi Việt Nam » (32).

Trước những thắng lợi rực rỡ của Phong trào, bè lũ đế quốc, bọn phản động quốc tế và bọn theo chủ nghĩa bá quyền, bành trướng Bắc Kinh đã, đang và sẽ dùng nhiều thủ đoạn độc ác để phá hoại Phong trào. Nhưng trên tinh thần các bản nghị quyết của Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao các nước không liên kết ở Bê-ô-grát (7-1978) và với quyết tâm trung thành với mục tiêu của Phong trào mà Hội nghị cấp Bộ trưởng của Ủy ban phối hợp Phong trào này họp ở Cô-lôm-bô vừa qua (6-1979) đã khẳng định trong bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị (34); chúng ta tin tưởng rằng kỳ họp cấp cao lần thứ 6 của Phong trào ở La Ha-ba-na sẽ thu được thắng lợi rực rỡ và Phong trào không liên kết sẽ có những đóng góp tích cực, to lớn, xứng đáng hơn nữa cùng các Phong trào cách mạng khác đánh bại mọi thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân toàn thế giới.

Những cuộc gặp gỡ và các hội nghị.

Cáo nước tham dự	Hội nghị cấp cao lần thứ nhất ở Bê-ô-grát (9-1961)	Hội nghị cấp cao lần thứ 2 ở Cai-rô (10-1964)	Hội Nghị Bộ Trưởng ở Bê-ô-grát (9-1969)	Hội nghị trú bị ở Đa-ét-xa-lam (4-1970)	Hội nghị cấp cao lần thứ ba ở Lu-xa-ca (9-1970)	Hội Nghị Bộ trưởng ở Gioóc-giơ-tao (8-1972)	Hội nghị cấp cao lần thứ 4 ở An-giê (9-1973)	Hội nghị Bộ trưởng ở Li-ma (5-1975)	Hội nghị cấp cao lần thứ 5 ở Cô-lôm-bô (8-1976)	Hội nghị Bộ trưởng ở Bê-ô-grát (7-1978)
Đại diện chính phủ	25	46	41	51	54	58	75	81	86	86
- Quan sát viên	3	10	7	8	9	10	8	8	22	22
Khách mời						1	3	9	7	7
Tổng cộng	28	56	51	59	63	69	86	98	115	115

CHỦ THỊCH

- (1) Tinh thần ngày 1-10-1978, số thành viên chính thức của Phong trào là 88 nước.
- (2) Lê-nin - *Tổng tập, tập 29*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 350.
- (3) Hồ Chí Minh - *Tuyên tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 248.
- (4) Trích theo Ha-rô che C.H: Hậu quả của chiến thắng, « *Sưu tầm chuyên đề báo về Việt Nam* », Viện Thông tin khoa học xã hội, UBKHIXHVN, Hà Nội 1978.
- (5) Hồ Chí Minh - *Tuyên tập*, Sách đã dẫn, tr. 652.
- (6) *Báo Quân đội nhân dân* ngày 13-10-1978.
- (7) Hội nghị do 5 nước khởi xướng: Ấn-đô, Xơ-ri-lan-ca, Miến-điên, In-đô-nê-xi-a (thời Xu-các-nô) và Pa-ki-t-xtăng.
- (8) Không kể An-giê-ri vì lúc ấy đại biểu của An-giê-ri tham dự Hội nghị với tư cách là đại diện của chính phủ lâm thời, 10 tháng sau đó An-giê-ri mới được chính thức độc lập.
- (9) (10) *Phong trào không liên kết qua tài liệu*, NXB « Khoa học », Mát-xcơ-va, 1975. Bản tiếng Nga. Mục I, tr. 68, 69, 70.
- (11) (12) *Tạp chí Dựng đây* số 86(9-1976), tr. 42.
- (13) *Phong trào không liên kết qua tài liệu*, Sách đã dẫn, tr. 99.
- (14) (15) *Phong trào không liên kết qua tài liệu*, Sách đã dẫn, tr. 144, 145, 146.
- (16) *Báo Nhân dân* ngày 20-8-1972
- (17) (18) *Phong trào không liên kết qua tài liệu*, Sách đã dẫn, tr. 234, 192.
- (19) *Phong trào không liên kết qua tài liệu* Sách đã dẫn, tr. 232.
- (20) Phụ lục *Tài liệu tham khảo đặc biệt*.
- (21) (22) Phụ lục *Tài liệu tham khảo đặc biệt*.
- (23) *Tạp chí Dựng đây* số 86 (tháng 9-1976) tr. 72.
- (24) (25) (26) (27) (28) (29) Phụ lục *Tài liệu tham khảo đặc biệt*. Viết Nam thông tấn xã, ngày 9-9-1976.
- (30) (31) *Tạp chí Dựng đây* số 87 (tháng 10-1976), tr. 14.
- (32) *Báo Nhân dân* ngày 27-3-1979.
- (33) Hội nghị cấp Bộ trưởng của Ủy ban phối hợp Phong trào không liên kết hợp ở Cô-lôm-bô vừa qua (6-1979) có 150 đại biểu của 91 nước và tổ chức.
- (34) *Báo Quân đội nhân dân* ngày 16-6-1979.

THỜI NIÊN THIẾU CỦA BÁC HỒ Ở HUẾ

NGUYỄN ĐẮC XUÂN

TRƯỚC khi rời Tổ quốc đi tìm đường cứu nước, ngoài quê hương Nam Đàn, thành phố Huế là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh sống lâu nhất và có nhiều kỷ niệm sâu sắc nhất.

Bác đã ở Huế hai lần:

- Lần thứ nhất từ năm 1895 đến năm 1900(1).
- Lần thứ hai từ năm 1905 đến năm 1909 (2).

Những nơi Bác đã từng qua trong lần thứ nhất được nhắc đến nhiều là: Viện Đò sát, Quán Âm hôn, chợ Xếp, làng Dương nở... Trong bài này chúng tôi chỉ đề cập đến Bác ở Huế trong thời kỳ thứ hai (1905 - 1909). (3)

Sau khi đỗ Phó bảng, năm 1901, cụ Nguyễn Sinh Huy (tức Sác) được dân làng Kim Liên góp tiền mua tặng cụ một ngôi nhà gỗ năm gian dựng trên một khoảng đất trống. Cụ Phó bảng Huy đã đưa ba người con là Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung (tức là Bác Hồ) về ở. Lúc đó Nguyễn Sinh Cung mới hơn 10 tuổi, Cung tiếp tục học chữ Hán với cụ thân sinh (4) và nhất là với nhà nho Vương Thức Quý (5). Cụ Quý là đồng chí của cụ Phan Bội Châu, hay lui tới nhà cụ Phan ở thôn Sa Nam để bàn việc cách mạng (6). Có lẽ Cung đã nhiều lần đi theo thầy học và cha đến chơi nhà cụ Phan, nghe cụ Phan đọc thơ. Sau này khi ngồi viết cuốn **Phan Bội Châu** niên biểu ở Bến Ngự, nhắc đến hai câu thơ của Tỳ Viên:

«Túc dạ bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương» (7).

Cụ Phan đã dừng hút, ngồi trầm ngâm một lúc rồi ghi một chú thích nhỏ vào cuối trang: «Câu thơ này ở sách Tỳ Viên, Ông Nguyễn Ái Quốc lúc ấy mới lên 10 tuổi nghe tôi lúc rượu say ngâm câu này, đến bây giờ (8) ông vẫn còn thuật lại» (9).

Ngoài việc học chữ Hán, Cung còn háo hức muốn học cả chữ Pháp. Do đó ông Nghe Nguyễn Việt Song, người làng Xuân liệu gần đó, vừa đỗ tiến sĩ ở Huế về, biết tiếng Pháp, đã tình nguyện sang dạy cho Cung (10). Như thế Cung đã được «tiếp xúc» với văn hóa phương Tây ngay trên quê hương mình. Sau này trong khi đi tìm đường cứu nước, Bác Hồ đã kể lại với một nhà báo phương Tây rằng: «Vào trạc tuổi mười ba, lần đầu tiên tôi đã được nghe những từ Pháp: tự do, bình đẳng, bác ái... Thế là tôi muốn làm quen với văn minh Pháp, tìm xem những gì ẩn giấu đằng sau những từ ấy» (11).

Mùa hè năm 1905, cụ Phó bảng Huy lại đưa gia đình trở lại Huế. Những hình ảnh: con đường đất đỏ quanh eo vùng Ba đốc - chợ Cầu (Bến Hải), bệnh chân voi hiểm nghèo ở vùng biển Lệ Ninh qua đôi mắt của cậu bé Cung, sau hơn nửa thế kỷ vẫn còn hằn sâu trong ký ức của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhiều lần Người đã nhắc lại một cách cảm động với các đồng chí lãnh đạo ở Bình Trị Thiên. (12).

Đến Huế lần thứ hai, cụ Phó bảng Huy được Triều đình Huế bổ nhiệm làm thừa biện bộ Lễ. Theo lệ thường một người đỗ đại khoa như cụ thì phải được bổ tri huyện, tri phủ hay ít ra là hàn lâm biên tu, hàn lâm kiểm thảo... nhưng cụ chỉ cần giữ chức thừa biện để che thân thôi. Vì khi còn «tọa giám» tại Di luân đường ở Thành nội Huế (13) cụ từng tuyên bố: «Quan trường thị nô lệ, trung chí nô lệ, hựu nô lệ» (14).

Cụ Phó bảng Huy được Triều đình cấp cho một gian nhà ở dãy Trại gần cửa Đông ba, Thành nội Huế (15). Từ tường thành Đại nội ra cửa Đông ba, gian trại của cụ ở bên phải, cạnh nhà cụ Quảng Lê Viết Nghiêm, chỉ huy lính Hộ thành. Con đường chợ Xếp (nay là

phố Ngô đức Kế) chạy qua hông nhà cụ Quảng. Cả dãy Trại (12 căn) dựng trên một cái nền gạch cao. Mỗi căn rộng 5 mét, sâu 12 mét, cột kèo bằng gỗ lim thô tháp, chung quanh vẩy ván, mái lợp ngói to bản cục mịch khác với vẻ thanh lịch của các cung điện nhà vua. Mỗi căn có một lớp cửa bằng khoa trở ra cái hành lang dài chạy suốt 12 căn trại. Phía sau có một dãy chái lợp tranh làm chỗ nấu nướng. Đồi đặc trong nhà đơn sơ gồm có một chiếc chõng tre và mấy tấm ván ngựa. Đó là nơi nằm viết lách, nơi tiếp khách, nơi cả gia đình ngồi ăn uống và ngủ. Lúc đó chưa có nước máy. Hằng ngày chị em Cung phải đến cái giếng ở ngã tư Âm hồn hoặc ra bến Tượng ở sông Đông Ba gánh nước về dùng. Việc vệ sinh thì vô cùng khó khăn. Ở dãy Trại ai muốn đi tiêu thì phải băng qua chợ Xép, dùng cầu tiêu của tư nhân, thì mỗi lần dùng phải trả vài xu. Nếu không có tiền, người chủ ngồi gác trước cửa nhà xí sẽ không mở cửa. (16).

Cuối năm 1905, Cung xin vào học lớp nhì trường Pháp-Việt Đông Ba. Đây là lần đầu tiên Cung vào học ở một trường chính thức. Nhờ học ở nhà mà Cung đã bỏ qua ba lớp thuộc chương trình sơ học. Trường Pháp-Việt Đông Ba nay ở vườn hoa Phan Đăng Lưu, phường Phú Hòa, nằm ở ngoài cửa Chính Đông (cửa Đông Ba). Trường dựa vào đình chợ Đông Ba cũ. Năm 1899, «chợ Đông Ba đem ra ngoài giải», cái đình chợ cũ được ngăn ra làm 5 phòng: một phòng dùng làm văn phòng và nơi giáo viên cư trú, bốn phòng còn lại làm bốn phòng học (17). Việc xin vào trường Pháp-Việt Đông Ba rất khó. Cung lại không có bằng sơ học nên lại càng khó hơn. Song ông đốc Linh (18), hiệu trưởng thấy Cung là người khôi ngô, tư chất thông minh, sau một vài câu đối đáp, bằng lòng cho Cung vào học ngay.

Mới vào học, Cung còn đề chỏm, mang guốc gỗ quai mây, mũi guốc cao cong lên; đầu đội nón tre sơn, mặc áo nhuộm bằng củ nâu kiểu học trò Nghệ. Ít lâu sau, đề khỏi bị học trò Huế chế diễu, Cung cúp tóc ca-rê, đội nón lá lố vành, mặc áo vải dù đen, quần vải quỳ trắng như học trò Huế (19). Cung thông cả chữ Hán lẫn chữ Pháp, quốc văn rất giỏi (20) có lần được thầy giáo khen (21).

Mùa hè năm 1907 (22), Cung đỗ bằng tiêu học rồi trúng tuyển vào trường Quốc Học. Đó là trường Pháp-Việt chủ yếu của Trung kỳ thời xưa. Trường được thành lập theo đạo

dụ ngày 17 tháng 9 âm lịch năm Thành Thái thứ tám (23-10-1896) của Nam triều và Nghị định ngày 18-11-1896 của Phủ Toàn quyền Đông dương. Trường khánh thành vào ngày 26-12-1896 (23). Trường gồm hai dãy nhà tranh dựa trên cơ sở của trại Thủy sư cũ (24) mà sửa chữa lại, chạy song song với đường Jules Ferry (25). Phía trước có một chiếc cổng vào với lối kiến trúc rất cổ kính, làm bằng gỗ, có hai tầng, mái lợp ngói. Trên tầng lầu cổng vào có treo một tấm biển chạm sơn son thếp vàng ghi «Quốc học» (chữ Quốc ngữ, hàng trên) và «Pháp Tự Quốc Học Trường Môn» (chữ Hán, hàng dưới). Vì trường kiến trúc sơ sài nên rất chóng hư hỏng; thêm vào đó lại xảy ra trận bão năm Thìn (1904) càng làm cho trường trở nên tiêu tụy. Eugène Le Bris, giáo viên của trường lúc ấy, trong bài «Le Quốc học» đã kể lại một đoạn đại ý như sau: «Có những buổi sáng, thầy trò đã phải đội nón đề chõng lại ánh mặt trời xuyên qua mái tranh rách nát và những khi trời mưa nước chảy dài trên các bờ vách, nước nhỏ giọt, gõ nhịp trên các tập vở... có cả những chú chuột lang thang qua các lớp học» (26).

Năm học 1907 - 1908, Nordeman sau đó là Chouquet làm Hiệu trưởng, cụ Tạ Văn Xuân là thầy tư hàn (giám thị), ông Thạnh làm cai trường. Ban giáo viên dạy các lớp Trung học (27) gồm có:

- Griffon (Pháp văn)
- Anh em Henri và Eugène Le Bris (Toán và Khoa học).
- Giviere (Sử Địa)
- Queignec (Tập đọc)
- Nguyễn Khoa Đạm (Văn)
- Nguyễn Lâu (Dịch và phản dịch - Version et Thème)
- Hoàng Thông (Hán văn)
- Lê Văn Miên (Vẽ)...

Bạn cùng học một lớp với Nguyễn Sinh Cung có Nguyễn Sinh Khiêm (anh ruột của Cung), Bửu Trưng, Lê Văn Kỳ, Lê Quang Thiết, La Cẩm Tuyên, Phan Văn Hy, Lê Đình Thám, Lê Đình Dương, Lê Thanh Cảnh...

Hiện nay chúng tôi chưa lập được đầy đủ danh sách những người cùng học một lớp với Cung. Nhưng có lẽ số học sinh này không đông lắm vì trường Quốc Học lúc ấy chỉ dành cho con cái của bọn quan lại ở Nam triều và của các ông thông, ông phán, tay chân của bọn thực dân bảo hộ. Sau này đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo chính sách ngu dân của bọn thực dân Pháp trong Bản

án chế độ thực dân Pháp như sau: «Mỗi năm, vào kỳ nhập học, nhiều phụ huynh phải đi gõ mọi cửa, chạy chọt đủ thứ, gửi hết lá đơn này đến lá đơn khác; cho quan khám sứ, cho quan công sứ tỉnh, cho quan đốc học, cho quan đốc trường tiểu học Pháp Việt. Tất nhiên, không ai thèm trả lời anh. Một hôm, anh đánh bạo mang đơn đến xin quan đốc người Pháp phụ trách nhà trường mà tôi đã được hân hạnh được học trước đó ít lâu. «Quan đốc» nổi giận vì thấy anh cả gan như thế, liền quát tháo: «Ai cho phép mày đến đây?», rồi xé vụn lá đơn trước những cặp mắt ngơ ngác của toàn thể lớp học» (28).

Tôi còn nhớ câu chuyện một người anh họ tôi ao ước cái diễm phúc được ngồi vào ghế nhà trường đã phải chạy chọt đủ thứ, gửi hết lá đơn này đến lá đơn khác; cho quan khám sứ, cho quan công sứ tỉnh, cho quan đốc học, cho quan đốc trường tiểu học Pháp Việt. Tất nhiên, không ai thèm trả lời anh. Một hôm, anh đánh bạo mang đơn đến xin quan đốc người Pháp phụ trách nhà trường mà tôi đã được hân hạnh được học trước đó ít lâu. «Quan đốc» nổi giận vì thấy anh cả gan như thế, liền quát tháo: «Ai cho phép mày đến đây?», rồi xé vụn lá đơn trước những cặp mắt ngơ ngác của toàn thể lớp học» (28).

Khivào học, thân thể của Nguyễn Sinh Cung cao to nên Cung thường ngồi ở các dãy bàn sau.

Chương trình giáo dục của thực dân, phong kiến chỉ nhằm đào tạo những người thừa hành ngoan ngoãn cho chúng nên rất lạc hậu. Chương trình đó đã được ghi lại trong châu bản triều Thành Thái từ tờ 179 đến tờ 193. Vì háo hức muốn hiểu biết những điều mới lạ nên Cung rất chăm học những môn tiếng Pháp, Sử ký, Địa lý các nước. Song sự chăm chỉ của Cung cũng khác hẳn với những người học trò giỏi thời ấy nổi tiếng vì «gạo» bài. Cung không chú ý lắm đến những điều thầy giáo đọc trong sách ra hay viết lên bảng. Trái lại, Cung rất thích thú những điều mà Cung hỏi và được thầy giáo giải đáp một cách thỏa đáng. So với học sinh Nghệ, Cung là người khá Pháp văn nhất. Về Hán văn thì cả lớp không ai bằng Cung. Do đó Cung được thầy Hoàng Thông rất thương mến. Cung không những nổi tiếng là một người thông minh mà nhiều lần thầy trò trường Quốc Học còn kinh ngạc vì cái tính táo bạo của Cung nữa.

Tuy mang danh là con quan, trong thực tế đời sống của Cung rất cực khổ. Đi học ít khi Cung được ăn no. Buổi trưa ở lại trường, nhiều bữa đói quá Cung phải ngồi lại vệ đường Jules Ferry ăn chè (29). Cũng có hôm Cung ra quán cụ Lừa ở cửa đông trường Quốc Học ăn mấy xu dấm nước. Ăn xong Cung cùng với các bạn như Lê Đình Thám, Lê Đình Dương đi dạo dọc bờ sông Hương

kê cho nhau nghe tin tức hoạt động cách mạng của các cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh rồi cũng nhau ngâm bài ca Á tế Á...

Trong cuốn «Những mâu thuẫn về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch», Trần Dân Tiên đã ghi lại một đoạn về tinh thần yêu nước và những hoạt động cứu nước bước đầu của Nguyễn Sinh Cung khi còn là một thiếu niên như sau: «Năm 1907, lần đầu tiên nông dân các tỉnh Trung bộ nổi dậy chống thuế. Họ đi tay không, không có khí giới. Họ chỉ yêu cầu giảm thuế. Đề tổ tinh đoàn kết nhất trí, họ đều cắt tóc ngắn và gọi nhau là «đồng hào».

Bọn Pháp dùng khủng bố đại qui mô để trả lời họ. Chúng giết hơn một nghìn người cầm đầu và những người bị nghi là có dính dáng đến việc đó. Nhà tù chật ních người. Những người cất giấu báo chí Trung Quốc hoặc báo chí gì khác, nếu giặc tìm ra, đều bị trừng phạt nặng.

Đó là tình trạng trong nước và ngoài nước, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là người thiếu niên mười lăm tuổi, Người thiếu niên ấy đã sớm hiểu biết và rất đau xót trước cảnh thống khổ của đồng bào. Lúc bấy giờ, Anh đã có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Anh đã THAM GIA CÔNG TÁC BÍ MẬT, NHẬN CÔNG VIỆC LIÊN LẠC» (chúng tôi nhấn mạnh - NDX) (30).

Vậy ai là người hướng dẫn Cung tham gia cách mạng và Cung đã hoạt động cho tổ chức cách mạng nào? Các nhà sử học chuyên nghiên cứu về cuộc đời của Hồ Chủ tịch sẽ giúp chúng ta giải đáp câu hỏi này.

Như chúng ta đã biết cụ Hoàng Xuân Hành (tức là cố Giám) (31) là chú ruột của thân mẫu của Cung, cụ Vương Thúc Quý là thầy dạy Cung chữ Hán ở quê nhà, thân phụ của Cung là cụ Phó bảng Huy và chị ruột của Cung là bà Nguyễn Thị Thanh đều là đồng chí của cụ Phan Bội Châu. Vậy phải chăng Cung đã hoạt động cho tổ chức của cụ Phan? Cụ Phan Châu Trinh cũng là bạn đồng khoa với cụ Phó bảng Huy và cũng là người sẽ đóng một vai trò «hướng đạo» quan trọng khi Nguyễn Tất Thành mới sang Pháp (32). Vậy lúc này Cung đã hoạt động cho tổ chức của cụ Tây Hồ?

Chúng ta có thể đặt ra những giả thiết này, nhưng đến nay chưa có tài liệu nào xác minh cả.

Chúng tôi chỉ được biết lúc ấy ở Huế có cụ Hoàng Thông tự là Sung, sinh ngày 22-7-1857 tại làng Xuân Tuyền (huyện Quảng Điền cũ), đậu cử nhân năm Ất Dậu (1885), làm quản giáo

và dạy Hán văn tại trường Quốc học. Hoàng Thông là con trai thứ của cụ Hoàng Đạo và cụ Nguyễn Thị Thuần (33). Hoàng Thông có người anh là Hoàng Liên (1852-1893), đậu cử nhân năm 1884, làm tri phủ Quảng Hóa (Thanh Hóa), sau bị cách chức vì đã có liên hệ cách mạng với nhà yêu nước Tống Duy Tân. Hoàng Thông đã lợi dụng việc dạy học mà hun đúc cho các tầng lớp học sinh tinh thần yêu nước. Khi phong trào Đông Kinh nghĩa thực và Duy Tân phát triển mạnh mẽ, cụ đã lấy tư cách là chủ một hội buôn để quyên góp, lập quỹ cho phong trào. Cụ liên lạc với Phan Châu Trinh và tổ chức nhiều người cùng tham gia những hoạt động yêu nước. Cụ lại viết cuốn « Tự trị thượng sách » để tuyên truyền trong giới thanh niên. Cụ đã bí mật tham gia phong trào chống thuế ở Trung kỳ. Vì thế khi phong trào chống thuế sắp nổ ra công khai ở Thừa Thiên, Huế, bọn thực dân Pháp đã buộc chính phủ Nam triều phải bắt cụ (34) và phải: « ...chiếu theo quốc tục, dùng hết phương pháp nghiêm tra, cốt được cung khai rõ ràng... » (35). Nhưng sau nhiều lần tra hỏi, chúng vẫn không khai thác được gì ở cụ. Cuối cùng dựa vào một câu trong cuốn Tự trị thượng sách của cụ (36): « Nước dầu bất hạnh bị mất, không phải chỉ là riêng một dòng họ bị mất nước mà thôi, mà cả nước còn bị diệt chủng nữa » (37), chúng đã kết cụ vào tội « tạo yêu ngôn, yêu thơ » để tìm cách xử trăm giam hậu cụ. Cụ chống lại bản án này với lý do là không có bằng chứng gì chứng tỏ cuốn Tự trị thượng sách của cụ đã truyền ra ngoài dân chúng và cụ đã viết tác phẩm này trong lúc say rượu, lúc tỉnh rượu cụ không còn nhớ nữa. Kết quả cụ chỉ bị xử phạt một trăm trượng, dỡ ba năm, tước hết bằng sắc, chức tước (38). Trong khi bị giam ở lao Thừa Phủ, dù bị tra khảo cụ vẫn ung dung ngồi chờ thời. Mỗi lần có học trò vào thăm, cụ không quên khuyên nhủ họ trau dồi tinh cảm yêu nước.

Một người yêu nước và có ảnh hưởng lớn trong giới học sinh như vậy, lại là người dạy và thương yêu Nguyễn Sinh Cung nhất, lẽ nào Hoàng Thông không đưa người học sinh vĩ đại ấy tham gia một tổ chức cách mạng? Chúng ta có thể tin được điều này và tiếp tục tìm tài liệu xác minh thêm.

Phong trào chống thuế mở Khâm sứ Trung kỳ sợ bùng nổ ra ở Huế và đã tìm mọi cách để ngăn chặn nó, thì rạng ngày 13-5-1908 vẫn nổ ra giữa kinh thành. Hôm ấy cả thành phố náo động với các cuộc biểu tình. Nhân dân

tham gia rất đông đảo, vừa đi vừa hô vang những khẩu hiệu xin xâu, xin thuế.

Trong lúc đó có một nhóm học sinh ở chợ Cống đi ngược đường Jules Ferry lên gần đến trường Quốc học thì gặp Nguyễn Sinh Cung đang hàng hái bước tới. Cung bảo anh em:

- « Đồng bào người ta đi xin xâu, xin thuế với Pháp, bọn mình biết tiếng Tây phải đi theo phiên dịch giúp họ ».

Vừa nói Cung vừa cầm vai bạn xoay lại:

« Nào, chúng ta cùng nhau về Tòa Khâm, nào »

Nhóm học sinh chưa biết đầu đuôi ra làm sao, nghe Cung là người lớn tuổi, hiểu biết rộng, có uy tín bảo, anh em đều quay lại theo Cung hết.

Đi được một lúc, Cung bảo anh em lấy nón lá lật ngược bề trong ra ngoài. Sau này anh em mới hiểu được hành động này của Cung có hàm ý là chúng ta phải đấu tranh cho đến lúc lật ngược được tình thế.

Khi nhóm học sinh làm phiên dịch và đồng bào xin thuế tiến đến cửa Tòa Khâm (39), tên hộ Lý Bộ Lại De la Susse xưa lính khố xanh ùa ra ngăn không cho đoàn người tiến vào. Nhưng đoàn người vẫn như dòng thác vỡ bờ cứ xông vào. Bọn lính khố xanh dưới sự đốc thúc của De la Susse dùng roi mây, gậy tre, vòi nước đàn áp dữ dội. Cung là người cao lớn, lại lấn vào trước nên bị đánh rất nhiều.

Sau đó, Cung cũng như nhiều anh em học sinh khác đóng vai trò chủ chốt trong cuộc đấu tranh này phải lần trốn trước sự truy nã của mật thám Pháp và lính Nam triều. Không ai biết Cung trốn nơi đâu. Theo ông Lê Thanh Cảnh thì Cung đã trốn ở miệt quán Ao Hồ (40). Nhưng theo ông Nguyễn Hải Liên thì Cung trốn ngay ở nhà một người quen ở Phủ thừa gần Phủ-doãn. Nhờ sự bất ngờ đó mà Cung không bị bắt (41).

Sáng hôm sau, 14-5-1908, học sinh đến lớp ai cũng nghĩ Nguyễn Sinh Cung sẽ vắng mặt. Nhưng không ngờ lúc ông cai Thanh đánh ba tiếng chuông, vào lớp thì thấy Cung đi vào với cái vẻ nhanh nhẹn, thanh thản thường ngày. Anh em mừng nhưng cũng sợ Cung « xuất đầu lộ diện » như vậy làm sao tránh được sự lùng bắt của bọn cơ Tây.

Quả nhiên, những lo sợ của anh em học sinh cùng lớp với Cung rất thực tế. Khoảng chín giờ sáng, một lũ cơ Tây đi xe ngựa đến trường Quốc Học gặp Hiệu trưởng Chouquet, rồi cả bọn kéo nhau vào lớp Cung.

Một tên cô hỏi với cái giọng hết sức hân học:

— «Thằng học trò lớn đầu, da hung đầu rồi?»
(Nguyễn Sinh Cung cũng như Nguyễn Sinh Khiêm lúc đó đều «ăn nắng» nên nước da của người nào cũng hơi nâu nâu).

Hắn vừa nói dứt lời thì đôi mắt hắn cũng vừa phát hiện được Cung đang ngồi ở cuối phòng(42). Tên cô Tây nói tiếp với cái giọng lí hững trước nỗi lo lắng của cả lớp học:

— «Tôi có lệnh của Tòa Khâm Sứ đến yêu cầu trường đuổi tên học trò làm loạn này ra khỏi lớp».

Thế là Nguyễn Sinh Cung chấm dứt cuộc đời học sinh sáng hôm đó.

Lúc này cụ Phó bảng Huy đã đổi tên Nguyễn Sinh Cung thành Nguyễn Tất Thành (43). Thấy Thành bị đuổi học, mất học bổng trong lúc đời sống rất khó khăn, một người bạn có quen nhiều người quyền thế đã khuyên Thành nên làm đơn xin đi làm ở nhà máy với Long Thọ hoặc làm ở sở cò may Cò-xa-ra, nhưng Thành đã nói:

— «Không được. Bằng tiêu học của tôi mang tên Nguyễn Sinh Cung. Mà cái tên này thì bọn cô Tây đang bám riết».

Đến đầu năm 1909, nhân lúc thân phụ vào nhậm chức tri huyện Phù Cát (Bình Định), Thành theo cha vào các tỉnh phía Nam.

CHỮ TIẾCH

(1) Có ý kiến cho biết Bác vào Huế lần đầu vào năm 1896 (theo Bảo tàng Kim Liên)

(2) Năm 1909, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy thân sinh ra Bác Hồ rời Huế đi làm tri huyện tại Phù Cát (Bình Định) (có nhiều tài liệu lại cho là Bình Khê; hay Thăng Bình; theo chúng tôi thì không đúng).

(3) Để viết bài này, chúng tôi đã được các vị sau đây tận tình giúp đỡ về tư liệu, ý kiến. Xin chân thành cảm tạ.

— Nguyễn Phú Phú (bạn với bà Nguyễn Thị Thanh, chị ruột của Bác Hồ trong những năm 20 đầu thế kỷ XX).

— Lê Việt Triết (con cụ Quảng Lê Việt Nghiệm, cụ Nghiệm là người láng giềng của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy, thân sinh của Bác Hồ, trong thời gian Bác ở với gia đình ở dãy Trại, Huế, nay là đường Mai Thúc Loan).

Mùa hè năm 1909 ở Qui Nhơn có mở khoa thi lấy hương sư. Nguyễn Tất Thành liền nộp đơn ứng thi với cái bằng tiêu học mang tên Nguyễn Sinh Cung. Thành hy vọng rằng bọn thực dân ở đây chưa biết Thành đã tham gia phong trào chống thuế rồi bị đuổi học ở Huế. Viên chánh chủ khảo khoa thi ấy là thầy trợ giáo Hồ Đắc Quỳnh, người đã dạy Thành ở trường Pháp-Việt Đông Ba trước đó mấy năm. Vì khả năng sự phạm của Thành mà cũng vì tình thầy trò cũ, Thành đã được thầy trợ giáo Quỳnh chấm cho đỗ đầu khóa thi hương sư năm ấy. Nhưng không ngờ khi bản danh sách những người mới trúng tuyển chuyển đến công sứ Bình Định là Friès (44) thì tên Nguyễn Sinh Cung đã bị gạch. Lý do rất dễ hiểu là tên tuổi những người tham gia chống thuế ở Huế cũng như ở Trung Kỳ lúc ấy đã được niêm yết ở tất cả các tòa công sứ, các cơ quan nhà nước của thực dân (45).

Giữa lúc đó cụ Phó bảng Huy cũng từ chức tri huyện Phù Cát. Thành đã theo cha vào Phan Thiết xin dạy học ở một trường tư thục—trường Dục Thanh—để kiếm sống một thời gian rồi sau đó Thành vào Sài Gòn học ở trường Bách Nghệ, ra làm việc ở sở Ba Sơn trước khi xuống tàu sang Pháp vào khoảng tháng 6 năm 1911 để tìm con đường cách mạng giải phóng dân tộc.

Huế ngày 9 tháng 11 năm 1978.

— Lê Thanh Cảnh (học cùng lớp với Bác Hồ tại trường Quốc học Huế).

— La Hoài (học trường Quốc học Huế từ năm 1904).

— Nguyễn Đạm (học cùng thời với Bác Hồ tại trường Quốc học Huế và trường Pháp—Việt Đông Ba).

— Nguyễn Ngọc Bang (người xóm sau, làng Phù Lễ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên cũ, là con trai của nhà nho Nguyễn Hiệp—bạn với ông Nguyễn Sinh Khiêm, anh ruột của Bác Hồ. Ông Bang đã giải thích nguyên nhân việc cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy đổi tên hai người con trai của cụ là Nguyễn Sinh Khiêm ra Nguyễn Tất Đạt và Nguyễn Sinh Cung—tức là Bác Hồ ra Nguyễn Tất Thành).

— Lê Thiệp (học cùng lớp với Bác Hồ tại trường Pháp Việt Đông Ba).

- **Hồ Đắc Định** (học sau Bác Hồ vài năm nhưng người anh cùng cha khác mẹ của ông Định là Hồ Đắc Quỳnh lại dạy Bác ở trường Pháp Việt Đông Ba và gặp Bác trong thời kỳ thi Hương sư ở Quy nhơn năm 1909).

(4) Nguyễn Sinh Cung đã học võ lòng tại làng Dương nở khi Cung vào Huế lần thứ nhất.

(5) Theo *Di tích cách mạng Việt Nam*. NXB Phổ thông, Hà Nội 1976; tr.17.

(6) Phan Bội Châu - *Niên Biểu* (nhóm nghiên cứu sử địa), Sài Gòn. 1973, tr.26.

(7) Đại ý: Khuya sớm những mong ghi sử sách, lập thân hèn nhất ấy vẫn chương.

(8) Khoảng năm 1937.

(9) Phan Bội Châu - *Tự Phê Phán* (Phạm Trọng Diễm và Tôn Quang Phiệt dịch). NXB Văn Sử Địa, Hà Nội 1975, tr.30.

(10) Theo lời kể của ông Tôn Quang Duyệt ở Bảo tàng Kim liên.

(11) *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb Sự thật, Hà nội. 1970, tr. 12.

(12) *Bác Hồ với Bình Trị Thiên*, T. 1, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và Ty Văn hóa - thông tin Bình Trị Thiên xuất bản. Huế. 1977, tr 58 và 114-115.

(13) Nơi đây các nhà nho yêu nước thường đến gặp nhau bàn quốc sự. Những người cùng thời với cụ Phó bảng Huy là Phan Bội Châu, Ngô Đức Kế, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Di tích còn lại thường gọi là Quốc Tử Giám.

(14) Đại ý: Quan trường là nô lệ trong những người nô lệ, lại càng nô lệ hơn.

(15) Các cụ già ở Huế kể lại rằng nguồn gốc của dây Trại này là doanh trại của đội Tuyên phong, lực lượng vũ trang giữ cửa Đông ba. Sáng ngày 23 tháng 5 âm lịch năm Ất Dậu (5-7-1885), quân Pháp ở Mang cá chia làm nhiều mũi chiếm đánh Thành nội. Mũi xung kích, vào cửa Đông ba bị đội Tuyên Phong chặn lại, chúng phải tổ chức ba đợt tấn công mới chiếm được. Sau khi chiếm Hoàng Thành, Pháp giải tán đội Tuyên phong và chuyển dây Trại lại cho các viên quan nhỏ của nhà Nguyễn làm ở lục bộ ở.

(16) Theo lời kể của cụ Ưng Tuệ. Cụ Tuệ đã 87 tuổi, nay còn sống ở Thành nội Huế; từ nhỏ đến lớn Cụ chỉ lo việc cúng giỗ trong Hoàng tộc.

(17) Theo "Đại Nam nhất thống chí", Thừa thiên phủ.

(18) Theo ông Tôn Quang Duyệt, hiệu trưởng trường này lúc ấy là ông đốc Thọ. Chúng tôi cho là không đúng vì đến năm 1914 ông đốc Thọ mới sang dạy trường Đông ba. Ông đốc Linh cũng là người Nam bộ, nên nhằm chăng?

(19) Theo ông Lê Thanh Cảnh và ông Nguyễn Đạm.

(20) Theo ông Nguyễn Đạm và ông Phạm Gia Cận.

(21) Theo ông Tôn Quang Duyệt, người thầy giáo ấy là ông Phạm Gia Thọ, thân phụ của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch sau này, còn theo ông Nguyễn Đạm thì đó là thầy giáo Hồ Đắc Quỳnh.

(22) Ông Lê Thanh Cảnh và một vài người cho biết Cung vào học trường Quốc học năm 1908. Theo chúng tôi không đúng, vì năm học mới bao giờ cũng bắt đầu từ tháng 9 hàng năm, nếu tháng 9-1908 Cung mới vào học ở trường này thì hồi tháng 5-1908 Cung có thể nào tham gia phong trào chống thuế ở Huế được?

(23) Hiện nay còn lại di tích ở Bình Phong, Long mã dựng ở trước cổng trường.

(24) Trại thủy quân của nhà Nguyễn.

(25) Nay là đường Lê Lợi.

(26) Le Bris (Eugène) - *Le-Quốc Học - Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 1916, p. 77;

(27) Lúc ấy trường Quốc học Huế có cả các lớp tiểu học, cho đến năm 1916, nhà trường mới bỏ các lớp học này.

(28) Nguyễn Ái Quốc - *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Nxb Sự thật, Hà Nội 1960, tr. 101.

(29) Bác Hồ đã kể lại với phái đoàn của Mặt trận Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình thành phố Huế ra thăm miền Bắc và đến thăm Bác năm 1969.

(30) Trần Dân Tiên - "Những mâu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch", Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975 tr.12.

(31) Cụ bị bắt ở làng Xuân Hòa, tổng Lâm Thạnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An cũ, nay là Nghệ Tĩnh (theo Châu bản triều Duy Tân tập 30, tờ 188), sau khi mất chôn trong vườn nhà cụ Phan Bội Châu.

(32) Căn cứ vào một lá thư của «cuồng diệt» Nguyễn Tất Thành gửi cho cụ Phan Châu Trinh, hiện nay còn giữ ở nhà thờ cụ Phan tại Đà Nẵng.

(33) Tức là bà cô ruột của nhà thơ Tố Hữu hiện nay.

(Xem tiếp trang 90)

NIỀM HY VỌNG CUỐI ĐỜI CỦA PHAN CHU TRINH

LÂM QUANG THỤ

« SAU khi treo án tù quan » (1905), Phan Chu Trinh cùng một số nhân sĩ, trí thức tiến bộ đương thời đã tham gia những hoạt động yêu nước chống Pháp. Nhưng đến năm 1908, sau những biến động dữ dội của phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, Phan Chu Trinh, người tiêu biểu cho khuynh hướng cải lương ôn hòa trong phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX đã bị bọn thực dân Pháp bắt, đày ra Côn Đảo. Năm 1911, do sự can thiệp của Hội Nhân quyền Pháp, Phan Chu Trinh được bọn thực dân tha và Phan yêu cầu được sang Pháp.

Cùng năm đó, trên chiếc tàu La Tút-sơ Tô-rê-vi-lơ (La Touche Tréville), người con trai của người bạn đồng khoa với Phan Chu Trinh là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc cũng bắt đầu cuộc hành trình sang Pháp. Mang tên Văn Ba, Nguyễn Tất Thành đã rời Tổ quốc ra đi và chẳng bao lâu sau anh trở thành đồng chí Nguyễn Ái Quốc nổi tiếng.

Trong thời gian ở nước ngoài, giữa Phan Chu Trinh và Nguyễn Tất Thành đã có những mối quan hệ rất khăng khít. Năm 1914, trong khi đang ở Luân Đôn, nghe tin chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra, Nguyễn Tất Thành đã viết thư cho Phan Chu Trinh ở Pa-ri nói về cuộc chiến tranh này và những suy nghĩ của anh Nguyễn. Nghĩ về châu Á, Nguyễn Tất Thành càng nóng ruột nghĩ về Tổ quốc, nghĩ về con đường cứu nước trong tình hình đó. Anh Nguyễn đã gửi cho Phan Chu Trinh một bức thư trong có mấy vần thơ :

« Chọc gời quấy nước dùng dùng,
Phất cờ kiên cường mới gọi hùng...
Ba hột đạn-thâm hại tấc lưỡi.
Sao cho ích giống mới cảm lòng ».

Dưới thư, Nguyễn Tất Thành xưng hô Phan là « nghị bá » (bác, bạn của cha) và tự xưng mình là « Cường diệt » (người châu hặng say) :

« Hy Mã nghị-bá đại nhân-thầu. Cường diệt Nguyễn Tất Thành » (1).

Sau khi Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp (1917), có một thời gian dài Phan Chu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đã ở chung trong ngôi nhà số 6 phố Gô-bơ-lanh của Phan Văn Trường và cùng làm nghề ảnh để kiếm sống, và hoạt động cách mạng. Trong những ngày chung sống đó, giữa hai người, một già (Phan Chu Trinh hơn Nguyễn Ái Quốc 18 tuổi), một trẻ đã xảy ra những cuộc tranh luận gay gắt về hai con đường cứu nước : tư sản và vô sản. Điều tất yếu là con đường cứu nước, giải phóng dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã có khả năng chiến thắng con đường cứu nước theo quan điểm tư sản. Tuy quan điểm chính trị không giống nhau nhưng Nguyễn Ái Quốc vẫn kính nể Phan Chu Trinh về lòng yêu nước nhiệt thành của Phan. Phan Chu Trinh đã cung cấp cho Nguyễn Ái Quốc nhiều bằng chứng về tội ác của thực dân Pháp và sự hèn mạt của vua quan triều Nguyễn (2). Trong những năm cuối cùng sống ở Pháp, Phan Chu Trinh thất vọng, mệt mỏi, bệnh tật (Phan bị yếu phổi và đau mũi), túng thiếu và muốn trở về nước. Ảnh hưởng của Phan Chu Trinh không còn làm cho bọn thực dân Pháp lo ngại nữa. Trái lại chúng rất lo sợ về ảnh hưởng của Nguyễn Ái Quốc. Trong bản báo cáo mật gửi Xa-rô, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp ngày 22-12-1921, Ghét-xơ, Tổng thanh tra quân đội ở Đông Dương đã nói lên điều này : « Tôi xin báo cáo tình cảnh hết sức túng bấn của Phan Chu Trinh. Ông ta mệt mỏi, sống thiếu thốn, có ý muốn trở về nước... Tôi thấy ông ta không phải là loại làm cho chính quyền của ta lo ngại. Phan Chu Trinh là một người dân tộc chủ nghĩa... Điều đó chỉ cho chúng ta thấy những tư tưởng mà Phan Chu Trinh truyền bá được thanh lọc sau 10 năm ở Pháp rất khác xa với tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc mà

ông ta không tán thành và chèn trách hoạt động của Nguyễn» (3).

Trước tình trạng bế tắc về mọi mặt này, Phan Chu Trinh đã đặt hết hy vọng vào Nguyễn Ái Quốc, một người đã giác ngộ chủ nghĩa Mác-Lê-nin, sẽ tìm ra con đường chân chính cứu nước, đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đi tới thắng lợi hoàn toàn. Niềm hy vọng chưa chan, chân tình ấy của Phan Chu Trinh đối với Nguyễn Ái Quốc đã thể hiện trong một bức thư của Phan gửi cho Nguyễn từ Mác-xây đề ngày 18-2-1922. Chúng tôi xin trích mấy đoạn đề giới thiệu.

Trước hết Phan Chu Trinh nêu lên những âm mưu, những thủ đoạn thâm độc, xảo quyệt của bọn thực dân Pháp đối với dân tộc ta, nào là «dẹp loạn an dân», «khai hóa văn minh», mặt khác chúng lại ra sức chém giết bắt bớ, đẩy ai những người yêu nước, bắt nhân dân ta phải chịu sưu cao thuế nặng. Phan cũng nói lên tâm sự nhớ nước thương dân, căm thù giặc của những người đi ra nước ngoài tìm con đường cứu nước. Lời lẽ thật chân thành, cảm động:

«Tôi với anh mấy năm ròng cùng sống nơi đất khách quê người, nhưng mà lòng bọn mình chẳng khi nào quên cái cảnh tượng bên nhà, Chánh phủ bảo hộ thường nói rằng cái việc dẹp loạn là để an dân, làm mấy con đường hỏa xa, mấy cái học đường, mấy cái nhà thương là để khai hóa xứ An Nam mình, cái công lao ấy mà báo chương Ba Lê nhan nhản đăng lên, còn cái sưu cao thuế nặng, cái quan tham lại những, cái sĩ khí dân tình bị chém giết, bị bỏ tù, bị đẩy ai kia thì họ im phăng phắc. Bởi vì cái cảnh thất quốc vong gia, lương dân đồ thân, nên cánh giang hồ chúng mình làm sao mà nguôi dạ được, hồn Tô quốc nặng trĩu trên vai, xót vì quốc dân đồng bào rên xiết bởi cường quyền áp chế».

Tiếp theo, Phan Chu Trinh đã phải thừa nhận sự bế tắc và tình trạng khủng hoảng về đường lối lãnh đạo giải phóng dân tộc ở nước ta đương thời mà trước đó Phan vẫn được coi là một yếu nhân của phong trào dân tộc:

«Thực trạng dân tình thể thái bên nhà bọn mình rõ, bấy lâu nay bọn mình bên này có đăng báo chương, hô hào các người Pháp có lương tâm ngõ hầu giúp người An Nam đánh đổ cường quyền áp chế, nhưng mà kết quả không được là bao, cái khát vọng tự do, bình đẳng, bác ái mà ông Mạnh đức tu

cửu, ông Lu thoa khởi xướng chẳng nhỏ được giọt nào trên cái đất An Nam mình, xem thế thời găm ngay được rằng; một chủng tộc muốn như chủng tộc văn minh chỉ có tự lập tự cường. Nhưng khốn nỗi ở nước An Nam ta từ ngày quan quân nước Pháp đem binh thuyền đến mà chinh phục mãi tới nay, sĩ khí dân tình khởi sự chống lại chính phủ bảo hộ tiếp diễn liên miên hết cuộc này đến cuộc khác, rốt cuộc đâu vẫn hoàn đó, chẳng nhúc nhích được chút nào. Ngày nay việc khởi sự lần hồi giảm đi bởi cái dã tâm của hạng mình người dạ thú, của lũ đầu trâu mặt ngựa, bởi thiếu người lãnh đạo».
(L. Q. T nhấn mạnh)

Sau đó, Phan Chu Trinh tập trung trình bày đường lối cứu nước của Phan. Nhưng cũng chính trong đoạn này, Phan đã bộc lộ rõ những hạn chế do tầm mắt và ý thức giải cấp của Phan. Đó là chủ nghĩa cải lương tư sản, đường lối bất bạo động:

«Từ xưa tôi cứ cho cái phương pháp của tôi có nhiều sự hay hơn sự dở, vì rằng nước mình trên có chính phủ bảo hộ trông coi, dưới là một bầy tham quan lại những, học thức trong đám dân chúng kém cỏi thời cái gì tốt làm bằng cách dựa vào lý thuyết nhân quyền để mà cổ động sĩ khí dân tình, hô hào quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực, kết đoàn hợp xà, dân tình thức tỉnh, kháng thuế cự sưu, tố giác tham quan lại những, lại bất hợp tác từ cái này đến cái nọ, đến chừng đồng tay vỗ nên bộp mà đoạt lại lợi quyền».

Nhưng là một người yêu nước nhiệt thành, một người trung thực, hết sức tin yêu, kính trọng Nguyễn Ái Quốc, Phan Chu Trinh đã thẳng thắn thừa nhận rằng ngày nay vai trò của những người thuộc lớp già như Phan đã trở nên cần cỗi, bất lực ví như «con ngựa đã hết nước kiệu già phá nước tế». Phan đã khuyên Nguyễn Ái Quốc trở về nước lãnh đạo nhân dân đánh đổ bọn «cường quyền áp chế». Còn Phan cũng mong muốn «đặt chân lên quê hương xứ sở» để «thức tỉnh dân khí ba kỳ đồng tâm hiệp lực, đập đổ cường quyền chế»:

«... Tôi tự ví tôi ngày nay như con ngựa đã hết nước kiệu già phá nước tế, thực tình từ trước tới nay... tôi còn phục anh nữa là khác.

Tôi khuyên anh thu xếp mà về (4), đem cái tài năng của mình kích động nhân dân, hô hào đồng bào ba kỳ đồng tâm hiệp lực mà đánh đổ cường quyền áp chế ắt là thành công. Tôi tin rằng không sớm thì chầy anh cũng lấy cái phương pháp khâu xương đôi nhân,

dùng nội trị ngoại, cùng với sĩ phu, dân chúng ba kỳ mà mưu đồ đại sự.

... Tôi cũng cứ có cái nguyện vọng... có cơ hội lại về. Một khi mà tôi đặt chân lên quê hương xứ sở, tôi nguyện đem hết nghị lực bình sanh mà thực hiện dân khí ba kỳ đồng tâm hiệp lực, đập đổ cường quyền áp chế».

Cuối thư, một lần nữa, Phan Chu Trinh đã nhận thức thấy sự bế tắc của Phan lúc ấy. «trí lẫn ... như hoa sắp tàn», nhưng nghĩ đến cảnh «quốc phá gia vong» nên mặc dầu «hơi tàn» Phan vẫn «phải gào cho hả dạ may ra có tỉnh giấc hồn mê». Và điều đáng quý là Phan đã tiên đoán được tương lai tươi sáng của dân tộc và khả năng chiến thắng của «cái chủ nghĩa» mà Nguyễn Ái Quốc «tôn thờ», tức là chủ nghĩa Mác - Lê-nin bách chiến bách thắng:

«Bây giờ thân tôi tựa chìm lòng cá chậu. Và lại cây già thì gió dễ lay, người già thì trí lẫn, cảnh tôi như hoa sắp tàn, hiềm vì quốc phá gia vong mà hơi tàn cũng phải gào cho hả dạ, may ra có tỉnh giấc hồn mê. Còn anh như cây đang lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông...

Tôi tin không bao lâu nữa cái chủ nghĩa mà

anh tôn thờ sẽ thâm căn cố đế trong đám dân tình chí sĩ nước ta.

Tôi cầu chúc anh thành công và hy vọng bọn mình cùng thấy mặt nhau ở xứ sở».

Người bạn kính thư

Phan Chu Trinh

Chúng ta đều biết khi đồng chí Nguyễn Ái Quốc nhận được bức thư này của Phan Chu Trinh (1922) thì trước đó 2 năm đồng chí đã là một trong những đồng chí đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Pháp, đồng thời cũng là đồng chí đảng viên cộng sản đầu tiên ở Việt Nam. Sau đó đồng chí lại là người sáng lập ra Đảng cộng sản Việt Nam (1930) và trải qua ba mươi năm hoạt động cách mạng ở nước ngoài, ngày 8-2-1941, đồng chí Nguyễn Ái Quốc trở về nước trực tiếp lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam, đưa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, thành lập ra Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Còn Phan Chu Trinh về nước năm 1925 và đến ngày 24-3-1926 thì mất tại Sài Gòn. Trước phút lâm chung, Phan đã nhắc đến Nguyễn Ái Quốc và nói với Huỳnh Thúc Kháng: «Độc lập của nước Việt Nam này sở cậy có Nguyễn Ái Quốc» (5).

CHÚ THÍCH

(1) Hồng Hà - «Thời thanh niên của Bác Hồ». NXB Thanh niên. Hà Nội 1976, tr. 36, 37.

(2) Trong cuốn «Bản án chế độ thực dân Pháp» của Nguyễn Ái Quốc viết từ những năm 1921, 1922 và xuất bản năm 1925, đoạn nói về chế độ sưu thuế hà khắc của thực dân Pháp, chính sách ngu dân và việc trấn áp nhân sĩ, trí thức ở Trung Kỳ, một phần là do Nguyễn đã căn cứ vào tư liệu trong bản «Trung Kỳ dân biến thử mạc ký» của Phan Chu Trinh (viết năm 1911) để viết.

(3) Hồng Hà - Sách đã dẫn, tr. 124 - 125.

(4) Về điểm này, Phan Chu Trinh chưa hiểu rõ nguyện vọng tha thiết của Nguyễn Tất Thành

(sau này là đồng chí Nguyễn Ái Quốc khi tạm biệt Tổ quốc thân yêu, đi ra nước ngoài, tìm con đường cứu nước, giải phóng dân tộc). Trước khi sang Pháp Nguyễn Tất Thành thường tâm sự với một người bạn:

«Tôi muốn đi ra ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta». (Trần Dân Tiên - Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch. NXB Sự thật. Hà Nội 1976, tr. 13).

(5) Lâm Quang Thứ - «Bác Hồ và cụ Huỳnh Thúc Kháng» - Báo Đại đoàn kết số 18 năm 1978.

« Tây Sơn — Nguyễn Huệ »

(Kỷ yếu Hội nghị nghiên cứu phong trào nông dân Tây Sơn và anh hùng Nguyễn Huệ)

Ty văn hóa và thông tin Nghĩa Bình — 1978

ĐỨC NGUYỄN

TÂY SƠN — Nguyễn Huệ, một cuốn sách dày 436 trang (khổ 13X19) xuất bản cuối năm 1978 là một đóng góp mới cho việc nghiên cứu phong trào nông dân Tây Sơn. Sách tập hợp những báo cáo và tham luận của Hội nghị khoa học nghiên cứu về phong trào nông dân Tây Sơn và anh hùng Nguyễn Huệ do Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Nghĩa Bình tổ chức tại Qui Nhơn từ ngày 25 đến ngày 28-2-1978 với sự tham gia của nhiều cán bộ nghiên cứu và giảng dạy của các Viện thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và các trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm...

Sách gồm 3 phần lớn.

Phần 1: bao gồm các bài phát biểu của đại diện các cơ quan Tỉnh ủy, UBND tỉnh Nghĩa Bình, Ban nghiên cứu lịch sử Tây Sơn — Nguyễn Huệ trực thuộc Tỉnh ủy Nghĩa Bình, Viện sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học và của đồng chí Trần Độ, Ủy viên trung ương Đảng, Phó trưởng ban Tuyển huấn trung ương.

Phần 2: gồm 20 bản báo cáo và tham luận về các vấn đề lịch sử, khảo cổ học, văn học, võ thuật liên quan tới phong trào nông dân Tây Sơn và Nguyễn Huệ.

Phần 3: phần phụ lục, nhưng không kém phần quan trọng, công bố một số tài liệu mới sưu tầm được về phong trào Tây Sơn.

Bài phát biểu dài của đồng chí Trần Độ nhấn mạnh đến yêu cầu nghiên cứu sự nghiệp của anh hùng Nguyễn Huệ một cách toàn diện (nhất là về mặt chính trị), phải lý giải sâu sắc hơn bản chất, hình thái và khả năng phát triển của phong trào nông dân Tây Sơn, « cần mở rộng việc giới thiệu và nghiên cứu phong trào nông dân Tây Sơn và anh hùng Nguyễn Huệ ra nước ngoài », « Phải làm cho Nguyễn

Huê cũng trở thành nhân vật không những kiệt xuất ở Việt Nam mà còn kiệt xuất ở quốc tế nữa. Bởi vì, với tài năng như thế, với thiên tài như thế, Nguyễn Huệ xứng đáng là một nhân vật vĩ đại của thế giới hôm qua và ngày nay ». Bài phát biểu lưu ý các nhà sáng tác văn học, nghệ thuật cần phải giữ vững quan điểm lịch sử trong khi sáng tác những tác phẩm lấy đề tài lịch sử, chống lại sự hiện đại hóa tính cách nhân vật và tính chất của sự việc...

Các bài phát biểu khác, sau khi khẳng định lại những cống hiến to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn đã đặt ra yêu cầu nghiên cứu sâu hơn vấn đề kinh tế — xã hội, thống nhất đất nước, tinh dân chủ và những cơ hội mới mà cuộc khởi nghĩa Tây Sơn mang lại cho lịch sử dân tộc, sự đẩy mạnh tiến bộ xã hội một cách toàn diện của cuộc khởi nghĩa (Văn Tạo), yêu cầu nghiên cứu về mặt khảo cổ học các di tích liên quan đến Tây Sơn — như cửa Thị Nại (Văn Trọng); vạch rõ những tư tưởng và cách phân tích sai lầm về Tây Sơn của một số người trong thời Mỹ — ngụy (Mạc Dương); nhu cầu nghiên cứu có hệ thống thủy quân Tây Sơn về các mặt đường lối xây dựng, trang bị kỹ thuật, tài thao lược của Nguyễn Huệ về sử dụng thủy quân (Đặng Ngọc Chính); nhu cầu nghiên cứu kỹ vấn đề dân tộc ít người và căn cứ địa miền núi liên quan đến Tây Sơn (Nguyễn Dương Bình).

Báo cáo của Ban nghiên cứu lịch sử Tây Sơn — Nguyễn Huệ (Nghĩa Bình) cũng như của đồng chí Nam Hà là một sự tổng kết những nỗ lực, những kết quả sưu tầm, nghiên cứu các di tích lịch sử, các văn vật về phong trào Tây Sơn trên đất Nghĩa Bình trong thời gian ngắn sau ngày giải phóng. Nhiều di tích và tài liệu mới được phát hiện (như *Căn cứ anh hùng truyện* của Nguyễn Bá Hoàn — khoảng

nửa cuối thế kỷ 19 - kể về nữ tướng Bùi Thị Xuân, *Tây Sơn danh tướng chinh nam truyện* (chưa rõ tác giả), kể chuyện triều Tây Sơn sau khi Quang Trung mất và cuộc đấu chiến giữa các tướng Tây Sơn với quân Nguyễn Ánh, *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* của Nguyễn Trọng Tri, *Tây Sơn văn thần liệt truyện* của Nguyễn Bá Huân. *Lê thị gia phả*, gia phả của dòng họ Lê Công Miển, Hình bộ thượng thư thời Cảnh Thịnh...

Vũ Minh Giang báo cáo về « Tây Sơn thượng đạo, căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa », nêu ra những chứng tích của một quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, cố gắng dựng lại hệ thống lũy trên núi, chảy từ núi Ông Bình qua núi Ông Nhạc, cũng như dấu vết thành đất ở thôn An Lũy (huyện An Khê) và khẳng định đó là hệ thống căn cứ quân sự có tính chất phòng ngự của nghĩa quân Tây Sơn trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa. Nghiên cứu, do đặc tả mi trên thực địa di tích thành Hoàng đế ở thôn Châu Thành (xã Đập Đá huyện An Nhơn, tỉnh Nghĩa Bình) và so sánh với những sự mô tả trong các thư tịch cũ, Phan Huy Lê trong báo cáo của mình về « Di tích thành Hoàng đế » đã đi đến kết luận: đó là một khu di tích lịch sử của nhiều thời kỳ khác nhau, và có thể xác định cụ thể di tích của thành Hoàng đế được xây dựng kiên cố trong thời kỳ Tây Sơn, từ năm 1776 với quy mô to lớn để trở thành « đại bản doanh của bộ chỉ huy nghĩa quân trong buổi đầu khởi nghĩa, kinh đô của Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc... ». Đỗ Bang đã báo cáo những kết quả khảo sát và nghiên cứu của mình về vị trí và cấu trúc của « Đền Nam giao Tây Sơn tại Huế » nơi Nguyễn Huệ làm lễ dâng quang lên ngôi ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân và hạ lệnh xuất quân ra Bắc hà tiến công tiêu diệt đạo quân xâm lược Trung Quốc 29 vạn tên. Lê Trọng Khánh đã nêu lên những suy nghĩ bước đầu về một số con đường hành quân của Nguyễn Huệ trong một bài phát biểu ngắn. Người đọc còn mong muốn thấy những tư liệu lịch sử cụ thể chứng minh cho luận điểm của tác giả.

Nghiên cứu sự nghiệp xây dựng về chính trị dưới thời Tây Sơn, Trương Hữu Quýnh đã báo cáo về « Thái độ của Nguyễn Huệ đối với trí thức ». Tác giả đã phê phán quan điểm phủ nhận ý thức chủ động của Nguyễn Huệ trong vấn đề này hoặc cho đó chỉ là một sách lược đấu tranh, và khẳng định thái độ tích cực, xây dựng, thành khẩn

đối với trí thức của ông là nhất quán từ đầu chí cuối. Đó là một chính sách xuất phát từ nhu cầu thiết yếu của phong trào nông dân Tây Sơn là phải lôi cuốn trí thức vào cuộc đấu tranh chống các chính quyền phong kiến thống trị phản động đương thời và xây dựng chính quyền mới.

Phan Huy Lê căn cứ vào tài liệu trong gia phả họ Lê (có Lê Công Miển làm thượng thư bộ Hình dưới thời Cảnh Thịnh) mới tìm thấy đã khẳng định sự tồn tại bản dự thảo về một bộ luật đã được xây dựng dưới thời Tây Sơn, nhằm thực hiện ý đồ của Quang Trung từ cuối năm 1788 (báo cáo: « Có một bộ luật thời Tây Sơn »). Tiếc rằng bộ Hình thư này đến nay đã mất.

Vấn đề quan trọng về kinh tế và chính trị trong sự nghiệp của phong trào nông dân Tây Sơn, vấn đề ruộng đất đã được đề cập trong bản báo cáo ngắn của Nguyễn Đức Nghinh « Vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Tây Sơn và dưới triều đại Tây Sơn ». Báo cáo đã điềm lại những ý kiến nghiên cứu từ trước tới nay, xác định những thành tựu cụ thể và nêu ra những vấn đề cần tiếp tục.

Cũng trên bình diện vấn đề ruộng đất và sự phát triển của mâu thuẫn xã hội, Nguyễn Duy Hinh trong báo cáo « Khởi nghĩa Tây Sơn với tỉnh Nghĩa Bình » đã thử lý giải nguyên nhân bùng nổ của phong trào Tây Sơn trong địa bàn này chứ không phải ở một nơi nào khác.

Hoàng Anh Tài đã báo cáo « Những đóng góp của nhân dân Nghệ - Tĩnh trong phong trào nông dân Tây Sơn » và cùng với báo cáo của Phan Đại Doãn « Nghệ - Tĩnh và phong trào Tây Sơn » đã đóng góp thêm một số tư liệu mới cho việc nghiên cứu.

Lê Tư Lành báo cáo về một số tài liệu điền dã thu thập được chung quanh Ngọc Hàn công chúa và bà mẹ của bà.

Trong bản báo cáo dài « Một số quan điểm xuyên tạc phong trào Tây Sơn trên sách báo miền Nam thời Mỹ - ngụy », Nguyễn Phan Quang đã phê phán và vạch rõ tính chất độc hại của một số bài và sách nghiên cứu về phong trào Tây Sơn trước đây ở miền Nam. Tác giả đã phê phán khá kỹ cuốn « Lịch sử nội chiến ở Việt Nam... » của Tạ chí Đại Trưởng.

Nghiên cứu về văn học nghệ thuật dưới thời Tây Sơn cũng có nhiều báo cáo. Nguyễn Lộc với « Văn chính luận, một cống hiến xuất sắc của văn học thời Tây Sơn » nêu rõ: « Văn chính luận thời Tây Sơn ra đời nhằm củng cố những

thắng lợi vĩ đại đã giành được trong chiến đấu chống ngoại xâm, khẳng định một cách vững chắc chủ quyền của dân tộc ta trước một kẻ thù hung bạo, và khẳng định chính nghĩa của triều Tây Sơn trước các tầng lớp nhân dân trong nước» và Ngô Thời Nhậm «là nhà văn chính luận xuất sắc nhất của văn học thời ấy» Vũ Ngọc Khánh giới thiệu «Một truyện nôm ca ngợi Tây Sơn mới được phát hiện», truyện Hồng Hoan (trong văn bản gọi là Hồng Hoan lương sử) chưa rõ tác giả và thời điểm ra đời. Đó là một câu truyện Nôm gồm 1256 câu thơ lục bát dễ cao cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này. Hai tác giả Hoàng Chương và Phan Xuân Hoàng đã bàn đến vấn đề «Từ cái lớn lịch sử đến cách thể hiện hình tượng Quang Trung trên sân khấu» cũng như Lê Xuân Lít đã «Tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và lòng dân đối với cuộc khởi nghĩa qua một số mẫu chuyện dân gian mới tìm được trên đất Nghĩa - Bình».

Ngoài ra còn có «Lược khảo võ thuật Tây Sơn» (của Hồ Ngạnh - Đinh Văn Tuấn - Nguyễn Thế Triết) và «Hùng kê quyền hay thể võ rút từ những đòn gà chọi» (của Đinh Văn Tuấn) giới thiệu những thể võ *trương truyền* là của anh em và các tướng lĩnh Tây Sơn.

Phần phụ lục đã giới thiệu một số nhân vật ở Nghĩa Bình trong «Tây Sơn văn thân liệt truyện lục» của Nguyễn Bá Huân và trong

«Tây Sơn lương tướng ngoại truyện» của Nguyễn Trọng Trì. Có nhiều nhân vật lần đầu tiên mới được chúng ta biết đến. Cũng trong phần này còn giới thiệu nội dung một số mẫu chuyện dân gian có liên quan tới phong trào nông dân Tây Sơn mới sưu tầm được tại các huyện Tây Sơn và An Khê, căn cứ xuất phát của cuộc khởi nghĩa. Những mẫu chuyện này có tính chất huyền thoại phản ánh thái độ và tình cảm của nhân dân các dân tộc đối với các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa hơn là những tư liệu lịch sử xác thực.

«Tây Sơn - Nguyễn Huệ» là một cuốn kỷ yếu chứa đựng một nội dung phong phú, đề cập đến nhiều vấn đề tuy đã cũ nhưng vẫn rất hấp dẫn đối với công tác nghiên cứu của những ngành khoa học và nghệ thuật. Cuốn sách tuy có đóng góp thêm cho sự hiểu biết về phong trào nông dân Tây Sơn, về người anh hùng Nguyễn Huệ, nhưng không được nhiều và không lớn. Mặt khác, vì nó là một cuốn kỷ yếu của một hội nghị khoa học chuyên đề về lịch sử nên người đọc mong muốn ở một số báo cáo và bài viết có tính khoa học chặt chẽ hơn, cũng như có sự sắp xếp hợp lý hơn trong nội dung cuốn sách.

Trong tình hình hiện nay, sự ra đời của «Tây Sơn - Nguyễn Huệ» là một cố gắng rất lớn của Ty Văn hóa Thông tin tỉnh Nghĩa Bình. Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh.

4-1979

Thời niên thiếu của Bác Hồ

(Tiếp theo trang 84)

(34) (35) Theo Châu bản triều Duy Tân, tập VII, tờ 136.

(36) Cuốn Tự trị thượng sách chưa xuất bản và nay chúng tôi chưa tìm thấy bản chép tay.

(37) Trích lại trong Châu bản triều Duy Tân, tập XV, tờ 96-97.

(38) Cụ làm Quản giáo trường Quốc học và được phong hàm Quang Lộc tự Thiếu Khanh.

(39) Khuôn viên trường Đại học Sư phạm Huế hiện nay.

(40) Khuôn viên trường Phú Cát A ngày nay.

(41) Một nhân viên làm lưu trữ 40 năm ở Phủ Doãn cũ.

(42) Phòng đầu tiên dãy nhà sau, ngày nay

ở vào khoảng giữa dãy lâu phía Đông trường Quốc học.

(43) Theo ông Nguyễn Ngọc Bang - người xóm sau, làng Phú Lễ. - nhiều năm ở gần Nguyễn Sinh Khiêm và nghe Khiêm nói: «Sở dĩ cụ Nguyễn Sinh Huy đi thi rớt nhiều lần vì cụ làm bài hay phạm húy. Rút kinh nghiệm, cụ đã đổi tên Nguyễn Sinh Khiêm ra Nguyễn Tất Đạt để tránh tên húy Khiêm lạng. Do đó mà Nguyễn Sinh Cung cũng đổi lại là Nguyễn Tất Thành».

(44) Frières đã từng đàn áp đả mạt phong trào Duy Tân và kháng sưu ở Bình Định.

(45) Theo lời kể của các ông Lê Thiện, Nguyễn Đạm, Hồ Đắc Định ở Huế.

THÔNG TIN

Hội nghị khoa học lịch sử toàn quốc Cộng hòa Dân chủ Đức

VIỆN Sử học trực thuộc Viện Hàn Lâm khoa học nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã tổ chức Hội nghị khoa học lịch sử trong hai ngày 16 và 17-5-1979.

Trên 200 nhà sử học nước Cộng hòa dân chủ Đức và nhiều đoàn đại biểu sử học của các nước bạn trong đó có đoàn đại biểu sử học Việt Nam do giáo sư Phạm Huy Thông dẫn đầu đã tới Béc-ling tham dự Hội nghị. Nhiều bản báo cáo khoa học của các nhà sử học nổi tiếng của nước Cộng hòa Dân chủ Đức đã tổng kết những vấn đề lý luận quan trọng như: *Nước Cộng hòa Dân chủ Đức phát huy truyền thống tiến bộ và nhân đạo của nhân dân Đức Phong trào công nhân cách mạng Đức và nước Cộng hòa Dân chủ Đức; Chiến thắng của nền chuyên chính vô sản và sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức trong 30 năm qua; Nước Cộng hòa Dân chủ Đức với phong trào giải phóng dân tộc; Vai trò của tầng lớp trí thức trong việc xây dựng nước Cộng hòa Dân chủ Đức; v.v...*

Đoàn đại biểu sử học Việt Nam đã tham gia sinh hoạt ở hai tiểu ban: tiểu ban 1 (*«Truyền thống tiến bộ và nhân đạo ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức»*) và tiểu ban 7 (*«Nước Cộng hòa Dân chủ Đức trong hệ thống xã hội chủ nghĩa»*).

P.V

Hội nghị khoa học «Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới»

Hội nghị khoa học lần thứ 14 của Hội đồng hợp tác nhiều bên của các Viện Hàn lâm các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu về «Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới» đã họp ở Béc-ling, thủ đô nước Cộng hòa dân chủ Đức từ ngày 27 đến ngày 29-4-1979. Hội nghị đã thảo luận chuyên

dề «Cuộc đấu tranh của các Đảng cộng sản và công nhân châu Âu trong cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản ngày càng trầm trọng hiện nay». Tham dự Hội nghị có các đoàn đại biểu Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ba-lan, Việt-nam, Tiệp-khắc. Đoàn đại biểu Việt-nam do đồng chí Văn Tạo, Phó Viện trưởng Viện Sử học Việt-nam dẫn đầu. Trưởng đoàn đại biểu Việt-nam đã đọc tham luận «Giai cấp công nhân Việt-nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội quốc tế, ủng hộ phong trào đấu tranh của các Đảng cộng sản và công nhân châu Âu chống chủ nghĩa tư bản hiện nay». Hội nghị đã nhất trí cho rằng cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam chống bọn bành trướng và bá quyền nước lớn trong giới cầm quyền Bắc-kinh hiện nay là một sự ủng hộ to lớn đối với phong trào cộng sản và công nhân châu Âu. Hội nghị đã đề ra một quyết nghị ủng hộ Việt-nam trong cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Quyết định có đoạn viết: «Các lực lượng xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trong đó có những nhà khoa học xã hội chủ nghĩa sẽ tiếp tục củng cố tình hữu nghị với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam, tích cực ủng hộ Việt-nam và đẩy mạnh các mối quan hệ về khoa học cũng như trong mọi lĩnh vực khác thuộc đời sống xã hội»

P.V

Việt Nam tham gia vào Hội đồng khoa học quốc tế

THEO quyết định số 1285/VP9 ngày 24-3-1979 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam tham gia Hội đồng phối hợp nhiều bên của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu về «Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới»; Đoàn đại biểu Việt

do đồng chí Văn Tạo, Phó Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam dẫn đầu đã tham dự khóa họp lần thứ 14 của Hội đồng họp tại Béc-lanh từ ngày 27 đến ngày 29-4-1979 để xin gia nhập Hội đồng. Hội đồng đã nhiệt liệt hoan nghênh sự có mặt của đại biểu Việt Nam và đã ra quyết nghị kết nạp Việt Nam là thành viên chính thức của Hội đồng. Đoàn đại biểu Việt Nam đã thông báo về những thành tựu nghiên cứu của giới khoa học Việt Nam về *Glai cấp công nhân Việt Nam, phong trào công nhân Việt Nam và mối quan hệ giữa phong trào công nhân Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế*. Các thành viên của Hội đồng đều hứa tích cực giúp đỡ Việt Nam cả về tinh thần lẫn vật chất để Việt Nam có thể đóng góp một cách có hiệu quả vào việc thực hiện kế hoạch đề tài 1980-1985 do Hội đồng đề ra.

P.V.

Chung bày 2000 năm chống Trung Quốc xâm lược

N NGÀY 18-5-1979, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã khai mạc cuộc chung bày « 2000 năm chống Trung Quốc xâm lược của dân tộc Việt Nam ». Bằng những hiện vật, tư liệu, cuộc chung bày đã giới thiệu với người xem những trang sử đấu tranh oanh liệt của dân tộc ta trong 2000 năm qua đã lần lượt đập tan những cuộc chiến tranh xâm lược của các triều đại phong kiến Trung Quốc từ Tần, Hán, Tống, Mông - Nguyên, Minh đến Thanh; đồng thời cũng vạch trần bộ mặt phản động của những người cầm quyền ở Bắc-Kinh hiện nay đã phản bội chủ nghĩa Mác - Lê-nin, phản bội các nước xã hội chủ nghĩa chân chính, phản bội cách mạng Trung Quốc, phong trào giải phóng dân tộc và các lực lượng cách mạng, tiến bộ trên thế giới; tích cực liên minh với đế quốc để thực hiện chủ nghĩa bá quyền, bành trướng, đại dân tộc đối với nước ta và châu Á.

P.V.

Hội nghị khoa học « Chống chủ nghĩa bá quyền, bành trướng, đại dân tộc Trung Quốc ».

Ngày 22-5-1979, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã tổ chức Hội nghị khoa học « Chống chủ nghĩa bá quyền, bành trướng, đại dân tộc Trung Quốc ».

Hội nghị đã được nghe đọc 12 trong số 38 bản báo cáo khoa học của các khoa Lịch sử, Ngữ văn, Triết-học, Pháp lý, Chính trị kinh tế học của trường nhằm nêu lên nguồn gốc, bản chất của chủ nghĩa bá quyền, bành trướng, đại dân tộc Trung Quốc và những biểu hiện của nó; truyền thống đấu tranh anh hùng của dân tộc ta trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong hàng ngàn năm lịch sử chống chủ nghĩa bành trướng, xâm lược của các triều đại phong kiến Trung Quốc; truyền thống yêu nước, tự hào dân tộc, tinh thần độc lập tự chủ trong văn học Việt Nam chống lại âm mưu đồng hóa, tiêu diệt văn minh, văn hóa Việt Nam của bọn phong kiến Trung Quốc; lên án tinh chất xấu xa, nam hiểm, phản bội, những tội ác xâm lược, gây chiến tranh phá hoại hòa bình của tập đoàn phản động Bắc Kinh; vạch rõ sự thất bại tất yếu của liên minh giữa Bắc Kinh với các đế quốc, chủ yếu là với đế quốc Mỹ để chống lại phong trào giải phóng dân tộc và các lực lượng cách mạng, tiến bộ trên thế giới.

Nội dung của 38 bản báo cáo khoa học này sẽ được lần lượt công bố trong các thông báo của trường. Phát huy những thắng lợi bước đầu đã đạt được với quyết tâm đi sâu nghiên cứu khoa học và tăng cường hợp tác xã hội chủ nghĩa với các cơ quan nghiên cứu, các trường Đại học, các địa phương; đến năm 1980, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội sẽ tổ chức Hội nghị khoa học lần thứ hai theo chủ đề nói trên « Chống chủ nghĩa bá quyền, bành trướng, đại dân tộc Trung Quốc ».

P. V.:

Viện nghiên cứu Á Phi của Nhật Bản và cuốn sách « Việt Nam »

VỪA qua, các bạn Nhật Bản đã chuyển tặng Viện Sử học một số tài liệu là một phần kết quả nghiên cứu về lịch sử Việt Nam của giới sử học Nhật Bản. Số tài liệu này bao gồm nhiều luận văn của Minami Yoshizawa, một chuyên gia nghiên cứu về lịch sử Việt Nam (1) và đáng chú ý hơn cả là cuốn sách gồm hai tập nhan đề *Việt Nam (Belonamu)* do Viện nghiên cứu Á - Phi của Nhật Bản biên soạn và được nhà xuất bản « Suijosha » ấn, hành tại Tokyo.

Viện nghiên cứu Á - Phi của Nhật Bản (Ajia - Afurjika, Kenkyujo) được thành lập từ năm 1962. Ngay từ những ngày đầu hoạt động, Viện đã quan tâm sâu sắc và tích cực

ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Một trong những mục tiêu quan trọng của Viện là làm cho nhân dân Nhật Bản hiểu biết và nhận thức đúng đắn về cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta; đồng thời tạo cơ hội cho những nhà khoa học xã hội Nhật Bản thống nhất hành động ủng hộ Việt Nam. Trong Hội nghị toàn Viện lần thứ 4 tổ chức vào tháng 4-1965, tức là vào lúc đế quốc Mỹ đang điều cường mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Viện đã xác định rõ: Việt Nam là một trong những đề tài quan trọng nhất trong chương trình nghiên cứu của Viện và Viện đã nỗ lực động viên các nhà nghiên cứu Nhật Bản công bố các kết quả nghiên cứu của mình. Năm 1970-1971, Viện đã xuất bản bộ *Tư liệu về lịch sử giải phóng Việt Nam* gồm 3 tập. Đây là bộ sách đầu tiên bằng tiếng Nhật tập hợp một cách có hệ thống một khối lượng tư liệu đồ sộ về cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân ta để giới thiệu rộng rãi với bạn đọc Nhật Bản. Năm 1972, nhân dịp kỷ niệm 10 năm thành lập Viện, Viện đã công bố một kế hoạch nghiên cứu tổng hợp về Việt Nam và thành lập một tiểu ban nghiên cứu Việt Nam. Cuối năm 1973, khi Hiệp định Paris được ký kết, tiểu ban Việt Nam của Viện đã bắt đầu biên soạn một công trình tổng hợp nghiên cứu và giới thiệu về lịch sử Việt Nam.

Như lời giới thiệu cho biết, đề cương của cuốn sách này đã nhiều lần phải thay đổi do các tác giả mong muốn cố gắng phản ánh vào công trình của mình những hiểu biết toàn diện, cơ bản và kịp thời nhất về đất nước, lịch sử và cuộc đấu tranh giải phóng anh hùng của nhân dân Việt Nam. Trong lúc những biến chuyển của cách mạng Việt Nam đang diễn ra với một tốc độ thần kỳ dẫn đến bước ngoặt vĩ đại của lịch sử Việt Nam với thắng lợi vang dội mùa Xuân 1975, bằng những nỗ lực lớn và với một tình cảm sâu sắc vì Việt Nam, các tác giả đã hoàn thành cuốn sách «*Việt Nam*» và lần lượt cho xuất bản thành hai tập. Tập đầu nhan đề là: «*Tư liệu - Lịch sử - Văn hóa*» (Jizen - Reki-shi - Bunka), dày 333 tr, ra mắt bạn đọc vào tháng XI - 1977 và tập hai là: «*Chính trị - Kinh tế*» (Seiji - Keizai), dày 401 tr, xuất bản vào tháng III-1978.

Cuốn sách Việt Nam nhằm giúp bạn đọc Nhật Bản tiếp cận với vấn đề Việt Nam một cách đa diện. Theo các tác giả, cuốn sách này không những chỉ giới thiệu Việt Nam về

phương diện lịch sử, chính trị, kinh tế mà còn rất coi trọng các mặt khác như điều kiện tự nhiên, giáo dục, ngôn ngữ, tư tưởng... là những mặt mà lâu nay ít được đề cập tới trong các công trình nghiên cứu về Việt Nam tại Nhật Bản. Mặt khác cuốn sách cũng giới thiệu những khía cạnh mà sau này tầm quan trọng chắc chắn sẽ ngày càng tăng như cơ cấu của nước Việt Nam thống nhất, quan hệ mậu dịch giữa Việt Nam và Nhật Bản...

Kết cấu của cuốn sách được trình bày một cách mạch lạc, đơn giản và chia thành những tiêu đề rất cụ thể.

Tập I được chia thành 6 chương:

Chương 1 - Điều kiện tự nhiên và nhân văn.

Chương 2 - Lược sử Việt Nam.

Chương 3 - Lịch sử cải cách giáo dục ở Việt Nam.

Chương 4 - Ngôn ngữ Việt Nam.

Chương 5 - Khái quát về văn học Việt Nam.

Chương 6 - Tư tưởng truyền thống của Việt Nam.

Tập II được chia thành 2 chương:

Chương 1 - Chiến tranh Việt Nam và việc hoàn toàn giải phóng Việt Nam.

Chương 2 - Việc xây dựng kinh tế ở Việt Nam.

Tất cả các chương này lại được chia thành nhiều tiết, các tiết lại chia nhỏ thành nhiều đề mục giúp cho việc trình bày các vấn đề rõ ràng, dễ hiểu.

Ngoài phần nội dung chính, ở cuối mỗi tập sách lại được bổ sung bằng phần phụ lục rất bổ ích gồm những bản đồ, niên biểu, biểu đồ và một số văn kiện, bài xã luận quan trọng đăng trên báo *Nhân dân*.

Hơn 700 trang sách công phu và bổ ích này của cuốn *Việt Nam* là công trình chung của Viện nghiên cứu Á-Phi của Nhật Bản với sự đóng góp trực tiếp của 19 nhà nghiên cứu về Việt Nam của Viện cũng như của một số Trung tâm nghiên cứu khác như *Ban Thế giới báo Akahata* thuộc Ban đối ngoại Đảng Cộng sản Nhật Bản, *Hội Mậu dịch Nhật - Việt*... trong đó có nhiều chuyên gia nổi tiếng như giáo sư Saburo Kugai, Viện trưởng Viện nghiên cứu Mỹ; Koshiro Okakura, Viện trưởng Viện nghiên cứu Á-Phi; Minami Yoshizawa v.v...

CHÚ THÍCH

(1) «*Chủ nghĩa dân chủ và hoạt động của tổ chức Việt Nam độc lập đồng minh*» (Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* (Rekishigaku Kenkyu), số 386, tháng 7-1972).

- « Các chủng tộc và làng xã trong cách mạng Việt Nam ». Tạp chí *Hiện đại và tư tưởng* (Gendai - to - Shiso), số 22, tháng 12-1975.

- « Sự đồng nhất dân tộc và đoàn kết dân tộc trong tiến trình giải phóng Đông Dương khỏi chủ nghĩa đế quốc ». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số đặc biệt, tháng II-1976.

- « Nghiên cứu về sự dính liú của chính quyền thực dân Pháp đối với các làng xã ở Việt Nam ». Tạp chí *Nhân văn học báo*, số 114, tháng 3-1976.

- « Hệ thống công điền công thổ dưới chế độ thuộc địa của Pháp ở Việt Nam ». Tạp chí *Nhân văn học báo*, số 118, tháng 2-1977.

Nhằm tăng cường sự hiểu biết và hợp tác nghiên cứu giữa giới sử học của hai nước, M. Yoshizawa đã đăng bài « Khái quát tình hình nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản » trên *Kinh tế châu Á* (Aija Keizai) tập 19, số 12, ngày 15-2-1978. Cùng với một tác giả khác là Motoo Furuta, ông lại cho đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* của Nhật Bản bài « Chiến tranh và hoạt động nghiên cứu của các sử gia Việt Nam » (số 493, tháng 12-1976) nhằm thông báo những thành tựu của giới sử học Việt Nam trong những năm chiến tranh chống Mỹ cứu nước, mà chủ yếu là hai ông căn cứ vào những luận văn đã được công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* của chúng ta.

SÁCH MỚI NHẬN

VIỆN Sử học vừa nhận được những cuốn sách sau đây do Giáo sư David Marr, Trường Đại học Quốc gia Ô-xtrê-ra-li-a (Australian National University) gửi tặng:

● Paul Berman - *Revolutionary organization* (Tổ chức cách mạng). D. C. Heath Company, Toronto - London, 1974, 249 tr.

Viết về cơ cấu tổ chức của Mặt trận Dân tộc giải phóng và Quân đội giải phóng miền Nam Việt Nam.

● Văn Tiến Dũng - *Our great spring victory* (Đại thắng mùa xuân). Monthly Review Press, New York - London, 1977, 275 tr.

Bản dịch hồi ký của Đại tướng Văn Tiến Dũng. Người dịch: John Spragens Jr.

● Lewis W. Walt - *Strange war, strange strategy* (Cuộc chiến tranh kỳ lạ, chiến lược

kỳ lạ). Award Books, New York, 1970, 234 tr.

Báo cáo về cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tác giả là một viên tướng lính thủy đánh bộ tham gia chiến tranh ở miền Nam Việt Nam. Lời giới thiệu của cựu Tổng thống Hoa Kỳ L. B. Johnson.

● Robert Sansom - *The economics of insurgency in the Mekong delta of Viet Nam* (Những vấn đề kinh tế của cuộc nổi dậy tại vùng châu thổ sông Mê-công ở Việt Nam). M. I. T. Press, Massachusetts, Cambridge, London, 1971, 284 tr.

Viết về những vấn đề ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã giải quyết ở vùng giải phóng miền Nam Việt Nam.

● Robert L. Gallucci - *Neither peace nor honor* (Chẳng có hòa bình mà cũng không có danh dự). Johns Hopkins, University Press, Baltimore, 1975, 187 tr.

Viết về quá trình đế quốc Mỹ can thiệp vào Việt Nam trong đó có việc Mỹ quyết định ném bom miền Bắc Việt Nam trong thời gian 1965 - 1967.

● Victor Bator - *Vietnam, a diplomatic tragedy* (Việt Nam, một thảm kịch ngoại giao). Oceana Publications, Inc., Dobbs Ferry, New York, 1965, 270 tr.

Viết về nguồn gốc sự dính liú của Mỹ ở Việt Nam.

● James Pickerell - *Vietnam in the mud* (Nước Việt Nam trong bùn lầy). The Bobbs Merrill Company, Inc., Indianapolis, New York, Kansas City, 1966, 124 tr.

Viết về những cuộc hành quân của Mỹ - ngụy tại miền Nam Việt Nam.

● Richard Tregaskis - *Vietnam diary* (Nhật ký ở Việt Nam). Holt, Rinehart, Winston, New York, Chicago, San Francisco, 1963, 400 tr.

Nhật ký về thời kỳ tham gia cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam.

● *Winning hearts and minds* (Giành những trái tim và khối óc). Casualty Press, Brooklyn, New York, 1972, 116 tr.

Tập thơ của nhiều tác giả là những cựu chiến binh Mỹ tham gia cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Giáo sư David Marr.

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 3 (186)

5 — 6-1979

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Rédacteur en chef : VÂN TẠO

Rédacteur en chef — adjoint

et Secrétaire de la rédaction : CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

- VÂN TẠO — La classe ouvrière vietnamienne dans son combat contre l'opportunisme international en faveur du mouvement communiste et ouvrier européen en lutte contre l'impérialisme. 1
- LÊ VĂN KHUÊ — La politique de Pékin à l'égard des Hoa (Chinois d'outre-mer) dans le Sud-Est Asiatique. 9
- NGUYỄN HỮU HỢP — Étude préliminaire sur la structure de la classe ouvrière vietnamienne durant la résistance anti-française (1946-1954). 27
- NGUYỄN TRỌNG CỒN — Quelques mots sur le mouvement de lutte contre l'analphabétisme au Viêt Nam durant les cinq premières années de la résistance anti-française (1946-1950). 38
- LÊ VĂN HẢO — Quelques réflexions sur la processus de concorde et de cohésion entre le Vietnam et le Champa dans l'histoire nationale. 47
- PHẠM VĂN KÍNH — Le rôle de Nguyễn Chích dans l'insurrection de Lam Sơn. 52
- E. JOUKOV — Certains méthodologie de l'histoire. 60
- XUÂN CHỨC — Quelques notes sur le processus de formation et de développement du Mouvement non-aligné. 68

☆ DOCUMENTS

- NGUYỄN ĐẮC XUÂN — La jeunesse de l'Oncle Hồ. 79
- LÂM ĐUANG THỤ — L'espoir de Phan Chu Trinh au déclin de sa vie. 85

☆ REVUE DES LIVRES

- ĐỨC NGUYỄN — « Tây Sơn — Nguyễn Huệ » — Bulletin de la Conférence scientifique sur le mouvement paysan des Tây Sơn et sur le Héro Nguyễn Huệ organisée par le Service de la Culture et de l'Information de la province de Nghĩa Bình. 88

☆ INFORMATIONS

CONTENTS

VĂN TẠO	- The Vietnamese working class in the struggle against international opportunism in favour of the anti-imperialism fight waged by the European communist and working movement.	1
LÊ VĂN KHUÊ	- The policy of Peking towards the Hoa (overseas Chinese) in South East Asia.	9
NGUYỄN HỮU HỢP	- Preliminary study of the structure of the Vietnamese working class during the anti-French resistance (1946-1954).	27
NGUYỄN TRỌNG CỒN	- Some words about the anti-analphabetism campaign in Vietnam during the first five years of the anti-French resistance (1946-1950).	38
LÊ VĂN HẢO	- Some reflections about the process of concord and cohesion between Vietnam and Champa in the national history.	47
PHẠM VĂN KÍNH	- The role of Nguyễn Chích in the course of the Lam Sơn uprising.	52
E. JOUKOV	- Some problems of the methodology of history.	60
XUÂN CHÚC	- Some notes on the formation and development process of the Non-aligned movement.	68

☆ DOCUMENTS

NGUYỄN ĐẮC XUÂN	- Uncle Hồ's boyhood.	79
LÂM QUANG THỤ	- Phan Chu Trinh's hope in his declining years.	85

☆ BOOKS REVIEW

ĐỨC NGUYỄN	- « Tây Sơn - Nguyễn Huệ » - Bulletin of the scientific Conference on the Tây Sơn peasant movement and the Hero Nguyễn Huệ, organized by the Service of Culture and Information of Nghĩa Bình province.	88
------------	---	----

☆ -INFORMATIONS